NHÓM TÁC GIẢ TIẾNG TRUNG 21 NGÀY

HACK NÃO CHỮ HÁN qua 2 PHƯƠNG PHÁP:

Câu chuyện chữ Hán – Chữ Hán giống nhau

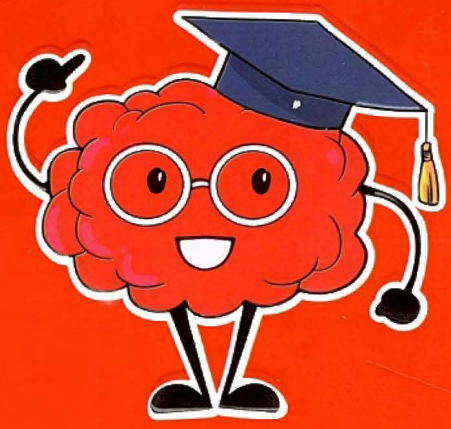

+ 9.000 từ vựng

HACK NÃO 3000 CHỮ HÁN

TẬP 2

NHÀ XUẤT BẢN DÂN TRÍ

TIẾNG TRUNG 21 NGÀY

Lời mở đầu

TRUNG QUỐC HIỆN ĐẠI

Trung Quốc (giản thể: 中国; phồn thể: 中國; pinyin: zhōngguó).

Trung Quốc là một quốc gia rộng lớn nằm ở khu vực Đông Á bao gồm 22 tỉnh, 4 thành phố trực thuộc trung ương (Bắc Kinh, Thiên Tân, Thượng Hải, Trùng Khánh), 2 đặc khu hành chính (Hồng Kông và Ma Cao), 5 khu tự trị (Ninh Hạ, Nội Mông, Quảng Tây, Tân Cương, Tây Tạng)

Thủ đô: Bắc Kinh.

Ngôn ngữ: Tiếng phổ thông (tiếng Trung, tiếng Hoa) là ngôn ngữ chính thức. Ngoài ra, có các tiếng địa phương: tiếng Mông Cổ, tiếng Duy Ngô Nhĩ, tiếng Tạng, tiếng Tráng...

Sắc tộc: Người Hán là dân tộc lớn nhất tại Trung Quốc chiếm 92% dân số. Có 8% các dân tộc thiểu số khác: Mãn, Hồi, Miêu, Duy Ngô Nhĩ, Tạng,...

Dân số: 1,4 tỷ người, đứng số 2 thế giới (chỉ sau Ấn Độ) và chiếm 18% dân số thế giới.

Diện tích: gần 9,6 triệu km2, đứng thứ 4 thế giới (sau Nga, Canada và Mỹ).

Kinh tế:

Năm 1978 Trung Quốc bắt đầu tiến hành cải cách nền kinh tế, khi đó Trung Quốc là một trong những nước nghèo nhất thế giới.

Năm 2010 Trung Quốc là nền kinh tế lớn thứ 2 thế giới (chỉ sau Mỹ).

Như vậy chỉ sau 30 - 40 năm cải cách nền kinh tế, Trung Quốc từ một quốc gia nghèo đói, lạc hậu đã phát triển vượt bậc vươn lên trở thành cường quốc kinh tế và được coi là "công xưởng của thế giới".

CÁC QUỐC GIA VÀ VÙNG LÃNH THỔ SỬ DỤNG CHỮ HÁN

1. Trung Quốc, Hồng Kông, Ma Cao, Đài Loan

Chữ Hán bắt nguồn từ Trung Quốc. Từ thời xa xưa dựa trên việc quan sát sự vật, hiện tượng mà vẽ thành dạng chữ tượng hình, chữ mang ý nghĩa. Chữ Hán đã trải qua nhiều thời kỳ phát triển.

Được biết đến rộng rãi là chữ viết của Trung Quốc, Hồng Kông, Ma Cao, Đài Loan

Goodnotes

/hoangnguyenkaito

SÁCH PDF ĐÃ ĐƯỢC XỬ LÝ NÉT ĐẸP - NHẸ ĐỌC TRÊN CÁC THIẾT BỊ VÀ GHI CHÚ TRÊN GOODNOTES IOS.

CÁC BẠN ĐĂNG KÝ TẠI NGUỒN ĐỂ CÓ CẬP NHẬT VÀ CHỈNH SỬA TỐT NHẤT NHÉ.

Time to explore

KHO SÁCH HỌC CHẤT LƯỢNG CAO GIÁ TỐT
www.facebook.com/hoangnguyenkaito

2. Triều Tiên, Hàn Quốc

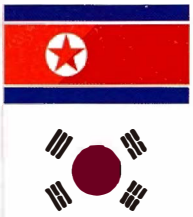

Chữ Hán ở Triều Tiên, Hàn Quốc được gọi là Hanja và được du nhập vào bán đảo Triều Tiên khá sớm, thời kỳ đồ sắt. Thế kỷ thứ 15 bắt đầu xuất hiện bảng chữ cái biểu âm Hangul thay thế cho Hanja nhưng vẫn chưa được phổ biến.

Chữ Hangul chỉ thực sự rộng rãi từ cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20 và sử dụng chính thức cho đến ngày nay.

3. Nhật Bản

Chữ Hán ở Nhật được gọi là Kanji và được du nhập vào Nhật Bản theo con đường giao lưu buôn bán giữa Nhật Bản và Triều Tiên khoảng thế kỷ thứ 4, thứ 5. Khi đó tiếng Nhật cổ đại vốn không có chữ viết, từ Kanji người Nhật đã giản lược hóa để sáng tạo ra thêm 2 bảng chữ cái: Hiragana và Katakana.

Ngày nay, tiếng Nhật hiện đại sử dụng song song cả 3 loại chữ là Kanji (chữ Hán), Hiragana (chữ mềm) và Katakana (chữ cứng).

4. Singapore

Cộng đồng người gốc Hoa chiếm 3/4 dân số Singapore nên tiếng Hoa (tiếng Quan thoại) là 1 trong 4 ngôn ngữ chính thức của quốc gia này.

Giống như tiếng Anh Singapore, tiếng Quan thoại Singapore cùng với chữ Hán cũng có những cải biên nhất định trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước Singapore.

5. Việt Nam

Chữ Nôm (Hán Nôm) là bộ chữ được người Việt tạo ra dựa trên chữ Hán. Chữ Nôm bắt đầu hình thành và phát triển từ thế kỷ 10 đến thế kỷ 20. "Nôm" ở đây chính là "Nam" tức là thứ chữ dùng để ghi chép tiếng nói của người phương Nam (người Việt), xưa kia người Việt tự xem mình là người phương Nam, còn người Trung Quốc là người phương Bắc.
Sau này Chữ Quốc ngữ (tiếng Việt) được tạo ra bởi các tu sĩ Bồ Đào Nha, Ý và Pháp, bằng việc cải tiến bảng chữ cái Latinh, thêm dấu và ghép âm dựa theo quy tắc chính tả của văn tự tiếng Bồ Đào Nha và một chút tiếng Ý.

Ngày nay tiếng Việt không còn sử dụng chữ Hán hay chữ Nôm nhưng trong tiếng Việt vẫn có sử dụng rất nhiều âm Hán - Việt.

Chữ Hán từ Trung Quốc từ lâu đã du nhập vào các nước trong khu vực như: Triều Tiên, Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore và Việt Nam. Nên nó có ảnh hưởng sâu sắc đến nhiều ngôn ngữ như: tiếng Việt, tiếng Hàn, tiếng Nhật...

Ngoài ra, tiếng Trung cũng được sử dụng rộng rãi ở các quốc gia có cộng đồng người Hoa sinh sống. Trước kia là khu vực Đông Nam Á như: Thái Lan, Malaysia, Indonesia, Singapore, Campuchia, Philippines, Myanmar, Việt Nam. Gần đây là khu vực Bắc Mỹ và châu Úc như: Mỹ, Canada, Úc.

CHỮ HÁN PHỒN THỂ VÀ CHỮ HÁN GIẢN THỂ

1. Chữ Hán phồn thể

Chữ Hán phồn thể: là bộ chữ Hán tiêu chuẩn đầu tiên của tiếng Trung, xuất hiện lần đầu tiên vào thời nhà Hán. Chữ Hán phồn thể do có nhiều nét viết, không đồng nhất trên các khu vực do điều kiện địa lí và lịch sử nên được đánh giá là khó học thuộc. Về sau Trung Quốc cải cách nhằm đơn giản hóa chữ Hán để quần chúng nhân dân dễ dàng học biết chữ, xóa mù chữ, thống nhất chữ viết, đồng thời thúc đẩy việc dạy và học tiếng Hán đối với người nước ngoài.

➡ Đó là lý do chữ Hán giản thể được ra đời! Chữ Hán phồn thể hiện vẫn được sử dụng chính thức tại Đài Loan, Hồng Kông và Ma Cao.

2. Chữ Hán giản thể

Chữ Hán giản thể: là bộ chữ Hán được chính phủ Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa tạo ra sau khi thành lập nước năm 1949, nhằm thay thế chữ Hán phồn thể trong văn viết tiếng Trung. Các nguyên tắc khi chuyển từ chữ Hán phồn thể sang giản thể của Trung Quốc như sau:

1. Đơn giản
2. Tiêu chuẩn hóa
3. Ổn định
4. Thực dụng
5. Đẹp mắt, vừa đúng

- **VD1**: Phồn thể 國 => giản thể 国
  - Âm Hán Việt: 【**QUỐC**】
  - Pinyin: ***guó***
  - Nghĩa: ***quốc gia***

- **VD2**: Phồn thể 漢 => giản thể 汉
  - Âm Hán Việt: 【**HÁN**】
  - Pinyin: ***hàn***
  - Nghĩa: ***tiếng Hán***

- **VD3**: Phồn thể: 術 => giản thể: 术
  - Âm Hán Việt: 【**THUẬT**】
  - Pinyin: ***shù***
  - Nghĩa: ***kỹ thuật***

HACK NÃO CHỮ HÁN QUA 2 PHƯƠNG PHÁP

Câu chuyện chữ Hán và chữ Hán giống nhau

1. Câu chuyện chữ Hán

1767
HSK5
jī

肌

CƠ

cơ bắp

月 132　　几 29

Nguyệt (月) tập gym
mấy (几) năm có cơ bắp (肌)

肌肉		jīròu	CƠ NHỤC	Cơ bắp, bắp thịt
肌肤	【肌膚】	jīfū	CƠ PHU	Da thịt, nước da
肌体	【肌體】	jītǐ	CƠ THỂ	Cơ thể

Thuộc nhanh, nhớ lâu chữ Hán

2. Chữ Hán giống nhau

几

KỈ - (mấy, vài; ghế dựa)

1765 HSK1 几 jǐ, jī 幾

几

KỈ

mấy, vài; ghế dựa

Mấy (几) chữ 𠃌

几	【幾】	jī	KỈ	Mấy, vài
几乎	【幾乎】	jīhū	KỈ HỒ	Gần như, hầu hết
几率	【幾率】	jīlǜ	KỈ SUẤT	Xác suất

1766 HSK1 jī 機

机

CƠ

máy móc, cơ hội

木 148 几 29

Máy (机) ép trái cây (木) có mấy (几) loại

手机	【手機】	shǒujī	THỦ CƠ	Điện thoại di động
机场	【機場】	jīchǎng	CƠ TRƯỜNG	Sân bay
机会	【機會】	jīhuì	CƠ HỘI	Cơ hội

1767 HSK5 jī

肌

CƠ

cơ bắp

月 132 几 29

Nguyệt (月) tập gym mấy (几) năm có cơ bắp (肌)

肌肉		jīròu	CƠ NHỤC	Cơ bắp, bắp thịt
肌肤	【肌膚】	jīfū	CƠ PHU	Da thịt, nước da
肌体	【肌體】	jītǐ	CƠ THỂ	Cơ thể

1768 HSK7 jī 飢

饥

CƠ

đói

饣 175 几 29

Ăn (饣) mấy (几) bát vẫn đói (饥)

饥饿	【飢餓】	jī'è	CƠ NGÃ	Đói, đói nghèo
饥荒	【飢荒】	jīhuang	CƠ HOANG	Nạn đói
饥渴	【飢渴】	jī kě	CƠ KHÁT	Đói khát, vã

1769 HSK7 jī 譏

讥

CƠ

châm biếm

讠 177 几 29

Nói (讠) toàn mấy (几) câu châm biếm (讥)

讥笑	【譏笑】	jīxiào	CƠ TIẾU	Châm biếm, chế giễu
讥讽	【譏諷】	jīfěng	CƠ PHÚNG	Mỉa mai, châm chọc
反唇相讥	【反唇相譏】	fǎnchúnxiāngjī	PHẢN THẦN TƯƠNG CƠ	Trả đũa

1770 HSK5 duǒ

朵

ĐÓA

đóa, đám

几 29 木 148

Mấy (几) cây (木) nở ra những đóa (朵) hoa rất đẹp

朵	duǒ	ĐÓA	Đóa, bông
耳朵	ěrduo	NHĨ ĐÓA	Cái tai
花朵	huāduǒ	HOA ĐÓA	Bông hoa, đóa hoa

Phân biệt tránh nhầm lẫn các chữ Hán giống nhau

CHUYỂN ÂM HÁN VIỆT

1. Nguyên tắc 1 — 1 ÂM HÁN VIỆT thường chuyển về 1 PHIÊN ÂM (pinyin

VD1: Chữ 国【國】

- Âm Hán Việt: 【QUỐC】
- Pinyin: *guó*
- Nghĩa: *quốc gia*

Các từ vựng có chứa 国【國】

中国	【中國】	/zhōngguó/	【TRUNG QUỐC】	Trung Quốc
韩国	【韓國】	/hánguó/	【HÀN QUỐC】	Hàn Quốc
美国	【美國】	/měiguó/	【MỸ QUỐC】	Nước Mỹ
英国	【英國】	/yīngguó/	【ANH QUỐC】	Nước Anh
泰国	【泰國】	/tàiguó/	【THÁI QUỐC】	Thái Lan
德国	【德國】	/déguó/	【ĐỨC QUỐC】	Nước Đức
国家	【國家】	/guójiā/	【QUỐC GIA】	Quốc gia, đất nước
外国	【外國】	/wàiguó/	【NGOẠI QUỐC】	Nước ngoài, ngoại quốc

Trong tất cả từ vựng chữ Hán 国【國】: QUỐC đều chuyển âm về "*guó*". Nghe rất vần đúng không nào? Các chữ Hán khác cũng theo quy tắc tương tự, chỉ cần phát âm lên nghe rất vần và dễ thuộc:

中【TRUNG】-> zhōng		泰【THÁI】 -> tài	
韩【HÀN】 -> hán		德【ĐỨC】 -> dé	
美【MỸ】 -> měi		家【GIA】 -> jiā	
英【ANH】 -> yīng		外【NGOẠI】 -> wài	

Rất dễ dàng nhận thấy các âm Hán Việt đều chuyển âm rất giống phát âm của từ vựng và thường chuyển về 1 pinyin chính. Vì vậy việc nắm được âm Hán Việt của chữ Hán sẽ là lợi thế rất lớn.

Để làm rõ chúng ta cùng tìm hiểu ví dụ tiếp theo về mối quan hệ chặt chẽ giữa:
âm Hán Việt - Pinyin (phiên âm) - Nghĩa của từ.

VD2:

念经 【niànjīng】 NIỆM KINH Tụng kinh → 经费 【jīngfèi】 KINH PHÍ Kinh phí → 费用 【fèiyong】 PHÍ DỤNG Chi phí → 用意 【yòngyì】 DỤNG Ý Dụng ý

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

Học được phát âm chữ ***KINH (tụng kinh)*** => ***KINH (kinh phí)***. Biết được phát âm chữ ***PHÍ (kinh phí)*** => ***PHÍ (chi phí)***... Cứ suy luận như vậy sẽ học được rất rất nhiều. Vận dụng nhuần nhuyễn bạn có thể suy luận ra phát âm và nghĩa của từ vựng để học mới hàng chục, hàng trăm, thậm chí hàng nghìn từ vựng cực nhanh.

2. Nguyên tắc 2 CHỮ HÁN có thể có NHIỀU ÂM HÁN VIỆT

Thường 1 chữ Hán sẽ có duy nhất 1 âm Hán Việt nhưng cũng có những chữ Hán có 2, 3 hoặc thậm chí nhiều âm Hán Việt.

VD1: Chữ 长【長】có 2 âm Hán Việt là【***TRƯỜNG***】và【***TRƯỞNG***】

- Âm Hán Việt:【***TRƯỜNG***】
- Pinyin: ***cháng***
- Nghĩa: ***dài***
- Từ vựng:

长	【長】	/cháng/	【TRƯỜNG】	Dài
擅长	【擅長】	/shàncháng/	【THIỆN TRƯỜNG】	Sở trường, giỏi

- Âm Hán Việt:【***TRƯỞNG***】
- Pinyin: ***zhǎng***
- Nghĩa: ***trưởng, lớn***
- Từ vựng:

长	【長】	/zhǎng/	【TRƯỞNG】	Trưởng, lớn
长大	【長大】	/zhǎng dà/	【TRƯỞNG ĐẠI】	Lớn lên, trưởng thành

Như vậy, mỗi âm Hán Việt sẽ có 1 nghĩa riêng và 1 pinyin (phiên âm) riêng.

VD2: Chữ 使 có 2 âm Hán Việt là【***SỬ***】và【***SỨ***】

- Pinyin: ***shǐ***
- Nghĩa: ***sử dụng, sứ giả***
- Từ vựng:

使		/shǐ/	【SỬ】	Dùng, sử dụng; khiến cho, làm cho
使用		/shǐyòng/	【SỬ DỤNG】	Sử dụng, dùng
天使		/tiānshǐ/	【THIÊN SỨ】	Thiên sứ, thiên thần
大使馆	【大使館】	/dàshǐ guǎn/	【ĐẠI SỨ QUÁN】	Đại sứ quán

Như vậy, mỗi âm Hán Việt sẽ có 1 nghĩa riêng nhưng pinyin (phiên âm) là chung.

3. Nguyên tắc 3 Chữ Hán có ÂM HÁN VIỆT GIỐNG NHAU thường CHUYỂN ÂM GIỐNG NHAU

VD1:

关系	【關係】	/guānxi/	【QUAN HỆ】	Quan hệ, liên quan
关【關】(âm Hán Việt là QUAN - quan hệ)				
参观	【參觀】	/cānguān/	【THAM QUAN】	Tham quan
观【觀】(âm Hán Việt là QUAN - tham quan)				
官		/guān/	【QUAN】	Quan, nhân viên
官 (âm Hán Việt là QUAN - quan phủ)				

Cả 3 chữ **QUAN**: 关【關】, 观【觀】, 官 mặc dù ý nghĩa hoàn toàn khác nhau nhưng đều chuyển âm về /guān/.

VD2:

工厂	【工廠】	/gōngchǎng/	【CÔNG XƯỞNG】	Nhà máy, công xưởng
工 (âm Hán Việt là CÔNG - công xưởng)				
功夫		/gōngfū/	【CÔNG PHU】	Kỹ năng, công sức
功 (âm Hán Việt là CÔNG - công sức)				
进攻	【進攻】	/jìngōng/	【TIẾN CÔNG】	Tấn công
攻 (âm Hán Việt là CÔNG - tấn công)				

Cả 3 chữ **CÔNG**: 工, 功, 攻 mặc dù ý nghĩa hoàn toàn khác nhau nhưng đều chuyển âm về /gōng/.

Trong phạm vi bộ sách Hack Não Chữ Hán chúng ta chỉ tập trung tìm hiểu về chữ Hán để thuộc nhanh, nhớ lâu, viết chuẩn các chữ Hán. Còn sâu hơn về phương pháp Chuyển Âm Hán Việt ứng dụng trong học nhanh từ vựng tiếng Trung thì bạn có thể tham khảo thêm bộ sách Hack Não 2500 Từ Vựng Tiếng Trung. Bộ sách sẽ hướng dẫn đầy đủ 3 phương pháp để Hack Não Từ Vựng tiếng Trung nhanh nhất. Giống như Hack Não Chữ Hán, đây cũng là bộ sách độc quyền thuộc: Tủ Sách Hack Não - Ngoại Ngữ 21 Ngày.

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

TÂM SỰ CỦA NHÓM TÁC GIẢ TIẾNG TRUNG 21 NGÀY

1. Thời gian học hiệu quả

Theo nghiên cứu thì thời điểm để học "kiến thức mới" hiệu quả nhất là vào buổi sáng từ 5h-7h. Sau giấc ngủ sâu vào ban đêm, não bộ đã được nghỉ ngơi, đầu óc bạn trở nên minh mẫn và sẵn sàng tiếp thu kiến thức. Ngoài ra, đây cũng là thời điểm lý tưởng cho sự tập trung cao độ vì không gian yên tĩnh, ít bị yếu tố ngoại cảnh tác động.

➡ Vì vậy lời khuyên ở đây là: Hãy ngủ đủ giấc vào ban đêm để buổi sáng ngày mai có đủ tinh thần và năng lượng "Hack Não Chữ Hán" thật hiệu quả bạn nhé!

2. Đừng cố học thuộc 100%

Đừng quá áp lực bản thân phải thuộc 100% chữ Hán. Có những chữ Hán khó thuộc hoặc ít thông dụng hơn, bạn cứ tạm thời bỏ qua và học sang các chữ Hán tiếp theo. Thậm chí chỉ cần thuộc tương đối 40 - 50% nội dung sách cũng đã thay đổi hoàn toàn năng lực chữ Hán và tiếng Trung của bạn. Giỏi chữ Hán rồi quay lại học từ vựng, ngữ pháp, bài khóa... trong giáo trình Hán ngữ sẽ thấy dễ hiểu và logic hơn rất nhiều.

Đương nhiên ai đã học đều phải đặt mục tiêu thuộc chữ Hán. Chỉ khi thuộc, hiểu sâu, cảm nhận kỹ ta mới thấy cái hay, ý nghĩa sâu sắc của từng chữ Hán. Từ đó có thêm động lực, hứng thú muốn tìm tòi học hỏi thêm về chữ Hán về tiếng Trung.

➡ Mong muốn thực sự của Nhóm Tác Giả Tiếng Trung 21 Ngày không chỉ hướng dẫn bạn cách nhớ từng chữ Hán, mà sâu xa hơn là muốn khơi dậy trong bạn niềm say mê, yêu thích chữ Hán, yêu thích tiếng Trung vốn chưa từng có hoặc đã đánh mất từ lâu!

3. Người già, người bận, người lười

Người già (hoặc tự coi mình già)

Theo khảo sát số người độ tuổi 30 - 40 vẫn đang học tiếng Trung khá đông. Thường là các bạn, các anh chị đã làm việc với người Trung, có thể giao tiếp nhưng muốn học lại bài bản hơn về chữ Hán để hỗ trợ trong công việc. Mọi người hãy chú tâm học theo bộ sách Hack Não Chữ Hán, đồng thời kết hợp ứng dụng thực tế trong công việc có sử dụng tiếng Trung hàng ngày. Ví dụ: xem trực tiếp chữ Hán từ tem nhãn hàng hóa, sổ sách, giấy tờ, hóa đơn, biển hiệu... sẽ rất hiệu quả. Nếu nhìn rộng ra trong xã hội chúng ta, tư duy con người ngày càng cởi mở, ngày càng trẻ hóa hơn, những tấm gương cô chú 60 - 70 tuổi vẫn đang học ngoại ngữ, đang học tiếng Anh cũng không phải là hiếm!

VD: Chữ 老

- Âm Hán Việt: 【LÃO】
- Pinyin: lǎo
- Nghĩa: già
- Từ vựng: 老 /lǎo/ 【LÃO】 Già

Cấu tạo chữ Hán: 老 gồm 2 bộ là: 耂: đất, gậy và 匕: chủy (thìa)

Câu chuyện chữ Hán được ghép lại thành: Đứng trên đất chống gậy (耂) ăn bằng thìa (匕) là người già (老)

Chữ "LÃO - già" học thuộc đơn giản vậy thôi nhưng học không đúng cách thì đến già vẫn nhầm đấy!

Vì rất giống các chữ: 考: KHẢO (thi) và 孝: HIẾU (hiếu thảo).

Người bận

Người nào ta thích thì ta sẽ luôn có thời gian dành cho họ, việc gì ta thích làm thì ta sẽ luôn có thời gian dành cho nó. Tại sao chúng ta lại thích lặp lại 1 việc trong quá khứ.

Trường hợp 1: các bạn nam thích chơi game, có thể ngồi từ sáng đến tối, có khi sắp thi vẫn chơi, dù đói dù mệt vẫn chơi được.

Trường hợp 2: các bạn nữ thích shopping, vui cũng shopping, buồn cũng đi shopping, thất tình lại càng phải shopping cho khuây khỏa.

Vì chơi game, shopping tạo cho chúng ta những trải nghiệm rất vui, rất "sướng" trong quá khứ nên chúng ta cứ muốn làm lại mãi thôi! Nhiều khi đến mức bị "nghiện" luôn!

Việc học cũng tương tự, học thường bị gắn mác là rất buồn chán, áp lực. Nếu có thể biến mỗi lần học thành những trải nghiệm rất vui giống như chơi game, shopping thì chúng ta sẽ chỉ chăm chăm lúc nào rảnh ra 1 chút là sẽ lao vào học ngay.

VD: Chữ 忙

- Âm Hán Việt: 【MANG】
- Pinyin: máng
- Nghĩa: bận
- Từ vựng: 忙 /máng/ 【MANG】 Bận

Cấu tạo chữ Hán: 忙 gồm 2 bộ là: 忄: tâm (trái tim) và 亡: vong (chết)

Câu chuyện chữ Hán được ghép lại thành: Tâm (忄) mệt muốn chết (亡) vì bận rộn (忙)

Đó chữ "MANG - bận" câu chuyện cũng rất dễ nhớ. Đừng vì bận mà bỏ quên học tiếng Trung bạn nhé!

Người lười

Tương tự người bận, bạn lười học vì bạn chẳng thấy việc học có gì thú vị cả. Động lực không có, nhiều khi chỉ toàn áp lực từ thầy cô, bạn bè, công việc nên bắt phải học tiếng Trung. Thử hỏi học mà không có phương pháp, không có động lực thì làm sao giỏi nổi! Càng thấy khó hiểu, chúng ta càng lười, càng muốn tránh xa tiếng Trung. Nay học được vài chữ Hán thấy dễ thuộc, dễ nhớ, mai lại bắt gặp đúng chữ Hán đó trong sách vở hay cuộc sống thì sẽ thấy rất vui. Tự thấy bản thân tiến bộ thực sự sẽ là nguồn động lực rất lớn, cái lười cũng tự nhiên mà biến mất.

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

Bộ thủ tăng cường

STT	Bộ thủ	Dị thể	Hán Việt	Phiên âm	Ý nghĩa	Cách nhớ
249	孛		BỘT	bó	thịnh vượng	10 (十) lớp khăn trùm (冖) con (子) dùng bó bột (孛)
250	其		KÌ	qí	nó	Đấy là một dụng cụ (具) kì (其) lạ
251	㐱					Giống số 32 (㐱)
252	呙	咼	OA	guō	họ Oa	Miệng (口) bên trong (内) của Nữ Oa (呙) bị đau
253	敕		SẮC	chì	sắc lệnh	Ra sắc lệnh (敕) vừa thúc (束) vừa đánh (攵)
254	贲	賁	PHẦN	bì	to lớn	10 (十) người đòi cô Thảo (艹) chia bảo bối (贝) thành các phần (贲)
255	𡗗					Trên đất (土) chống gậy (/)
256	回		HỒI	huí	hồi tưởng, trở về	Người xung quanh (囗) miệng (口) nói liên hồi (回)
257	卓					Ngày (日) 20 (十十)
258	乇		THÁC	tuō		Giống số 17 (丿七)
259	𡗶		KINH			Trời Zét (乂) công nhân (工) kinh (𡗶) doanh quần áo
260	𡗷		TẤM			Em (彐) đang trùm khăn (冖) đi lại (又) là cô Tấm (𡗷)
261	耑	端	ĐOAN	duān	đầu	Đừng lên núi (山) mà (而) làm điều cực đoan (耑)
262	俞		DU	yú	họ Du	Người (人) 1 (一) mình đi trong đêm trăng (月) cầm đao (刂) là hướng dẫn viên du (俞) lịch
263	屰					81 (丷一) Mầm non (屮)
264	介		GIỚI	jiè	giới thiệu	Giống hình mũi tên suy ra "=>"
265	共		CỘNG	gòng	công cộng	Ở hàng rào (廾) tám (八) chuyện nơi công cộng (共)
266	亢		KHÁNG	háng	cao	Ngẩng cao (亢) đầu (亠) mấy (几) lần
267	マ					Giống số 1
268	尹		DOÃN	yǐn	phủ doãn	Em (彐) tài phiệt (丿) sống trong phủ doãn (尹)
269	吕	呂	LỮ, LÃ	lǚ	họ Lữ, họ Lã	Lữ (吕) Bố chỉ giỏi nói mồm (口)
270	夗		UYỂN	yuàn	ngủ	Đêm (夕) thèm tiết (㔾) canh phải uyển (夗) chuyển đi mua
271	吾		NGÔ	wú	ta	5 (五) cái miệng (口) đang ăn ngô (吾)
272	丰					1 (丨) Em (彐)

HƯỚNG DẪN HỌC SÁCH
HACK NÃO CHỮ HÁN

Bước 1: Học bộ thủ
Bước 2: Sách Hack Não Chữ Hán
Bước 3: Luyện viết chữ Hán
Bước 4: Học các từ vựng

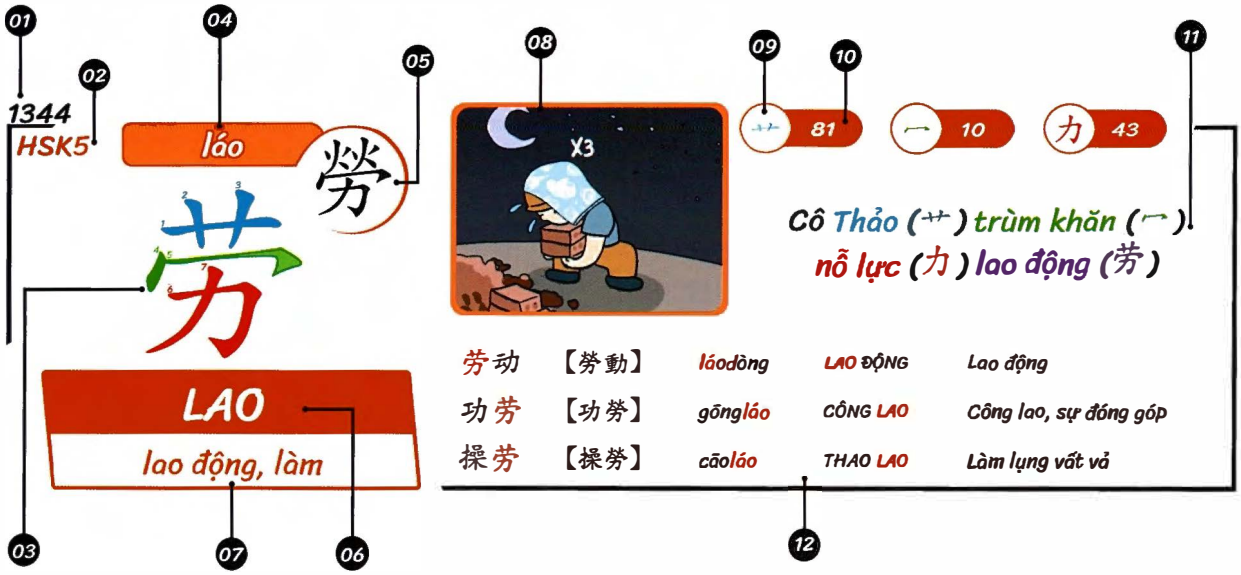

01	STT	05	Chữ phồn thể	09	Bộ thủ
02	Trình độ	06	Âm Hán Việt	10	STT bộ thủ
03	Chữ Hán	07	Nghĩa	11	Câu chuyện ghi nhớ
04	Pinyin	08	Hình minh họa	12	Từ vựng

HACK NÃO CHỮ HÁN là sản phẩm độc quyền thuộc hệ thống **NGOẠI NGỮ 21 NGÀY**

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

MỤC LỤC

CHỮ HÁN GIỐNG NHAU

1	各	1001 各	1002 铬	1003 格	1004 阁	1005 搁	1006 胳	1007 客	1008 额	1009 落	1010 络	1011 骆	1012 路	1013 露	1014 赂	1015 略	1016 酪
		1				2				3				4			
2	台	1017 台	1018 抬	1019 胎	1020 怠	1021 始	1022 治	1023 怡	1024 治								
		5				6											
3	木	1025 本	1026 笨	1027 体	1028 休	1029 床	1030 荣	1031 杰	1032 沐	1033 困	1034 捆	1035 术	1036 述	1037 深	1038 探	1039 条	1040 涤
		7				8				9				10			
		1041 茶	1042 杀	1043 刹	1044 杂	1045 染	1046 杏	1047 呆	1048 保	1049 堡	1050 煲						
		11				12				13							
4	林	1051 林	1052 淋	1053 禁	1054 婪	1055 梦	1056 楚	1057 森	1058 焚	1059 攀	1060 麻	1061 嘛	1062 摩	1063 磨	1064 蘑		
		13		14		15				16							
5	未	1065 未	1066 味	1067 妹	1068 昧												
		17															
6	末	1069 末	1070 沫	1071 抹	1072 袜												
		18															
7	朱	1073 朱	1074 珠	1075 株	1076 殊												
		19															
8	吉	1077 吉	1078 结	1079 洁	1080 桔												
		20															
9	禾	1081 禾	1082 和	1083 酥	1084 菌	1085 香											
		21				22											
10	委	1086 委	1087 萎	1088 矮													
		22															
11	利	1089 利	1090 俐	1091 痢	1092 梨												
		23															
12	秋	1093 秋	1094 揪	1095 愁	1096 瞅												
		24															
13	小	1097 小	1098 尖	1099 尘	1100 孙	1101 逊											
		25				26											
14	少	1102 少	1103 吵	1104 抄	1105 炒	1106 钞	1107 秒	1108 妙	1109 渺	1110 沙	1111 纱	1112 砂	1113 鲨	1114 省	1115 劣		
		26				27				28				29			
15	了	1116 了	1117 疗	1118 辽	1119 承	1120 丞	1121 蒸	1122 拯	1123 函	1124 涵							
		29		30			31										

16	子	1125 好	1126 仔	1127 字	1128 学	1129 李	1130 季	1131 脖	1132 勃	1133 厚	1134 存	1135 荐	1136 在
17	急	1137 急	1138 稳	1139 隐	1140 瘾								
18	庄	1141 庄	1142 桩	1143 脏	1144 赃								
19	土	1145 社	1146 吐	1147 肚	1148 杜	1149 牡	1150 灶	1151 压					
20	女	1152 安	1153 按	1154 案	1155 宴	1156 如	1157 恕	1158 絮	1159 妥	1160 饺	1161 奴	1162 努	1163 怒	1164 接
21	米	1165 米	1166 来	1167 迷	1168 谜	1169 眯	1170 籽	1171 类	1172 继	1173 断	1174 粥	1175 奥	1176 菊	1177 渊
22	娄	1178 娄	1179 楼	1180 搂	1181 屡	1182 缕	1183 数							
23	采	1184 悉	1185 番	1186 翻	1187 播	1188 藩								
24	车	1189 车	1190 库	1191 裤	1192 连	1193 链	1194 莲	1195 软	1196 军	1197 挥	1198 辉	1199 浑	1200 晕	1201 阵	1202 轨	1203 舆	1204 斩
		1205 渐	1206 暂	1207 崭	1208 惭												
25	皮	1209 皮	1210 疲	1211 披	1212 彼	1213 被	1214 破	1215 坡	1216 颇	1217 波	1218 婆	1219 玻	1220 簸
26	勿	1221 勿	1222 物	1223 忽	1224 吻	1225 匆	1226 葱							
27	易	1227 易	1228 踢	1229 剔	1230 惕	1231 赐	1232 锡							
28	汤	1233 扬	1234 杨	1235 场	1236 肠	1237 畅	1238 汤	1239 烫	1240 荡					
29	去	1241 去	1242 丢	1243 法	1244 怯	1245 劫	1246 却	1247 脚	1248 罢	1249 摆	1250 磕			
30	并	1251 并	1252 饼	1253 瓶	1254 屏	1255 迸	1256 拼							
31	人	1257 认	1258 队	1259 坠	1260 囚									
32	内	1261 内	1262 肉	1263 纳	1264 呐									

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

33	丙	1265 丙	1266 柄	1267 病	1268 陋													
		67																
34	另	1269 锅	1270 涡	1271 窝	1272 祸													
		68																
35	尚	1273 尚	1274 躺	1275 趟	1276 淌	1277 倘	1278 敞	1279 堂	1280 膛	1281 常	1282 裳	1283 赏	1284 掌	1285 撑	1286 尝	1287 偿		
		69				70				71				72				
36	止	1288 止	1289 址	1290 趾	1291 耻	1292 齿	1293 企	1294 扯	1295 肯	1296 徙	1297 武	1298 赋	1299 卸	1300 御				
		73				74				75				76				
37	此	1301 此	1302 雌	1303 紫	1304 些	1305 柴												
		76			77													
38	步	1306 步	1307 频	1308 濒	1309 涉													
		77		78														
39	正	1310 正	1311 整	1312 证	1313 征	1314 惩	1315 政	1316 症	1317 歪	1318 延	1319 诞							
		78		79		80												
40	刀	1320 初	1321 叨															
		81																
41	刃	1322 刃	1323 忍	1324 韧	1325 纫	1326 涩	1327 梁											
		81		82														
42	切	1328 切	1329 窃	1330 砌	1331 沏	1332 彻												
		83				84												
43	力	1333 边	1334 历	1335 励	1336 另	1337 别	1338 拐	1339 务	1340 穷	1341 劝	1342 伤	1343 筋						
		84			85				86									
44	劳	1344 劳	1345 唠	1346 涝	1347 捞	1348 痨												
		87				88												
45	加	1349 加	1350 茄	1351 咖	1352 贺	1353 架	1354 驾	1355 嘉	1356 瘸									
		88			89				90									
46	办	1357 办	1358 协	1359 胁	1360 苏													
		90			91													
47	为	1361 为	1362 伪															
		91																
48	方	1363 房	1364 防	1365 肪	1366 妨	1367 访	1368 仿	1369 纺	1370 芳	1371 愣	1372 放	1373 傲	1374 熬	1375 激	1376 邀	1377 缴	1378 旅	
		92				93				94				95				
		1379 游	1380 族	1381 簇	1382 旋													
		96																
49	旁	1383 旁	1384 傍	1385 膀	1386 磅	1387 榜	1388 谤	1389 镑										
		97				98												

No.	Component	Characters	Lesson
50	丁	1390 丁, 1391 订, 1392 钉, 1393 叮	99
		1394 盯, 1395 打, 1396 灯, 1397 厅	100
		1398 宁, 1399 拧, 1400 亭, 1401 停	101
51	分	1402 分, 1403 份, 1404 纷, 1405 氛	102
		1406 粉, 1407 吩, 1408 芬, 1409 盆	103
		1410 岔, 1411 贫, 1412 扮, 1413 颁	104
		1414 盼, 1415 掰, 1416 寡	105
52	贝	1417 败	105
		1418 坝, 1419 狈, 1420 喷, 1421 愤	106
		1422 贯, 1423 惯, 1424 贸, 1425 婴	107
53	贞	1426 贞, 1427 侦, 1428 质, 1429 锁	108
54	责	1430 责, 1431 绩, 1432 债	109
55	员	1433 员	109
		1434 陨, 1435 损, 1436 勋, 1437 圆	110
56	则	1438 则, 1439 侧, 1440 厕, 1441 测	111
57	贵	1442 贵, 1443 溃, 1444 馈, 1445 遗	112
58	页	1446 须, 1447 顺, 1448 烦, 1449 硕	113
		1450 顶, 1451 顷, 1452 倾, 1453 颖	114
59	者	1454 者, 1455 都, 1456 暑, 1457 堵	115
		1458 著, 1459 躇, 1460 猪, 1461 绪	116
		1462 煮, 1463 署, 1464 薯, 1465 曙	117
		1466 诸, 1467 储, 1468 睹, 1469 赌	118
		1470 奢, 1471 屠	119
60	耂	1472 考, 1473 烤	119
		1474 孝, 1475 教, 1476 酵, 1477 老	120
		1478 姥, 1479 嗜	121
61	日	1480 阳, 1481 旧	121
		1482 冒, 1483 帽, 1484 昌, 1485 唱	122
		1486 倡, 1487 猖, 1488 晶	123
62	旦	1489 旦	123
		1490 但, 1491 担, 1492 胆, 1493 坦	124
		1494 查, 1495 渣, 1496 擅, 1497 颤	125
63	亘	1498 亘, 1499 宣, 1500 暄, 1501 喧	126
		1502 恒	127
64	早	1503 早, 1504 草	127
		1505 桌, 1506 卓, 1507 绰, 1508 焯	128
		1509 罩, 1510 掉, 1511 悼, 1512 朝	129
		1513 潮, 1514 嘲	130
65	旱	1515 旱, 1516 捍, 1517 焊	130
		1518 捏	132
66	千	1519 迁, 1520 纤, 1521 歼	131

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

67	干	1522 肝	1523 竿	1524 杆	1525 赶	1526 刊	1527 汗	1528 罕	1529 岸	1530 奸
		132				133				134
68	宅	1531 宅	1532 托	1533 诧						
		134								
69	宇	1534 宇	1535 吁							
		135								
70	乎	1536 乎	1537 呼							
		135								
71	平	1538 平	1539 苹	1540 萍	1541 评	1542 坪	1543 秤	1544 枰		
		136				137				
72	高	1545 高	1546 膏	1547 敲	1548 搞	1549 稿				
		137	138							
73	亡	1550 亡	1551 忘	1552 望	1553 妄	1554 忙	1555 盲	1556 芒	1557 茫	
		139				140				
74	卜	1558 卜	1559 补	1560 仆	1561 扑	1562 朴	1563 处			
		141				142				
75	夕	1564 夕	1565 外	1566 名	1567 铭	1568 岁	1569 秽			
		142	143							
76	罗	1570 罗	1571 逻	1572 萝	1573 啰					
		144								
77	多	1574 多	1575 侈	1576 哆	1577 移					
		145								
78	将	1578 将	1579 奖	1580 桨	1581 酱	1582 浆				
		146				147				
79	舛	1583 舞	1584 瞬	1585 降						
		147								
80	夜	1586 夜	1587 液	1588 腋						
		148								
81	囱	1589 囱	1590 窗							
		148	149							
82	圣	1591 经	1592 茎	1593 径	1594 劲	1595 颈	1596 轻	1597 氢		
		149			150					
83	久	1598 久	1599 灸	1600 疚						
		151								
84	欠	1601 欠	1602 欢	1603 吹	1604 炊	1605 砍	1606 饮	1607 钦	1608 次	1609 瓷	1610 资	1611 咨	1612 姿	1613 盗
		151	152				153				154			

85	皿	1614 皿	1615 血	1616 恤	1617 盘	1618 盐	1619 猛	1620 温	1621 瘟	1622 蕴	1623 益	1624 溢	1625 隘			
		155				156				157						
86	而	1626 而	1627 需	1628 儒	1629 耐	1630 耍	1631 端	1632 喘	1633 揣	1634 踹	1635 瑞					
		158				159				160						
87	册	1636 册	1637 删	1638 扁	1639 骗	1640 篇	1641 遍	1642 编	1643 偏							
		160		161				162								
88	前	1644 前	1645 箭	1646 煎	1647 剪											
		162		163												
89	俞	1648 愈	1649 输	1650 愉	1651 偷	1652 喻	1653 逾									
		163		164												
90	寸	1654 寸	1655 村	1656 对	1657 树	1658 时	1659 衬	1660 过	1661 讨	1662 肘	1663 守	1664 导	1665 寻	1666 夺	1667 得	1668 碍
		165				166				167				168		
91	付	1669 付	1670 附	1671 咐	1672 符	1673 府	1674 腐	1675 俯								
		168	169				170									
92	屯	1676 屯	1677 盹	1678 顿	1679 炖	1680 吨	1681 纯									
		170		171												
93	关	1682 逆	1683 塑	1684 溯												
		172														
94	不	1685 不	1686 还	1687 环	1688 坏	1689 怀	1690 否	1691 杯	1692 胚							
		173				174										
95	火	1693 伙	1694 灭	1695 灾	1696 荧	1697 耿	1698 灰	1699 恢	1700 炭	1701 碳						
		175				176				177						
96	炎	1702 炎	1703 淡	1704 谈	1705 毯	1706 痰	1707 氮									
		177			178											
97	祭	1708 祭	1709 察	1710 擦												
		178	179													
98	宗	1711 宗	1712 综	1713 棕	1714 崇	1715 踪	1716 粽									
		179		180												
99	羊	1717 羊	1718 洋	1719 样	1720 漾	1721 养	1722 痒	1723 详	1724 祥	1725 鲜	1726 美	1727 美	1728 姜	1729 糕	1730 盖	1731 善	1732 膳
		181				182				183				184			
		1733 着	1734 差	1735 搓	1736 磋											
		185														
100	豕	1737 家	1738 嫁	1739 稼	1740 琢	1741 逐	1742 遂	1743 隧	1744 豪	1745 蒙	1746 朦	1747 缘	1748 毅			
		186				187				188						
101	殳	1749 没	1750 般	1751 搬	1752 设	1753 段	1754 锻	1755 投	1756 股	1757 毁	1758 疫	1759 役	1760 殿	1761 殷		
		189				190				191				192		

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

No.	Component	Characters	Group
102	㕣	1762 船, 1763 铅, 1764 沿	192
103	几	1765 几, 1766 机, 1767 肌, 1768 饥, 1769 讥, 1770 朵, 1771 秃, 1772 颓, 1773 冗, 1774 沉, 1775 亮, 1776 壳, 1777 微, 1778 凯	193, 194, 195, 196
104	凡	1779 凡, 1780 帆, 1781 巩, 1782 恐, 1783 筑, 1784 赢	196, 197
105	亢	1785 航, 1786 吭, 1787 坑, 1788 抗	198
106	予	1789 予, 1790 预, 1791 序, 1792 抒, 1793 舒, 1794 野, 1795 墅	199, 200
107	矛	1796 矛, 1797 茅, 1798 柔, 1799 揉, 1800 橘	200, 201
108	隶	1801 隶, 1802 逮, 1803 康, 1804 慷	202
109	聿	1805 建, 1806 健, 1807 键, 1808 津, 1809 律, 1810 肆, 1811 肇	203, 204
110	争	1812 争, 1813 挣, 1814 睁, 1815 筝, 1816 净	204, 205
111	彐	1817 妻, 1818 凄, 1819 捷, 1820 秉	206
112	唐	1821 唐, 1822 糖, 1823 塘, 1824 搪	27
113	肀	1825 肃, 1826 啸, 1827 萧, 1828 潇	208
114	尹	1829 伊, 1830 笋	209
115	君	1831 君, 1832 裙, 1833 群, 1834 窘, 1835 郡	209, 210
116	兼	1836 兼, 1837 谦, 1838 歉, 1839 嫌, 1840 廉, 1841 赚	2011, 2012
117	片	1842 片, 1843 鼎	2012
118	文	1844 文, 1845 蚊, 1846 纹, 1847 紊, 1848 坟, 1849 这, 1850 浏, 1851 吝	2013, 2014
119	牙	1852 牙, 1853 芽, 1854 呀, 1855 雅, 1856 讶, 1857 穿, 1858 邪	2015, 2016

120	免	1859 免	1860 勉	1861 晚	1862 挽	1863 馋	1864 挽	1865 兔	1866 冤	1867 逸
		2016	2017				2018			
121	亏	1868 亏	1869 污	1870 夸	1871 挎	1872 跨	1873 垮	1874 胯	1875 鳄	
		219				220				
122	与	1876 与	1877 屿	1878 写	1879 泻					
		221								
123	丐	1880 丐	1881 钙	1882 互	1883 瓦					
		222								
124	中	1884 中	1885 忠	1886 钟	1887 种	1888 肿	1889 仲	1890 冲		
		223				224				
125	虫	1891 虫	1892 蛋	1893 虽	1894 强	1895 独	1896 烛	1897 浊	1898 蚀	
		225				226				
126	吕	1899 侣	1900 宫	1901 营	1902 铝					
		227								
127	串	1903 串	1904 窜	1905 患						
		228								
128	产	1906 厂	1907 产	1908 铲	1909 萨	1910 颜				
		228	229							
129	广	1911 广	1912 旷	1913 矿	1914 扩					
		230								
130	又	1915 又	1916 叉	1917 汉	1918 叹	1919 仅	1920 权	1921 凤	1922 受	1923 授
		231				232				233
131	寻	1924 侵	1925 寝	1926 浸						
		233								
132	双	1927 双	1928 摄	1929 慑	1930 袭	1931 缀	1932 桑	1933 嗓	1934 叠	
		234				235				
133	莫	1935 莫	1936 漠	1937 寞	1938 膜	1939 模	1940 摸	1941 摹	1942 幕	1943 墓	1944 慕	1945 募	1946 暮
		236				237				238			
134	仓	1947 仓	1948 苍	1949 舱	1950 创	1951 枪	1952 抢	1953 沧	1954 呛	
		239				240				
135	巳	1955 范	1956 犯	1957 厄	1958 顾					
		241								
136	危	1959 危	1960 脆	1961 跪	1962 诡					
		242								
137	夘	1963 怨	1964 鸳	1965 宛	1966 碗	1967 惋	1968 婉	1969 腕	1970 蜿	
		243				244				

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

138	监	1971	1972	1973	1974	1975	1976
		监	尴	篮	蓝	滥	槛
		245				246	
139	收	1977	1978	1979	1980	1981	
		鉴	临	览	揽	缆	
		246		247			
140	秀	1982	1983	1984	1985	1986	
		秀	透	锈	诱	绣	
		247	248				
141	票	1987	1988	1989	1990	1991	1992	1993
		票	漂	飘	瓢	嫖	瞟	镖
		249				250		
142	西	1994	1995	1996	1997	1998	
		贾	要	腰	潭	谭	
		250	251				
143	吾	1999	2000	2001	2002		
		语	悟	晤	捂		
		252					

1001 HSK3 **gè, gě**

各

CÁC

các vị, các loại

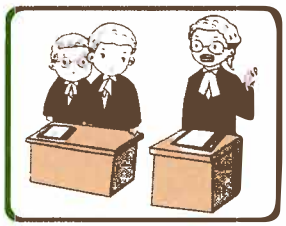

久 56 | 口 39

Các vị (各) đến sau (夂) mà còn to mồm (口)

各		gè	CÁC	Các, những, mọi, tất cả
各位		gèwèi	CÁC VỊ	Các vị, các ngài, mọi người
各种	【各種】	gèzhǒng	CÁC CHỦNG	Các loại

1002 HSK7 **gè**

铬 (鉻)

CÁC

nguyên tố crom, Cr

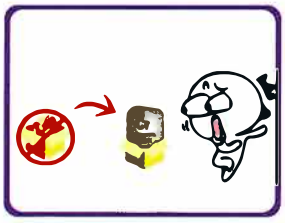

钅 176 | 各 1001

Vàng (钅) của các vị (各) thật ra là crom (铬)

铬	【鉻】	gè	CÁC	Crom
铬矿	【鉻礦】	gè kuàng	CÁC KHOÁNG	Quặng crom
铬钢	【鉻鋼】	gègāng	CÁC CƯƠNG	Thép crôm; thép crom

1003 HSK3 **gé, gē**

格

CÁCH

tính cách

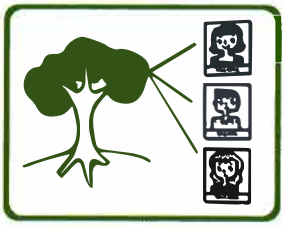

木 148 | 各 1001

Nhìn cây (木) các vị (各) trồng là biết được tính cách (格)

性格		xìnggé	TÍNH CÁCH	Tính cách
价格	【價格】	jiàgé	GIÁ CÁCH	Giá, giá cả
合格		hégé	HỢP CÁCH	Hợp lệ, hợp quy cách, đạt chuẩn

1004 HSK7 **gé**

阁 (閣)

CÁC

nội các, lầu các

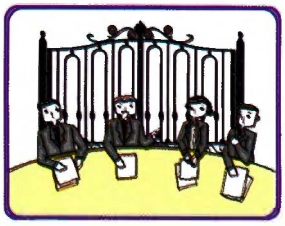

门 196 | 各 1001

Dưới cửa (门) là các vị (各) thành viên nội các (阁)

内阁	【內閣】	nèigé	NỘI CÁC	Nội các
楼阁	【樓閣】	lóugé	LÂU CÁC	Lầu các
阁楼	【閣樓】	gélóu	CÁC LÂU	Gác lửng, gác xép

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1005 HSK7

gē, gé

搁

CÁC

đặt, để

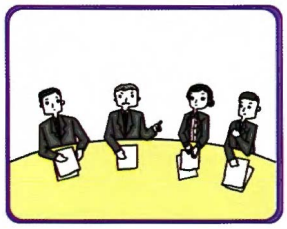

扌 99 阁 1004

Tay (扌) các vị thành viên
nội các (阁) đặt (搁) lên bàn

搁	【搁】	gē	CÁC	Đặt, để
搁置	【搁置】	gēzhì	CÁC TRÍ	Gác lại, bỏ, xếp lại
耽搁	【耽搁】	dāngē	ĐAM CÁC	Nán lại, kéo dài, chậm trễ; sai, nhầm

1006 HSK7

gē, gé, gā

胳

CÁC

nách, cánh tay

月 132 各 1001

Nguyệt (月) và các vị (各)
đều bị hôi nách (胳)

胳膊		gēbó	CÁC BẠC	Cánh tay
胳肢窝	【胳肢窝】	gā zhī wō	CÁC CHI OA	Nách
胳膊肘		gēbó zhǒu	CÁC BÁC CHỬU	Khuỷu tay

1007 HSK1

kè

客

KHÁCH

khách

宀 11 各 1001

Dưới mái nhà (宀) các vị (各)
khách (客) đang nói chuyện

客人		kèrén	KHÁCH NHÂN	Khách
游客	【遊客】	yóukè	DU KHÁCH	Khách du lịch, du khách
客观	【客觀】	kèguān	KHÁCH QUAN	Khách quan

1008 HSK6

é

额

NGẠCH

trán, hạn ngạch

客 1007 页 138

Khách (客) đọc nhiều sách
giấy (页) nên trán (额) rất cao

额	【額】	é	NGẠCH	Trán; hạn ngạch, định mức; ờ, uhmm
名额	【名額】	míng'é	DANH NGẠCH	Chỉ tiêu, slot, suất (số người)
总额	【總額】	zǒng'é	TỔNG NGẠCH	Tổng số, tổng ngạch

1009 HSK3

luò, luō, là, lào

落

LẠC

rơi, rụng; được, bị; quên

艹 81 | 氵 106 | 各 1001

Rơi (落) lệ khi cô Thảo (艹) ngã xuống nước (氵) mà các vị (各) không cứu

落		luò	LẠC	Rơi, rụng; được, bị; quên
落后	【落後】	luòhòu	LẠC HẬU	Lạc hậu
降落		jiàngluò	GIÁNG LẠC	Hạ cánh; giảm, tụt nhanh

1010 HSK4

luò, lào

絡

LẠC

liên lạc

纟 119 | 各 1001

Dùng sợi tơ (纟) các vị (各) liên lạc (络) với nhau

联络	【聯絡】	liánluò	LIÊN LẠC	Liên lạc
网络	【網絡】	wǎngluò	VÕNG LẠC	Mạng xã hội, hệ thống
脉络	【脈絡】	màiluò	MẠCH LẠC	Mạch (động mạch và tĩnh mạch)

1011 HSK7

luò

駱

LẠC

lạc đà

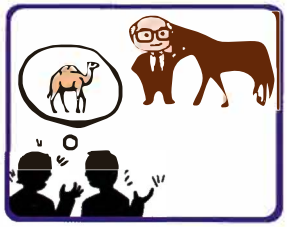

马 204 | 各 1001

Ngựa (马) của các vị (各) nhìn giống lạc đà (骆)

骆驼	【駱駝】	luòtuó	LẠC ĐÀ	Lạc đà
骆驼绒	【駱駝絨】	luòtuóróng	LẠC ĐÀ NHUNG	Vải nhung lạc đà

1012 HSK1

lù

路

LỘ

đường

足 189 | 各 1001

Chân (足) các vị (各) đi trên đường lộ (路)

路		lù	LỘ	Đường đi
路口		lùkǒu	LỘ KHẨU	Giao lộ, ngã ba đường
马路	【馬路】	mǎlù	MÃ LỘ	Đường cái, đường quốc lộ

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1013 HSK6 **lù, lòu**

露

LỘ

lộ ra, sương

雨 198 路 1012

Mưa (雨) trên đường (路) lộ ra sương (露)

露	lù, lòu	LỘ	Lộ, lộ ra, để trần
暴露	bàolù	BẠO LỘ	Bại lộ, để lộ
透露	tòulù	THẤU LỘ	Tiết lộ, để lộ

1014 HSK7 **lù**

賂

LỘ

hối lộ

贝 137 各 1001

Mang bảo bối (贝) của các vị (各) đi hối lộ (赂)

贿赂	【賄賂】	huìlù	HỐI LỘ	Hối lộ

1015 HSK6 **lüè**

略

LƯỢC

chiến lược

田 124 各 1001

Ngoài ruộng (田) các vị (各) đang bàn chiến lược (略)

略		lüè	LƯỢC	Lược bỏ, sách lược, sơ lược, xâm lược
战略	【戰略】	zhànlüè	CHIẾN LƯỢC	Chiến lược
策略		cèlüè	SÁCH LƯỢC	Sách lược, chiến thuật, khéo léo

1016 HSK7 **lào**

酪

LẠC

sữa đặc, chè

酉 184 各 1001

Giờ Dậu (酉) các vị (各) uống sữa đặc (酪)

酪	lào	LẠC	Sữa đặc, chè
奶酪	nǎilào	NÃI LẠC	Pho-mát, phô mai
酪梨	lào lí	LẠC LÊ	Quả bơ

台	抬	胎	怠	始	治	怡	冶
ĐÀI, THAI	ĐÀI, SĨ	THAI	ĐÃI	THỦY	TRỊ	DI	DÃ

1017 HSK3 台 tái, tāi 檯

ĐÀI, THAI

đài, bục, cái

口 39 | 厶 53

4 (厶) miệng (口) nói như đài (台)

台	【檯】	tái	ĐÀI	Đài, bục, cái (đồ điện tử)
舞台	【舞檯】	wǔtái	VŨ ĐÀI	Sân khấu, vũ đài
电视台	【電視檯】	diànshìtái	ĐIỆN THỊ ĐÀI	Đài truyền hình

1018 HSK5 抬 tái 擡

ĐÀI, SĨ

khiêng, nhấc, giơ lên

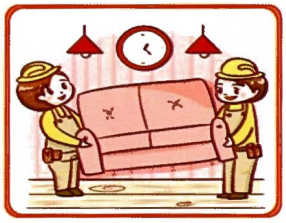

台 1017 | 扌 99

Khiêng (抬) đồ bằng tay (扌) lên vũ đài (台)

抬	【擡】	tái	ĐÀI	Khiêng, nhấc, giơ lên
抬头	【擡頭】	tái tóu	ĐÀI ĐẦU	Ngẩng đầu
抬高	【擡高】	tái gāo	ĐÀI CAO	Nâng cao

1019 HSK7 胎 tāi

THAI

bào thai

台 1017 | 月 132

Nguyệt (月) không lên vũ đài (台) vì đang có thai (胎)

胎		tāi	THAI	Thai, bào thai
轮胎	【輪胎】	lúntāi	LUÂN THAI	Săm lốp, vỏ xe
胚胎		pēitāi	PHÔI THAI	Phôi thai

1020 HSK7 怠 dài

ĐÃI

lười biếng

台 1017 | 心 98

Xây dựng vũ đài (台) thì tâm (心) không được lười biếng (怠)

懈怠	xièdài	GIẢI ĐÃI	Lười biếng
倦怠	juàndài	QUYỆN ĐÃI	Kiệt sức
怠慢	dàimàn	ĐÃI MẠN	Thờ ơ, lạnh nhạt, thất lễ

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1021 HSK3 shǐ

始

THỦY

bắt đầu, nguyên thuỷ

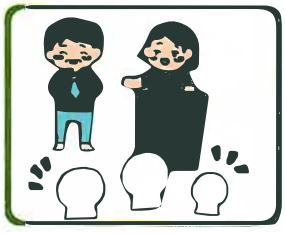

女 67 台 1017

Người phụ nữ (女) lên vũ đài (台) bắt đầu (始) phát biểu

开始	【開始】	kāishǐ	KHAI THỦY	Bắt đầu
始终	【始終】	shǐzhōng	THỦY CHUNG	Từ đầu đến cuối
原始		yuánshǐ	NGUYÊN THỦY	Nguyên thủy, ban đầu

1022 HSK4 zhì

治

TRỊ

trị bệnh, cai trị

氵 106 台 1017

Dùng nước (氵) ở vũ đài (台) để trị bệnh (治)

治		zhì	TRỊ	Chữa, trị bệnh, cai trị
治疗	【治療】	zhìliáo	TRỊ LIỆU	Điều trị, chữa bệnh
政治		zhèngzhì	CHÍNH TRỊ	Chính trị

1023 HSK7 yí

怡

DI

vui vẻ, dễ chịu

忄 98 台 1017

Trái tim (忄) được lên vũ đài (台) rất vui vẻ (怡)

怡然自得		yírán zìdé	DI NHIÊN TỰ ĐẮC	Dáng vẻ thoải mái dễ chịu
心旷神怡	【心曠神怡】	xīnkuàngshényí	TÂM KHOÁNG THẦN DI	Vui vẻ thoải mái
怡然		yírán	DI NHIÊN	Vui mừng, sung sướng

1024 HSK7 yě

冶

DÃ

luyện kim

冫 105 台 1017

Luyện kim (冶) nấu chảy băng (冫) ở vũ đài (台)

冶金	yějīn	DÃ KIM	Luyện kim
陶冶	táoyě	ĐÀO DÃ	Nung đúc, đào tạo
冶容	yěróng	DÃ DONG	Trang điểm diêm dúa

1025 HSK2 **běn**

本

BẢN, BỔN

gốc, thân, bổn phận

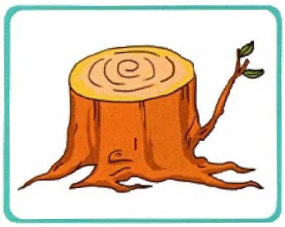

木 148 一 1

Cây (木) có 1 (一) gốc (本)

本来	【本來】	běnlái	BẢN LAI	Vốn dĩ, ban đầu, vốn có
本领	【本領】	běnlǐng	BẢN LĨNH	Bản lĩnh, năng lực
基本		jīběn	CƠ BẢN	Căn bản, cơ bản, nền tảng

1026 HSK4 **bèn**

笨

BỔN

ngốc, ngố, đần

竹 160 本 1025

Gấu trúc (竹) căn bản (本) rất ngốc (笨)

笨	bèn	BỔN	Ngốc, ngố, đần
笨蛋	bèndàn	BỔN ĐẢN	Đồ ngốc, đồ đần độn
笨重	bènzhòng	BỔN TRỌNG	Cồng kềnh, nặng nhọc

1027 HSK1 **tǐ, tī** 體

体

THỂ

cơ thể

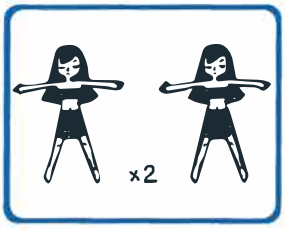

亻 23 本 1025

Nhân (亻) bản (本) cơ thể (体)

身体	【身體】	shēntǐ	THÂN THỂ	Cơ thể, sức khỏe
体育	【體育】	tǐyù	THỂ DỤC	Thể dục
体重	【體重】	tǐzhòng	THỂ TRỌNG	Cân nặng, trọng lượng

1028 HSK1 **xiū**

休

HƯU

nghỉ ngơi

亻 23 木 148

Người đứng (亻) dựa cây (木) để nghỉ ngơi (休)

休息	xiūxi	HƯU TỨC	Nghỉ ngơi
休假	xiūjià	HƯU GIẢ	Nghỉ phép
退休	tuìxiū	THOÁI HƯU	Nghỉ hưu

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1029 HSK1 **chuáng**

床

SÀNG

cái giường

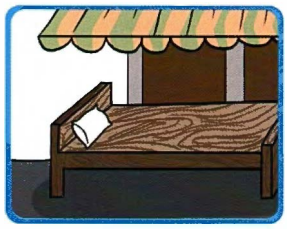

广 49 木 148

Cái giường (床) đặt dưới mái hiên (广) làm bằng gỗ (木)

床	chuáng	SÀNG	Giường, đệm
起床	qǐchuáng	KHỞI SÀNG	Thức dậy, ngủ dậy
临床 【臨床】	línchuáng	LÂM SÀNG	Lâm sàng

1030 HSK5 **róng**

荣 榮

VINH

vinh dự, phồn vinh

艹 81 冖 10 木 148

Vinh dự (荣) của cô Thảo (艹) được trùm khăn (冖) lên cây (木) quý

繁荣 【繁榮】	fánróng	PHỒN VINH	Phồn vinh, phồn thịnh
光荣 【光榮】	guāngróng	QUANG VINH	Quang vinh, vinh dự, vẻ vang
荣幸 【榮幸】	róngxìng	VINH HẠNH	Vinh hạnh, vinh dự

1031 HSK6 **jié**

杰 傑

KIỆT

kiệt tác, kiệt xuất

木 148 灬 107

Bức tranh cây (木) bị lửa (灬) thiêu rụi là kiệt tác (杰)

杰作 【傑作】	Jiézuò	KIỆT TÁC	Kiệt tác, tác phẩm kinh điển
杰出 【傑出】	Jiéchū	KIỆT XUẤT	Kiệt xuất, xuất sắc
俊杰 【俊傑】	Jùnjié	TUẤN KIỆT	Hào kiệt, tài giỏi

1032 HSK7 **mù**

沐

MỘC

tắm gội

氵 106 木 148

Nước (氵) thảo mộc (木) để tắm gội (沐)

沐浴	mùyù	MỘC DỤC	Được tắm, đắm chìm
沐浴露	mùyù lù	MỘC DỤC LỘ	Sữa tắm
沐浴球	mùyù qiú	MỘC DỤC CẦU	Bông tắm

1033 HSK3 **kùn** 困

KHỐN
buồn ngủ, mệt, khốn khổ

口 40 木 148

Xung quanh (口) cây (木)
gió mát dễ buồn ngủ (困)

困	kùn	KHỐN	Buồn ngủ, mệt, khốn đốn
困难 【困難】	kùnnán	KHỐN NAN	Khó khăn, cản trở
贫困 【貧困】	pínkùn	BẦN KHỐN	Nghèo khó, bần hàn

1034 HSK7 **kǔn** 捆

KHỔN
bó, gói, trói

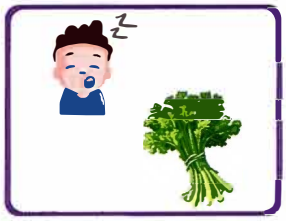

扌 99 困 1033

Tay (扌) đó buồn ngủ (困)
vẫn phải bó (捆) rau

捆	kǔn	KHỐN	Bó, gói, trói, gom, cột
捆绑 【捆綁】	kǔnbǎng	KHỐN BẢNG	Trói, buộc, ràng buộc
捆扎	kǔnzā	KHỐN TRÁT	Gói, cột, bó lại

1035 HSK3 **shù, zhú** 术 (术)

THUẬT
kỹ thuật

木 148 丶 4

Kỹ thuật (术) trồng cây (木)
của ông chủ (丶) thật đỉnh cao

技术	【技術】	jìshù	KĨ THUẬT	Kỹ thuật
武术	【武術】	wǔshù	VÕ THUẬT	Võ thuật
艺术	【藝術】	yìshù	NGHỆ THUẬT	Nghệ thuật

1036 HSK4 **shù** 述

THUẬT
thuật lại, kể lại

术 1035 辶 190

Thuật lại (述) kỹ thuật (术)
vận chuyển cây cảnh đi xa (辶)

描述		miáoshù	MIÊU THUẬT	Miêu tả
陈述	【陳述】	chénshù	TRẦN THUẬT	Trần thuật, kể, nói rõ
叙述	【敘述】	xùshù	TỰ THUẬT	Tường thuật

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1037 HSK3 **shēn**

深

THÂM

sâu

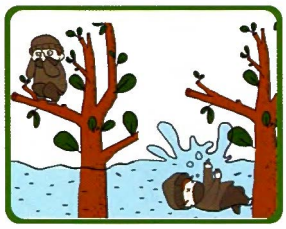

氵106 一10 八25 木148

Ngã xuống nước (氵) vẫn trùm khăn (冖), chân trèo lên 8 (八) cái cây (木) để tránh nước sâu (深)

深	shēn	THÂM	Sâu, đậm
深刻	shēnkè	THÂM KHẮC	Sâu sắc
深入	shēnrù	THÂM NHẬP	Thâm nhập, đi sâu

1038 HSK6 **tàn**

探

THÁM

thăm dò, do thám

扌99 一10 八25 木148

Tay (扌) trùm khăn (冖) lên đầu, chân trèo lên 8 (八) cây (木) để thăm dò (探)

探	tàn	THÁM	Thăm dò, dò, tìm; do thám
探索	tànsuǒ	THÁM TÁC	Tìm tòi, tìm kiếm
探讨 【探討】	tàntǎo	THÁM THẢO	Nghiên cứu thảo luận

1039 HSK1 **tiáo**

条 條

ĐIỀU

điều kiện

夂56 木148

Ra sau (夂) cây (木) em có điều (条) muốn nói

条	【條】	tiáo	ĐIỀU	Lượng từ chỉ vật dài, uốn lượn (miếng khoai tây chiên, con rắn...)
条件	【條件】	tiáojiàn	ĐIỀU KIỆN	Điều kiện
面条儿	【麵條兒】	miàntiáor	DIỆN ĐIỀU NHI	Mì sợi

1040 HSK7 **dí**

涤 滌

ĐỊCH

gột, rửa

氵106 条1039

Nước (氵) điều (条) hòa dùng để gột rửa (涤)

涤	【滌】	dí	ĐỊCH	Gột, rửa
涤棉	【滌棉】	dí mián	ĐỊCH MIÊN	Hỗn hợp polyester-bông
洗涤剂	【洗滌劑】	xǐdí jì	TẨY ĐỊCH TỄ	Thuốc tẩy, chất tẩy rửa

1041 HSK1

chá

茶

TRÀ

trà

艹 81 | 人 23 | 木 148

Cô Thảo (艹) là người (人) trồng cây (木) trà (茶)

茶		chá	TRÀ	Trà, chè
喝茶		hē chá	HÁT TRÀ	Uống trà
绿茶	【綠茶】	lǜchá	LỤC TRÀ	Trà xanh, chè xanh

1042 HSK5

shā

殺

杀

SÁT

giết

乂 26 | 木 148

Dấu X (乂) trên cây (木) là manh mối của vụ giết (杀) người

杀	【殺】	shā	SÁT	Sát, giết
杀毒	【殺毒】	shā dú	SÁT ĐỘC	Diệt virut
自杀	【自殺】	zì shā	TỰ SÁT	Tự sát

1043 HSK7

shā, chà

剎

刹

SÁT

phanh, hãm

杀 1042 | 刂 42

Sát thủ phanh (刹) xe lại rồi giết (杀) người bằng đao (刂)

刹	【剎】	shā	SÁT	Phanh, hãm, thắng (xe, máy móc)
刹车	【剎車】	shāchē	SÁT XA	Phanh lại, thắng lại
一刹那	【一剎那】	yīchànà	NHẤT SÁT NA	Trong nháy mắt

1044 HSK3

zá

雜

杂

TẠP

phức tạp

九 33 | 木 148

Cách giữ hoa quả chín (九) cây (木) rất phức tạp (杂)

杂	【雜】	zá	TẠP	Tạp, lặt vặt, linh tinh
杂志	【雜誌】	zázhì	TẠP CHÍ	Tạp chí
复杂	【複雜】	fùzá	PHỨC TẠP	Phức tạp, rắc rối

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1045 HSK5 **rǎn**

染

NHIỄM

nhuộm, nhiễm

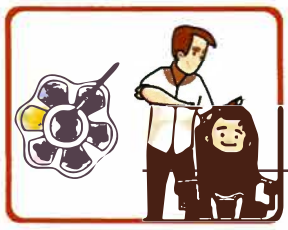

氵 106 杂 1044

Pha màu nước (氵) phức tạp (杂) để nhuộm (染) tóc

染	rǎn	NHIỄM	Nhuộm, nhiễm
污染	wūrǎn	Ô NHIỄM	Ô nhiễm
传染 【傳染】	chuánrǎn	TRUYỀN NHIỄM	Truyền nhiễm, lây lan

1046 HSK7 **xìng**

杏

HẠNH

quả mơ

木 148 口 39

Quả mơ (杏) từ trên cây (木) rơi thẳng vào miệng (口)

杏子	xìngzi	HẠNH TỬ	Quả mơ
银杏 【銀杏】	yínxìng	NGÂN HẠNH	Cây bạch quả
杏色	xìng sè	HẠNH SẮC	Màu be

1047 HSK5 **dāi, ái**

呆

NGỐC

ngu ngốc, ở

口 39 木 148

Kẻ ngốc (呆) miệng (口) đòi cây (木) vàng

呆	dāi	NGỐC	Ngu, ngốc, ngẩn ngơ; ở, ở lại
痴呆 【痴獃】	chīdāi	SI NGỐC	Ngu, ngu ngốc, đần độn
目瞪口呆	mùdèngkǒudāi	MỤC TRỪNG KHẨU NGỐC	Không nói nên lời, chết lặng người

1048 HSK3 **bǎo**

保

BẢO

bảo vệ

亻 23 呆 1047

Hãy bảo vệ (保) người (亻) ngốc (呆)

保	bǎo	BẢO	Bảo vệ, gìn giữ
保安	bǎo'ān	BẢO AN	Bảo an, bảo vệ
保留	bǎoliú	BẢO LƯU	Bảo lưu, lưu giữ

1049
HSK7
bǎo, bǔ, pù

堡

BẢO
pháo đài, lô cốt, thành trì

保 1048 土 13

Bảo vệ (保) đất (土)
của pháo đài (堡)

堡垒	【堡壘】	bǎolěi	BẢO LŨY	Lô-cốt, thành trì, ngoan cố
沙堡		shā bǎo	SA BẢO	Lâu đài cát
城堡		chéngbǎo	THÀNH BẢO	Lâu đài

1050
HSK7
bāo

煲

BAO
nồi, nấu

保 1048 火 107

Bảo vệ (保) lửa (火)
ở đáy nồi (煲)

煲		bāo	BAO	Cái nồi, nồi; nấu, ninh
电饭煲	【電飯煲】	diànfànbāo	ĐIỆN PHẠN BAO	Nồi cơm điện
煲电话粥	【煲電話粥】	bāo diànhuà zhōu	BAO ĐIỆN THOẠI CHÚC	Nấu cháo điện thoại (trò chuyện qua điện thoại lâu)

林 - LÂM (rừng)

林	淋	禁	婪	梦	楚	森
LÂM	LÂM	CẤM	LAM	MỘNG	SỞ	SÂM
焚	攀	麻	嘛	摩	磨	蘑
PHẦN	PHAN	MA	MA	MA	MA	MA

林

1051
HSK4
lín

林

LÂM
rừng

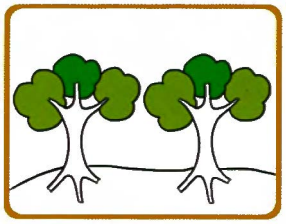

木 148

2 cây (木) là rừng (林)

树林	【樹林】	shùlín	THỤ LÂM	Rừng cây
园林	【園林】	yuánlín	VIÊN LÂM	Khu trồng cây cảnh
少林寺		shàolínsì	THIẾU LÂM TỰ	Chùa Thiếu Lâm

1052
HSK7
lín, lìn

淋

LÂM
dầm mưa

氵 106 林 1051

Dầm mưa (淋)
dưới thác nước (氵)
trong rừng (林)

淋雨		lín yǔ	LÂM VŨ	Dầm mưa
淋浴		línyù	LÂM DỤC	Tắm vòi hoa sen
淋湿	【淋溼】	lín shī	LÂM THẤP	Ướt, làm ướt

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1053 HSK4 jìn, jīn

禁

CẤM

nghiêm cấm

林 1051 示 72

Rừng (林) này có chỉ thị (示) cấm (禁) vào

禁止		jìnzhǐ	CẤM CHỈ	Cấm
严禁	【嚴禁】	yánjìn	NGHIÊM CẤM	Nghiêm cấm
不禁		bùjīn	BẤT CẤM	Không kìm nổi, không nhịn được

1054 HSK7 lán

婪

LAM

tham lam

林 1051 女 67

Rừng (林) này của nữ (女) chúa tham lam (婪)

贪婪	【貪婪】	tānlán	THAM LAM	Lòng tham không đáy, tham lam

1055 HSK4 mèng

梦

MỘNG

giấc mơ

林 1051 夕 62

Ngủ trong rừng (林) đêm (夕) hay nằm mơ (梦)

梦	【夢】	mèng	MỘNG	Nằm mơ, ngủ mơ; giấc mơ
梦见	【夢見】	mèngjiàn	MỘNG KIẾN	Mơ thấy
梦想	【夢想】	mèngxiǎng	MỘNG TƯỞNG	Ước mơ, mong ước

1056 HSK2 chǔ

楚

SỞ

nước Sở, khổ sở

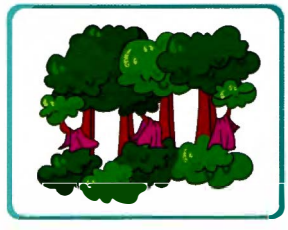

林 1051 疋 187

Nước Sở (楚) trong rừng (林) treo rất nhiều tấm vải (疋)

楚国	【楚國】	chǔguó	SỞ QUỐC	Nước Sở
清楚		qīngchu	THANH SỞ	Rõ ràng, minh bạch
苦楚		kǔchǔ	KHỔ SỞ	Khổ sở, đau khổ

1057
HSK4
sēn
森
SÂM
rừng rậm

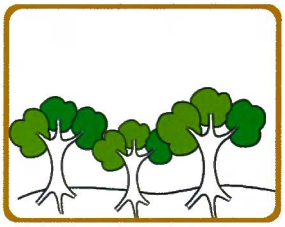

木 45

3 cây (木) là rừng rậm (森)

森林	sēnlín	SÂM LÂM	Rừng rậm
阴森【阴森】	yīnsēn	ÂM SÂM	Âm u, u ám
森严【森嚴】	sēnyán	SÂM NGHIÊM	Nghiêm ngặt, uy nghiêm

1058
HSK7
fén
焚
PHẦN
đốt cháy

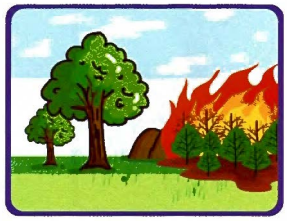

林 1051 火 107

Rừng (林) bị lửa (火) đốt cháy (焚)

焚烧【焚燒】	fénshāo	PHẦN THIÊU	Thiêu hủy, đốt đi, đốt bỏ
焚香	fénxiāng	PHẦN HƯƠNG	Thắp hương, đốt nhang
心急如焚	xīnjí rúfén	TÂM CẤP NHƯ PHẦN	Như ngồi trên đống lửa

1059
HSK7
pān
攀
PHAN
leo, trèo, vịn, bám

林 1051 爻 112
大 64 手 99

Trong rừng (林) điệp viên 2X (爻) to (大) tay (手) nên leo trèo (攀) rất giỏi

攀	pān	PHAN	Leo, trèo, vịn, bám
攀升	pānshēng	PHAN THĂNG	Tăng lên
攀登	pāndēng	PHAN ĐĂNG	Leo, trèo, vươn lên

1060
HSK3
má, mā
麻
MA
cây đay, tê

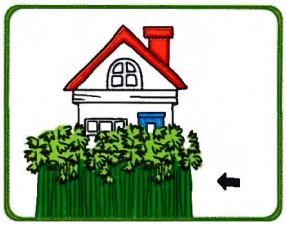

广 49 林 1051

Dưới mái hiên (广) có rừng (林) cây đay (麻)

麻	má	MA	Đay, vừng, mè; nhám, ráp, rỗ; tê
麻烦【麻煩】	máfan	MA PHIỀN	Làm phiền
麻木	mámù	MA MỘC	Tê, tê liệt; thờ ơ

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1061 HSK6 **ma, má**

嘛

MA

đi, mà

口 39 + 麻 1060

Miệng (口) ma (麻) nói đi mà (嘛)

嘛		ma	MA	Đi, mà
干嘛	【幹嘛】	gàn má	CAN MA	Làm gì, cái gì (từ để hỏi)
喇嘛		lǎma	LẠT MA	Lạt Ma (thầy tu ở Tây Tạng)

1062 HSK5 **mó, mā**

摩

MA

ma sát, mát xa

麻 1060 + 手 99

Ma (麻) dùng tay (手) tạo ra ma sát (摩)

摩擦		mócā	MA SÁT	Mài, ma sát; xung đột
按摩		ànmó	ÁN MA	Tẩm quất, đấm bóp, mát xa
摩托		mó tuō	MA THÁC	Máy động cơ

1063 HSK6 **mó, mò**

磨

MA

mài (dao), xay (gạo)

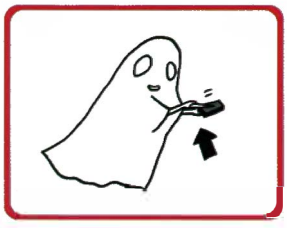

麻 1060 + 石 147

Ma (麻) dùng đá (石) để mài dao (磨)

磨		mó	MA	Mài, xay (gạo)
磨合		móhé	MA HỢP	Hòa hợp, ăn khớp
磨损	【磨損】	mósǔn	MA TỔN	Mài mòn, mòn

1064 HSK7 **mó**

蘑

MA

nấm

艹 81 + 磨 1063

Cô Thảo (艹) mài dao (磨) cắt nấm (蘑)

蘑		mó	MA	Nấm
蘑菇		mógu	MA CÔ	Nấm ăn; lề mề, lằng nhằng
松口蘑		sōng kǒumó	TÙNG KHẨU MA	Nấm Tùng Nhung

1065 HSK4 wèi

未

VỊ

chưa

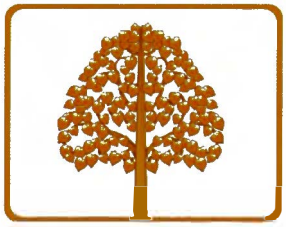

一 1 木 148

Giá chưa (未)
đến 1 (一) cây (木) vàng

未		wèi	VỊ	Chưa, không
未必		wèibì	VỊ TẤT	Chưa hẳn, không hẳn
未来	【未來】	wèilái	VỊ LAI	Tương lai, thời gian tới

1066 HSK2 wèi

味

VỊ

mùi, vị

口 39 未 1065

Miệng (口) chưa (未)
biết mùi vị (味)

味儿	【味兒】	wèir	VỊ NHI	Vị, mùi vị
味道		wèidào	VỊ ĐẠO	Mùi vị
意味着		yìwèizhe	Ý VỊ TRƯỚC	Có nghĩa là, với hàm ý

1067 HSK1 mèi

妹

MUỘI

em gái

女 67 未 1065

Cô gái (女) chưa (未)
chồng là em gái (妹)

妹妹		mèimei	MUỘI MUỘI	Em gái
姐妹		jiěmèi	THƯ MUỘI	Chị em gái
表妹		biǎomèi	BIỂU MUỘI	Biểu muội (em gái con cô, cậu, dì)

1068 HSK7 mèi

昧

MUỘI

mê muội

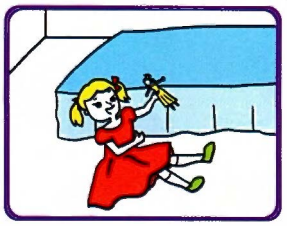

日 130 未 1065

Ngày (日) còn chưa (未)
mê muội (昧)

冒昧		màomèi	MẠO MUỘI	Mạo muội, đánh liều
暧昧	【曖昧】	àimèi	ÁI MUỘI	Mơ hồ, mập mờ, không rõ ràng
愚昧		yúmèi	NGU MUỘI	Ngu muội, mù quáng

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

末 MẠT | 沫 MẠT | 抹 MẠT | 袜 MIỆT

1069 HSK2 mò

末

MẠT

cuối cùng

末 1065

Mạt (末) ngược với vị (未)

末	mò	MẠT	Cuối cùng
周末	zhōumò	CHU MẠT	Cuối tuần
期末	qīmò	KỲ MẠT	Cuối kỳ

1070 HSK7 mò

沫

MẠT

bọt

氵 106 末 1069

Nước (氵) mạt (末) hạng là nước bọt (沫)

泡沫	pàomò	PHAO MẠT	Bọt, bong bóng
唾沫	tuòmò	THÓA MẠT	Nước bọt, nước miếng
白沫	bái mò	BẠCH MẠT	Bọt (từ miệng)

1071 HSK7 mǒ, mò, mā

抹

MẠT

lau, chùi, bôi, quét

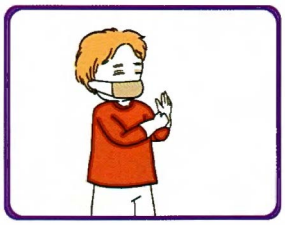

扌 99 末 1069

Tay (扌) mạt (末) hạng đi lau chùi (抹)

抹	mǒ	MẠT	Lau, chùi, bôi, quét
抹	mò	MẠT	Trát (tường), quét (vôi), lau
抹布	mābù	MẠT BỐ	Khăn lau, giẻ lau

1072 HSK4 wà 襪

袜

MIỆT

tất, vớ

衤 73 末 1069

Quần áo (衤) mạt (末) hạng là tất (袜)

袜子	【襪子】	wàzi	MIỆT TỬ	Tất, vớ
丝袜	【絲襪】	sīwà	TI MIỆT	Tất lưới
裤袜	【褲襪】	kù wà	KHỐ MIỆT CHU	Quần tất

朱 - CHU (màu đỏ)

朱 CHU | 珠 CHÂU | 株 CHU | 殊 THÙ

1073 朱 HSK7 zhū

朱

CHU

màu đỏ

丿 5 | 未 1065

Chưa (未) đỏ (朱)

朱红【朱紅】	zhūhóng	CHU HỒNG	Màu son, màu đỏ thắm, đỏ thẫm
朱漆	zhūqī	CHU TẤT	Sơn son, sơn đỏ
朱砂	zhūshā	CHU SA	Chu sa

1074 HSK5 zhū

珠

CHÂU

châu báu

王 17 | 朱 1073

Vua (王) số đỏ (朱)
có rất nhiều châu báu (珠)

珍珠		zhēnzhū	TRÂN CHÂU	Trân châu, ngọc trai
珠宝	【珠寶】	zhū bǎo	CHÂU BẢO	Châu báu
圆珠笔	【圓珠筆】	yuán zhū bǐ	VIÊN CHÂU BÚT	Bút bi, bút nguyên tử

1075 HSK7 zhū

株

CHU

cây, gốc cây

木 148 | 朱 1073

Cây (木) màu đỏ (朱)
vẫn là cây (株)

株	zhū	CHU	Cây, gốc cây, trồng cây
植株	zhízhū	THỰC CHU	Cây, cây cối
守株待兔	shǒuzhū dàitù	THỦ CHU ĐÃI THỐ	Ôm cây đợi thỏ

1076 HSK4 shū

殊

THÙ

đặc biệt, khác

歹 63 | 朱 1073

Đặc biệt (殊) nếu chết
ngạt (歹) máu sẽ không
còn màu đỏ (朱) tươi

特殊		tèshū	ĐẶC THÙ	Đặc biệt
悬殊	【懸殊】	xuánshū	HUYỀN THÙ	Khác xa nhau, chênh lệch xa
殊不知		shūbùzhī	THÙ BẤT TRI	Không biết, không ngờ

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

吉 CÁT | 结 KẾT | 洁 KHIẾT | 桔 KẾT

1077 HSK6 jí

吉

CÁT

tốt lành, cát tường

士 14 | 口 39

Binh sĩ (士) miệng (口)
luôn nói điều tốt lành (吉)

吉祥	Jíxiáng	CÁT TƯỜNG	Tốt lành, vận may, may mắn
吉利	Jílì	CÁT LỢI	May mắn, thuận lợi, êm xuôi
吉他	Jítā	CÁT THA	Đàn ghi-ta

1078 HSK2 jié, jiē

结

結

KẾT

kết hôn, kết, tết

纟 119 | 吉 1077

Sợi tơ (纟) hồng kết nối
điều tốt lành (吉)
trong lễ kết hôn (结)

结婚	【結婚】	Jiéhūn	KẾT HÔN	Kết hôn
结合	【結合】	Jiéhé	KẾT HỢP	Kết hợp, gắn liền
结果	【結果】	Jiéguǒ	KẾT QUẢ	Kết quả

1079 HSK6 jié

洁

潔

KHIẾT

sạch sẽ, thuần khiết

氵 106 | 吉 1077

Nước (氵) tốt lành (吉)
rất sạch sẽ (洁)

洁	【潔】	Jié	KHIẾT	Sạch sẽ, trong sạch, thuần khiết
纯洁	【純潔】	chúnjié	THUẦN KHIẾT	Thuần khiết, trong sáng
清洁工	【清潔工】	qīng jié gōng	THANH KHIẾT CÔNG	Nhân viên dọn vệ sinh

1080 HSK7 jú, jié

桔

KẾT

cây quýt

木 148 | 吉 1077

Cây (木) tốt lành (吉)
ngày Tết là cây quýt (桔)

桔子	Júzi	KẾT TỬ	Quả quýt
桔皮	Jú pí	KẾT BÌ	Vỏ quýt
桔红色	【桔紅色】 Jú hóngsè	KẾT HỒNG SẮC	Màu da cam

禾 - HÒA (lúa, mạ)

禾	和	酥	菌	香
HÒA	HÒA	TÔ	KHUẨN	HƯƠNG

1081 HSK7 hé

禾

HÒA

lúa, mạ

丿 5 | 木 148

Cắt (丿) cây (木) lúa (禾)

禾苗		hémiáo	HÒA MIÊU	Mạ, cây mạ, mạ giống
禾秆	【禾稈】	hé gǎn	HÒA CÁN	Rơm
禾虫	【禾蟲】	hé chóng	HÒA TRÙNG	Con rươi

1082 HSK1 hé, hè, huò, huó, hú

和

HÒA

và, hòa bình

禾 152 | 口 39

Lúa (禾) đầy mồm (口) và (和) tiền đầy túi tự khắc sẽ hòa bình

和	hé	HÒA	Và
和平	hépíng	HÒA BÌNH	Hòa bình
暖和	nuǎnhuo	NOÃN HÒA	Ấm áp

1083 HSK7 sū

酥

TÔ

bơ sữa

酉 184 | 禾 152

Giờ Dậu (酉) làm bánh lúa (禾) mì nhân bơ sữa (酥)

酥	sū	TÔ	Bơ, xốp giòn
酥油	sūyóu	TÔ DU	Bơ
酥脆	sūcuì	TÔ THÚY	Xốp giòn (đồ ăn)

1084 HSK6 jūn, jùn

菌

KHUẨN

vi khuẩn

艹 81 | 囗 40 | 禾 152

Cỏ (艹) vây quanh (囗) lúa (禾) sinh ra vi khuẩn (菌)

细菌	【細菌】	xìjūn	TẾ KHUẨN	Vi khuẩn, vi trùng
杀菌	【殺菌】	shājùn	SÁT KHUẨN	Sát khuẩn
霉菌	【黴菌】	méijūn	MÔI KHUẨN	Nấm mốc, mốc, meo

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1085
HSK3
xiāng

香

HƯƠNG

thơm

禾 152 日 130

Lúa (禾) Nhật (日)
tỏa hương thơm (香)

香	xiāng	HƯƠNG	Hương (nhang), thơm
香水	xiāngshuǐ	HƯƠNG THỦY	Nước hoa, dầu thơm
香蕉	xiāngjiāo	HƯƠNG TIÊU	Quả chuối

委 - ỦY (ủy viên)

委 ỦY | 萎 NUY | 矮 ẢI

1086
HSK5
wěi, wēi

委

ỦY

ủy viên

禾 152 女 67

Hòa (禾) là nữ (女) ủy viên (委)

委员	【委員】	wěiyuán	ỦY VIÊN	Ủy viên, lớp phó
委托	【委託】	wěituō	ỦY THÁC	Ủy thác, ủy quyền
评委	【評委】	píngwěi	BÌNH ỦY	Ban giám khảo

委

1087
HSK7
wěi

萎

NUY

khô héo

艹 81 委 1086

Cỏ (艹) của ủy viên (委)
bị khô héo (萎)

枯萎		kūwěi	KHÔ NUY	Khô héo, héo rụi
萎缩	【萎縮】	wěisuō	NUY SÚC	Tàn lụi, suy thoái, co rút lại
萎靡		wěimí	NUY MĨ	Ủ rũ, uể oải

1088
HSK4
ǎi

矮

ẢI

thấp, lùn

矢 66 委 1086

Tên (矢) ủy viên (委)
rất thấp (矮) bé

矮	ǎi	ẢI	Thấp, lùn
矮小	ǎixiǎo	ẢI TIỂU	Thấp bé
低矮	dī ǎi	ĐÊ ẢI	Thấp bé, bé nhỏ

1089 HSK2 lì

利

LỢI
tiện lợi

禾 152 | 刂 42

Cắt lúa (禾) bằng đao (刂) rất tiện lợi (利)

便利		biànlì	TIỆN LỢI	Tiện lợi, thuận tiện, tiện
顺利	【順利】	shùnlì	THUẬN LỢI	Thuận lợi
流利		liúlì	LƯU LỢI	Trôi chảy, thuần thục

1090 HSK7 lì

俐

LỊ
lanh lợi

亻 23 | 利 1089

Người (亻) có lợi (利) nhờ sự lanh lợi (俐)

伶俐		línglì	LINH LỊ	Thông minh, lanh lợi
伶牙俐齿	【伶牙俐齒】	língyálìchǐ	LINH NHA LỊ XỈ	Nhanh mồm nhanh miệng
聪明伶俐	【聰明伶俐】	cōngmíng línglì	THÔNG MINH LINH LỊ	Thông minh nhanh trí

1091 HSK7 lì

痢

LỊ
bệnh kiết lỵ

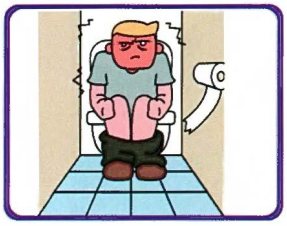

疒 50 | 利 1089

Bệnh (疒) không có lợi (利) là bệnh kiết lỵ (痢)

痢疾		lìjí	LỊ TẬT	Bệnh kiết lỵ
痢特灵	【痢特靈】	lì tè líng	LỊ ĐẶC LINH	Thuốc chữa lỵ đặc hiệu

1092 HSK5 lí

梨

LÊ
cây lê

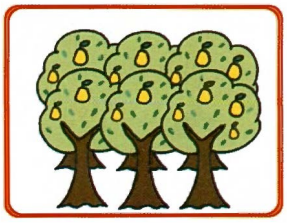

利 1089 | 木 148

Lợi (利) ích của cây (木) lê (梨)

梨子		lízi	LÊ TỬ	Quả lê
凤梨	【鳳梨】	fènglí	PHƯỢNG LÊ	Cây dứa, quả dứa
梨涡	【梨渦】	lí wō	LÊ OA	Núm đồng tiền

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

秋 - THU (mùa thu)

瞅	揪	愁	瞅
THU	THU	SẦU	THU

1093
HSK2
qiū

秋

THU
mùa thu

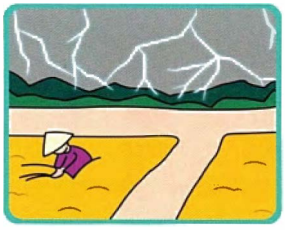

禾 152 火 107

Lúa (禾) chín rực lửa (火)
vào mùa thu (秋)

秋天	qiūtiān	THU THIÊN	Mùa thu
秋季	qiūjì	THU QUÝ	Mùa thu
中秋节 【中秋節】	zhōng qiū jié	TRUNG THU TIẾT	Tết Trung Thu

1094
HSK7
jiū

揪

THU
níu, tóm

扌 99 秋 1093

Níu (揪) tay (扌)
anh đi qua mùa thu (秋)

揪	jiū	THU	Níu, tóm, nắm chặt
揪心	jiūxīn	THU TÂM	Lo lắng, suốt ruột
揪揪	jiūjiū	THU THU	Nhăn, nhăn nhúm

1095
HSK5
chóu

愁

SẦU
u sầu

秋 1093 心 98

Mùa thu (秋) trái tim (心)
rất u sầu (愁)

愁	chóu	SẦU	Lo âu, u sầu
忧愁 【憂愁】	yōuchóu	ƯU SẦU	Buồn lo, buồn rầu
发愁 【發愁】	fāchóu	PHÁT SẦU	Buồn phiền, ưu sầu

1096
HSK7
chǒu

瞅

THU
nhìn, ngó

目 135 秋 1093

Mắt (目) mùa thu (秋)
nhìn ngó (瞅)

瞅	chǒu	THU	Nhìn, ngó, ngắm, xem
瞅见 【瞅見】	chǒujiàn	THU KIẾN	Nhìn thấy, trông thấy
瞅空儿 【瞅空兒】	chǒu kòng er	THU KHÔNG NHI	Tìm cơ hội, tranh thủ thời gian

小 - TIỂU (nhỏ)

小	尖	尘	孙	逊
TIỂU	TIÊM	TRẦN	TÔN	TỐN

小

1097 HSK1 xiǎo

小

TIỂU

nhỏ

丨 7 八 25

Quyết (丨) tâm cắt đôi số 8 (八) để chia nhỏ (小)

小		xiǎo	TIỂU	Nhỏ, bé
小心		xiǎoxīn	TIỂU TÂM	Cẩn thận
小孩儿	【小孩兒】	xiǎoháir	TIỂU HÀI NHI	Trẻ em

1098 HSK6 jiān

尖

TIÊM

nhọn

小 71 大 64

Kim tiêm nhọn (尖) trên nhỏ (小) dưới to (大)

尖		Jiān	TIÊM	Nhọn, tinh, nhanh, nhạy, thính
尖端		Jiānduān	TIÊM ĐOAN	Tiên tiến nhất, tối tân
尖锐	【尖銳】	Jiānruì	TIÊM NHUỆ	Sắc bén, sắc nhọn

1099 HSK7 chén 塵

尘

TRẦN

bụi, trần tục

小 71 土 13

Bàn chân nhỏ (小) chạm đất (土), ắt phải dính bụi trần (尘)

灰尘	【灰塵】	huīchén	HÔI TRẦN	Bụi, bụi đất, bụi bặm
尘埃	【塵埃】	chén'āi	TRẦN AI	Bụi, bụi bặm, hạt bụi
红尘	【紅塵】	hóngchén	HỒNG TRẦN	Hồng trần, cõi trần

1100 HSK4 sūn 孫

孙

TÔN

cháu

子 69 小 71

Con (子) nhỏ (小) là cháu (孙)

孙女	【孫女】	sūnnǚ	TÔN NỮ	Cháu gái
孙子	【孫子】	sūnzi	TÔN TỬ	Cháu trai
子孙	【子孫】	zǐsūn	TỬ TÔN	Con cháu

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1101
HSK7

xùn

逊 遜

TỐN

khiêm tốn

孙 1100 | 辶 190

Cháu (孙) đi xa (辶) về vẫn rất khiêm tốn (逊)

谦逊	【谦遜】	qiānxùn	KHIÊM TỐN	Khiêm tốn, nhã nhặn
逊色	【遜色】	xùnsè	TỐN SẮC	Chỗ thua kém
不逊	【不遜】	bùxùn	BẤT TỐN	Vô lễ, kiêu ngạo

少 THIỂU, THIẾU (ít)

少 THIỂU, THIẾU	吵 SẢO, SAO	抄 SAO	炒 SAO	钞 SAO	秒 MIỂU	妙 DIỆU
渺 MIỂU	沙 SA	鈔 SA	鈔 SA	鲨 SA	省 TỈNH	劣 LIỆT

1102
HSK1

shǎo, shào

少

THIỂU, THIẾU

ít

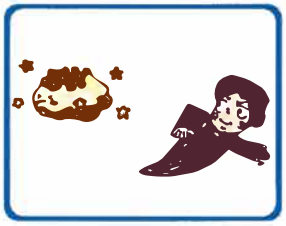

小 71 | 丿 5

Đã nhỏ (小) bị cắt (丿) thì càng ít (少)

少	shǎo	THIỂU	Ít, thiếu
多少	duōshǎo	ĐA THIỂU	Bao nhiêu
少年	shàonián	THIẾU NIÊN	Thiếu niên

1103
HSK3

chǎo, chāo

吵

SẢO, SAO

ồn ào

口 39 | 少 1102

Miệng (口) ít (少) khi gây ồn ào (吵)

吵		chǎo	SẢO	Ồn ào, ầm ĩ, tranh cãi
吵架		chǎojià	SẢO GIÁ	Cãi nhau, tranh cãi
争吵	【爭吵】	zhēngchǎo	TRANH SẢO	Tranh cãi, cãi nhau, cãi lộn

1104
HSK4

chāo

抄

SAO

sao chép, chép

扌 99 | 少 1102

Tay (扌) ít (少) khi sao chép (抄)

抄		chāo	SAO	Sao chép, chép
抄写	【抄寫】	chāoxiě	SAO TẢ	Chép (bằng tay)
抄袭	【抄襲】	chāoxí	SAO TẬP	Đạo văn, sao chép nguyên xi

1105 HSK6 **chǎo**

炒

SAO

xào, tráng, rang

火 107 | 少 1102

Lửa (火) ít (少) sao
xào (炒) nấu được

炒	chǎo	SAO	Xào, tráng, rang; đuổi việc
炒股	chǎo gǔ	SAO CỔ	Đầu cơ cổ phiếu
炒作	chǎo zuò	SAO TÁC	Lăng xê, PR, quảng cáo, sự cường điệu

1106 HSK7 **chāo** 钞

钞

SAO

tiền giấy, giấy bạc

钅 176 | 少 1102

Vàng (钅) ít (少) chứ
tiền giấy (钞) thì nhiều lắm

钞票	【鈔票】	chāopiào	SAO PHIẾU	Tiền giấy, tiền bạc
冥钞	【冥鈔】	míng chāo	MINH SAO	Tiền âm phủ
钞录	【鈔錄】	chāolù	SAO LỤC	Chép lại, sao chép

1107 HSK5 **miǎo**

秒

MIỂU

giây

禾 152 | 少 1102

Lúa (禾) ít (少) giây (秒)
nữa là chín

秒	miǎo	MIỂU	Giây đồng hồ
秒表	miǎobiǎo	MIỂU BIỂU	Đồng hồ bấm giây
争分夺秒【爭分奪秒】	zhēngfēnduómiǎo	TRANH PHÂN ĐOẠT MIỂU	Tranh thủ từng giây từng phút

1108 HSK6 **miào**

妙

DIỆU

kì diệu

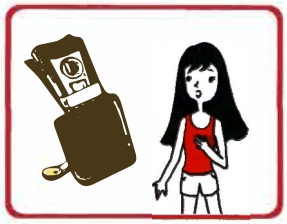

女 67 | 少 1102

Phụ nữ (女) ít (少) tiền
mà sống được thật kì diệu (妙)

妙	miào	DIỆU	Đẹp, tuyệt vời, kì diệu
奇妙	qímiào	KÌ DIỆU	Kì diệu, tinh xảo
巧妙	qiǎomiào	XẢO DIỆU	Kì diệu, khôn khéo

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1109 HSK7

miǎo

渺

MIỂU

mờ mịt

氵 106 目 135 少 1102

Nước (氵) mắt (目) ít (少) khi rơi nhưng tương lai vẫn mờ mịt (渺)

渺茫	miǎománg	MIỂU MANG	Mờ mịt, mịt mù
渺小	miǎoxiǎo	MIỂU TIỂU	Nhỏ bé, vụn vặt
音信渺然	yīnxìn miǎorán	ÂM TÍN MIỂU NHIÊN	Bặt vô âm tín

1110 HSK3

shā, shà

沙

SA

cát

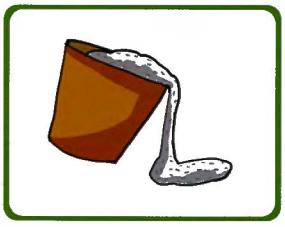

氵 106 少 1102

Trong nước (氵) có ít (少) cát (沙)

沙子	shāzi	SA TỬ	Hạt cát
沙漠	shāmò	SA MẠC	Sa mạc
沙发 【沙發】	shāfā	SA PHÁT	Ghế sofa

1111 HSK7

shā

紗

SA

sợi bông

纟 119 少 1102

Tơ (纟) lụa có ít (少) sợi bông (紗)

纱	【紗】	shā	SA	Sợi bông, vải mỏng; lưới
婚纱	【婚紗】	hūnshā	HÔN SA	Áo cưới, áo cô dâu
纱帽	【紗帽】	shāmào	SA MẠO	Mũ ô sa (mũ của quan văn thời xưa)

1112 HSK7

shā

砂

SA

cát, sạn

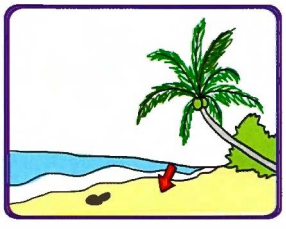

石 147 少 1102

Đá (石) dính ít (少) cát (砂)

砂糖		shātáng	SA ĐƯỜNG	Đường cát, đường kính
砂浆	【砂漿】	shājiāng	SA TƯƠNG	Vôi vữa (để xây nhà)
砂纸	【砂紙】	shāzhǐ	SA CHỈ	Giấy ráp, giấy nhám (dùng để đánh bóng gỗ)

1113
HSK7

shā

鯊

鲨

SA

cá mập

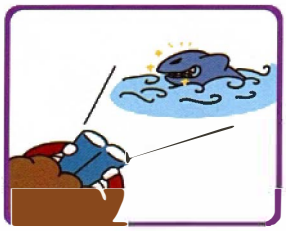

氵 106 | 少 1102 | 鱼 126

Biển này nước (氵) ít (少)
cá (鱼) mập (鲨)

鲨鱼	【鯊魚】	shāyú	SA NGƯ	Cá mập
大白鲨	【大白鯊】	dàbái shā	ĐẠI BẠCH SA	Cá mập trắng
鲨鱼裤	【鯊魚褲】	shāyú kù	SA NGƯ KHỐ	Quần legging

1114
HSK2

shěng, xǐng

省

TỈNH

tỉnh, tiết kiệm

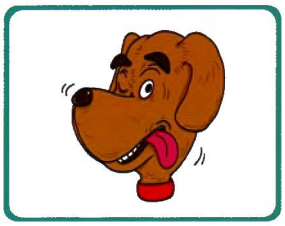

少 1102 | 目 135

Trên tỉnh (省) cũng có ít (少)
tai mắt (目)

省		shěng	TỈNH	Tỉnh; tiết kiệm, giảm bớt
节省	【節省】	jiéshěng	TIẾT TỈNH	Tiết kiệm
省悟		xǐngwù	TỈNH NGỘ	Tỉnh ngộ

1115
HSK7

liè

劣

LIỆT

kém, ít hơn

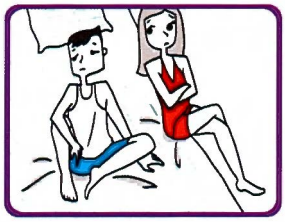

少 1102 | 力 43

Làm việc kém (劣)
chịu không ít (少) áp lực (力)

劣质	【劣質】	lièzhì	LIỆT CHẤT	Chất lượng kém
伪劣	【偽劣】	wěiliè	NGỤY LIỆT	Chất lượng kém
恶劣	【惡劣】	èliè	ÁC LIỆT	Tồi tệ, xấu, khắc nghiệt

了 - LIỄU (rồi, nữa, xong)

了	疗	辽	承	丞	蒸	拯	函	涵
LIỄU	LIỆU	LIÊU	THỪA	THỪA, CHƯNG	CHƯNG	CHỦNG, CHỬNG	HÀM	HÀM

1116
HSK1

le, liǎo

了

LIỄU

rồi, nữa, xong

Giống số 3

了	le	LIỄU	Rồi, nữa, xong
除了	chúle	TRỪ LIỄU	Ngoài ra, trừ ra
了解	liǎojiě	LIỄU GIẢI	Hiểu rõ; biết rõ

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1117 HSK4

liáo

疗 (療)

LIỆU

trị liệu

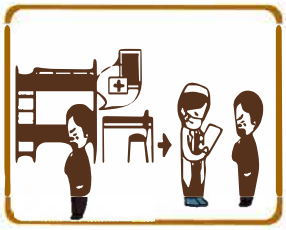

疒 50 了 68

Bị bệnh (疒) rồi (了)
phải đi trị liệu (疗)

治疗	【治療】	zhìliáo	TRỊ LIỆU	Trị liệu, điều trị
医疗	【醫療】	yīliáo	Y LIỆU	Y tế, điều trị, chữa bệnh
疗养	【療養】	liáoyǎng	LIỆU DƯỠNG	Dưỡng bệnh, an dưỡng

1118 HSK7

liáo

辽 (遼)

LIÊU

nước Liêu, xa xôi

了 68 辶 190

Rồi (了) đi xa (辶)
đến nước Liêu (辽)

辽阔	【遼闊】	liáokuò	LIÊU KHOÁT	Rộng lớn, bao la
辽国	【遼國】	liáo guó	LIÊU QUỐC	Nước Liêu
辽远	【遼遠】	liáoyuǎn	LIÊU VIỄN	Xa xôi, xa xăm

1119 HSK4

chéng

承

THỪA

nhận, kế thừa

了 68 三 3 水 106

Nhận (承) lỗi rồi (了) 3 (三)
nước (水) giảng hòa

承认	【承認】	chéngrèn	THỪA NHẬN	Thừa nhận, chấp nhận
承担	【承擔】	chéngdān	THỪA ĐẢM	Đảm đương, gánh vác
承受		chéngshòu	THỪA THỤ	Chịu đựng, nhận lấy, kế thừa

1120 HSK7

chéng

丞

THỪA, CHƯNG

thừa tướng

了 68 水 106 一 1

Rồi (了) đất nước (水)
mất đi 1 (一) thừa tướng (丞)

丞相		chéngxiàng	THỪA TƯỚNG	Thừa tướng

1121 HSK7 **zhēng**

蒸

CHƯNG

hấp, chưng

艹 81 | 丞 1120 | 灬 107

Cô Thảo (艹) cùng thừa tướng (丞) đốt lửa (灬) hấp (蒸) bánh

蒸	zhēng	CHƯNG	Hấp, chưng cách thủy
蒸发 【蒸發】	zhēngfā	CHƯNG PHÁT	Hơi, hơi bốc lên
水蒸气 【水蒸氣】	shuǐ zhēngqì	THỦY CHƯNG KHÍ	Hơi nước

1122 HSK7 **zhěng**

拯

CHỦNG, CHỬNG

cứu

扌 99 | 丞 1120

Tay (扌) thừa tướng (丞) cứu (拯) người

拯救	zhěngjiù	CHỦNG CỨU	Cứu, cứu vãn
包拯	bāo zhěng	BAO CHỬNG	Bao Chửng

1123 HSK7 **hán**

函

HÀM

hàm số, thư từ

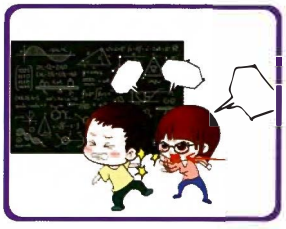

了 68 | 凵 36

Tính hàm số (函) rồi (了) cãi nhau tung tóe (𠂤) há mồm (凵) há miệng

函数 【函數】	hánshù	HÀM SỐ	Hàm số
函授	hánshòu	HÀM THỤ	Đào tạo từ xa
公函	gōnghán	CÔNG HÀM	Công hàm

1124 HSK7 **hán**

涵

HÀM

bao hàm

氵 106 | 函 1123

Thủy (氵) tính hàm số (函) bao hàm (涵) nhiều biến

涵盖 【涵蓋】	hángài	HÀM CÁI	Bao gồm, bao hàm
涵义 【涵義】	hányì	HÀM NGHĨA	Hàm ý
内涵 【內涵】	nèihán	NỘI HÀM	Nội hàm, ý nghĩa

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1125 HSK1 **hǎo, hào**

好

HẢO

tốt, đẹp, ngon, hay, được

女 67 子 69

Nữ (女) tử (子) tốt (好)

好	hǎo	HẢO	Tốt, đẹp, ngon, hay, được
好吃	hǎochī	HẢO NGẬT	Ngon
好看	hǎokàn	HẢO KHÁN	Đẹp, xinh, hay

1126 HSK5 **zǎi, zǐ, zī**

仔

TỬ

con

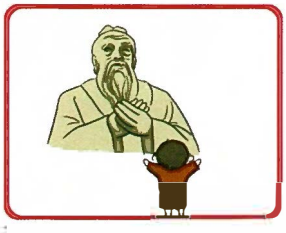

亻 23 子 69

Người đứng (亻)
bé con (子) con (仔)

仔细	【仔細】	zǐxì	TỬ TẾ	Tỉ mỉ, kỹ càng, thận trọng
牛仔裤	【牛仔褲】	niúzǎikù	NGƯU TỬ KHỐ	Quần bò, quần jean
树仔菜	【樹仔菜】	shùzǐcài	THỤ TỬ THÁI	Rau ngót

1127 HSK1 **zì**

字

TỰ

chữ

宀 11 子 69

Dưới mái nhà (宀) con (子)
đang tập viết chữ (字)

字		zì	TỰ	Chữ, chữ viết, văn tự
汉字	【漢字】	hànzì	HÁN TỰ	Chữ Hán
名字		míngzi	DANH TỰ	Tên

1128 HSK1 **xué**

学 學

HỌC

học tập

⺍ 222 一 10 子 69

3 (⺍) đêm trùm khăn (一)
con (子) tập trung học (学)

⺍子	【學】	xué	HỌC	Học
同学	【同學】	tóngxué	ĐỒNG HỌC	Bạn học
学校	【學校】	xuéxiào	HỌC HIỆU	Trường học

1129 HSK3 lǐ

李

LÍ

cây mận

木 148 子 69

Dưới gốc cây (木) con (子)
đang hái mận (李)

李子	lǐzi	LÍ TỬ	Cây mận, quả mận
行李	xíngli	HÀNH LÍ	Hành lý

1130 HSK4 jì

季

QUÝ

mùa, quý

禾 152 子 69

Lúa (禾) con (子)
lớn lên theo mùa (季)

季	jì	QUÝ	Mùa
季度	jìdù	QUÝ ĐỘ	Quý (3 tháng)
季节 【季節】	jìjié	QUÝ TIẾT	Mùa, mùa vụ, thời kì

1131 HSK7 bó

脖

BỘT

cái cổ

月 132 孛 249

Nguyệt (月) bị bó bột (孛)
ở cổ (脖)

脖子	bózi	BỘT TỬ	Cái cổ
围脖 【圍脖】	wéibó	VI BỘT	Khăn quàng cổ
卡脖子	qiǎ bózi	CA BỘT TỬ	Bóp cổ, chẹn họng

1132 HSK7 bó

勃

BỘT

hừng hực

孛 249 力 43

Bột (孛) tăng lực (力)
làm cơ thể hừng hực (勃)

勃勃	bóbó	BỘT BỘT	Hừng hực, tràn đầy
生气勃勃 【生氣勃勃】	shēngqì bóbó	SINH KHÍ BỘT BỘT	Tràn đầy sức sống
蓬勃	péngbó	BỒNG BỘT	Hừng hực, mạnh mẽ, hưng thịnh, phồn vinh

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1133 HSK4 hòu

厚

HẬU

dày

厂 48 日 130 子 69

Dưới sườn núi (厂)
lạnh cả ngày (日) con (子)
mặc áo rất dày (厚)

厚	hòu	HẬU	Dày
深厚	shēnhòu	THÂM HẬU	Nồng hậu, nồng nàn
雄厚	xiónghòu	HÙNG HẬU	Hùng hậu

1134 HSK3 cún

存

TỒN

tiết kiệm, lưu lại, tồn tại

十 12 丨 2 子 69

10 (十) 1 (丨) tuổi con (子)
đã biết tiết kiệm (存) tiền

存	cún	TỒN	Tiết kiệm, lưu lại, tồn tại, sinh tồn, gửi, tích trữ
存钱	cún qián	TỒN TIỀN	Tiết kiệm tiền
保存	bǎocún	BẢO TỒN	Bảo tồn, lưu lại

1135 HSK7 jiàn

荐 薦

TIẾN

tiến cử

艹 81 存 1134

Tiến cử (荐) cô Thảo (艹)
dạy cách tiết kiệm (存) tiền

推荐	【推薦】	tuījiàn	THÔI TIẾN	Đề cử, tiến cử, giới thiệu
举荐	【舉薦】	jǔjiàn	CỬ TIẾN	Tiến cử
引荐	【引薦】	yǐnjiàn	DẪN TIẾN	Tiến cử, giới thiệu

1136 HSK1 zài

在

TẠI

đang, ở, tại, tồn tại

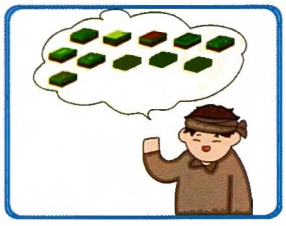

十 12 丨 2 土 13

Tại (在) đây có 10 (十) 1 (丨)
mảnh đất (土)

在		zài	TẠI	Đang, ở, tại, tồn tại
现在	【現在】	xiànzài	HIỆN TẠI	Hiện tại, bây giờ
存在		cúnzài	TỒN TẠI	Tồn tại, có thật, còn

急 - CẤP (gấp, vội)

急	稳	隐	瘾
CẤP	ỔN	ẨN	ẨN

1137 急 HSK2

jí

急

CẤP

gấp, vội

广 42 | 彐 97 | 心 98

Móc (广) Em (彐) vào tâm (心) tình gấp (急)

急		jí	CẤP	Gấp, vội
紧急	【緊急】	jǐnjí	KHẨN CẤP	Khẩn cấp, cấp bách
着急		zháojí	TRƯỚC CẤP	Sốt ruột, lo lắng

1138 稳 HSK4

wěn

稳

ỔN

ổn định, vững

禾 152 | 急 1137

Cần ổn định (稳) giá lúa (禾) gấp (急)

稳	【穩】	wěn	ỔN	Ổn định, vững
稳定	【穩定】	wěndìng	ỔN ĐỊNH	Ổn định
平稳	【平穩】	píngwěn	BÌNH ỔN	Bình ổn, ổn định

1139 隐 HSK6

yǐn

隐

ẨN

ẩn giấu

阝 90 | 急 1137

Khi gặp vợ cần ẩn giấu (隐) Bồ (阝) gấp (急)

隐藏	【隱藏】	yǐn cáng	ẨN TÀNG	Trốn, giấu đi, ẩn
隐私	【隱私】	yǐnsī	ẨN TƯ	Sự riêng tư, đời tư
隐身	【隱身】	yǐnshēn	ẨN THÂN	Ẩn thân, tàng hình

1140 瘾 HSK7

yǐn

瘾

ẨN

nghiện, ghiền

疒 50 | 隐 1139

Có bệnh (疒) mà ẩn giấu (隐) là nghiện (瘾) rồi

毒瘾	【毒瘾】	dú yǐn	ĐỘC ẨN	Nghiện ma túy
过瘾	【過瘾】	guòyǐn	QUÁ ẨN	Đã ghiền, sung sướng
上瘾	【上瘾】	shàngyǐn	THƯỢNG ẨN	Nghiện, mê

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

庄 (莊) - TRANG (trang trại)

庄	桩	脏	赃
TRANG	TRANG	TẠNG	TANG

1141
HSK6

zhuāng 莊

庄

TRANG
trang trại

广 49 | 土 13

Dưới mái hiên (广) là đất (土) trang trại (庄)

村庄	【村莊】	cūn zhuāng	THÔN TRANG	Làng mạc, thôn làng
农庄	【農莊】	nóngzhuāng	NÔNG TRANG	Nông trang, nông trại
庄严	【莊嚴】	zhuāngyán	TRANG NGHIÊM	Trang nghiêm

1142
HSK7

zhuāng 樁

桩

TRANG
cái cọc; việc, vụ

木 148 | 庄 1141

Cây (木) ở trang trại (庄) dùng làm cọc (桩)

桩	【樁】	zhuāng	TRANG	Cọc, cột
木桩	【木樁】	mù zhuāng	MỘC TRANG	Cọc gỗ
一桩婚姻	【一樁婚姻】	yīzhuāng hūnyīn	NHẤT TRANG HÔN NHÂN	Việc hôn nhân

1143
HSK2

zāng, zàng 髒

脏

TẠNG
bẩn, dơ; nội tạng

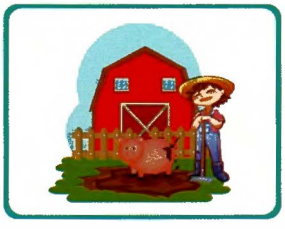

月 132 | 庄 1141

Nguyệt (月) làm ở trang trại (庄) lợn rất bẩn (脏)

脏	【髒】	zāng	TẠNG	Bẩn, dơ
弄脏	【弄髒】	nòng zāng	LỘNG TẠNG	Làm bẩn, làm dơ
心脏	【心髒】	xīnzàng	TÂM TẠNG	Tim (quả tim, trái tim)

1144
HSK7

zāng 贓

赃

TANG
tang vật

贝 137 | 庄 1141

Bảo bối (贝) ở trang trại (庄) là tang vật (赃) vụ án

分赃	【分贓】	fēnzāng	PHÂN TANG	Chia của, chia chiến lợi phẩm (trộm cướp)
栽赃	【栽贓】	zāizāng	TÀI TANG	Vu oan, vu cáo
赃款	【贓款】	zāngkuǎn	TANG KHOẢN	Tiền ăn hối lộ

社	吐	杜	肚	牡	灶	压
XÃ	THỔ	ĐỖ	ĐỖ	MẪU	TÁO	ÁP

1145 HSK3 **shè**

社

XÃ

xã hội

礻 72 土 13

Chỉ thị (礻) cúng thổ (土) địa cho xã hội (社) phát triển

社		shè	XÃ	Xã, tòa
社会	【社會】	shèhuì	XÃ HỘI	Xã hội
旅行社		lǚxíngshè	LỮ HÀNH XÃ	Công ty du lịch

1146 HSK5 **tù, tǔ**

吐

THỔ

nôn, nhổ

口 39 土 13

Nôn (吐) thức ăn từ miệng (口) xuống đất (土)

吐		tù	THỔ	Nôn
吐		tǔ	THỔ	Nhổ
呕吐	【嘔吐】	ǒutù	ẨU THỔ	Nôn mửa

1147 HSK4 **dù, dǔ**

肚

ĐỖ

bụng, dạ dày

月 132 土 13

Nguyệt (月) hít đất (土) tập bụng (肚)

肚子		dùzi	ĐỖ TỬ	Bụng
肚脑		dù nǎo	ĐỖ NẠO	Mỡ bụng
肚脐	【肚臍】	dùqí	ĐỖ TỀ	Cái rốn

1148 HSK7 **dù**

杜

ĐỖ

ngăn chặn

木 148 土 13

Ngăn chặn (杜) phá hoại cây (木) và đất (土)

杜绝	【杜絕】	dùjué	ĐỖ TUYỆT	Ngăn chặn
杜鹃花	【杜鵑花】	dùjuān huā	ĐỖ QUYÊN HOA	Hoa đỗ quyên
杜甫		dùfǔ	ĐỖ PHỦ	Đỗ Phủ (nhà thơ nổi tiếng thời Đường)

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1149 HSK7

mǔ

牡

MẪU

con đực, mẫu đơn

牛 21 | 土 13

Trâu (牛) ở khu đất (土) kia là con đực (牡)

牡		mǔ	MẪU	Đực, con đực
牡丹		mǔdān	MẪU ĐƠN	Mẫu đơn, cây mẫu đơn
牡蛎	【牡蠣】	mǔlì	MẪU LỆ	Con hàu

1150 HSK7

zào

灶

TÁO

bếp, ông Táo

火 107 | 土 13

Bếp (灶) lửa (火) bằng đất (土)

炉灶	【爐灶】	lúzào	LÔ TÁO	Bếp núc
煤气灶	【煤氣灶】	méiqì zào	MÔI KHÍ TÁO	Bếp gas
灶君节	【灶君節】	zào jūn jié	TÁO QUÂN TIẾT	Tết ông Công ông Táo

1151 HSK3

yā, yà

压 (壓)

ÁP

ép, đè, trấn áp

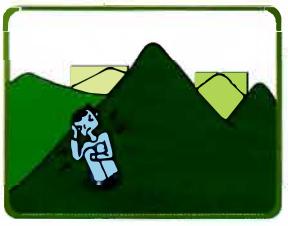

厂 48 | 土 13 | 丶 4

Sườn núi (厂) đất (土) bị ông chủ (丶) ép (压) xuống

压	【壓】	yā	ÁP	Ép, đè, trấn áp
压力	【壓力】	yālì	ÁP LỰC	Áp lực, sức ép
压迫	【壓迫】	yāpò	ÁP BÁCH	Áp bức

女 - NỮ (phụ nữ)

安 AN	按 ÁN	案 ÁN	宴 YẾN	如 NHƯ	恕 THỨ	絮 NHỨ
妥 THỎA	馁 NỘI	奴 NÔ	努 NỖ	怒 NỘ	接 TIẾP	

1152 HSK2

ān

安

AN

an toàn

宀 11 | 女 67

Dưới mái nhà (宀) phụ nữ (女) sẽ được an toàn (安)

安全	ānquán	AN TOÀN	An toàn
平安	píng'ān	BÌNH AN	Bình an, yên ổn
晚安	wǎn'ān	VÃN AN	Chúc ngủ ngon

女

1153 HSK3 **àn**

按

ÁN
bấm, ấn, đè nén, theo

扌 99 安 1152

Tay (扌) An (安) bấm (按) chuông

按		àn	ÁN	Bấm, ấn, đè nén, theo
按照		ànzhào	ÁN CHIẾU	Dựa vào, theo
按时	【按時】	ànshí	ÁN THỜI	Đúng hạn

1154 HSK4 **àn**

案

ÁN
phương án, vụ án

安 1152 木 148

Phương án (案) giữ an toàn (安) cho cây (木)

方案		fāng'àn	PHƯƠNG ÁN	Phương án, kế hoạch
答案		dá'àn	ĐÁP ÁN	Đáp án, câu trả lời
案例		ànlì	ÁN LỆ	Trường hợp

1155 HSK6 **yàn**

宴

YẾN
yến tiệc

宀 11 日 130 女 67

Dưới mái nhà (宀) cả ngày (日) phụ nữ (女) tổ chức yến tiệc (宴)

宴会	【宴會】	yànhuì	YẾN HỘI	Yến hội, tiệc rượu
赴宴		fù yàn	PHÓ YẾN	Dự tiệc
盛宴		shèngyàn	THỊNH YẾN	Tiệc, bữa tiệc

1156 HSK2 **rú**

如

NHƯ
như, bằng, giống

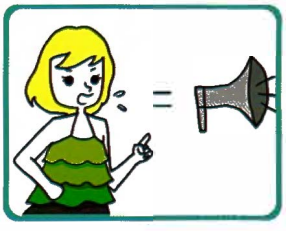

女 67 口 39

Phụ nữ (女) lắm mồm (口) như (如) nhau

不如		bùrú	BẤT NHƯ	Không bằng, hay là
比如		bǐrú	TỈ NHƯ	Ví dụ
比如说	【比如說】	bǐrúshuō	TỈ NHƯ THUYẾT	Nói ví dụ như

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1157 HSK7 **shù**

恕

THỨ

tha thứ

如 1156 心 98

Hình như (如) trái tim (心) đã tha thứ (恕)

饶恕	【饒恕】	ráoshù	NHIÊU THỨ	Tha thứ, bỏ qua
宽恕	【寬恕】	kuānshù	KHOAN THỨ	Khoan dung, tha thứ
恕罪		shù zuì	THỨ TỘI	Thứ tội

1158 HSK7 **xù**

絮

NHỨ

sợi bông

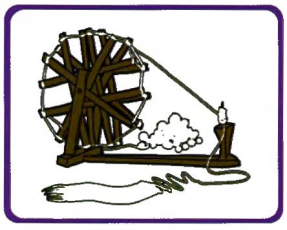

如 1156 糸 119

Hình như (如) đây là sợi tơ (糸) sợi bông (絮)

絮		xù	NHỨ	Sợi bông
柳絮		liǔxù	LIỄU NHỨ	Tơ liễu, bông liễu
花絮		huāxù	HOA NHỨ	Hậu trường, ngoài lề, bên lề

1159 HSK7 **tuǒ**

妥

THỎA

thỏa đáng

爫 108 女 67

Màu sơn móng tay (爫) của phụ nữ (女) chưa thỏa đáng (妥)

妥		tuǒ	THỎA	Thỏa đáng, ổn thỏa
妥当	【妥當】	tuǒdàng	THỎA ĐƯƠNG	Thỏa đáng
妥协	【妥協】	tuǒxié	THỎA HIỆP	Thỏa hiệp

1160 HSK7 **nèi**

餒

NỖI

nản

饣 175 妥 1159

Ăn (饣) chia không thỏa đáng (妥) rất dễ nản (餒)

气餒	【氣餒】	qìnèi	KHÍ NỖI	Nản, nhụt chí
胜不骄，败不餒 【勝不驕，敗不餒】		shèng bù jiāo, bài bù něi	THẮNG BẤT KIÊU BẠI BẤT NỖI	Thắng không kiêu, bại không nản

1161 HSK7 **nú**

奴

NÔ

nô lệ

女 67 + 又 55

Người phụ nữ (女) lại (又) là nô lệ (奴)

奴隶	【奴隸】	núlì	NÔ LỆ	Nô lệ
奴婢		núbì	NÔ TỲ	Nô tỳ
奴才		núcái	NÔ TÀI	Nô tài, gia nô

1162 HSK2 **nǔ**

努

NỖ

nỗ lực, cố gắng

奴 1161 + 力 43

Nô lệ (奴) có sức lực (力) vẫn phải nỗ lực cố gắng (努)

努力		nǔlì	NỖ LỰC	Nỗ lực, cố gắng, chăm chỉ
努嘴		nǔzuǐ	NỖ CHỦY	Giảo mồm

1163 HSK6 **nù**

怒

NỘ

phẫn nộ, nổi giận

奴 1161 + 心 98

Nô lệ (奴) trong tim (心) rất phẫn nộ (怒)

发怒	【發怒】	fā nù	PHÁT NỘ	Nổi giận, phát cáu
愤怒	【憤怒】	fènnù	PHẪN NỘ	Phẫn nộ
恼羞成怒	【惱羞成怒】	nǎoxiūchéngnù	NÃO TU THÀNH NỘ	Thẹn quá hóa giận

1164 HSK2 **jiē**

接

TIẾP

tiếp đón, tiếp nhận

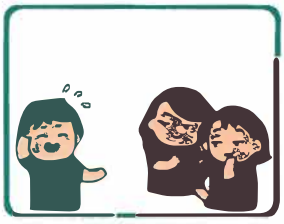

扌 99 + 立 156 + 女 67

Tay (扌) đó đứng (立) cạnh người phụ nữ (女) để tiếp đón (接)

接		jiē	TIẾP	Nhận, tiếp nhận, tiếp đón
接受		jiēshòu	TIẾP THỤ	Nhận, chịu, chấp nhận
直接		zhíjiē	TRỰC TIẾP	Trực tiếp, thẳng thắn, lập tức

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1165 HSK1 mǐ

米

MỄ

gạo

丷 25 木 148

8 (丷) hạt phía trên cây (木) là hạt gạo (米)

米		mǐ	MỄ	Gạo; mét
米饭	【米飯】	mǐfàn	MỄ PHẠN	Cơm
玉米		yùmǐ	NGỌC MỄ	Cây ngô, hạt ngô

1166 HSK1 lái

来 (來)

LAI

đến, lấy

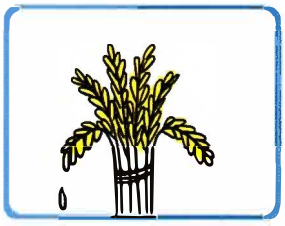

一 1 米 150

Đến lấy (来) 1 (一) hạt gạo (米)

来	【來】	lái	LAI	Đến, lấy
出来	【出來】	chūlái	XUẤT LAI	Xuất hiện, ra, đi ra
回来	【回來】	huílái	HỒI LAI	Về, quay về (hướng gần)

1167 HSK3 mí

迷

MÊ

mê, say, mê tín, hôn mê

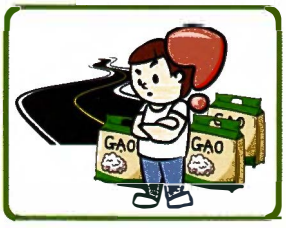

米 150 辶 190

Mê (迷) gạo (米) ngon phải đi xa (辶) mua

迷		mí	MÊ	Mê, say
球迷		qiúmí	CẦU MÊ	Fan bóng đá
迷路		mílù	MÊ LỘ	Lạc đường

1168 HSK7 mí, mèi

谜 (謎)

MÊ

câu đố

讠 177 迷 1167

Nói (讠) mê (迷) ra câu đố (谜)

谜	【謎】	mí	MÊ	Câu đố
谜底	【謎底】	mídǐ	MÊ ĐỂ	Đáp án, lời giải
谜语	【謎語】	míyǔ	MÊ NGỮ	Câu đố

1169 HSK7 mī, mǐ

眯

MỊ

mắt hí

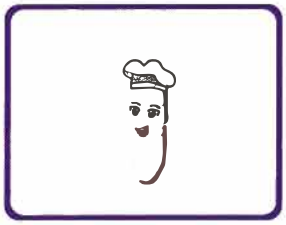

目 135 米 150

Mắt (目) bé như hạt gạo (米) là mắt hí (眯)

眯		mī	MỊ	Mắt hí, nheo mắt
眯缝	【眯縫】	mīfeng	MỊ PHÙNG	Híp mắt, lim dim
笑眯眯		xiàomīmī	TIẾU MỊ MỊ	Cười tít mắt

1170 HSK7 zǐ

籽

TỬ

hạt, hột

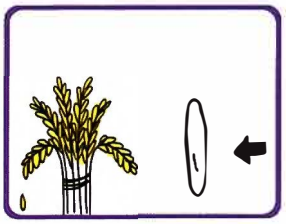

米 150 子 69

Hạt (籽) gạo (米) con (子)

籽		zǐ	TỬ	Hạt, hột
菜籽		cài zǐ	THÁI TỬ	Hạt giống rau
西瓜籽		xīguā zǐ	TÂY QUA TỬ	Hạt dưa hấu

1171 HSK3 lèi 類

类

LOẠI

chủng loại, loài

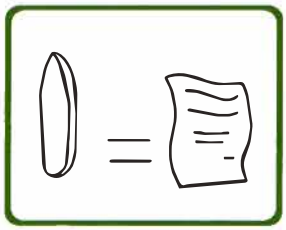

米 150 大 64

Chủng loại (类) gạo (米) siêu to (大) khổng lồ

类	【類】	lèi	LOẠI	Chủng, loại, thứ
类似	【類似】	lèisì	LOẠI TỰ	Tương tự, giống, na ná
人类	【人類】	rénlèi	NHÂN LOẠI	Nhân loại, loài người

1172 HSK3 jì 繼

继

KẾ

thừa kế, kế tục, nối tiếp

纟 119 米 150 乚 221

Thừa kế (继) cửa hàng tơ (纟) lụa và gạo (米) rất Lớn (乚)

继	【繼】	jì	KẾ	Kế tiếp, kế tục
继续	【繼續】	jìxù	KẾ TỤC	Tiếp tục
继承	【繼承】	jìchéng	KẾ THỪA	Thừa kế, thừa hưởng

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1173 HSK3

duàn

断 (斷)

ĐOẠN, ĐOÁN

đứt, gãy

米 150 | 斤 52 | 斤 52

Hạt gạo (米) Lớn (斤) phải dùng rìu (斤) mới chặt được đứt đoạn (断)

断	【斷】	duàn	ĐOẠN	Đứt, gãy, đoạn tuyệt
不断	【不斷】	bùduàn	BẤT ĐOẠN	Không ngừng, liên tục
判断	【決斷】	pànduàn	QUYẾT ĐOÁN	Phán đoán, nhận định

1174 HSK6

zhōu

粥

CHÚC

cháo

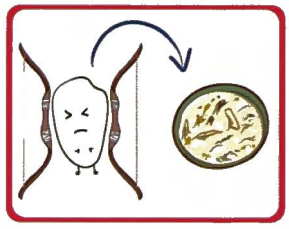

弓 86 | 米 150

Dùng 2 cây cung (弓) ép nước gạo (米) nấu cháo (粥)

粥		zhōu	CHÚC	Cháo
喝粥		hēzhōu	HÁT CHÚC	Ăn cháo
煲电话粥	【煲電話粥】	bāo diànhuà zhōu	BAO ĐIỆN THOẠI CHÚC	Nấu cháo điện thoại (trò chuyện qua điện thoại lâu)

1175 HSK7

ào

奥

ÁO

sâu xa

丿 5 | 冂 35 | 米 150 | 大 64

Tài phiệt (丿) ở biên giới (冂) cất đống gạo (米) to (大) nơi sâu xa (奥)

深奥	【深奧】	shēn'ào	THÂM ÁO	Sâu xa, sâu sắc
奥秘	【奧秘】	àomì	ÁO BÍ	Huyền bí, bí ẩn
奥运会	【奧運會】	àoyùnhuì	ÁO VẬN HỘI	Thế vận hội Olympic

1176 HSK7

jú

菊

CÚC

hoa cúc

艹 81 | 勹 45 | 米 150

Cô Thảo (艹) đổi bao (勹) gạo (米) lấy bông hoa cúc (菊)

菊花		Júhuā	CÚC HOA	Hoa cúc
万寿菊	【萬壽菊】	wànshòu jú	VẠN THỌ CÚC	Cúc vạn thọ
菊花茶		Júhuā chá	CÚC HOA TRÀ	Trà hoa cúc

1177 HSK7

yuān

渊

UYÊN

vực sâu, sâu, uyên bác

氵 106 | 丿丨 | 米 976

Nước (氵) 2 bờ (丿丨) sông tưới cho lúa gạo (米) lấy từ vực sâu (渊)

深渊	【深渊】	shēnyuān	THÂM UYÊN	Vực sâu, vực thẳm
渊博	【渊博】	yuānbó	UYÊN BÁC	Uyên bác, thông thái
渊源	【渊源】	yuānyuán	UYÊN NGUYÊN	Nguồn gốc, cội nguồn

娄(婁) - LÂU (yếu, rắc rối)

娄	楼	搂	屡	缕	数
LÂU	LÂU	LÂU	LŨ	LŨ	SỐ

娄

1178 HSK7

lóu

婁

LÂU

yếu, rắc rối

米 150 | 女 67

Loại gạo (米) giúp phụ nữ (女) sống lâu (娄)

娄	【婁】	lóu	LÂU	Yếu, đuối sức; chín nẫu, thối rữa
娄子	【婁子】	lóuzi	LÂU TỬ	Rắc rối, tai vạ
捅娄子	【捅婁子】	tǒng lóuzi	THỐNG LÂU TỬ	Kiếm chuyện, gây sự

1179 HSK1

lóu

樓

LÂU

lầu, tầng, nhà lầu

木 148 | 娄 1178

Nhà lầu (楼) trồng cây (木) lâu (娄) năm

楼	【樓】	lóu	LÂU	Lầu, tầng, nhà lầu
楼上	【樓上】	lóu shàng	LÂU THƯỢNG	Lầu trên, tầng trên
教学楼	【教學樓】	jiàoxuélóu	GIÁO HỌC LÂU	Khu nhà dạy học

1180 HSK7

lǒu, lōu

摟

LÂU

ôm

扌 99 | 娄 1178

Tay (扌) lâu (娄) rồi không ôm (搂) ai

搂	【摟】	lǒu	LÂU	Ôm
搂	【摟】	lōu	LÂU	Vơ, quơ, gom
抖搂	【抖摟】	dǒulou	ĐẨU LÂU	Giũ, phủi; vạch trần; phung phí (tiền bạc)

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1181
HSK7

lǚ 屡

屡

LŨ

nhiều lần

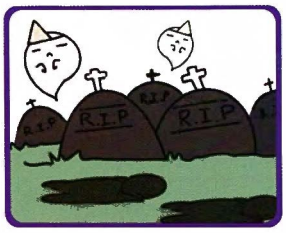

尸 78 | 娄 1178

Xác chết (尸) để lâu (娄) sẽ qua nhiều lần (屡) phân hủy

屡	【屡】	lǚ	LŨ	Nhiều lần
屡屡	【屡屡】	lǚlǚ	LŨ LŨ	Nhiều lần, luôn
屡次	【屡次】	lǚcì	LŨ THỨ	Nhiều lần, liên tiếp

1182
HSK7

lǚ 縷

缕

LŨ

sợi

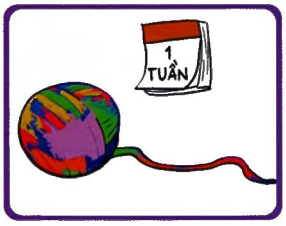

纟 119 | 娄 1178

Sợi (缕) tơ (纟) rất lâu (娄) hỏng

缕	【縷】	lǚ	LŨ	Sợi, tia
一缕风	【一縷風】	yī lǚ fēng	NHẤT LŨ PHONG	Một làn gió
一缕阳光	【一縷陽光】	yī lǚ yángguāng	NHẤT LŨ DƯƠNG QUANG	Một tia nắng

1183
HSK2

shù, shǔ 數

数

SỐ

đếm, số

娄 1178 | 攵 57

Lâu lâu (娄) cho bé học đánh (攵) vần đếm số (数)

数	【數】	shù	SỐ	Đếm, số
数字	【數字】	shùzì	SỐ TỰ	Con số
少数	【少數】	shǎoshù	THIỂU SỐ	Thiểu số, số ít

采 - BIỆN (phân biệt)

悉	番	翻	播	藩
TẤT	PHIÊN	PHIÊN	BÁ	PHIÊN, PHAN

1184
HSK5

xī 悉

TẤT

biết, quen, hiểu

采 151 | 心 98

Biết (悉) phân biệt (采) bằng cả trái tim (心)

熟悉		shúxī	THỤC TẤT	Quen thuộc, hiểu rõ
获悉	【獲悉】	huòxī	HOẠCH TẤT	Được biết, được tin
据悉	【據悉】	jùxī	CỨ TẤT	Theo nguồn tin

采

1185
HSK6 fān, pān

番

PHIÊN
lần, hồi, nước ngoài

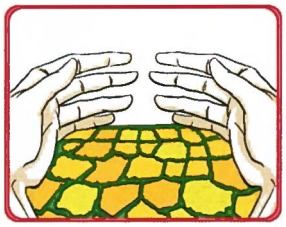

采 151 田 124

Tới phiên (番) mình phân biệt (采) các loại ruộng (田)

番	fān	PHIÊN	Lần, hồi, nước ngoài
一番	yì fān	NHẤT PHIÊN	Một lồn, một hồi
番茄	fān qié	PHIÊN GIA	Cà chua

1186
HSK4 fān

翻

PHIÊN
phiên dịch, lật

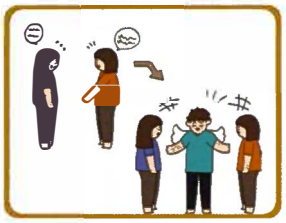

番 1185 羽 166

Trong phiên (番) tòa người có vây cánh (羽) là phiên dịch (翻)

翻		fān	PHIÊN	Lật, trở mình, lục lọi
翻译	【翻譯】	fānyì	PHIÊN DỊCH	Dịch, phiên dịch
翻番		fānfān	PHIÊN PHIÊN	Tăng, tăng gấp đôi (số lượng)

1187
HSK3 bō

播

BÁ
phát, truyền bá

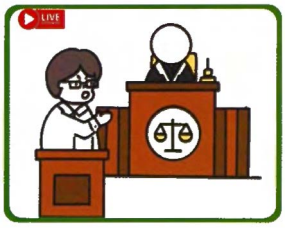

扌 99 番 1185

Tay (扌) đó trong phiên (番) tòa còn phát (播) livestream

播		bō	BÁ	Phát, phổ biến, lan truyền
传播	【傳播】	chuánbō	TRUYỀN BÁ	Truyền bá, truyền, phổ biến
广播	【廣播】	guǎngbō	QUẢNG BÁ	Phát thanh, truyền hình

1188
HSK7 fān

藩

PHIÊN, PHAN
hàng rào

艹 81 氵 106 番 1185

Ra hàng rào (藩) lấy cỏ (艹) và nước (氵) mang đến phiên (番) tòa

藩篱	【藩籬】	fānlí	PHIÊN LI	Hàng rào, rào cản
藩国	【藩國】	fān guó	PHIÊN QUỐC	Nước thuộc địa

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1189
HSK1
chē, jū
車
车
XA
chiếc xe

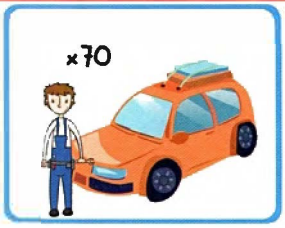

七 11 十 12

Có 7 (七) mươi (十) chiếc xe (车)

车	【車】	chē	XA	Xe
开车	【開車】	kāichē	KHAI XA	Lái xe
火车	【火車】	huǒchē	HỎA XA	Xe lửa

1190
HSK5
kù
庫
库
KHỐ
nhà kho

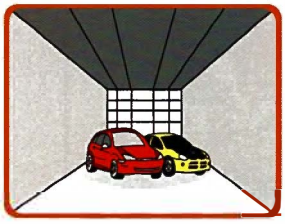

广 49 车 192

Chỗ rộng (广) để xe (车) là nhà kho (库)

库	【庫】	kù	KHỐ	Kho
仓库	【倉庫】	cāngkù	THƯƠNG KHỐ	Kho, nhà kho
水库	【水庫】	shuǐ kù	THỦY KHỐ	Hồ chứa nước, đập chứa nước

1191
HSK3
kù
褲
裤
KHỐ
quần

衣 73 库 1190

Quần (裤) áo (衣) cất trong kho (库)

裤子	【褲子】	kùzi	KHỐ TỬ	Quần, cái quần
短裤	【短褲】	duǎnkù	ĐOẢN KHỐ	Quần soóc, quần đùi
牛仔裤	【牛仔褲】	niúzǎikù	NGƯU TỬ KHỐ	Quần bò, quần jean

1192
HSK3
lián
連
连
LIÊN
liên tục, ngay cả

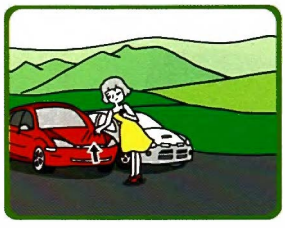

车 192 辶 190

Xe (车) đi xa (辶) liên tục (连)

连	【連】	lián	LIÊN	Cả, ngay cả, liền, liên tục
连忙	【連忙】	liánmáng	LIÊN MANG	Vội vã, vội vàng
连续	【連續】	liánxù	LIÊN TỤC	Liên tục, liên tiếp

1193 HSK7 liàn 鏈

链

LIÊN

dây xích

金 176 连 1192

Dây xích (链) vàng (金) được sản xuất liên tục (连)

项链	【項鏈】	xiàngliàn	HẠNG LIÊN	Dây chuyền, vòng cổ
拉链	【拉鏈】	lāliàn	LẠP LIÊN	Khóa kéo
链接	【鏈接】	liànjiē	LIÊN TIẾP	Liên kết, đường link

1194 HSK7 lián 蓮

莲

LIÊN

hoa sen

艹 81 连 1192

Cô Thảo (艹) liên tục (连) hái hoa sen (莲)

莲子	【蓮子】	liánzǐ	LIÊN TỬ	Hạt sen
莲蓉	【蓮蓉】	lián róng	LIÊN DUNG	Nhân hạt sen
睡莲	【睡蓮】	shuìlián	THỤY LIÊN	Cây bông súng, hoa súng

1195 HSK5 ruǎn 軟

软

NHUYỄN

mềm, dẻo

车 192 欠 31

Lốp xe (车) thiếu (欠) hơi nên mềm (软)

软	【軟】	ruǎn	NHUYỄN	Mềm
软件	【軟件】	ruǎnjiàn	NHUYỄN KIỆN	Phần mềm
柔软	【柔軟】	róuruǎn	NHU NHUYỄN	Mềm mại, dẻo dai

1196 HSK5 jūn 軍

军

QUÂN

quân đội

冖 10 车 192

Trùm khăn (冖) lên xe (车) quân đội (军) để ngụy trang

军队	【軍隊】	jūnduì	QUÂN ĐỘI	Quân đội
军人	【軍人】	jūn rén	QUÂN NHÂN	Quân nhân, người lính
冠军	【冠軍】	guànjūn	QUÁN QUÂN	Quán quân, giải nhất

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1197
HSK4

huī 挥

挥

HUY

vung, khua, chỉ huy

扌 99 | 军 1196

Tay (扌) quân đội (军) vung (挥) nắm đấm

挥	【挥】	huī	HUY	Vung, khua, vẫy
指挥	【指挥】	zhǐhuī	CHỈ HUY	Chỉ huy, điều khiển
发挥	【發挥】	fāhuī	PHÁT HUY	Phát huy

1198
HSK6

huī 辉

辉

HUY

huy hoàng, sáng chói

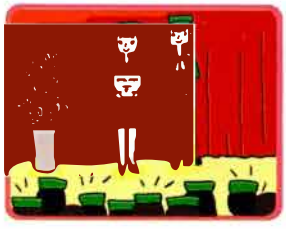

光 236 | 军 1196

Ánh sáng (光) trong quân đội (军) tỏa sáng huy hoàng (辉)

光辉	【光輝】	guānghuī	QUANG HUY	Chói lọi, chói chang, xán lạn
辉煌	【輝煌】	huīhuáng	HUY HOÀNG	Huy hoàng
辉映	【輝映】	huīyìng	HUY ÁNH	Chiếu rọi, tỏa sáng

1199
HSK7

hún 浑

浑

HỖN

đục (nước)

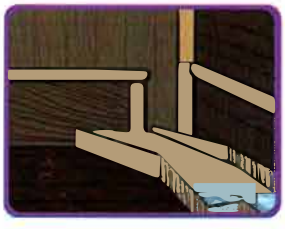

氵 106 | 军 1196

Nước (氵) dùng trong quân đội (军) bị đục (浑)

浑浊	【渾濁】	húnzhuó	HỖN TRỌC	Đục, vẩn đục
浑身	【渾身】	húnshēn	HỖN THÂN	Toàn thân, cả người
浑厚	【渾厚】	húnhòu	HỖN HẬU	Mộc mạc, chất phác

1200
HSK6

yūn, yùn 晕

晕

VỰNG

chóng mặt, choáng, say

日 130 | 军 1196

Tập dưới ánh mặt trời (日) quân đội (军) bị chóng mặt (晕)

晕	【暈】	yūn	VỰNG	Choáng, hôn mê, bất tỉnh, bó tay
晕车	【暈車】	yùn chē	VỰNG XA	Say xe
晕倒	【暈倒】	yūn dǎo	VỰNG ĐẢO	Ngất xỉu, ngã vì choáng váng

1201 HSK4

zhèn 陣

阵

TRẬN

trận, cơn

阜 90 车 192

Em Bồ (阝) cưỡi xe (车) ra trận (阵)

阵	【陣】	zhèn	TRẬN	Trận, cơn
阵容	【陣容】	zhènróng	TRẬN DUNG	Thế trận, đội hình
阵营	【陣營】	zhènyíng	TRẬN DINH	Phe cánh, phe

1202 HSK6

guǐ 軌

轨

QUỸ

đường ray, quỹ đạo

车 192 九 33

Xe (车) chạy qua 9 (九) đường ray (轨)

轨道	【軌道】	guǐdào	QUỸ ĐẠO	Quỹ đạo, nề nếp; đường ray
接轨	【接軌】	jiēguǐ	TIẾP QUỸ	Nối đường ray
轨迹	【軌跡】	guǐjī	QUỸ TÍCH	Quỹ tích, quỹ đạo

1203 HSK7

yú 輿

舆

DƯ

kiệu, xe; dư luận

臼 170 车 192

一 1 八 25

Trên kiệu (舆) có cái cối (臼) và xe (车) cần 18 (一八) người khiêng

肩舆	【肩輿】	jiān yú	KIÊN DƯ	Kiệu
舆论	【輿論】	yúlùn	DƯ LUẬN	Dư luận
舆情	【輿情】	yúqíng	DƯ TÌNH	Ý kiến và thái độ của công chúng

1204 HSK7

zhǎn 斬

斩

TRẢM

chém, chặt

车 192 斤 52

Xe (车) bị rìu (斤) chém (斩) rất nhiều vết

斩	【斬】	zhǎn	TRẢM	Chém, chặt
斩首	【斬首】	zhǎnshǒu	TRẢM THỦ	Chém đầu, chặt đầu
斩草除根	【斬草除根】	zhǎncǎo chúgēn	TRẢM THẢO TRỪ CĂN	Nhổ cỏ nhổ tận gốc

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1205 HSK4

jiàn, jiān

渐

TIỆM

dần dần

氵 106 斩 1204

Ngồi quán nước (氵) chém (斩) gió dần dần (渐) thành bão

渐渐	【渐渐】	jiànjiàn	TIỆM TIỆM	Dần dần
逐渐	【逐渐】	zhújiàn	TRỤC TIỆM	Dần dần
循序渐进	【循序渐進】	xúnxùjiànjìn	TUẦN TỰ TIỆM TIẾN	Tiến dần từng bước, tuần tự tiến hành

1206 HSK5

zàn

暂

TẠM

tạm thời

斩 1204 日 130

Tạm thời (暂) chém (斩) gió cả ngày (日)

暂	【暂 】	zàn	TẠM	Tạm, tạm thời
暂时	【暂時】	zànshí	TẠM THỜI	Tạm thời
暂停	【暂停】	zàn tíng	TẠM ĐÌNH	Tạm dừng, tạm ngừng

1207 HSK7

zhǎn

崭

TIỆM

vượt trội

山 82 斩 1204

Người miền núi (山) chém (斩) gió tiếng anh giỏi vượt trội (崭)

崭然	【崭然】	zhǎn rán	TIỆM NHIÊN	Trội hẳn, cao vọt
崭新	【崭新】	zhǎnxīn	TIỆM TÂN	Mới tinh, mới toanh
崭露头角	【崭露頭角】	zhǎnlùtóujiǎo	TIỆM LỘ ĐẦU GIÁC	Bộc lộ tài năng

1208 HSK7

cán

惭

TÀM

xấu hổ, hổ thẹn

忄 98 斩 1204

Thật tâm (忄) chém (斩) gió nhiều, xấu hổ (惭) lắm

惭愧	【惭愧】	cánkuì	TÀM QUÝ	Xấu hổ, hổ thẹn
羞惭	【羞惭】	xiūcán	TU TÀM	Xấu hổ, hổ thẹn
大言不惭	【大言不惭】	dàyánbùcán	ĐẠI NGÔN BẤT TÀM	Trâng tráo, nói khoác mà không biết ngượng

皮 - BÌ
(da, vỏ)

皮	疲	披	彼	被	破
BÌ	BÌ	PHI	BỈ	BỊ, BÍ	PHÁ
坡	颇	波	婆	玻	簸
PHA, BA	PHA	BA	BÀ	PHA	BÁ

1209 HSK3 pí

皮

BÌ

da, vỏ

厂 48 支 60

Ở sườn núi (厂) mở chi nhánh (支) bán đồ da (皮)

皮		pí	BÌ	Da, vỏ
皮包		píbāo	BÌ BAO	Cặp da
调皮	【調皮】	tiáopí	ĐIỆU BÌ	Nghịch ngợm, tinh nghịch

1210 HSK7 pí

疲

BÌ

mệt mỏi

疒 50 皮 61

Bệnh (疒) ngoài da (皮) rất mệt mỏi (疲)

疲惫	【疲憊】	píbèi	BÌ BẠI	Mệt mỏi
疲倦		píjuàn	BÌ QUYỆN	Mệt mỏi, rã rời
疲劳	【疲勞】	píláo	BÌ LAO	Mệt mỏi

1211 HSK5 pī

披

PHI

khoác, choàng

扌 99 皮 61

Tay (扌) chạm lên da (皮) khi khoác (披) áo

披		pī	PHI	Khoác, choàng
披风	【披風】	pīfēng	PHI PHONG	Áo choàng
披露		pīlù	PHI LỘ	Công bố, phát biểu

1212 HSK5 bǐ

彼

BỈ

đó, kia, ấy

彳 33 皮 61

Bước chân trái (彳) da (皮) đó (彼)

彼		bǐ	BỈ	Đó, kia, ấy
彼时	【彼時】	bǐ shí	BỈ THỜI	Lúc đó, khi đó
彼此		bǐcǐ	BỈ THỬ	Hai bên, lẫn nhau, như nhau

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1213 HSK3 **bèi**

被

BỊ, BÍ

chăn, mền; bị, chịu, được

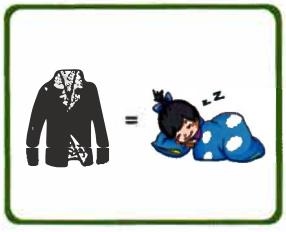

衣 73 皮 61

Quần áo (衣) da (皮) ấm như chăn (被)

被	bèi	BỊ	Chăn, mền; bị, chịu, được, chịu, được
被子	bèizi	BỊ TỬ	Chăn, mền
被迫	bèipò	BÍ BÁCH	Bị ép, bị bắt buộc

1214 HSK3 **pò**

破

PHÁ

rách, vỡ, phá vỡ

石 147 皮 61

Đá (石) rạch vào da (皮) thì chả rách (破)

破	pò	PHÁ	Rách, vỡ, đứt, thủng
破坏	pòhuài	PHÁ HOẠI	Phá hoại, làm hỏng
打破	dǎpò	ĐẢ PHÁ	Phá, phá vỡ, đập tan

1215 HSK6 **pō**

坡

PHA, BA

dốc

土 13 皮 61

Chạy lên dốc (坡) bằng chân đất (土) bong hết cả da (皮)

坡	pō	PHA	Sườn dốc, dốc
山坡	shān pō	SƠN PHA	Sườn núi, dốc núi
坡度	pōdù	PHA ĐỘ	Độ dốc

1216 HSK7 **pō**

颇

PHA

rất, khá; nghiêng, lệch

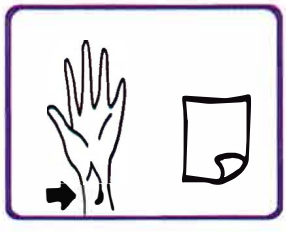

皮 61 页 138

Da (皮) mỏng như giấy (页) rất (颇) hiếm

颇	【颇】	pō	PHA	Rất, khá; nghiêng, lệch
偏颇	【偏颇】	piānpō	THIÊN PHA	Thiên vị, bất công
颇为	【颇為】	pō wéi	PHA VI	Khá, hơn là

1217 HSK6 **bō**

波

BA

sóng

氵 106 皮 61

Nước (氵) đập vào da (皮) tạo thành sóng (波)

波浪		bōlàng	BA LÃNG	Sóng, gợn sóng
波动	【波動】	bō dòng	BA ĐỘNG	Dao động, nhấp nhô
微波炉	【微波爐】	wēi bō lú	VI BA LÔ	Lò vi ba

1218 HSK4 **pó**

婆

BÀ

bà già

波 1217 女 67

Bà già (婆) lướt sóng (波) giỏi như cô gái (女)

老婆	lǎopo	LÃO BÀ	Vợ
外婆	wàipó	NGOẠI BÀ	Bà ngoại
巫婆	wūpó	VU BÀ	Bà mo, bà đồng

1219 HSK5 **bō**

玻

PHA

thủy tinh, kính

王 17 皮 61

Vua (王) có làn da (皮) sáng như thủy tinh (玻)

玻璃		bōli	PHA LI/LÊ	Kính, thủy tinh
玻璃胶	【玻璃膠】	bōlí jiāo	PHA LI GIAO	Silicon
玻璃杯		bōlí bēi	PHA LI BÔI	Cốc thủy tinh

1220 HSK7 **bǒ, bò**

簸

BÁ

cái hót rác, cái sàng

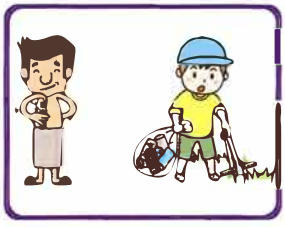

⺮ 160 其 250 皮 61

Cây trúc (⺮) dùng kì (其) da (皮) chết cho vào hót rác (簸)

簸		bǒ	BÁ	Sàng sẩy, sàng, rê, xóc, lắc
簸箕		bòjī	BÁ KI	Cái hót rác
颠簸	【顛簸】	diānbǒ	ĐIÊN BÁ	Lắc lư, xóc nảy, gập ghềnh

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

勿 - VẬT (đừng, chớ)

勿 VẬT | 物 VẬT | 忽 HỐT | 吻 VẪN | 匆 THÔNG | 葱 THÔNG

1221 HSK7 **wù**

勿

VẬT

đừng, chớ

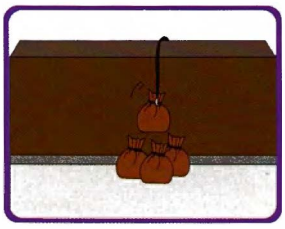

勹 45 | 刂 8

Đừng (勿) để bao (勹) bị xước 2 (刂) vết

勿	wù	VẬT	Đừng, chớ, không nên
切勿	qiè wù	THIẾT VẬT	Không được, nhất quyết không
请勿 +... 【請勿】	qǐng wù	THỈNH VẬT	Xin đừng + ...

1222 HSK2 **wù**

物

VẬT

động vật, đồ vật

牛 21 | 勿 1221

Trâu (牛) đừng (勿) húc động vật (物) khác

动物	【動物】	dòngwù	ĐỘNG VẬT	Động vật
食物		shíwù	THỰC VẬT	Đồ ăn
礼物	【禮物】	lǐwù	LỄ VẬT	Lễ vật, quà

1223 HSK2 **hū**

忽

HỐT

phớt lờ, đột nhiên

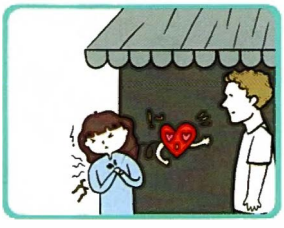

勿 1221 | 心 98

Hãy phớt lờ (忽) đừng (勿) để trái tim (心) đau

忽略		hūlüè	HỐT LƯỢC	Phớt lờ, không để ý
忽然		hūrán	HỐT NHIÊN	Đột nhiên
忽视	【忽視】	hūshì	HỐT THỊ	Xem nhẹ, chểnh mảng

1224 HSK7 **wěn**

吻

VẪN

hôn, môi

口 39 | 勿 1221

Miệng (口) đừng (勿) chỉ dùng để hôn môi (吻)

吻	wěn	VẪN	Hôn, môi
接吻	jiēwěn	TIẾP VẪN	Hôn môi
吻合	wěnhé	VẪN HỢP	Ăn khớp, nhất trí; nối, nối lại

1225
HSK7
cōng
匆
THÔNG
vội vã

勿 1221
丶 4

Vật (勿) chủ (丶) vội vã (匆)
bỏ chạy

匆匆	cōngcōng	THÔNG THÔNG	Vội vã, vội vàng
匆忙	cōngmáng	THÔNG MANG	Vội vã, vội vàng
匆促	cōngcù	THÔNG XÚC	Vội vàng, gấp gáp

1226
HSK7
cōng
葱 蔥
THÔNG
cây hành

艹 81 匆 1225 心 98

Cô Thảo (艹) vội vã (匆)
ăn món tim (心) xào hành (葱)

葱	【蔥】	cōng	THÔNG	Cây hành, hẹ tây
小葱	【小蔥】	xiǎocōng	TIỂU THÔNG	Hành ta
大葱	【大蔥】	dàcōng	ĐẠI THÔNG	Tỏi tây

易 - DỊ, DỊCH (dễ dàng, dễ)

易	踢	剔	惕	赐	锡
DỊ, DỊCH	THÍCH	DỊCH	DỊCH	TỨ	TÍCH

1227
HSK3
yì
易
DỊ, DỊCH
dễ dàng, dễ

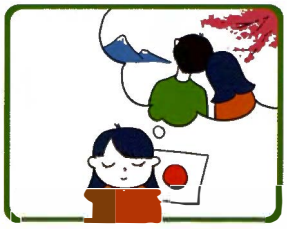

日 130 勿 1221

Sang Nhật (日) đừng (勿)
nghĩ cuộc sống sẽ dễ dàng (易)

容易		róngyì	DUNG DỊ	Dễ, dễ dàng
轻易	【輕易】	qīngyì	KHINH DỊCH	Đơn giản, dễ dàng, tùy tiện
交易		jiāoyì	GIAO DỊCH	Giao dịch, mua bán

1228
HSK6
tī
踢
THÍCH
đá (bóng, cầu)

足 189 易 1227

Động tác đá (踢) chân (足)
rất dễ dàng (易)

踢	tī	THÍCH	Đá
踢球	tī qiú	THÍCH CẦU	Đá bóng
踢踏	tī tà	THÍCH ĐẠP	Loẹt quẹt, loẹt xoẹt

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1229 HSK7 **tī**

剔

DỊCH

róc, xỉa; loại bỏ

易 1227 | 刂 42

Dễ dàng (易) dùng đao (刂) róc (剔) xương

剔除		tīchú	DỊCH TRỪ	Loại bỏ, loại trừ, bỏ đi
挑剔		tiāotī	KHIÊU DỊCH	Xoi mói, bới móc
剔牙		tī yá	DỊCH NHA	Xỉa răng

1230 HSK7 **tì**

惕

DỊCH

cảnh giác

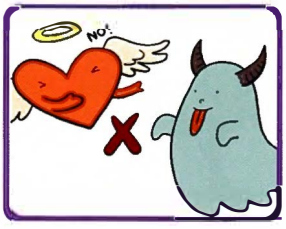

小 98 | 易 1227

Trái tim (忄) phụ nữ rất dễ (易) cảnh giác (惕)

警惕		jǐngtì	CẢNH DỊCH	Cảnh giác, tỉnh táo
惕厉	【惕厲】	tì lì	DỊCH LỆ	Cảnh giác

1231 HSK7 **cì**

賜 / 赐

TỨ

ban tặng

贝 137 | 易 1227

Ban tặng (赐) bảo bối (贝) một cách dễ dàng (易)

赐	【賜】	cì	TỨ	Ban thưởng, ban cho; quà, quà tặng
赐教	【賜教】	cìjiào	TỨ GIÁO	Dạy bảo, bảo ban
赐予	【賜予】	cìyǔ	TỨ DỰ	Ban cho, ban tặng

1232 HSK7 **xī, xí**

錫 / 锡

TÍCH

thiếc

钅 176 | 易 1227

Vàng (钅) dễ dàng (易) biến thành thiếc (锡)

锡	【錫】	xī	TÍCH	Thiếc (kí hiệu Sn)
锡箔	【錫箔】	xíbó	TÍCH BẠC	Giấy bạc
焊锡	【焊錫】	hànxí	HẠN TÍCH	Hàn thiếc

扬 DƯƠNG | 杨 DƯƠNG | 场 TRƯỜNG, TRÀNG | 肠 TRƯỜNG, TRÀNG | 畅 SƯỚNG | 汤 THANG, SƯƠNG | 烫 NÁNG | 荡 ĐÃNG

1233 HSK4 易

yáng 揚

扬

DƯƠNG

tuyên dương, giương lên

才 99 | 易 251

Tay (才) 32 (易) tuổi
được tuyên dương (扬)

扬	【揚】	yáng	DƯƠNG	Giương cao, lên cao; hất lên
宣扬	【宣揚】	xuānyáng	TUYÊN DƯƠNG	Tuyên dương, quảng cáo, khoe khoang
表扬	【表揚】	biǎoyáng	BIỂU DƯƠNG	Biểu dương, khen ngợi, đánh giá

1234 HSK7 易

yáng 楊

杨

DƯƠNG

cây bạch dương

木 148 | 易 251

Cây (木) 32 (易) tuổi
là cây bạch dương (杨)

杨树	【楊樹】	yáng shù	DƯƠNG THỤ	Cây dương
白杨	【白楊】	báiyáng	BẠCH DƯƠNG	Cây bạch dương
杨桃	【楊桃】	yángtáo	DƯƠNG ĐÀO	Quả khế

1235 HSK1 易

chǎng, cháng 場

场

TRƯỜNG, TRÀNG

sân, buổi, trận, hội trường

土 13 | 易 251

Mảnh đất (土) này xây được
32 (易) sân (场) thi đấu

场	【場】	chǎng	TRƯỜNG	Sân, buổi, trận, hội trường
机场	【機場】	jīchǎng	CƠ TRƯỜNG	Sân bay
商场	【商場】	shāngchǎng	THƯƠNG TRƯỜNG	Trung tâm thương mại

1236 HSK5 易

cháng 腸

肠

TRƯỜNG, TRÀNG

ruột

月 132 | 易 251

Nguyệt (月) có 32 (易)
đoạn ruột (肠)

肠	【腸】	cháng	TRƯỜNG	Ruột, tràng
香肠	【香腸】	xiāngcháng	HƯƠNG TRƯỜNG	Lạp xưởng, xúc xích
心肠	【心腸】	xīncháng	TÂM TRƯỜNG	Lòng dạ, tâm địa

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1237 HSK6

chàng 暢

畅

SƯỚNG

thoải mái, trôi chảy

申 67 汤 251

Bạn thân (申) 32 (汤) năm nên nói chuyện rất thoải mái (畅)

舒畅	【舒暢】	shūchàng	THƯ SƯỚNG	Thoải mái, dễ chịu
畅通	【暢通】	chàngtōng	SƯỚNG THÔNG	Thông suốt, tức khắc
流畅	【流暢】	liúchàng	LƯU SƯỚNG	Lưu loát, trôi chảy

1238 HSK3

tāng, shāng 湯

汤

THANG, SƯƠNG

canh, nước nóng

氵 106 汤 251

Nước (氵) 32 (汤) độ dùng nấu canh (汤)

汤	【湯】	tāng	THANG	Canh, nước nóng
高汤	【高湯】	gāotāng	CAO THANG	Nước hầm xương, nước lèo
汤圆	【湯圓】	tāngyuán	THANG VIÊN	Bánh trôi nước

1239 HSK7

tàng 燙

烫

NĂNG

nóng, bỏng; uốn (tóc), là (quần áo)

汤 1238 火 107

Canh (汤) đun trên bếp lửa (火) cho nóng (烫)

烫	【燙】	tàng	NĂNG	Nóng, bỏng, phỏng
烫发	【燙發】	tàngfà	NĂNG PHÁT	Uốn tóc
滚烫	【滾燙】	gǔntàng	CỔN NĂNG	Nóng hổi, nóng bỏng

1240 HSK7

dàng 蕩

荡

ĐÃNG

đánh đu

艹 81 汤 1238

Cô Thảo (艹) bưng nồi canh (汤) mà như đánh đu (荡)

荡漾	【蕩漾】	dàngyàng	ĐÃNG DẠNG	Dập dờn, trầm bổng, bập bềnh
动荡	【動蕩】	dòngdàng	ĐỘNG ĐÃNG	Bập bềnh, xao động
荡秋千	【蕩秋千】	dàng qiūqiān	ĐÃNG THU THIÊN	Chơi xích đu

去 - KHỨ (đi)

去	丢	法	怯	劫
KHỨ	ĐÂU	PHÁP	KHIẾP	KIẾP
却	脚	罢	摆	磕
KHƯỚC	CƯỚC	BÃI	BÀI	KHÁI

1241 去 HSK1

qù

去

KHỨ

đi

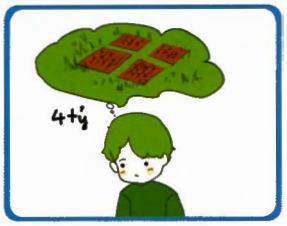

土 13 — 厶 53

Đi (去) mua mảnh đất (土)
4 (厶) tỷ

去	qù	KHỨ	Đi
去年	qùnián	KHỨ NIÊN	Năm ngoái, năm vừa rồi
出去	chūqù	XUẤT KHỨ	Ra, ra ngoài

1242 丢 HSK5

diū

丢

ĐÂU

mất, vứt

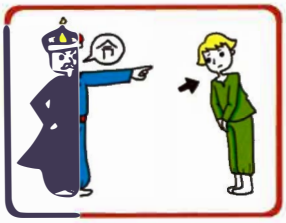

丿 5 — 去 1241

Tài phiệt (丿) đi (去)
đâu mất (丢) rồi

丢脸	【丢臉】	diūliǎn	ĐÂU LIỄM	Mất mặt, xấu hổ
丢人	【丢人】	diūrén	ĐÂU NHÂN	Mất mặt, mất thể diện
丢垃圾	【丟垃圾】	diū lājī	ĐÂU LẠP SẮC	Vứt rác

1243 法 HSK2

fǎ

法

PHÁP

phương pháp

氵 106 — 去 1241

Nước (氵) đi (去)
đúng phương pháp (法)

方法		fāngfǎ	PHƯƠNG PHÁP	Phương pháp, cách
办法	【辦法】	bànfǎ	BIỆN PHÁP	Cách, biện pháp, phương pháp
语法	【語法】	yǔfǎ	NGỮ PHÁP	Ngữ pháp

1244 怯 HSK7

qiè

怯

KHIẾP

khiếp sợ, nhát gan

忄 98 — 去 1241

Trái tim (忄) đi (去)
đêm sợ chết khiếp (怯)

胆怯	【膽怯】	dǎnqiè	ĐẢM KHIẾP	Sợ sệt, nhút nhát
畏怯		wèiqiè	ÚY KHIẾP	Sợ sệt, khiếp sợ
怯场	【怯場】	qièchǎng	KHIẾP TRƯỜNG	Luống cuống, mất bình tĩnh

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1245 HSK7 jié

劫

KIẾP

số kiếp

去 1241 力 43

Kiếp (劫) đi (去)
làm thuê cần nỗ lực (力)

劫	jié	KIẾP	Số kiếp; cướp giật; uy hiếp; tai nạn, nạn
劫持	jiéchí	KIẾP TRÌ	Uy hiếp, ép buộc
浩劫	hàojié	HẠO KIẾP	Tai họa lớn, tai vạ lớn, đại nạn

1246 HSK4 què

却 卻

KHƯỚC

nhưng, lùi

去 1241 卩 41

Đi (去) mua tiết (卩)
canh nhưng (却) không có

却	【卻】	què	KHƯỚC	Nhưng mà, vậy mà
却是	【卻是】	què shì	KHƯỚC THỊ	Lại là, mà là
退却	【退卻】	tuìquè	THOÁI KHƯỚC	Rút lui

1247 HSK2 jiǎo, jué

脚 腳

CƯỚC

bàn chân

月 132 却 1246

Nguyệt (月) còn trẻ nhưng (却)
đã bị đau bàn chân (脚)

脚	【腳】	jiǎo	CƯỚC	Bàn chân
脚步	【腳步】	jiǎo bù	CƯỚC BỘ	Bước chân, bước đi
脚印	【腳印】	jiǎo yì n	CƯỚC ẤN	Dấu chân

1248 HSK6 bà

罢 罷

BÃI

bãi công; thôi; xong

罒 161 去 1241

Công ty bán võng (罒)
đi (去) bãi công (罢)

罢工	【罷工】	bàgōng	BÃI CÔNG	Bãi công, đình công
罢了	【罷了】	bà le	BÃI LIỄU	Mà thôi, thôi
罢免	【罷免】	bàmiǎn	BÃI MIỄN	Bãi miễn, cách chức

1249 HSK4

bǎi

摆

BÀI

bày, xếp, trình bày, tạo dáng

扌 99 罢 1248

Tay (扌) bồi bàn bãi công (罢) nên không bày (摆) ra thêm thức ăn

摆	【擺】	bǎi	BÀI	Bày, xếp, trình bày, tạo dáng
摆动	【擺動】	bǎidòng	BÀI ĐỘNG	Đong đưa, lắc lư
摆脱	【擺脫】	bǎituō	BÀI THOÁT	Thoát khỏi

1250 HSK7

kē

磕

KHÁI

sút, mẻ

石 147 去 1241 皿 142

Chân đá (石) đi (去) cái đĩa (皿) sứt mẻ (磕)

磕		kē	KHÁI	Sứt, mẻ; gõ đập
磕头	【磕頭】	kētóu	KHÁI ĐẦU	Cúi lạy sát đất
磕CP		kē cp	KHÁI	Ship cặp (couple), đẩy thuyền

并(並) - TỊNH, TÍNH (đồng thời, hợp lại)

并	饼	瓶	屏	迸	拼
TỊNH, TÍNH	BÍNH	BÌNH	BÌNH	BÍNH	BÍNH

1251 HSK3

并

bìng, bīng

并

TỊNH, TÍNH

đồng thời, hợp lại

丷 25 开 455

Đồng thời (并) vừa tám (丷) chuyện vừa mở (开) cửa

并	【並】	bìng	TỊNH	Đồng thời, hợp lại
并且	【並且】	bìngqiě	TỊNH THẢ	Đồng thời, cùng lúc
合并	【合並】	hébìng	HỢP TỊNH	Hợp nhất, hợp lại

1252 HSK5

bǐng

饼

BÍNH

bánh

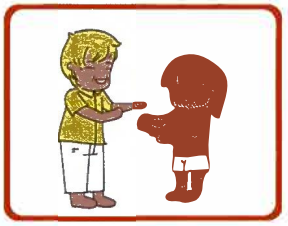

饣 175 并 1251

Ăn (饣) đồng thời (并) mấy cái bánh (饼) 1 lúc

饼	【餅】	bǐng	BÍNH	Bánh
饼干	【餅乾】	bǐnggān	BÍNH CAN	Bánh bích quy
月饼	【月餅】	yuè bǐng	NGUYỆT BÍNH	Bánh trung thu

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1253 HSK2 **píng**

瓶

BÌNH

chai, lọ, bình

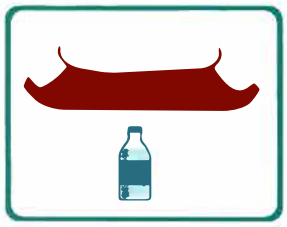

并 1251 瓦 120

Đồng thời (并) mua ngói (瓦) mua luôn mấy chai (瓶) nước

瓶	píng	BÌNH	Chai, lọ
瓶子	píngzi	BÌNH TỬ	Cái chai
花瓶	huā píng	HOA BÌNH	Lọ hoa, bình hoa

1254 HSK6 **píng, bīng, bǐng**

屏

BÌNH

màn hình, bình phong

尸 78 并 1251

Xác chết (尸) hiện ra đồng thời (并) trên màn hình (屏)

屏幕		píngmù	BÌNH MÁN	Màn hình
屏风	【屏風】	píngfēng	BÌNH PHONG	Bình phong
屏蔽		píngbì	BÌNH TẾ	Che, che chở, chặn (block)

1255 HSK7 **bèng**

迸

BÍNH

bắn ra, lóe ra

并 1251 辶 190

Tia lửa điện bắn ra (迸) đồng thời (并) truyền đi xa (辶)

迸		bèng	BÍNH	Bắn ra, tóe, bật ra
迸发	【迸發】	bèngfā	BÍNH PHÁT	Bung ra, lóe ra

1256 HSK5 **pīn**

拼

BÍNH

ghép lại

扌 99 并 1251

Phẫu thuật cấy ghép (拼) 2 tay (扌) đồng thời (并)

拼音		pīnyīn	BÍNH ÂM	Phiên âm
拼车	【拼車】	pīnchē	BÍNH XA	Xe ghép (đi chung xe)
拼命		pīnmìng	BÍNH MỆNH	Dốc sức, liều mạng, bạt mạng

1257 HSK1 rèn 認 认

NHẬN
nhận ra, nhận biết

i 177 | 人 23

Nói (讠) để người (人) đó nhận ra (认) sai lầm

认识	【認識】	rènshi	NHẬN THỨC	Nhận ra, biết, quen
认真	【認真】	rènzhēn	NHẬN CHÂN	Nghiêm túc, chăm chỉ
认出	【認出】	rènchū	NHẬN XUẤT	Nhận ra

1258 HSK2 duì 隊 队

ĐỘI
đội, nhóm, hàng

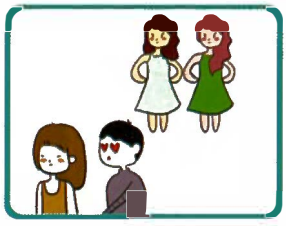

阝 90 | 人 23

Bồ (阝) của người (人) đó ở trong đội (队)

队	【隊】	duì	ĐỘI	Đội, nhóm
队长	【隊長】	duì zhǎng	ĐỘI TRƯỞNG	Đội trưởng, nhóm trưởng
球队	【球隊】	qiúduì	CẦU ĐỘI	Đội bóng

1259 HSK7 zhuì 墜 坠

TRỤY
rơi, ngã xuống

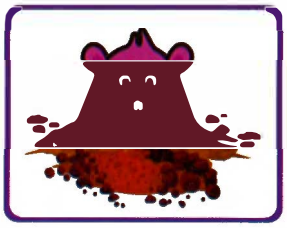

队 1258 | 土 13

Đội (队) đất (土) bị rơi (坠)

坠	【墜】	zhuì	TRỤY	Rơi, rớt
坠马	【墜馬】	zhuì mǎ	TRỤY MÃ	Ngã ngựa
耳坠子	【耳墜子】	ěrzhuì zi	NHĨ TRỤY TỬ	Hoa tai, khuyên tai

1260 HSK7 qiú 囚

TÙ
tù nhân, giam giữ

口 40 | 人 23

4 bức tường vây quanh (口) người (人) tù nhân (囚)

囚犯		qiúfàn	TÙ PHẠM	Tù nhân
囚禁		qiújìn	TÙ CẤM	Bỏ tù, giam cầm
死囚	【怯場】	sǐqiú	TỬ TÙ	Tử tù

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1261 HSK3 **nèi**

内

NỘI

bên trong

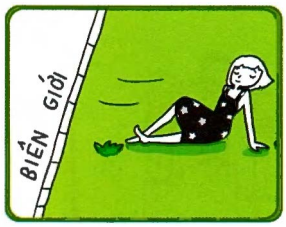

门 35 人 23

Bên trong (内) biên giới (门) có người (人)

内	nèi	NỘI	Nội, trong
内容	nèiróng	NỘI DUNG	Nội dung
内心	nèixīn	NỘI TÂM	Nội tâm, trong lòng

1262 HSK1 **ròu**

肉

NHỤC

thịt

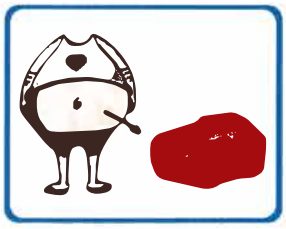

内 1261 人 23

Bên trong (内) người (人) có thịt (肉)

肉	ròu	NHỤC	Thịt
烤肉	kǎo ròu	KHẢO NHỤC	Nướng thịt
肌肉	jīròu	CƠ NHỤC	Cơ bắp, bắp thịt

1263 HSK6 **nà**

纳 納

NẠP

nạp, nhập, tiếp nhận

纟 119 内 1261

Cống nạp (纳) tơ (纟) lụa nội (内) địa

采纳	【採納】	cǎinà	THÁI NẠP	Tiếp thu
纳入	【納入】	nàrù	NẠP NHẬP	Đưa vào
纳税	【納稅】	nàshuì	NẠP THUẾ	Nộp thuế, đóng thuế

1264 HSK7 **nà**

呐 吶

NIỆT

gào thét

口 39 内 1261

Miệng (口) bên trong (内) đang gào thét (呐)

呐喊	【吶喊】	nàhǎn	NIỆT HÁM	Gào thét (tên một tập truyện ngắn của Lỗ Tấn)
唢呐	【嗩吶】	suǒnà	TỎA NIỆT	Kèn Suona

丙 - BÍNH (3, C, bính)

丙	柄	病	陋
BÍNH	BÍNH	BỆNH	LẬU

1265 丙 HSK7 bǐng

丙

BÍNH

3, C, bính

一 1 内 1261

Số 1 (一) giải quốc nội (内), số 3 (丙) giải thế giới

丙	bǐng	BÍNH	3, C, Bính (ngôi thứ ba trong thiên can)
付丙	fù bǐng	PHÓ BÍNH	Đốt, thiêu hủy
丙夜	bǐng yè	BÍNH DẠ	Conh ba, nửa đêm

1266 HSK7 bǐng

柄

BÍNH

cán, chuôi, đuôi

木 148 丙 1265

Cây (木) thứ 3 (丙) dùng làm cán (柄) dao

把柄	bǎbǐng	BẢ BÍNH	Cán, chuôi, tay cầm
刀柄	dāo bǐng	ĐAO BÍNH	Cán dao, chuôi dao
笑柄	xiàobǐng	TIẾU BÍNH	Trò cười, trò hề

1267 HSK1 bìng

病

BỆNH

bệnh, bệnh tật

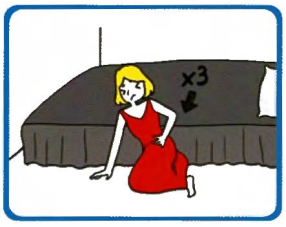

疒 50 丙 1265

Bị bệnh (疒) lần thứ 3 (丙) là bệnh (病) nan y

病	bìng	BỆNH	Bệnh
病人	bìngrén	BỆNH NHÂN	Bệnh nhân
看病	kànbìng	KHÁN BỆNH	Khám bệnh

1268 HSK7 lòu

陋

LẬU

xấu xí; hẹp, nhỏ

阝 90 丙 1265 ㄴ 221

Bồ (阝) là người thứ 3 (丙) Lại (ㄴ) còn xấu xí (陋)

丑陋	【醜陋】	chǒulòu	XÚ LẬU	Xấu xí, khó coi
简陋	【簡陋】	jiǎnlòu	GIẢN LẬU	Sơ sài, thô sơ
孤陋寡闻	【孤陋寡聞】	gū lòu guǎ wén	CÔ LẬU QUẢ VĂN	Thiển cận, nông cạn, quê mùa

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

呙(咼)- OA

锅	涡	窝	祸
OA	QUA, OA	OA	HỌA

1269 HSK5

guō 鍋 锅

OA

cái nồi

钅 176 | 呙 252

Nồi (锅) vàng (钅) là của Nữ Oa (呙)

锅	【鍋】	guō	OA	Cái nồi; tội
火锅	【火鍋】	huǒguō	HỎA OA	Lẩu
电饭锅	【電飯鍋】	diàn fàn guō	ĐIỆN PHẠN OA	Nồi cơm điện

1270 HSK7

wō, guō 渦 涡

QUA, OA

xoáy nước

氵 106 | 呙 252

Xoáy (涡) nước (氵) do Nữ Oa (呙) tạo ra

旋涡	【旋渦】	xuánwō	TOÀN OA	Xoáy nước, vòng xoáy
酒涡	【酒渦】	jiǔwō	TỬU OA	Má lúm đồng tiền
涡轮	【渦輪】	wōlún	OA LUÂN	Tua bin

1271 HSK7

wō 窩 窝

OA

tổ, ổ

穴 27 | 呙 252

Cái lỗ (穴) được Nữ Oa (呙) biến thành cái tổ (窝)

窝	【窩】	wō	OA	Tổ, ổ
鸟窝	【鳥窩】	niǎo wō	ĐIỂU OA	Tổ chim
燕窝	【燕窩】	yànwō	YẾN OA	Tổ yến

1272 HSK7

huò 禍 祸

HỌA

tai họa

礻 72 | 呙 252

Chỉ thị (礻) của Nữ Oa (呙) xóa bỏ tai họa (祸)

祸害	【禍害】	huòhài	HỌA HẠI	Tai họa, tai vạ, tai hại
车祸	【車禍】	chēhuò	XA HỌA	Tai nạn xe
罪魁祸首	【罪魁禍首】	zuìkuí huòshǒu	TỘI KHÔI HỌA THỦ	Tội phạm đầu sỏ

尚 - THƯỢNG
(hòa thượng, cao thượng)

尚 THƯỢNG	躺 THẢNG	趟 THẢNG	淌 THẢNG	倘 THẢNG	敞 XƯỞNG	堂 ĐƯỜNG	膛 THANG
常 THƯỜNG	裳 THƯỜNG	赏 THƯỞNG	掌 CHƯỞNG	撑 SANH	尝 THƯỜNG	偿 THƯỜNG	

1273 尚 HSK4 shàng

THƯỢNG

hòa thượng, cao thượng

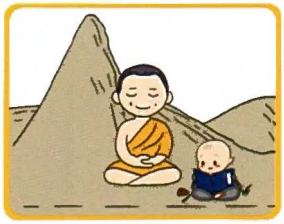

小 71 | 冂 35 | 口 39

Chú tiểu (小) ở biên giới (冂) miệng (口) tụng kinh theo hòa thượng (尚)

尚	shàng	THƯỢNG	Tôn sùng, chú trọng; hãy còn, còn
和尚	héshàng	HÒA THƯỢNG	Hòa thượng
高尚	gāoshàng	CAO THƯỢNG	(Đạo đức) cao thượng, cao quý

1274 躺 HSK4 tǎng

THẢNG

nằm

身 141 | 尚 1273

Thân thể (身) hòa thượng (尚) đang nằm (躺)

躺	tǎng	THẢNG	Nằm
躺椅	tǎngyǐ	THẢNG Ỷ	Ghế nằm
躺平	tǎng píng	THẢNG BÌNH	Nằm yên, mặc kệ sự đời (trào lưu giới trẻ)

1275 趟 HSK6 tàng, tāng

THẢNG

chuyến, lần

走 188 | 尚 1273

Chuyến (趟) đi (走) của hòa thượng (尚) rất gian khổ

趟	tàng	THẢNG	Chuyến, lần; dãy, hàng
赶趟儿 【趕趟兒】	gǎn tàngr	CẢN THẢNG NHI	Kịp, theo kịp
白跑一趟	bái pǎo yī tàng	BẠCH BÀO NHẤT THẢNG	Chuyến đi công cốc, mất công đi

1276 淌 HSK7 tǎng, chǎng

THẢNG

chảy

氵 106 | 尚 1273

Gánh nước (氵) của hòa thượng (尚) bị chảy (淌)

淌	tǎng	THẢNG	Chảy, chảy xuống
淌血	tǎng xuè	THẢNG HUYẾT	Chảy máu
流淌	liútǎng	LƯU THẢNG	Dòng nước chảy

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

HSK1 HSK2 HSK3 HSK4 HSK3 HSK6 HSK3

1277
HSK7 tăng, cháng

倘

THẢNG

nếu

亻 23 尚 1273

Nếu (倘) người đứng (亻) là hòa thượng (尚)

倘若	tăngruò	THẢNG NHƯỢC	Nếu, nếu như, giả sử
倘使	tăngshǐ	THẢNG SỬ	Nếu, nếu như, giả sử
倘或	tănghuò	THẢNG HOẶC	Giả sử, nếu

1278
HSK7 chǎng

敞

XƯỞNG

thoáng mát, rộng rãi; mở, phanh

尚 1273 攵 57

Hòa thượng (尚) đánh (攵) võ nơi thoáng mát (敞)

敞		chǎng	XƯỞNG	Thoáng mát, rộng rãi, mở, phanh
敞开	【敞開】	chǎngkāi	XƯỞNG KHAI	Mở rộng, thoải mái
宽敞	【寬敞】	kuānchǎng	KHOAN XƯỞNG	Rộng rãi, rộng lớn

1279
HSK2 táng

堂

ĐƯỜNG

phòng, nhà, giáo đường

尚 1273 土 13

Phòng (堂) của hòa thượng (尚) xây bằng đất (土)

课堂	【課堂】	kètáng	KHÓA ĐƯỜNG	Tại lớp, trong lớp
食堂		shítáng	THỰC ĐƯỜNG	Nhà ăn
教堂		jiàotáng	GIÁO ĐƯỜNG	Giáo đường, nhà thờ

1280
HSK7 táng

膛

THANG

ngực

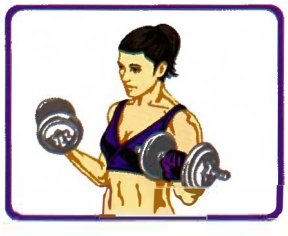

月 132 堂 1279

Nguyệt (月) ở phòng (堂) gym tập ngực (膛)

胸膛		xiōngtáng	HUNG THANG	Ngực
枪膛	【槍膛】	qiāng táng	THƯƠNG THANG	Nòng súng
上膛		shàngtáng	THƯỢNG THANG	Lên đạn, nạp đạn

1281 HSK1 **cháng**

常

THƯỜNG

bình thường, thường xuyên

尚 1273 巾 19

Hòa thượng (尚) quàng 1 chiếc khăn (巾) rất bình thường (常)

常	cháng	THƯỜNG	Thường, bình thường, thường xuyên
平常	píngcháng	BÌNH THƯỜNG	Bình thường, giản dị
非常	fēicháng	PHI THƯỜNG	Rất, vô cùng, hết sức

1282 HSK7 **cháng, shang**

裳

THƯỜNG

xiêm y (thời xưa)

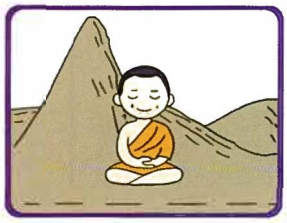

尚 1273 衣 73

Xiêm y (裳) của hòa thượng (尚) cũng là quần áo (衣) bình thường

裳	cháng	THƯỜNG	Váy, xiêm áo (thời xưa)
衣裳	yīshang	Y THƯỜNG	Quần áo

1283 HSK4 **shǎng** 賞

赏

THƯỞNG

thưởng

尚 1273 贝 137

Hòa thượng (尚) mang bảo bối (贝) đi ban thưởng (赏)

赏	【賞】	shǎng	THƯỞNG	Giải thưởng, tiền thưởng; thưởng thức, ngắm
赞赏	【讚賞】	zànshǎng	TÁN THƯỞNG	Khen ngợi, tán thành
欣赏	【欣賞】	xīnshǎng	HÂN THƯỞNG	Tán thưởng, thưởng thức

1284 HSK5 **zhǎng**

掌

CHƯỞNG

lòng bàn tay

尚 1273 手 99

Hòa thượng (尚) tay (手) tung chưởng (掌)

掌握		zhǎngwò	CHƯỞNG ÁC	Nắm bắt, hiểu rõ
鼓掌		gǔzhǎng	CỔ CHƯỞNG	Vỗ tay
掌声	【掌聲】	zhǎng shēng	CHƯỞNG THANH	Tiếng vỗ tay

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1285
HSK6

chēng

撑

SANH

chống đỡ

扌 99 掌 1284

Tay (扌) tung chưởng (掌) khó lòng chống đỡ (撑)

撑	【撑】	chēng	SANH	Chống, chống đỡ; giữ, kìm
支撑	【支撑】	zhīchēng	CHI SANH	Chống đỡ, yểm trợ cho
撑腰	【撑腰】	chēngyāo	SANH YÊU	Chống đỡ, ủng hộ, bình chọn

1286
HSK5

cháng

尝

THƯỜNG

nếm, hưởng

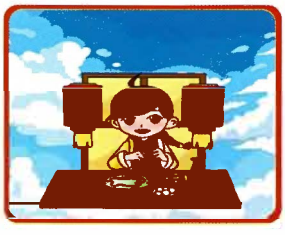

小 71 冂 10 云 569

Tiểu (小) cô nương trùm khăn (冂) đẹp tựa mây (云) đang nếm (尝) đồ ăn

尝	【嘗】	cháng	THƯỜNG	Nếm, thử
尝试	【嘗試】	chángshì	THƯỜNG THÍ	Thử, thử nghiệm
品尝	【品嘗】	pǐncháng	PHẨM THƯỜNG	Nếm thử, thưởng thức, nhấm nháp

1287
HSK5

cháng

偿

THƯỜNG

bồi thường

亻 23 尝 1286

Người (亻) nếm (尝) thức ăn bị ngộ độc đang đòi bồi thường (偿)

赔偿	【賠償】	péicháng	BỒI THƯỜNG	Bồi thường, đền bù
补偿	【補償】	bǔcháng	BỔ THƯỜNG	Đền bù, bồi thường
偿还	【償還】	chánghuán	THƯỜNG HOÀN	Bồi hoàn, trả nợ

止 - CHỈ
(dừng lại)

止	址	趾	耻	齿	企	扯
CHỈ	CHỈ	CHỈ	SỈ	XỈ	XÍ	XẢ
肯	徙	武	赋	卸	御	
KHẲNG	TỈ	VŨ, VÕ	PHÚ	TÁ	NGỰ	

1288 止 HSK3 zhǐ

卜 3 — 止 216

Dừng lại (止) xem bói (卜) thử 1 (一) lần

CHỈ — dừng lại

停止	tíngzhǐ	ĐÌNH CHỈ	Đình chỉ, ngừng, thôi
防止	fángzhǐ	PHÒNG CHỈ	Phòng, phòng ngừa, đề phòng
禁止	jìnzhǐ	CẤM CHỈ	Cấm

1289 址 HSK4 zhǐ

土 13 — 止 213

Đứng trên mặt đất (土) dừng lại (止) tìm địa chỉ (址)

CHỈ — địa chỉ

地址		dìzhǐ	ĐỊA CHỈ	Địa chỉ
网址	【網址】	wǎngzhǐ	VÕNG CHỈ	Địa chỉ website
住址		zhùzhǐ	TRÚ CHỈ	Địa chỉ

1290 趾 HSK7 zhǐ

⻊ 189 — 止 213

Ngón (趾) chân (⻊) phải dừng (止) bước

CHỈ — ngón chân

脚趾	【腳趾】	jiǎozhǐ	CƯỚC CHỈ	Ngón chân
趾甲		zhǐjiǎ	CHỈ GIÁP	Móng chân
趾骨		zhǐgǔ	CHỈ CỐT	Xương ngón chân

1291 耻 HSK7 chǐ

耳 133 — 止 213

Tai (耳) nóng bừng bừng không dừng (止) vì xấu hổ (耻)

SỈ — xấu hổ, sỉ nhục

耻辱	【恥辱】	chǐrǔ	SỈ NHỤC	Sỉ nhục, nỗi nhục, sự xấu hổ
耻笑	【恥笑】	chǐxiào	SỈ TIẾU	Chế nhạo, nhạo báng
不耻下问	【不恥下問】	bùchǐxiàwèn	BẤT SỈ HẠ VẤN	Khiêm tốn; không ngại học hỏi người dưới, kẻ kém cỏi hơn mình

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1292 HSK7

chǐ

齿 (齒)

XỈ

răng

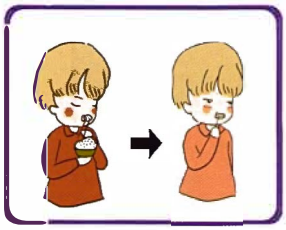

止 213 | 人 23 | 口 36

Dừng lại (止) người (人) há miệng (口) xỉa răng (齿)

牙齿	【牙齒】	yáchǐ	NHA XỈ	Răng
智齿	【智齒】	zhìchǐ	TRÍ XỈ	Răng khôn
齿龈	【齒齦】	chǐyín	XỈ NGÂN	Lợi, nướu răng

1293 HSK4

qǐ

企

XÍ

xí nghiệp

人 23 | 止 213

Người (人) dừng (止) làm việc ở xí nghiệp (企)

企业	【企業】	qǐyè	XÍ NGHIỆP	Xí nghiệp
企图	【企圖】	qǐtú	XÍ ĐỒ	Ý đồ, mưu đồ
外企		wàiqǐ	NGOẠI XÍ	Doanh nghiệp nước ngoài

1294 HSK7

chě

扯

XẢ

lôi, kéo, xé

扌 99 | 止 213

Tay (扌) dừng lại (止) lôi kéo (扯)

扯		chě	XẢ	Kéo, lôi, căng
牵扯	【牽扯】	qiānchě	KHIÊN XẢ	Dính líu
扯皮		chěpí	XẢ BÌ	Đôi co, cãi cọ

1295 HSK5

kěn

肯

KHẲNG

chịu, đồng ý

止 213 | 月 132

Em có chịu (肯) dừng lại (止) ngắm trăng (月) cùng anh không

肯		kěn	KHẲNG	Chịu, đồng ý, tán thành, bằng lòng
不肯		bù kěn	BẤT KHẲNG	Không thể
肯定		kěndìng	KHẲNG ĐỊNH	Khẳng định, nhất định, chắc chắn

1296 HSK7 **xǐ**

徙

TỈ

di chuyển

彳 33 止 213 卜 3 人 23

Bước chân trái (彳) dừng lại (止) xem bói (卜), người (人) còn lại di chuyển (徙)

迁徙	【遷徙】	qiānxǐ	THIÊN TỈ	Di chuyển, di cư
转徙	【轉徙】	zhuǎn xǐ	CHUYỂN TỈ	Di cư, di trú
流徙		liúxǐ	LƯU TỈ	Đi đày

1297 HSK3 **wǔ**

武

VŨ, VÕ

vũ khí, võ thuật

一 1 弋 93 止 213

1 (一) tên giặc (弋) dừng lại (止) giơ vũ khí (武) đầu hàng

武器		wǔqì	VŨ KHÍ	Vũ khí
武力		wǔlì	VŨ LỰC	Vũ lực, sức mạnh quân sự
武术	【武術】	wǔshù	VÕ THUẬT	Võ thuật

1298 HSK7 **fù**

赋

PHÚ

cho, giao, trao; thuế

贝 137 武 1297

Bảo bối (贝) là vũ khí (武) trời cho (赋)

赋予	【赋予】	fùyǔ	PHÚ DƯ	Giao cho, trao cho
天赋	【天赋】	tiānfù	THIÊN PHÚ	Tài năng, năng khiếu
赋税	【赋税】	fùshuì	PHÚ THUẾ	Thuế má, thuế khoá

1299 HSK7 **xiè**

卸

TÁ

tháo, dỡ, cởi

午 546 止 213 卩 41

Buổi trưa (午) dừng (止) ăn tiết (卩) canh để đi tháo dỡ (卸) hàng

卸		xiè	TÁ	Tháo, dỡ, cởi
卸货	【卸貨】	xièhuò	TÁ HÓA	Bốc dỡ hàng
推卸		tuīxiè	THÔI TÁ	Thoái thác, đẩy trách nhiệm

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1300
HSK7

yù

御 禦

NGỰ

phòng ngự

彳 33 卸 1299

Bước chân trái (彳) tháo (卸) giày đá phòng ngự (御)

防御	【防禦】	fángyù	PHÒNG NGỰ	Phòng ngự
抵御	【抵禦】	dǐyù	ĐỂ NGỰ	Chống, chống lại, ngăn lại
御花园	【禦花園】	yù huāyuán	NGỰ HOA VIÊN	Ngự hoa viên

此 - THỬ (này)

此 THỬ | 雌 THƯ | 紫 TỬ | 些 TA | 柴 SÀI

1301
HSK3

cǐ

此

THỬ

này

止 213 匕 46

Dừng lại (止) ăn bằng thìa (匕) này (此)

此		cǐ	THỬ	Này
此外		cǐwài	THỬ NGOẠI	Ngoài ra
从此	【從此】	cóngcǐ	TÒNG THỬ	Từ đó, từ đây

此

1302
HSK7

cí

雌 雌

THƯ

mái, giống cái

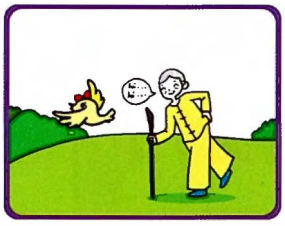

此 1301 隹 197

Này (此)! Con chim (隹) mái (雌)

雌	cí	THƯ	Mái, giống cái
雌性	cíxìng	THƯ TÍNH	Giống cái
雌雄	cíxióng	THƯ HÙNG	Sống mái, thắng bại, cao thấp

1303
HSK5

zǐ

紫

TỬ

màu tím

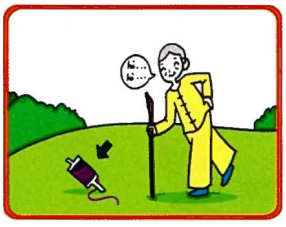

此 1301 糸 119

Này (此)! Sợi tơ (糸) màu tím (紫)

紫	zǐ	TỬ	Tím
紫外线	【紫外線】 zǐwàixiàn	TỬ NGOẠI TUYẾN	Tia tử ngoại, tia cực tím
紫藤	zǐténg	TỬ ĐẰNG	Hoa tử đằng

1304 HSK1 xiē

些

TA

một ít

此 1301 二 8

Này (此)! Tiểu nhị (二) cho một ít (些) rượu

一些		yīxiē	NHẤT TA	Một ít, một chút
这些	【這些】	zhèxiē	GIÁ TA	Những cái này
有些人		yǒuxiē rén	HỮU TA NHÂN	Một số người

1305 HSK5 chái

柴

SÀI

củi đun

此 1301 木 148

Này (此)! Cây (木) củi (柴) khô

柴		chái	SÀI	Củi; dai
火柴		huǒchái	HỎA SÀI	Que diêm, củi lửa
柴火		chái huǒ	SÀI HỎA	Củi, củi lửa

步 - BỘ (bước, đi bộ)

步 BỘ | 频 TẦN | 濒 TẦN | 涉 THIỆP

1306 步 HSK3 bù

步

BỘ

bước, đi bộ

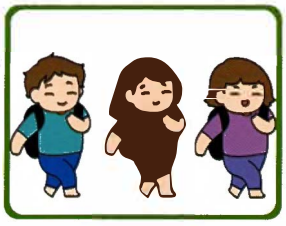

止 213 少 1102

Bước (步) tiếp hay dừng lại (止) một ít (少)

步		bù	BỘ	Bước, đi bộ
初步		chūbù	SƠ BỘ	Bước đầu, sơ bộ, ban đầu
进步	【進步】	jìnbù	TIẾN BỘ	Tiến bộ, tiến lên

1307 HSK5 pín

频

TẦN

nhiều lần

步 1306 页 138

Bước (步) đi nhặt được tiền giấy (页) nhiều lần (频)

频道	【頻道】	píndào	TẦN ĐẠO	Kênh, dải tần số
频繁	【頻繁】	pínfán	TẦN PHỒN	Nhiều lần, bất thường
视频	【視頻】	shìpín	THỊ TẦN	Video, clip

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1308
HSK7
bīn
濒
濒
TẦN
sắp, sát, gần

氵 106 频 1307

Cốc nước (氵) uống nhiều lần (频) sắp (濒) cạn

濒临	【濒臨】	bīnlín	TẦN LÂM	Kề, kề bên, kế cận
濒死	【濒死】	bīn sǐ	TẦN TỬ	Sắp chết, gần chết
濒于	【濒於】	bīnyú	TẦN VU	Gần kề, gần như, sắp, đến nơi

1309
HSK6
shè
涉
THIỆP
lội, vượt, qua, can thiệp

氵 106 步 1306

Lội (涉) nước (氵) bước (步) đi

干涉	gānshè	CAN THIỆP	Can thiệp
涉及	shèjí	THIỆP CẬP	Liên quan đến, đề cập đến
跋山涉水	báshānshèshuǐ	BẠT SƠN THIỆP THỦY	Trèo đèo lội suối

正 - CHÍNH, CHÁNH (chính xác)

正	整	证	征	惩	政	症	歪	延	诞
CHÍNH, CHÁNH	CHỈNH	CHỨNG	CHINH, TRƯNG	TRỪNG	CHÍNH, CHÁNH	CHỨNG	OAI	DUYÊN, DIÊN	ĐẢN

1310
HSK1
zhèng, zhēng
正
CHÍNH, CHÁNH
chính xác

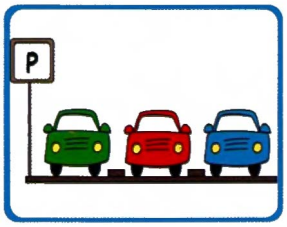

一 1 止 213

Nhất (一) định dừng lại (止) là chính xác (正)

正

正		zhèng	CHÍNH	Chính
正在		zhèngzài	CHÍNH TẠI	Đang
正确	【正確】	zhèngquè	CHÍNH XÁC	Chính xác, đúng đắn

1311
HSK3
zhěng
整
CHỈNH
điều chỉnh, làm

攵 253 正 1310

Sắc lệnh (攵) chính xác (正) không cần điều chỉnh (整)

整		zhěng	CHỈNH	Điều chỉnh; làm; sửa chữa; cả, chẵn
调整	【調整】	tiáozhěng	ĐIỀU CHỈNH	Điều chỉnh
完整		wánzhěng	HOÀN CHỈNH	Hoàn chỉnh, toàn vẹn

1312 HSK3

zhèng

证 證

CHỨNG

chứng minh

讠 177 正 1310

Nói (讠) chính xác (正) để chứng minh (证)

证明	【證明】	zhèngmíng	CHỨNG MINH	Chứng minh
证据	【證據】	zhèngjù	CHỨNG CỨ	Chứng cứ, bằng chứng
身份证	【身份證】	shēnfèn zhèng	THÂN PHẬN CHỨNG	Chứng minh thư

1313 HSK4

zhēng

征 徵

CHINH, TRƯNG

chinh phục

彳 33 正 1310

Bước chân trái (彳) chính xác (正) để chinh phục (征)

征服	【徵服】	zhēngfú	CHINH PHỤC	Chinh phục
特征	【特徵】	tèzhēng	ĐẶC TRƯNG	Đặc trưng
征求	【徵求】	zhēngqiú	TRƯNG CẦU	Trưng cầu

1314 HSK7

chéng

惩 懲

TRỪNG

trừng phạt

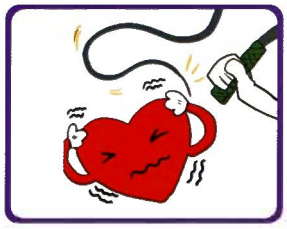

征 1313 心 98

Trừng phạt (惩) kẻ đã chinh phục (征) trái tim (心) cô ấy

惩罚	【懲罰】	chéngfá	TRỪNG PHẠT	Trừng phạt
惩处	【懲處】	chéngchǔ	TRỪNG XỬ	Trừng phạt, trừng trị
奖惩	【獎懲】	jiǎngchéng	TƯỞNG TRỪNG	Thưởng phạt

1315 HSK4

zhèng

政

CHÍNH, CHÁNH

chính trị

正 1310 攵 57

Làm chính trị (政) mà không chính xác (正) sẽ bị đánh (攵) đòn

政治		zhèngzhì	CHÍNH TRỊ	Chính trị
政府		zhèngfǔ	CHÍNH PHỦ	Chính phủ
财政	【財政】	cáizhèng	TÀI CHÍNH	Tài chính

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1316 HSK6 zhèng, zhēng

症

CHỨNG

triệu chứng

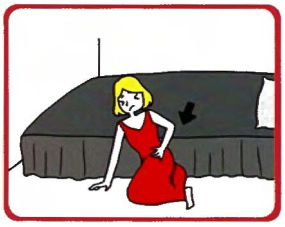

疒 50 正 1310

Bệnh (疒) phải chữa chính xác (正) theo triệu chứng (症)

症状	【症狀】	zhèngzhuàng	CHỨNG TRẠNG	Bệnh trạng, triệu chứng
癌症		áizhèng	NHAM CHỨNG	Ung thư
症结	【症結】	zhēngjié	CHỨNG KẾT	Táo bón

1317 HSK7 wāi

歪

OAI

nghiêng, lệch

不 1685 正 1310

Hắn là kẻ có tâm bất (不) chính (正) không lệch (歪) đi đâu được

歪	wāi	OAI	Nghiêng, lệch; không chính đáng
歪曲	wāiqū	OAI KHÚC	Xuyên tạc, bóp méo
歪斜	wāixié	OAI TÀ	Nghiêng lệch, méo, xiêu vẹo

1318 HSK4 yán

延

DUYÊN, DIÊN

kéo dài

正 1310 廴 191

Chính xác (正) không dẫn (廴) đi kéo dài (延)

延长	【延長】	yáncháng	DUYÊN TRƯỜNG	Kéo dài
延期		yánqī	DUYÊN KÌ	Kéo dài thời hạn
延续	【延續】	yánxù	DUYÊN TỤC	Tiếp diễn, kéo dài

1319 HSK6 dàn

誕 诞

ĐẢN

sinh ra

讠 177 延 1318

Nói (讠) kéo dài (延) sinh ra (诞) chuyện

诞生	【誕生】	dànshēng	ĐẢN SINH	Sinh ra, ra đời
圣诞节	【聖誕節】	shèng dàn jié	THÁNH ĐẢN TIẾT	Lễ Giáng Sinh
诞辰	【誕辰】	dànchén	ĐẢN THẦN	Sinh nhật (thường tỏ ý tôn kính)

1320 刀 HSK3 **chū**

初

SƠ
lần đầu, sơ cấp

衤 73 | 刀 42

Lần đầu (初) cắt may quần áo (衤) bằng đao (刀)

初	chū	SƠ	Đầu (điểm xuất phát, bắt đầu)
初一	chūyī	SƠ NHẤT	Mùng 1 Tết
初级 【初級】	chūjí	SƠ CẤP	Sơ cấp, sơ bộ, sơ đẳng

1321 HSK7 **tāo, dáo, dāo**

叨

THAO
lải nhải

口 39 | 刀 42

Miệng (口) thằng đao (刀) cứ lải nhải (叨)

唠叨 【嘮叨】	láo dāo	LAO THAO	Lải nhải, lảm nhảm
絮叨	xùdāo	NHỨ THAO	Nói dông dài
叨扰 【叨擾】	dāorǎo	THAO NHIỄU	Quấy rầy, làm phiền

1322 刃 HSK7 **rèn**

刃

NHẪN, NHẬN
lưỡi, dao

刀 42 | 丿 5

Lưỡi (刃) đao (刀) bị xước (丿)

刀刃	dāorèn	ĐAO NHẪN	Lưỡi dao
刃具	rènjù	NHẪN CỤ	Gọt, cắt (dụng cụ)
游刃有余 【遊刃有餘】	yóurènyǒuyú	DU NHẪN HỮU DƯ	Tay nghề điêu luyện

1323 HSK5 **rěn**

忍

NHẪN
nhẫn nhịn

刃 1322 | 心 98

Lưỡi dao (刃) đâm vào tim (心) vẫn phải nhẫn nhịn (忍)

忍	rěn	NHẪN	Nhẫn nhịn, chịu đựng
忍不住	rěnbuzhù	NHẪN BẤT TRÚ	Không chịu được
忍受	rěnshòu	NHẪN THỤ	Chịu đựng, nén chịu

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1324
HSK7

rèn 韌

韧

NHẬN
dẻo

韦 202 刃 1322

Da thuộc (韦) có thể cắt bằng lưỡi dao (刃) vì rất dẻo (韧)

韧性	【韌性】	rènxìng	NHẬN TÍNH	Tính dẻo
韧带	【韌帶】	rèndài	NHẬN ĐÁI	Dây chằng (trong cơ thể)
坚韧	【堅韌】	jiānrèn	KIÊN NHẬN	Bền vững, kiên cố, vững chắc

1325
HSK7

rèn 紉

纫

NHÂN
may mặc

纟 119 刃 1322

Tơ (纟) lụa cắt bằng lưỡi đao (刃) trong ngành may mặc (纫)

缝纫	【縫紉】	féngrèn	PHÙNG NHÂN	May, may mặc
缝纫机	【縫紉機】	féngrènjī	PHÙNG NHÂN CƠ	Máy may, máy khâu
纫佩	【紉佩】	rènpèi	NHÂN BỘI	Cảm kích và khâm phục

1326
HSK7

sè 澀

涩

SÁP
rít, ráp; chát

氵 106 刃 1322 止 213

Nước (氵) mài lưỡi dao (刃) bị dừng lại (止) vì rít (涩)

滞涩	【滯澀】	zhìsè	TRỆ SÁP	Rít
苦涩	【苦澀】	kǔsè	KHỔ SÁP	Chua xót, đau khổ
羞涩	【羞澀】	xiūsè	TU SÁP	Ngượng ngùng, khó xử

1327
HSK6

liáng 樑

梁

LƯƠNG
xà nhà

氵 106 刀 42 八 25 木 148

Uống nước (氵) bí đao (刀) rồi chặt 8 (八) cây (木) làm xà nhà (梁)

梁	【樑】	liáng	LƯƠNG	Xà nhà
脊梁	【脊樑】	jǐliang	TÍCH LƯƠNG	Lưng, sống lưng
栋梁	【棟樑】	dòngliáng	ĐỐNG LƯƠNG	Trụ cột

切 - THIẾT (cắt, bổ, thân thiết)

切	窃	砌	沏	彻
THIẾT	THIẾT	THẾ	THẾ, THIẾT	TRIỆT

1328 HSK3 qiē, qiè

切

THIẾT

cắt, bổ, thân thiết

七 11 | 刀 42

Dùng 7 (七) con dao (刀) để cắt (切)

切		qiē	THIẾT	Cắt, bổ
一切		yīqiè	NHẤT THIẾT	Tất cả
亲切	【親切】	qīnqiè	THÂN THIẾT	Thân thiết

1329 HSK7 qiè 竊

窃

THIẾT

trộm cắp

穴 27 | 切 1328

Lỗ (穴) bị cắt (切) do trộm cắp (窃)

窃取	【竊取】	qièqǔ	THIẾT THỦ	Đánh cắp, ăn cắp, chiếm lấy
盗窃	【盜竊】	dàoqiè	ĐẠO THIẾT	Trộm cướp, đánh cắp
窃听	【竊聽】	qiètīng	THIẾT THÍNH	Nghe trộm, nghe lén

1330 HSK7 qì, qiè

砌

THẾ

xây

石 147 | 切 1328

Đá (石) cắt (切) thành gạch xây (砌) tường

砌		qì	THẾ	Xây (gạch, đá)
堆砌		duīqì	ĐỐI THẾ	Xây, đắp
砌墙	【砌牆】	qì qiáng	THẾ TƯỜNG	Xây tường

1331 HSK7 qī

沏

THẾ, THIẾT

pha (bằng nước sôi)

氵 106 | 切 1328

Nước (氵) bị cắt (切) không thể pha (沏) trà

沏	qī	THẾ	Pha (trà, cà phê...)
沏茶	qī chá	THẾ TRÀ	Pha trà

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1332
HSK4
chè
徹
彻
TRIỆT
thấu, suốt, triệt để

彳 33 切 1328

Bước chân trái (彳) giữa trời đông lạnh như cắt (切) thấu (彻) xương

彻底	【徹底】	chèdǐ	TRIỆT ĐỂ	Triệt để, hoàn toàn
贯彻	【貫徹】	guànchè	QUÁN TRIỆT	Quán triệt
彻夜	【徹夜】	chèyè	TRIỆT DẠ	Suốt đêm

力 - LỰC (sức lực, nỗ lực)

边	历	励	另	别	拐	务	穷	劝	伤	筋
BIÊN	LỊCH	LỆ	LÁNH	BIỆT	QUẢI	VỤ	CÙNG	KHUYẾN	THƯƠNG	CÂN

1333
HSK1
biān
邊
边
BIÊN
phía, bên, cạnh

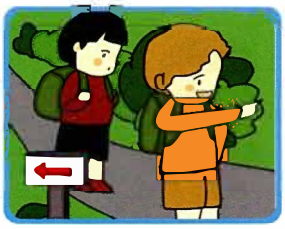

力 43 辶 190

Nỗ lực (力) đi xa (辶) sang phía bên cạnh (边)

南边	【南邊】	nánbian	NAM BIÊN	Phía nam
身边	【身邊】	shēnbiān	THÂN BIÊN	Bên cạnh, bên mình
右边	【右邊】	yòubiān	HỮU BIÊN	Bên phải

1334
HSK3
lì
歷
历
LỊCH
lịch trình, lý lịch

厂 48 力 43

Xuống sườn núi (厂) cần nỗ lực (力) theo đúng lịch trình (历)

日历	【日歷】	rìlì	NHẬT LỊCH	Lịch
简历	【簡歷】	jiǎnlì	GIẢN LỊCH	Sơ yếu lý lịch
经历	【經歷】	jīnglì	KINH LỊCH	Kinh nghiệm, trải qua

1335
HSK5
lì
勵
励
LỆ
khích lệ, khen, động viên

厉 30 力 43

Đã lợi hại (厉) còn nỗ lực (力) nữa cần khích lệ (励)

鼓励	【鼓勵】	gǔlì	CỔ LỆ	Khích lệ, cổ vũ, động viên
奖励	【獎勵】	jiǎnglì	TƯỞNG LỆ	Khen thưởng
激励	【激勵】	jīlì	KHÍCH LỆ	Khích lệ

力

1336 HSK3 **lìng**

另

LÁNH

khác, ngoài

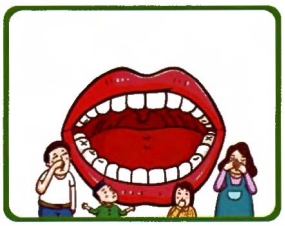

口 39 力 43

Miệng (口) có năng lực (力) khác (另) thường

另	lìng	LÁNH	Khác, ngoài
另外	lìngwài	LÁNH NGOẠI	Ngoài ra, ngoài, việc khác
另一方面	lìngyīfāngmiàn	LÁNH NHẤT PHƯƠNG DIỆN	Phương diện khác, mặt khác

1337 HSK1 **bié, biè**

别

BIỆT

đừng, khác biệt

另 1336 刂 42

Đừng (别) đánh giá người khác (另) qua cây đao (刂)

别	【别】	bié	BIỆT	Đừng, không được
别的	【别的】	biéde	BIỆT ĐÍCH	Cái khác
别人	【别人】	biérén	BIỆT NHÂN	Người khác, người ta

1338 HSK6 **guǎi**

拐

QUẢI

rẽ, ngoặt, quẹo

才 99 另 1336

Tay (扌) này rẽ trái tay khác (另) rẽ (拐) phải

拐		guǎi	QUẢI	Rẽ, ngoặt, quẹo
拐弯	【拐彎】	guǎiwān	QUẢI LOAN	Rẽ, quẹo
拐杖		guǎizhàng	QUẢI TRƯỢNG	Gậy chống (khi đi bộ), cái nạng

1339 HSK2 **wù**

务

VỤ

nhiệm vụ, sự việc

夂 56 力 43

Sau (夂) rất nhiều nỗ lực (力) đã hoàn thành nhiệm vụ (务)

任务	【任務】	rènwù	NHIỆM VỤ	Nhiệm vụ
服务	【服務】	fúwù	PHỤC VỤ	Phục vụ
公务员	【公務員】	gōngwùyuán	CÔNG VỤ VIÊN	Nhân viên công vụ, công chức

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1340 HSK4

qióng 穷

穷

CÙNG

nghèo, bần cùng

穴 27 力 43

Lỗ (穴) lực (力) mà vẫn nghèo (穷)

穷	【窮】	qióng	CÙNG	Nghèo
穷人	【窮人】	qióngrén	CÙNG NHÂN	Người nghèo
无穷	【無窮】	wúqióng	VÔ CÙNG	Vô cùng, vô hạn

1341 HSK5

quàn 勸

劝

KHUYẾN

khuyên

又 55 力 43

Khuyên (劝) bệnh nhân nên tập đi lại (又) thật lực (力)

劝	【勸】	quàn	KHUYẾN	Khuyên, khuyên bảo
劝告	【勸告】	quàngào	KHUYẾN CÁO	Khuyến cáo, khuyên nhủ
劝阻	【勸阻】	quànzǔ	KHUYẾN TRỞ	Khuyên can, khuyên ngăn

1342 HSK3

shāng 傷

伤

THƯƠNG

bị thương, tổn thương

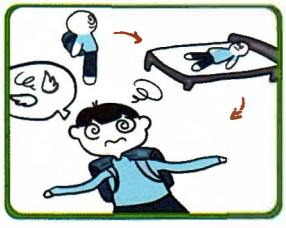

亻 23 丶 23 力 43

Người đứng (亻) người nằm (丶) nỗ lực (力) để không bị thương (伤)

伤	【傷】	shāng	THƯƠNG	Bị thương, thiệt hại
伤心	【傷心】	shāngxīn	THƯƠNG TÂM	Tổn thương, đau lòng
受伤	【受傷】	shòushāng	THỤ THƯƠNG	Bị thương

1343 HSK7

jīn

筋

CÂN

cơ bắp, gân

⺮ 160 月 132 力 43

Trong rừng trúc (⺮) Nguyệt (月) luyện tập thể lực (力) cơ bắp (筋)

筋		jīn	CÂN	Cơ bắp, bắp thịt; gân
脑筋	【腦筋】	nǎojīn	NÃO CÂN	Đầu óc, suy nghĩ, trí nhớ
伤脑筋	【傷腦筋】	shāng nǎojīn	THƯƠNG NÃO CÂN	Hao tổn tâm trí

劳(勞) - LAO (lao động, làm)

劳 LAO | 唠 LAO | 涝 LAO | 捞 LAO | 痨 LAO

1344 劳 HSK5

láo 勞

劳

LAO

lao động, làm

艹 81 | 一 10 | 力 43

Cô Thảo (艹) trùm khăn (一) nỗ lực (力) lao động (劳)

劳动	【劳動】	láodòng	LAO ĐỘNG	Lao động
功劳	【功劳】	gōngláo	CÔNG LAO	Công lao, sự đóng góp
操劳	【操劳】	cāoláo	THAO LAO	Làm lụng vất vả

1345 唠 HSK7

láo, lào 嘮

唠

LAO

lải nhải, cằn nhằn

口 39 | 劳 1344

Miệng (口) người lao động (劳) nói lải nhải (唠)

唠叨	【唠叨】	láo dāo	LAO THAO	Lải nhải, cằn nhằn
唠扯	【唠扯】	lào che	LAO XẢ	Chuyện phiếm, tán dóc
唠嗑	【唠嗑】	làokē	LAO HẠP	Tán gẫu, tán dóc

1346 涝 HSK7

lào 澇

涝

LAO

ngập úng

氵 106 | 劳 1344

Thoát nước (氵) giúp người lao động (劳) chống ngập úng (涝)

涝	【涝】	lào	LAO	Ngập úng
排涝	【排涝】	páilào	BÀI LAO	Trừ úng, tiêu úng
内涝	【内涝】	nèilào	NỘI LAO	Ngập úng

1347 捞 HSK7

lāo 撈

捞

LAO

vớt, vét, kiếm, mò

扌 99 | 劳 1344

Tay (扌) người lao động (劳) đang vớt (捞) rác

打捞	【打捞】	dǎlāo	ĐẢ LAO	Vớt
捕捞	【捕捞】	bǔlāo	BỘ LAO	Đánh bắt
海底捞	【海底捞】	hǎidǐ lāo	HẢI ĐỂ LAO	Haidilao (tên chuỗi nhà hàng lẩu Trung Quốc)

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1348
HSK7

láo

癆

痨

LAO

bệnh lao

疒 50 劳 1344

Bệnh (疒) người lao động (劳) thường mắc là bệnh lao (癆)

痨	【癆】	láo	LAO	Bệnh lao
痨病	【癆病】	láobìng	LAO BỆNH	Bệnh lao

加 - GIA (gia tăng, cộng)

加	茄	咖	贺	架	驾	嘉	瘸
GIA	GIA	CA, GIA	HẠ	GIÁ	GIÁ	GIA	QUA

1349
HSK2

jiā

加

GIA

gia tăng, cộng

力 43 口 39

Lực (力) từ miệng (口) cần gia tăng (加)

加		jiā	GIA	Gia tăng, cộng
加油		jiāyóu	GIA DU	Cố lên
参加	【參加】	cānjiā	THAM GIA	Tham gia

加

1350
HSK6

qié, jiā

茄

GIA

cây cà

艹 81 加 1349

Cỏ Thảo (艹) gia tăng (加) diện tích trồng cà (茄)

茄子	qié zi	GIA TỬ	Cà, cây cà
番茄	fān qié	PHIÊN GIA	Cà chua
雪茄	xuějiā	TUYẾT GIA	Xì gà

1351
HSK3

kā, gā

咖

CA, GIA

cà phê

口 39 加 1349

Miệng (口) gia tăng (加) uống cà phê (咖)

咖啡		kāfēi	CA PHÊ	Cà phê
咖喱		gālí	CA LI	Cà ri (từ mượn)
咖啡馆	【咖啡館】	kāfēi guǎn	CA PHÊ QUÁN	Quán cà phê

1352 HSK5

hè

贺

HẠ

chúc, chúc mừng

加 1349 贝 137

Gia tăng (加) thêm bảo bối (贝) để chúc mừng (贺) Điện Họ

祝贺	【祝賀】	zhùhè	CHÚC HẠ	Chúc mừng
贺卡	【賀卡】	hè kǎ	HẠ THIỆP	Thiệp chúc mừng
贺电	【賀電】	hèdiàn	HẠ ĐIỆN	Điện mừng, điện chúc mừng

1353 HSK3

jià

架

GIÁ

cái giá, cái kệ

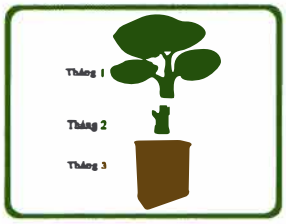

加 1349 木 148

Gia tăng (加) thêm cây (木) làm cái giá (架)

架		jià	GIÁ	Cái giá, cái kệ
书架	【書架】	shūjià	THƯ GIÁ	Giá sách, kệ sách
衣架		yījià	Y GIÁ	Móc quần áo

1354 HSK5

jià

驾

GIÁ

lái xe, điều khiển

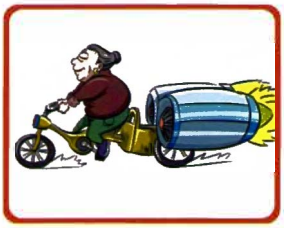

加 1349 马 204

Lái xe (驾) muốn gia tăng (加) mã (马) lực

驾	【駕】	jià	GIÁ	Kéo, lái, điều khiển
驾驶	【駕駛】	jiàshǐ	GIÁ SỬ	Điều khiển xe, lái xe
驾照	【駕照】	jià zhào	GIÁ CHIẾU	Giấy phép, bằng lái

1355 HSK6

jiā

嘉

GIA

khen ngợi

十 12 豆 197 加 1349

10 (十) điểm đậu (豆) đại học được gia tăng (加) khen ngợi (嘉)

嘉宾	【嘉賓】	jiābīn	GIA TÂN	Khách mời
嘉奖	【嘉獎】	jiājiǎng	GIA TƯỞNG	Khen thưởng, phần thưởng
嘉兴	【嘉興】	jiāxìng	GIA HƯNG	Gia Hưng (là một thành phố trực thuộc tỉnh của tỉnh Chiết Giang)

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1356
HSK7

qué

瘸

QUA

què, khập khiễng

疒 50 | 加 1349 | 肉 162

Bị bệnh (疒) còn gia tăng (加) ăn thịt (肉) thì có ngày què (瘸) chân

瘸	qué	QUA	Què, khập khiễng, cà nhắc
瘸腿	qué tuǐ	QUA THỐI	Què chân
一瘸一拐	yī qué yī guǎi	NHẤT QUA NHẤT QUẢI	Tập tễnh, khập khiễng

办(辦) - BIỆN, BẠN (làm)

办	协	胁	苏
BIỆN, BẠN	HIỆP	HIẾP	TÔ

1357
HSK2

bàn

辦

办

BIỆN, BẠN

làm

力 43 | 八 25

Làm (办) thật lực (力) không tám (八) chuyện

办	【辦】	bàn	BIỆN	Làm (dùng cho làm giấy tờ, thủ tục)
办法	【辦法】	bànfǎ	BIỆN PHÁP	Cách, phương pháp
办公室	【辦公室】	bàngōngshì	BIỆN CÔNG THẤT	Phòng làm việc

办

1358
HSK5

xié

協

协

HIỆP

hiệp lực

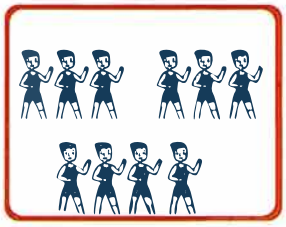

十 12 | 办 1357

10 (十) người làm (办) việc rất hiệp lực (协)

协会	【協會】	xiéhuì	HIỆP HỘI	Hiệp hội
协议	【協議】	xiéyì	HIỆP NGHỊ	Hiệp thương, thỏa thuận
协议书	【協議書】	xié yì shū	HIỆP NGHỊ THƯ	Văn bản thỏa thuận, hợp đồng

1359
HSK6

xié

脅

胁

HIẾP

uy hiếp, sườn

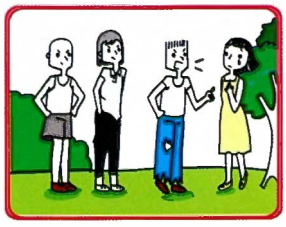

月 132 | 办 1357

Uy hiếp (胁) Nguyệt (月) làm (办) việc

胁	【脅】	xié	HIẾP	Sườn
威胁	【威脅】	wēixié	UY HIẾP	Uy hiếp, đe dọa
胁迫	【脅迫】	xiépò	HIẾP BÁCH	Uy hiếp, cưỡng bức

1360
HSK6

sū

苏 蘇

TÔ

tía tô; tỉnh lại; Tô Châu

艹 81 | 办 1357

Cô Thảo (艹) làm (办) đẹp bằng lá tía tô (苏)

紫苏	【紫蘇】	zǐ sū	TỬ TÔ	Cây tía tô
复苏	【復蘇】	fù sū	PHỤC TÔ	Sống lại, khôi phục, hồi sức
苏醒	【蘇醒】	sūxǐng	TÔ TỈNH	Tỉnh lại, hồi sinh

为 (為) - VÌ (vì, với, cho)

为 VI | 伪 NGỤY

1361
HSK2

为

wèi, wéi

为 為

VI

vì, với, cho

丶 4 | 力 43

Vì (为) đây là sản phẩm chủ (丶) lực (力) của ông chủ (丶)

为	【為】	wèi	VI	Vì, với, cho
为什么	【為什麼】	wèi shénme	VI THẬP YÊU	Tại sao, vì sao
认为	【認為】	rènwéi	NHẬN VI	Cho rằng

1362
HSK7

wěi

伪 僞

NGỤY

giả, ngụy trang

亻 23 | 为 1361

Người (亻) bị bắt vì (为) đóng giả (伪) cảnh sát

伪造	【偽造】	wěizào	NGỤY TẠO	Giả tạo, ngụy tạo
伪装	【偽裝】	wěizhuāng	NGỤY TRANG	Ngụy trang, đóng giả
虚伪	【虛偽】	xūwěi	HƯ NGỤY	Giả nai, giả tạo, thảo mai

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

方 - PHƯƠNG
(vuông, phương hướng)

房	防	肪	妨	访	仿	纺	芳	愣	放
PHÒNG	PHÒNG	PHƯƠNG	PHƯƠNG	PHỎNG	PHỎNG	PHƯỞNG	PHƯƠNG	LĂNG	PHÓNG
傲	熬	激	邀	缴	旅	游	族	簇	旋
NGẠO	NGAO	KÍCH, KHÍCH	YÊU	CHƯỚC	LỮ	DU	TỘC	THỐC	TOÀN

1363 HSK1 fáng

房

PHÒNG
nhà, phòng

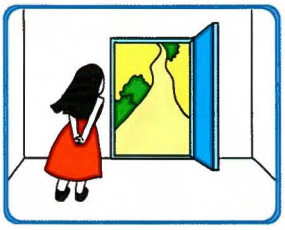

户 79 方 44

Có nhà (房) cửa (户) ở khắp bốn phương (方)

房子		fángzi	PHÒNG TỬ	Căn nhà, căn hộ
房间	【房間】	fángjiān	PHÒNG GIAN	Căn phòng
住房		zhùfáng	TRÚ PHÒNG	Nhà ở, phòng ở

1364 HSK3 fáng

防

PHÒNG
đề phòng, phòng, ngừa

阝 90 方 44

Đề phòng (防) Bồ (阝) bịch khắp bốn phương (方)

防		fáng	PHÒNG	Đề phòng, phòng, ngừa
防止		fángzhǐ	PHÒNG CHỈ	Phòng, phòng ngừa, đề phòng
预防	【預防】	yùfáng	DỰ PHÒNG	Dự phòng, phòng bị

1365 HSK7 fáng

肪

PHƯƠNG
mỡ, chất béo

月 132 方 44

Nguyệt (月) đi khắp bốn phương (方) để hút mỡ (肪)

脂肪		zhīfáng	CHI PHƯƠNG	Mỡ, chất béo
脂肪肝		zhīfáng gān	CHI PHƯƠNG CAN	Gan nhiễm mỡ
脂肪酸		zhīfángsuān	CHI PHƯƠNG TOAN	A-xít béo

1366 HSK7 fáng

妨

PHƯƠNG
trở ngại, phương hại

女 67 方 44

Phụ nữ (女) đi khắp bốn phương (方) gây trở ngại (妨)

妨碍	【妨礙】	fáng'ài	PHƯƠNG NGẠI	Trở ngại
妨害		fánghài	PHƯƠNG HẠI	Có hại, gây hại
不妨		bùfáng	BẤT PHƯƠNG	Đừng ngại, có thể làm; hay là

1367 HSK3

fǎng

訪

访

PHỎNG

đến thăm, phỏng vấn

讠 177 方 44

Nói (讠) khắp bốn phương (方) để đến thăm phỏng vấn (访)

访问	【訪問】	fǎngwèn	PHỎNG VẤN	Đến thăm, phỏng vấn, truy cập
采访	【採訪】	cǎifǎng	THÁI PHỎNG	Phỏng vấn
拜访	【拜訪】	bàifǎng	BÁI PHỎNG	Thăm hỏi, viếng thăm

1368 HSK5

fǎng

仿

PHỎNG

mô phỏng, làm theo, bắt chước

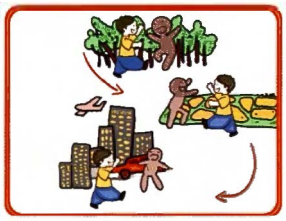

亻 23 方 44

Mô phỏng (仿) cuộc sống người (亻) Việt khắp bốn phương (方)

仿		fǎng	PHỎNG	Mô phỏng, làm theo, bắt chước
模仿		mófǎng	MÔ PHỎNG	Mô phỏng, bắt chước theo
仿佛	【彷彿】	fǎngfú	PHỎNG PHẤT	Dường như

1369 HSK7

fǎng

紡

纺

PHƯỞNG

dệt vải

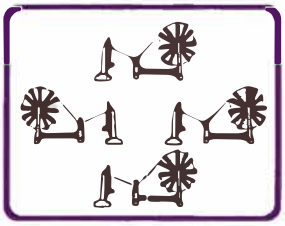

纟 119 方 44

Sợi tơ (纟) khắp bốn phương (方) đều dùng để dệt vải (纺)

纺织	【紡織】	fǎngzhī	PHƯỞNG CHỨC	Dệt vải
混纺	【混紡】	hùnfǎng	HỖN PHƯỞNG	Dệt pha, pha trộn
纺纱	【紡紗】	fǎng shā	PHƯỞNG SA	Quay tròn

1370 HSK7

fāng

芳

PHƯƠNG

mùi thơm

艹 81 方 44

Cỏ (艹) khắp bốn phương (方) đều có mùi thơm (芳)

芬芳		fēnfāng	PHÂN PHƯƠNG	Thơm, hương thơm, mùi thơm
芳香		fāngxiāng	PHƯƠNG HƯƠNG	Hương thơm, mùi thơm
群芳		qúnfāng	QUẦN PHƯƠNG	Hoa thơm cỏ lạ

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1371 HSK7 **lèng**

愣

LĂNG
sững sờ, ngây người, sửng sốt

小 98 | 冖 161 | 方 44

Sững sờ (愣) khi
trái tim (忄) thấy võng (冖)
mắc khắp bốn phương (方)

愣	lèng	LĂNG	Sững sờ, ngây người
愣住	lèng zhù	LĂNG TRÚ	Sững sờ, sửng sốt
发愣 【發愣】	fālèng	PHÁT LĂNG	Ngẩn ngơ, ngẩn ra

1372 HSK1 **fàng**

放

PHÓNG
thả, tha, tháo, phóng, đặt, để

方 44 | 攵 57

Thả (放) tim khi bốn phương (方)
đánh (攵) thắng kẻ thù

放	fàng	PHÓNG	Thả, tha, tháo, phóng, đặt, để
放心	fàngxīn	PHÓNG TÂM	Yên tâm
放开我 【放開我】	fàng kāi wǒ	PHÓNG KHAI NGÃ	Thả tôi ra

1373 HSK6 **ào**

傲

NGẠO
kiêu ngạo

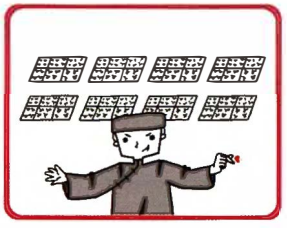

亻 23 | 士 14 | 放 1372

Người đứng (亻)
trên mặt đất (士) thả (放) tim
nhìn rất kiêu ngạo (傲)

傲	ào	NGẠO	Kiêu ngạo, khinh người
傲慢	àomàn	NGẠO MẠN	Ngạo mạn, kiêu kỳ
骄傲 【驕傲】	jiāo'ào	KIÊU NGẠO	Tự hào, kiêu ngạo

1374 HSK7 **áo, āo**

熬

NGAO
nấu, hầm, luộc, sắc

士 14 | 放 1372 | 灬 107

Nồi đất (士) được thả (放) tim
vì lửa (灬) nấu hầm (熬)
thức ăn rất ngon

熬	áo	NGAO	Nấu, hầm, luộc, sắc
熬夜	áoyè	NGAO DẠ	Thức trắng đêm, thức đêm
煎熬	jiān'áo	TIÊN NGAO	Dày vò, dằn vặt, nung nấu

1375
HSK4 jī

激

KÍCH, KHÍCH

kích thích, khích lệ; bắn lên

氵 106 白 134 放 1372

Nước (氵) trắng (白) phóng (放) ra do bị kích thích (激)

刺激		cìjī	THÍCH KÍCH	Kích thích
激动	【激動】	jīdòng	KÍCH ĐỘNG	Phấn khích
激烈		jīliè	KHÍCH LIỆT	Mạnh mẽ, gay gắt

1376
HSK5 yāo

邀

YÊU

mời

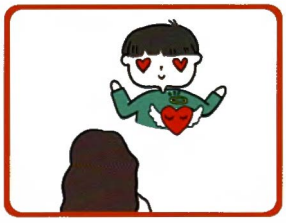

白 134 放 1372 辶 190

Mời (邀) bạch (白) công tử thả (放) tim đi xa (辶) ạ

邀		yāo	YÊU	Mời
邀请	【邀請】	yāoqǐng	YÊU THỈNH	Lời mời
应邀	【應邀】	yìngyāo	ƯNG YÊU	Nhận lời mời

1377
HSK7 jiǎo, zhuó 繳

缴

CHƯỚC

giao nộp

纟 119 白 134 放 1372

Giao nộp (缴) tơ (纟) lụa màu trắng (白) nên được thả (放) tim

缴	【繳】	jiǎo	CHƯỚC	Giao nộp
缴费	【繳費】	jiǎofèi	CHƯỚC PHÍ	Nộp phí
缴纳	【繳納】	jiǎonà	CHƯỚC NẠP	Giao nộp

1378
HSK2 lǚ

旅

LỮ

du lịch

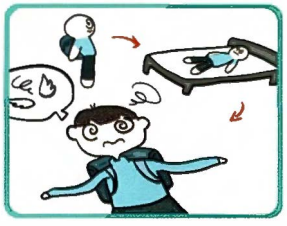

方 44 亠 23 匚 乂 23

Du lịch (旅) khắp bốn phương (方) lúc nằm (亠) 1 (匚) mình người (乂) bay bay

旅客		lǚkè	LỮ KHÁCH	Khách du lịch
旅行		lǚxíng	LỮ HÀNH	Du lịch
旅游	【旅遊】	lǚyóu	LỮ DU	Du lịch

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1379 HSK2 yóu 游

游

DU

bơi, bơi lội

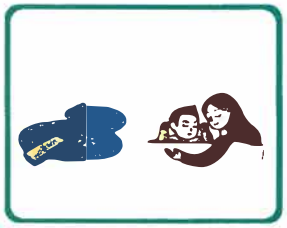

氵 106 方 44 广 23 子 69

Bơi (游) dưới nước (氵) xong
Phương (方) về nằm (广) với con (子)

游	【遊】	yóu	DU	Bơi, dạo chơi, đi lại
游戏	【遊戲】	yóuxì	DU HÍ	Trò chơi
游泳	【遊泳】	yóuyǒng	DU VỊNH	Bơi lội

1380 HSK3 zú 族

族

TỘC

gia tộc, họ hàng

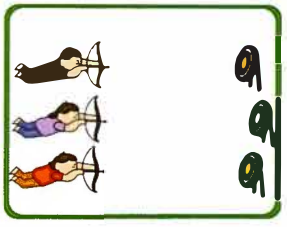

方 44 广 23 矢 66

Gia tộc (族) nhà Phương (方)
nằm (广) bắn tên (矢)

族		zú	TỘC	Nhóm, tộc, họ
民族		mínzú	DÂN TỘC	Dân tộc
种族	【種族】	zhǒngzú	CHỦNG TỘC	Chủng tộc

1381 HSK7 cù 簇

簇

THỐC

bó, cụm

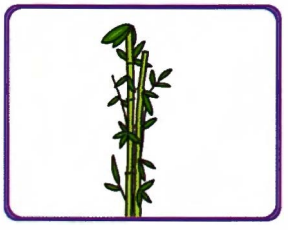

⺮ 160 族 1380

Bó (簇) trúc (⺮) của gia tộc (族)

簇		cù	THỐC	Bó, cụm, chồng (lượng từ)
簇拥	【簇擁】	cùyōng	THỐC ỦNG	Vay quanh, chen chúc (rất nhiều người)
花团锦簇	【花團錦簇】	huātuánjǐncù	HOA ĐOÀN CẨM THỐC	Màu sắc rực rỡ

1382 HSK6 xuán, xuàn 旋

旋

TOÀN

xoay, quay, trở lại, quay lại

方 44 广 23 疋 187

Phương (方) nằm (广)
lên tấm vải (疋) rồi xoay (旋) tròn

旋转	【旋轉】	xuánzhuǎn	TOÀN CHUYỂN	Xoay tròn, quay xung quanh
旋涡	【旋渦】	xuánwō	TOÀN OA	Xoáy nước, vòng xoáy
周旋		zhōuxuán	CHU TOÀN	Vòng quanh; chào hỏi, làm quen

旁 - BÀNG (bên cạnh, một bên)

旁	傍	膀	磅	榜	谤	镑
BÀNG	BÀNG	BÀNG	BẢNG	BẢNG	BÁNG	BÀNG

1383 旁 HSK1 **páng**

旁

BÀNG

bên cạnh, một bên

立 156 一 10 方 44

Đứng (立) trùm khăn (一) gọi bạn bè khắp bốn phương (方) trở về bên cạnh (旁)

旁		páng	BÀNG	Bên cạnh, cạnh bên
旁边	【旁邊】	pángbiān	BÀNG BIÊN	Bên cạnh
旁观	【旁觀】	pángguān	BÀNG QUAN	Bàng quan, đứng ngoài quan sát

1384 傍 HSK6 **bàng**

傍

BÀNG

sát, kề, kế, gần

亻 23 旁 1383

Người đứng (亻) bên cạnh (旁) sát kề (傍)

傍		bàng	BÀNG	Sát, kề, kế, gần
傍晚		bàngwǎn	BÀNG VÃN	Chạng vạng, gần tối
傍大款		bàng dà kuǎn	BÀNG ĐẠI KHOẢN	Cặp đại gia, đào mỏ

1385 膀 HSK7 **bàng, pāng, páng**

膀

BÀNG

vai, cánh; bàng quang

月 132 旁 1383

Nguyệt (月) đau bên cạnh (旁) vai (膀)

翅膀		chìbǎng	SÍ BÀNG	Đôi cánh
肩膀		jiānbǎng	KIÊN BÀNG	Vai, bờ vai
膀胱		pángguāng	BÀNG QUANG	Bàng quang, bọng đái

1386 磅 HSK7 **bàng, páng**

磅

BẢNG

cái cân

石 147 旁 1383

Có cái cân (磅) bằng đá (石) bên cạnh (旁)

磅		bàng	BẢNG	Cân, pound (đơn vị trọng lượng 1 pound = 0, 454 kg)
磅秤		bàngchèng	BẢNG XỨNG	Cân bàn
重磅		zhòng bàng	TRỌNG BẢNG	Nặng ký, bom tấn

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1387 HSK6

bǎng

榜

BẢNG

bảng, danh sách

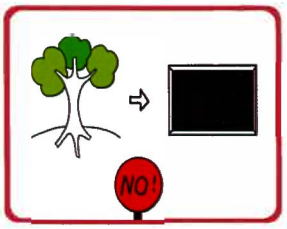

木 148 旁 1383

Cây (木) bên cạnh (旁) dùng làm bảng (榜)

排行榜		pái háng bǎng	BÀI HÀNH BẢNG	Bảng xếp hạng
榜样	【榜樣】	bǎngyàng	BẢNG DẠNG	Tấm gương, gương tốt
标榜	【標榜】	biāobǎng	TIÊU BẢNG	Quảng cáo rùm beng

1388 HSK7

bàng

谤 / 謗

BÁNG

phỉ báng

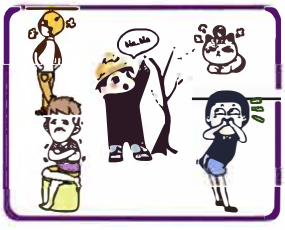

讠 177 旁 1383

Nói (讠) với người bên cạnh (旁) những lời phỉ báng (谤)

诽谤	【誹謗】	fěibàng	PHỈ BÁNG	Phỉ báng
毁谤	【毀謗】	huǐbàng	HUỶ BÁNG	Nói xấu, lăng nhục, chê bai

1389 HSK7

bàng

镑

BẢNG, BÀNG

bảng Anh

钅 176 旁 1383

Đầu tư vàng (钅) bên cạnh (旁) Bảng Anh (镑)

英镑	【英鎊】	yīngbàng	ANH BẢNG	Bảng Anh, đồng Bảng Anh

丁 - ĐINH (con trai, họ Đinh)						
丁	订	钉	叮	盯	打
ĐINH	ĐÍNH	ĐINH	ĐINH	ĐINH	ĐẢ
灯	厅	宁	拧	亭	停
ĐĂNG	SẢNH, THÍNH	NINH	NINH	ĐÌNH	ĐÌNH

1390 丁 HSK7 dīng, zhēng

丁

ĐINH

con trai, họ Đinh

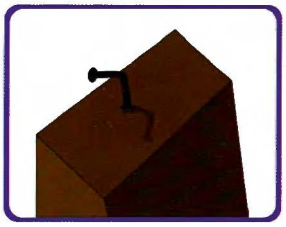

一 1 | 亅 7

Nhất (一) quyết (亅) đóng đinh (丁)

丁		dīng	ĐINH	Con trai, họ Đinh, Đ
丁香		dīngxiāng	ĐINH HƯƠNG	Đinh hương
园丁	【園丁】	yuándīng	VIÊN ĐINH	Người làm vườn

1391 订 HSK3 dìng 訂

ĐÍNH

đính chính, đính hôn, ghim, đặt

讠 177 | 丁 242

Nói (讠) chắc như đinh (丁) không cần đính chính (订)

预订	【預訂】	yùdìng	DỰ ĐÍNH	Đặt trước, đặt mua
签订	【簽訂】	qiān dìng	THIÊM ĐÍNH	Ký, ký kết
订书机	【訂書機】	dìng shū jī	ĐÍNH THƯ CƠ	Cái dập ghim

1392 钉 HSK7 dīng, dìng 釘

ĐINH

cái đinh

钅 176 | 丁 242

Đinh (钉) vàng (钅) thì vẫn là đinh (丁)

钉	【釘】	dīng	ĐINH	Cái đinh, cây đinh
钉子	【釘子】	dīngzi	ĐINH TỬ	Cái đinh, cây đinh
碰钉子	【碰釘子】	pèng dīngzi	BÍNH ĐINH TỬ	Bị một vố, vấp phải trắc trở

1393 叮 HSK7 dīng

ĐINH

đốt, chích (muỗi)

口 39 | 丁 242

Con muỗi mồm (口) to như cái đinh (丁) đi đốt (叮) người

叮		dīng	ĐINH	Đốt, chích (muỗi)
叮嘱	【叮囑】	dīngzhǔ	ĐINH CHÚC	Căn dặn, dặn dò
叮咛	【叮嚀】	dīngníng	ĐINH NINH	Nhắc nhở, dặn dò

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1394 HSK7 dīng

盯

ĐINH

nhìn chằm chằm

目 135 丁 242

Mắt (目) nhìn cái đinh (丁) chằm chằm (盯)

盯		dīng	ĐINH	Nhìn chằm chằm, để ý
紧盯	【緊盯】	jǐn dīng	KHẨN ĐINH	Nhìn, nhìn chằm chằm
盯视	【盯視】	dīng shì	ĐINH THỊ	Nhìn chăm chú

1395 HSK1 dǎ, dá

打

ĐẢ

đánh, đập, gõ

扌 99 丁 242

Tay (扌) cầm đinh (丁) đi đánh (打) nhau

打		dǎ	ĐẢ	Đánh, đập, gõ
打车	【打車】	dǎchē	ĐẢ XA	Bắt xe
打球		dǎ qiú	ĐẢ CẦU	Chơi bóng

1396 HSK2 dēng

灯 燈

ĐĂNG

đèn

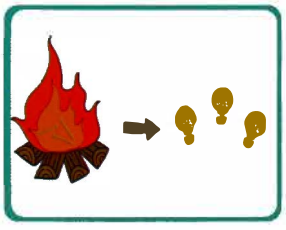

火 107 丁 242

Lửa (火) đốt đinh (丁) sáng như đèn (灯)

灯	【燈】	dēng	ĐĂNG	Đèn
电灯	【電燈】	diàndēng	ĐIỆN ĐĂNG	Đèn điện
灯光	【燈光】	dēngguāng	ĐĂNG QUANG	Ánh sáng, ánh đèn

1397 HSK5 tīng

厅 廳

SẢNH, THÍNH

đại sảnh, phòng

厂 48 丁 242

Sảnh (厅) trước sườn núi (厂) rải đầy đinh (丁)

厅	【廳】	tīng	SẢNH	Sảnh, phòng
大厅	【大廳】	dà tīng	ĐẠI SẢNH	Đại sảnh, quầy tiếp khách
餐厅	【餐廳】	cāntīng	XAN SẢNH	Nhà ăn, phòng ăn, căng tin

1398 HSK4

nìng, níng

宁 寧

NINH

thà, thà rằng

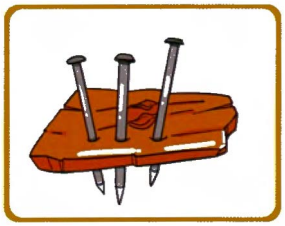

宀 11 丁 242

Thà (宁) để mái nhà (宀) đầy đinh (丁) còn hơn

宁可	【寧可】	nìngkě	NINH KHẢ	Thà, thà rằng
宁静	【寧靜】	níngjìng	NINH TĨNH	Yên tĩnh, tĩnh mịch
安宁	【安寧】	ānníng	AN NINH	An ninh

1399 HSK7

nǐng, níng, nìng

拧 擰

NINH

vắt, vặn

扌 99 宁 1398

Tay (扌) thà (宁) vắt (拧) còn nhanh hơn máy

拧	【擰】	nǐng	NINH	Vắt, vặn
拧檬	【擰檬】	níng méng	NINH MÔNG	Chanh

1400 HSK7

tíng

亭

ĐÌNH

cái đình

亠 9 口 39 冖 10 丁 242

Các thanh niên đầu (亠) miệng (口) đều trùm khăn (冖) ra đóng đinh (丁) ở đình (亭)

亭		tíng	ĐÌNH	Cái đình
报亭	【報亭】	bàotíng	BÁO ĐÌNH	Tiệm bán báo, ki-ốt bán báo
凉亭	【涼亭】	liángtíng	LƯƠNG ĐÌNH	Đình nghỉ mát, chòi nghỉ mát

1401 HSK2

tíng

停

ĐÌNH

đình chỉ, ngừng, dừng

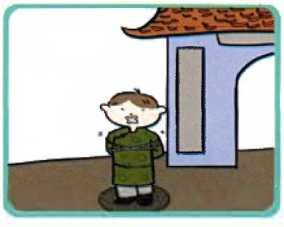

亻 23 亭 1400

Người đứng (亻) ở đình (亭) bị đình chỉ (停) công việc

停		tíng	ĐÌNH	Ngừng, dừng, mất
停车	【停車】	tíngchē	ĐÌNH XA	Dừng xe, đỗ xe
停电	【停電】	tíngdiàn	ĐÌNH ĐIỆN	Mất điện, cúp điện

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

分	份	纷	氛	粉	吩	芬	盆
PHÂN, PHẬN, PHẦN	PHẦN	PHÂN	PHÂN	PHẤN	PHÂN	PHÂN, PHẦN	BỒN
盆	贫	扮	颁	盼	瓣	寡	
XÓA	BẦN	BAN, PHẦN	BAN	PHÁN	BÀI	QUẢ	

1402 HSK1 fēn, fèn

分

PHÂN, PHẬN, PHẦN

phân chia, số phận, thành phần

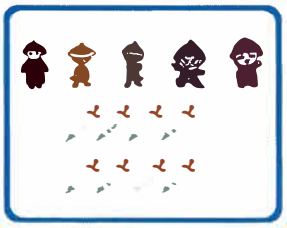

八 25 刀 42

Có 8 (八) cây đao (刀)
cần phân chia (分)

分		fēn	PHÂN	Phân, chia; phút
分数	【分數】	fēnshù	PHÂN SỐ	Điểm, điểm số, phân số
分钟	【分鐘】	fēnzhōng	PHÂN CHUNG	Phút

1403 HSK2 fèn

份

PHẦN

phần, suất, món, tờ, bản (lượng từ)

亻 23 分 1402

Người đứng (亻) được
phân chia (分) 1 phần (份) cơm

份		fèn	PHẦN	Phần, suất (cơm), món (quà), tờ (báo), bản (hợp đồng)
股份		gǔfèn	CỔ PHẦN	Cổ phần
月份		yuèfèn	NGUYỆT PHẦN	Tháng

1404 HSK4 fēn

纷

PHÂN

lộn xộn

纟 119 分 1402

Sợi tơ (纟) phân chia (分)
lộn xộn (纷)

纷纷	【紛紛】	fēnfēn	PHÂN PHÂN	Cả nhóm, ào ào
纠纷	【糾紛】	jiūfēn	CỦ PHÂN	Tranh chấp, bất hòa
缤纷	【繽紛】	bīnfēn	TÂN PHÂN	Rực rỡ, lả tả, sặc sỡ

1405 HSK6 fēn

氛

PHÂN

bầu không khí

气 104 分 1402

Khí (气) phân chia (分)
thành bầu không khí (氛)

气氛	【氣氛】	qìfēn	KHÍ PHÂN	Bầu không khí, không khí
氛围	【氛圍】	fēnwéi	PHÂN VI	Bầu không khí

1406 HSK6 **fěn**

粉

PHẤN

bột, phấn

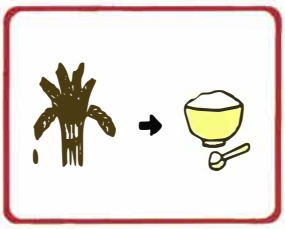

米 150 分 1402

Gạo (米) phân chia (分) nhỏ thành bột phấn (粉)

粉		fěn	PHẤN	Bột, phấn
奶粉		nǎi fěn	NÃI PHẤN	Sữa bột, bột sữa
粉丝	【粉絲】	fěnsī	PHẤN TI	Fan hâm mộ; miến (món ăn)

1407 HSK7 **fēn**

吩

PHÂN

dặn dò

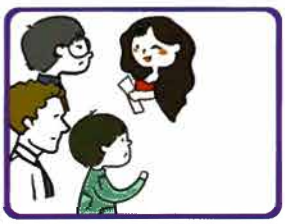

口 39 分 1402

Miệng (口) phân chia (分) công việc dặn dò (吩) mọi người làm

吩咐		fēnfù	PHÂN PHÓ	Dặn dò, ra lệnh, sai bảo

1408 HSK7 **fēn**

芬

PHÂN, PHẦN

mùi thơm

艹 81 分 1402

Cô Thảo (艹) phân chia (分) cỏ thơm (芬)

芬芳		fēnfāng	PHÂN PHƯƠNG	Thơm, hương thơm, mùi thơm
芬达	【芬達】	fēn dá	PHÂN ĐẠT	Fanta (nước ngọt)
芬兰	【芬蘭】	fēnlán	PHẦN LAN	Phần Lan

1409 HSK5 **pén**

盆

BỒN

bồn, thau, chậu

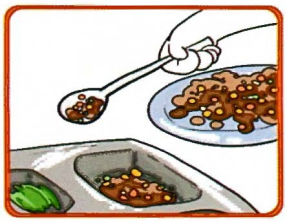

分 1402 皿 142

Phân chia (分) đĩa (皿) vào bồn (盆) rửa

盆		pén	BỒN	Bồn, thau, chậu
脸盆	【臉盆】	liǎn pén	LIỄM BỒN	Chậu rửa mặt, bồn rửa mặt
盆地		péndì	BỒN ĐỊA	Thung lũng

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1410 HSK7 **chà**

岔

XÓA

đường rẽ

分 1402 山 82

Phân chia (分) núi (山) thành các đường rẽ (岔)

岔路		chàlù	XÓA LỘ	Đường rẽ
打岔		dǎchà	ĐẢ XÓA	Ngắt lời, làm gián đoạn, nói leo
分岔		fēn chà	PHÂN XÓA	Chẻ ngọn (tóc)

1411 HSK6 **pín**

贫

貧

BẦN

nghèo

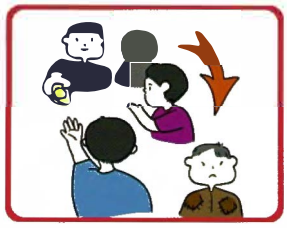

分 1402 贝 137

Phân chia (分) hết bảo bối (贝) sẽ bị nghèo (贫) đi

贫困	【贫困】	pínkùn	BẦN KHỐN	Nghèo khó
贫穷	【贫窮】	pínqióng	BẦN CÙNG	Nghèo túng
别贫了	【别贫了】	bié pínle	BIỆT BẦN LIỄU	Đừng lắm mồm nữa

1412 HSK5 **bàn**

扮

BAN, PHẪN

hóa trang, đóng vai

扌 99 分 1402

Tay (扌) đó được phân (分) hóa trang đóng vai (扮) giả gái

扮演		bànyǎn	BAN DIỄN	Đóng vai, hóa trang
装扮	【装扮】	zhuāngbàn	TRANG BAN	Trang trí, cải trang, giả vờ
打扮		dǎbon	ĐẢ BAN	Ăn mặc, ăn diện

1413 HSK7 **bān**

颁

頒

BAN

ban phát

分 1402 页 138

Phân chia (分) tiền giấy (页) để ban phát (颁) cho mọi người

颁发	【颁發】	bānfā	BAN PHÁT	Ban phát
颁布	【颁布】	bānbù	BAN BỐ	Ban bố, ban hành
颁奖	【颁獎】	bānjiǎng	BAN TƯỞNG	Trao giải, trao giải thưởng

1414 HSK6 **pàn**

盼

PHÁN

mong, trông, nhìn

目 135 分 1402

Mong (盼) mỏi mắt (目) để được phân chia (分) tiền

盼	pàn	PHÁN	Mong, chờ mong, mong mỏi
盼望	pànwàng	PHÁN VỌNG	Trông mong, mong mỏi
左顾右盼 【左顧右盼】	zuǒgùyòupàn	TẢ CỐ HỮU PHÁN	Nhìn ngang nhìn dọc, trông trước trông sau

1415 HSK7 **bāi**

掰

BÀI

bẻ, tẽ, tách ra

手 99 分 1402

Bẻ (掰) 2 tay (手) để phân chia (分)

掰	bāi	BÀI	Bẻ, tẽ, tách ra
瞎掰	xiābāi	HẠT BÀI	Nói nhảm, nói tào lao
掰手腕	bāi shǎuwàn	BÀI THỦ OẢN	Vật tay

1416 HSK7 **guǎ**

寡

QUẢ

quả phụ

宀 11 頁 138 刀 42

Quả phụ (寡) vào nhà (宀) lấy tiền giấy (頁) đi mua đao (刀) để phòng thân

寡妇 【寡婦】	guǎfù	QUẢ PHỤ	Quả phụ, góa chồng
孤寡	gūguǎ	CÔ QUẢ	Mẹ goá con côi, cô đơn, lẻ loi
孤陋寡闻 【孤陋寡聞】	gū lòu guǎ wén	CÔ LẬU QUẢ VĂN	Thiển cận, nông cạn, quê mùa

贝 (貝) - BỐI (bảo bối, vỏ sò)

败	坝	狈	喷	愤	贯	惯	贸	婴
BẠI	BÁ	BÁI	PHÚN	PHẪN	QUÁN	QUÁN	MẬU	ANH

1417 HSK4 **bài**

败

BẠI

thất bại, thua

贝 137 攵 57

Bảo bối (贝) này sẽ đánh (攵) bại (败) tất cả

败	【敗】	bài	BẠI	Thua, thất bại
打败	【打敗】	dǎbài	ĐẢ BẠI	Đánh bại
失败	【失敗】	shībài	THẤT BẠI	Thất bại

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1418 HSK7

bà 壩

坝

BÁ

đê, đập

土 13 贝 137

Đất (土) là bảo bối (贝)
để xây đê đập (坝)

坝	【壩】	bà	BÁ	Đập, đập chắn nước
堤坝	【堤壩】	dībà	ĐÊ BÁ	Đê đập, đê điều
大坝	【大壩】	dàbà	ĐẠI BÁ	Đập nước lớn

1419 HSK7

bèi 狽

狈

BÁI

nhếch nhác

犭 64 贝 137

Chó (犭) đeo bảo bối (贝)
nhìn vẫn nhếch nhác (狈)

狼狈	【狼狽】	lángbèi	LANG BÁI	Nhếch nhác, thảm hại, chật vật
狼狈不堪	【狼狽不堪】	lángbèi bùkān	LANG BÁI BẤT KHAM	Thất bại thảm hại
狼狈为奸	【狼狽為奸】	lángbèiwéijiān	LANG BÁI VI GIAN	Cấu kết với nhau làm việc xấu

1420 HSK5

pēn, pèn 噴

喷

PHÚN

xịt, phun

口 39 贲 254

Xịt (喷) thơm miệng (口)
gồm nhiều thành phần (贲)

喷	【噴】	pēn	PHÚN	Xịt, phun, bắn, phụt
喷泉	【噴泉】	pēnquán	PHÚN TUYỀN	Suối phun
喷香水	【噴香水】	pèn xiāngshuǐ	PHÚN HƯƠNG THỦY	Xịt nước hoa

1421 HSK6

fèn 憤

愤

PHẪN

phẫn nộ

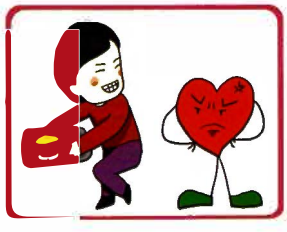

忄 98 贲 254

Trái tim (忄) bị
tranh mất phần (贲)
nên phẫn nộ (愤)

愤怒	【憤怒】	fènnù	PHẪN NỘ	Phẫn nộ
气愤	【氣憤】	qìfèn	KHÍ PHẪN	Tức giận, căm phẫn
发愤图强	【發憤圖強】	fāfèn tú qiáng	PHÁT PHẪN ĐỒ CƯỜNG	Quyết tâm nỗ lực

1422
HSK6

guàn 貫

贯

QUÁN
nhất quán

Vô (毌) tình mang bảo bối (贝) vào quán (贯)

一贯	【一貫】	yīguàn	NHẤT QUÁN	Nhất quán, trước sau như một, xưa nay
贯彻	【貫徹】	guànchè	QUÁN TRIỆT	Quán triệt
贯穿	【貫穿】	guànchuān	QUÁN XUYẾN	Xuyên qua, xâu chuỗi

1423
HSK2

guàn 慣

惯

QUÁN
thói quen, nuông chiều

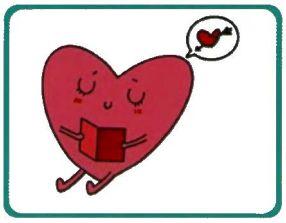

Trái tim (忄) nhất quán (贯) theo thói quen (惯)

惯	【慣】	guàn	QUÁN	Quen, nuông chiều
习惯	【習慣】	xíguàn	TẬP QUÁN	Thói quen
惯性	【慣性】	guànxìng	QUÁN TÍNH	Quán tính

1424
HSK5

mào 貿

贸

MẬU
thương mại, buôn bán, mậu dịch

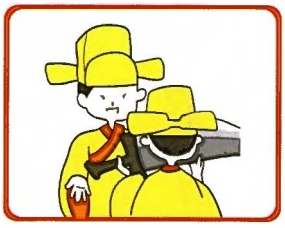

Cầm (𠂉) cây đao (刀) bảo bối (贝) vào trung tâm thương mại (贸)

贸易	【貿易】	màoyì	MẬU DỊCH	Thương mại, mậu dịch
外贸	【外貿】	wàimào	NGOẠI MẬU	Ngoại thương, buôn bán với nước ngoài
经贸	【經貿】	jīngmào	KINH MẬU	Kinh tế thương mại

1425
HSK7

yīng 嬰

婴

ANH
trẻ sơ sinh

Trẻ sơ sinh (嬰) là bảo bối (贝) của người phụ nữ (女)

嬰儿	【嬰兒】	yīng'ér	ANH NHI	Hài nhi, trẻ sơ sinh
弃嬰	【棄嬰】	qì yīng	KHÍ ANH	Trẻ sơ sinh bị bỏ rơi
嬰孩	【嬰孩】	yīnghái	ANH HÀI	Trẻ em, trẻ nhỏ

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1426 HSK7 zhēn 貞

贞

TRINH

trinh tiết, trung thành

卜 3 | 贝 137

Xem bói (卜) cho bảo bối (贝) trinh tiết (贞)

贞操	【貞操】	zhēncāo	TRINH THAO	Trinh tiết
忠贞	【忠貞】	zhōngzhēn	TRUNG TRINH	Trung thành
贞节	【貞節】	zhēnjié	TRINH TIẾT	Trinh tiết, trong trắng

1427 HSK7 zhēn 偵

侦

TRINH

trinh thám

亻 23 | 贞 1426

Người (亻) trinh tiết (贞) làm nghề trinh thám (侦)

侦探	【侦探】	zhēntàn	TRINH THÁM	Trinh thám, thám tử
侦察	【侦察】	zhēnchá	TRINH SÁT	Trinh sát
侦查	【侦查】	zhēnchá	TRINH TRA	Điều tra

1428 HSK4 zhì 質

质

CHẤT

tính chất, chất lượng

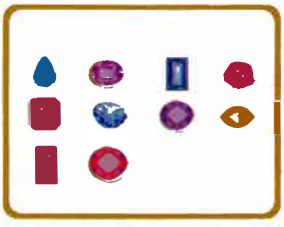

厂 48 | 十 12 | 贝 137

Dưới sườn núi (厂) 10 (十) bảo bối (贝) đều có tính chất (质) riêng

性质	【性質】	xìngzhì	TÍNH CHẤT	Tính chất
质量	【質量】	zhìliàng	CHẤT LƯỢNG	Chất lượng
品质	【品質】	pǐnzhì	PHẨM CHẤT	Phẩm chất, tính cách

1429 HSK5 suǒ 鎖

锁

TỎA

cái khóa

钅 176 | 小 71 | 贝 137

Khóa (锁) vàng (钅) nhỏ (小) ở giữa bảo bối (贝)

锁	【鎖】	suǒ	TỎA	Khóa, xích
连锁	【連鎖】	liánsuǒ	LIÊN TỎA	Mắt xích, chuỗi
封锁	【封鎖】	fēngsuǒ	PHONG TỎA	Phong tỏa, bao vây

1430 HSK3 zé 責

责

TRÁCH

trách nhiệm, trách mắng

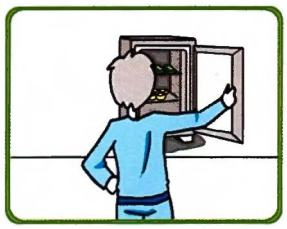

丰 225 | 贝 137

Ông vua lòi đầu (丰) giao bảo bối (贝) phải có trách nhiệm (责) cất giữ

负责	【負責】	fùzé	PHỤ TRÁCH	Chịu trách nhiệm
责任	【責任】	zérèn	TRÁCH NHIỆM	Trách nhiệm
指责	【指責】	zhǐzé	CHỈ TRÁCH	Chỉ trích, trách móc

1431 HSK2 jì 績

绩

TÍCH

thành tích

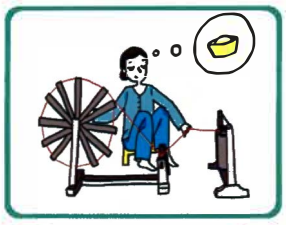

纟 119 | 责 1430

Dệt tơ (纟) có trách nhiệm (责) sẽ đạt thành tích (绩) cao

成绩	【成績】	chéngjì	THÀNH TÍCH	Thành tích, thành tựu
业绩	【業績】	yèjì	NGHIỆP TÍCH	Thành tích kinh doanh, doanh số đạt được
战绩	【戰績】	zhànjì	CHIẾN TÍCH	Chiến tích, kỷ lục

1432 HSK6 zhài 債

债

TRÁI

khoản nợ

亻 23 | 责 1430

Người (亻) phải có trách nhiệm (责) với khoản nợ (债) của mình

债	【債】	zhài	TRÁI	Nợ, khoản nợ
债务	【債務】	zhàiwù	TRÁI VỤ	Nợ nần, nợ chưa trả
借债	【借債】	jièzhài	TÁ TRÁI	Mượn tiền, vay tiền

1433 HSK3 yuán, yún, yùn 員

员

VIÊN

nhân viên

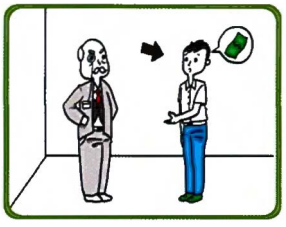

口 39 | 贝 137

Suốt ngày mở miệng (口) đòi bảo bối (贝) là nhân viên (员)

人员	【人員】	rényuán	NHÂN VIÊN	Nhân viên
成员	【成員】	chéngyuán	THÀNH VIÊN	Thành viên, hội viên
队员	【隊員】	duìyuán	ĐỘI VIÊN	Đội viên

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

HSK1 HSK2 HSK3 HSK4 HSK5 HSK3 HSK7

1434 HSK7 yǔn 隕

隕

VIÊN, VẪN

rơi xuống

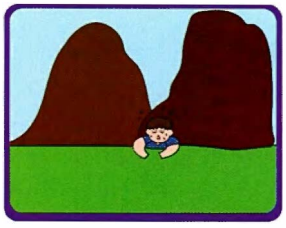

阝 90 员 1433

Bồ (阝) của nhân viên (员) bị rơi xuống (隕) vực

隕落	【隕落】	yǔnluò	VIÊN LẠC	Rơi xuống
隕石	【隕石】	yǔnshí	VIÊN THẠCH	Thiên thạch
隕星	【隕星】	yǔnxīng	VIÊN TINH	Sao băng

1435 HSK5 sǔn 損

損

TỔN

tổn hại, giảm

扌 99 员 1433

Tay (扌) nhân viên (员) gây tổn hại (損)

損	【損】	sǔn	TỔN	Giảm, hại, tổn hại
損害	【損害】	sǔnhài	TỔN HẠI	Tổn hại
損失	【損失】	sǔnshī	TỔN THẤT	Tổn thất

1436 HSK7 xūn 勳

勳

HUÂN

huân chương

员 1433 力 43

Nhân viên (员) có năng lực (力) được nhận huân chương (勳)

勳章	【勳章】	xūnzhāng	HUÂN CHƯƠNG	Huân chương
功勳	【功勳】	gōngxūn	CÔNG HUÂN	Công trạng, công lao
勳劳	【勳勞】	xūn láo	HUÂN LAO	Công lao to lớn

1437 HSK4 yuán 圓

圓

VIÊN

tròn, hình tròn

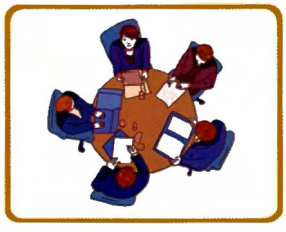

口 40 员 1433

Hội nghị bàn tròn (圓) xung quanh (口) các vấn đề của nhân viên (员)

圓	【圓】	yuán	VIÊN	Tròn
圓满	【圓滿】	yuánmǎn	VIÊN MÃN	Mỹ mãn, hoàn hảo, chu đáo
圓珠笔	【圓珠筆】	yuán zhū bǐ	VIÊN CHÂU BÚT	Bút bi, bút nguyên tử

则 (則) - TẮC (quy tắc, thì, là)

则	侧	厕	测
TẮC	TRẮC	XÍ, TRẮC	TRẮC

1438 则 HSK4

zé

则

TẮC

quy tắc, thì, là

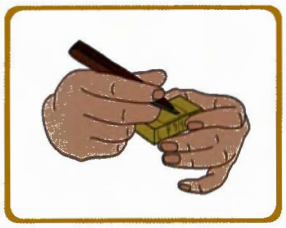

贝 137 | 刂 42

Chia bảo bối (贝) bằng đao (刂) theo quy tắc (则)

规则	【規則】	guīzé	QUY TẮC	Quy tắc, luật lệ
原则	【原則】	yuánzé	NGUYÊN TẮC	Nguyên tắc
否则	【否則】	fǒuzé	PHỦ TẮC	Nếu không thì

1439 侧 HSK6

cè, zè, zhāi

侧

TRẮC

nghiêng, bên, phía

亻 23 | 则 1438

Nghiêng (侧) người (亻) theo quy tắc (则)

侧	【側】	cè	TRẮC	Nghiêng, bên, phía
两侧	【兩側】	liǎng cè	LƯỠNG TRẮC	Hai bên, hai bên hông
侧颜	【側顏】	cè yán	TRẮC NHAN	Góc nghiêng (khuôn mặt)

1440 厕 HSK6

cè, si

厕

XÍ, TRẮC

nhà vệ sinh

厂 48 | 则 1438

Nhà vệ sinh (厕) dưới sườn núi (厂) được xây dựng theo quy tắc (则)

厕所	【廁所】	cèsuǒ	XÍ SỞ	Nhà vệ sinh
公厕	【公廁】	gōngcè	CÔNG XÍ	Nhà vệ sinh công cộng
女厕	【女廁】	nǚ cè	NỮ XÍ	Nhà vệ sinh nữ

1441 测 HSK4

cè

测

TRẮC

đo, lường

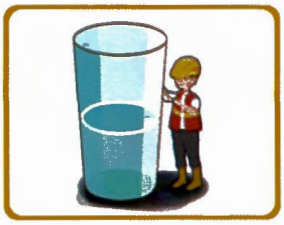

氵 106 | 则 1438

Đo lường (测) lượng nước (氵) theo quy tắc (则)

测	【測】	cè	TRẮC	Đo, đo lường, đo đạc
测量	【測量】	cèliáng	TRẮC LƯỢNG	Đo, đo lường, đo đạc
测试	【測試】	cèshì	TRẮC THÍ	Kiểm tra, khảo thí

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

贵(貴) - QUÝ (quý, đắt, mắc)

贵 QUÝ | 溃 HỘI | 馈 QUỸ | 遗 DI

1442 HSK1

guì 貴

贵

QUÝ

quý, đắt, mắc

中 91 | 一 1 | 贝 137

Ở trung tâm (中) có 1 (一)
bảo bối (贝) rất quý (贵)

贵	【貴】	guì	QUÝ	Quý, đắt, mắc
宝贵	【寶貴】	bǎoguì	BẢO QUÝ	Quý báu
珍贵	【珍貴】	zhēnguì	TRÂN QUÝ	Trân quý, quý báu

1443 HSK7

kuì 潰

溃

HỘI

vỡ, lở; bại

氵 106 | 贵 1442

Vỡ (溃) đê lại phát hiện ra
mỏ nước (氵) quý (贵)

溃堤	【潰堤】	kuì dī	HỘI ĐÊ	Vỡ đê
崩溃	【崩潰】	bēngkuì	BĂNG HỘI	Sụp đổ, suy sụp
溃疡	【潰瘍】	kuìyáng	HỘI DƯƠNG	Nhiệt miệng

1444 HSK7

kuì 饋

馈

QUỸ

phản hồi

饣 175 | 贵 1442

Phản hồi (馈) về
món ăn (饣) quý (贵) tộc

反馈	【反饋】	fǎnkuì	PHẢN QUỸ	Phản hồi, feedback
回馈	【回饋】	huíkuì	HỒI QUỸ	Phản hồi, đền đáp, feedback
馈线	【饋線】	kuìxiàn	QUỸ TUYẾN	Dây ăng-ten

1445 HSK4

yí, wèi 遺

遗

DI

di sản

贵 1442 | 辶 190

Di sản (遗) này rất quý (贵)
đi xa (辶) cũng khó gặp

遗产	【遺産】	yíchǎn	DI SẢN	Di sản
遗传	【遺傳】	yíchuán	DI TRUYỀN	Di truyền
遗憾	【遺憾】	yíhàn	DI HÁM	Tiếc nuối, di hận

页(頁) - HIỆT (trang giấy)

须	顺	烦	硕	顶	顷	倾	颖
TU	THUẬN	PHIỀN	THẠC	ĐỈNH	KHOẢNH	KHUYNH	DĨNH

页

1446 HSK2

xū 须

TU

cần phải

彡 84 页 138

Tóc (彡) trắng như giấy (页) cần phải (须) nhuộm

须	【須】	xū	TU	Cần phải
必须	【必須】	bìxū	TẤT TU	Nhất định, phải
无须	【無須】	wúxū	VÔ TU	Không cần, không cần thiết

1447 HSK2

shùn 顺

THUẬN

thuận lợi, xuôi

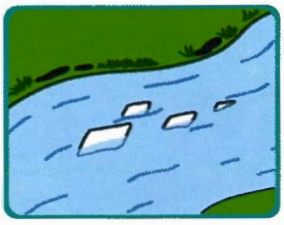

川 83 页 138

Trên sông (川) giấy (页) trôi rất thuận lợi (顺)

顺	【順】	shùn	THUẬN	Thuận, xuôi, theo
顺利	【順利】	shùnlì	THUẬN LỢI	Thuận lợi
一路顺风	【一路順風】	yīlù shùnfēng	NHẤT LỘ THUẬN PHONG	Thuận buồm xuôi gió

1448 HSK3

fán 烦

PHIỀN

phiền não, buồn phiền

火 107 页 138

Lửa (火) cháy hết giấy (页) tờ thật phiền não (烦)

烦	【煩】	fán	PHIỀN	Làm phiền, phiền phức
麻烦	【麻煩】	máfan	MA PHIỀN	Làm phiền
不耐烦	【不耐煩】	búnàifán	BẤT NẠI PHIỀN	Sốt ruột, không nhẫn nại

1449 HSK5

shuò 硕

THẠC

lớn, to

石 147 页 138

Đá (石) gói bằng tờ giấy (页) lớn (硕)

硕士	【碩士】	shuòshì	THẠC SĨ	Thạc sĩ
硕果	【碩果】	shuòguǒ	THẠC QUẢ	Quả lớn, quả to
丰硕	【豐碩】	fēngshuò	PHONG THẠC	To lớn, lớn lao, đáng kể

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1450 HSK4

dǐng

顶

ĐỈNH

đỉnh, ngọn, chóp, nóc

丁 242 + 页 138

Làm đinh (丁) mỏng như tờ giấy (页) mới đỉnh (顶)

顶	【顶】	dǐng	ĐỈNH	Đỉnh, ngọn
屋顶	【屋顶】	wūdǐng	ỐC ĐỈNH	Mái nhà, nóc
顶级	【顶級】	dǐngjí	ĐỈNH CẤP	Đỉnh chóp

1451 HSK7

qǐng

顷

KHOẢNH

khoảnh khắc, khoảng

匕 46 + 页 138

Khoảnh khắc (顷) lần đầu thấy chiếc thìa (匕) giấy (页)

公顷	【公頃】	gōngqǐng	CÔNG KHOẢNH	Héc-ta
顷刻	【頃刻】	qǐngkè	KHOẢNH KHẮC	Khoảnh khắc, phút chốc
少顷	【少頃】	shǎo qǐng	THIỂU KHOẢNH	Ít khi, chốc lát, giây lát

1452 HSK6

qīng

倾

KHUYNH

khuynh hướng, nghiêng

亻 23 + 顷 1451

Người (亻) trong khoảnh khắc (顷) đã tạo ra khuynh hướng (倾)

倾向	【傾向】	qīngxiàng	KHUYNH HƯỚNG	Nghiêng về, hướng về
倾听	【傾聽】	qīngtīng	KHUYNH THÍNH	Lắng nghe
倾销	【傾銷】	qīngxiāo	KHUYNH TIÊU	Bán đổ bán tháo, bán phá giá

1453 HSK7

yǐng

颖

DĨNH

bông lúa, ngọn lúa

顷 1451 + 禾 152

Khoảnh khắc (顷) lúa (禾) ra bông (颖)

新颖	【新穎】	xīnyǐng	TÂN DĨNH	Mới mẻ, mới lạ
聪颖	【聰穎】	cōngyǐng	THÔNG DĨNH	Thông minh, sáng suốt
脱颖而出	【脫穎而出】	tuōyǐng'érchū	THOÁT DĨNH NHI XUẤT	Trổ hết tài năng, bộc lộ tài năng

者 - GIẢ
(tác giả)

者	都	暑	堵	著	躇	猪	绪	煮
GIẢ	ĐÔ	THỬ	ĐỔ	TRỨ, TRƯỚC	TRỪ	TRƯ	TỰ	CHỬ
署	薯	曙	诸	储	睹	赌	奢	屠
THỰ	THỰ	THỰ	CHƯ	TRỮ, TRỪ	ĐỔ	ĐỔ	XA	~~ĐỒ~~

1454 者 HSK2 zhě

者

GIẢ

tác giả

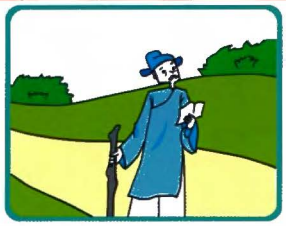

士 255 日 130

Đứng trên đất chống gậy (士) cả ngày (日) là tác giả (者)

者	zhě	GIẢ	Người, giả, kẻ
或者	huòzhě	HOẶC GIẢ	Hoặc là
作者	zuòzhě	TÁC GIẢ	Tác giả

1455 都 HSK1 dōu, dū

都

ĐÔ

đều, thủ đô

者 1454 阝 90

Tác giả (者) đi chơi với Bồ (阝) đều đều (都)

都	dōu	ĐÔ	Đều
大都	dà dōu	ĐẠI ĐÔ	Phần lớn, đa số
首都	shǒudū	THỦ ĐÔ	Thủ đô

1456 暑 HSK4 shǔ

暑

THỬ

nắng, nóng

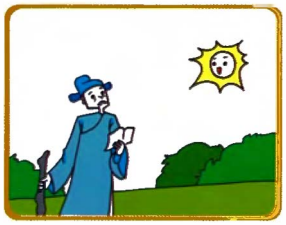

日 130 者 1454

Dưới ánh mặt trời (日) tác giả (者) đứng để thử sức nóng (暑)

暑假	shǔjià	THỬ GIẢ	Nghỉ hè
避暑	bìshǔ	TỊ THỬ	Nghỉ mát
暑期	shǔqī	THỬ KỲ	Kỳ nghỉ hè

1457 堵 HSK4 dǔ

堵

ĐỔ

lấp kín, chắn

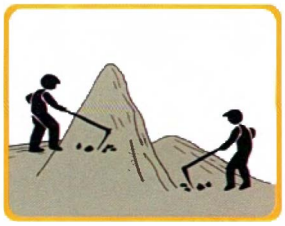

土 13 者 1454

Mảnh đất (土) của tác giả (者) bị lấp kín (堵)

堵		dǔ	ĐỔ	Lấp kín, chắn
堵车	【堵車】	dǔchē	ĐỔ XA	Kẹt xe, ùn tắc giao thông
堵塞		dǔsè	ĐỔ TẮC	Tắc nghẽn

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1458 HSK4

zhù, zhuó, zhe

著 着

TRỨ, TRƯỚC

trứ danh

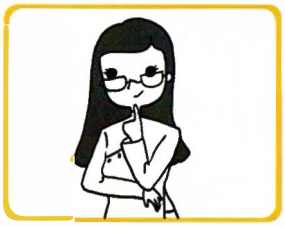

艹 81 者 1454

Cô Thảo (艹) là tác giả (者) trứ danh (著)

著名	【着名】	zhùmíng	TRỨ DANH	Nổi tiếng, trứ danh
著作	【着作】	zhùzuò	TRỨ TÁC	Tác phẩm, sáng tác
显著	【顯著】	xiǎnzhù	HIỂN TRỨ	Rõ rệt, nổi bật

1459 HSK7

chú

躇

TRỪ

chần chừ

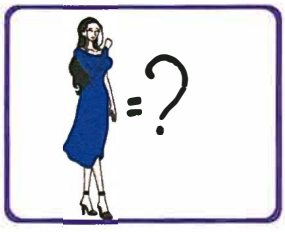

⻊ 189 著 1458

Siêu mẫu vẫn hơi chần chừ (躇) khi khoe đôi chân (⻊) dài trứ danh (著)

踌躇	【踌躇】	chóuchú	TRÙ TRỪ	Chần chừ, lưỡng lự
踌躇满志	【踌躇满志】	chóuchúmǎnzhì	TRÙ TRỪ MÃN CHÍ	Mãn nguyện, đắc ý

1460 HSK3

zhū

猪 豬

TRƯ

lợn, heo

犭 65 者 1454

Chó (犭) tác giả (者) nuôi béo như lợn (猪)

猪	【豬】	zhū	TRƯ	Lợn, heo
母猪	【母豬】	mǔ zhū	MẪU TRƯ	Lợn mẹ, heo mẹ
江猪	【江豬】	jiāng zhū	GIANG TRƯ	Cá heo

1461 HSK6

xù

绪 緒

TỰ

tâm trạng

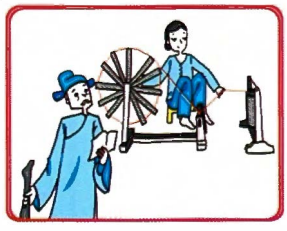

纟 119 者 1454

Phải dệt tơ (纟) nên tác giả (者) rất tâm trạng (绪)

情绪	【情緒】	qíngxù	TÌNH TỰ	Tâm trạng, cảm xúc, tinh thần
头绪	【頭緒】	tóuxù	ĐẦU TỰ	Manh mối, đầu mối
心绪	【心緒】	xīnxù	TÂM TỰ	Nỗi lòng, tâm trạng

1462 HSK6 **zhǔ**

煮

CHỬ

nấu, đun, luộc

者 1454 | 灬 107

Tác giả (者) đốt lửa (灬) để nấu (煮) ăn

煮		zhǔ	CHỬ	Nấu, đun, luộc
煮饭	【煮飯】	zhǔ fàn	CHỬ PHẠN	Nấu cơm, nấu ăn
水煮蛋		shuǐ zhǔ dàn	THỦY CHỬ ĐÁN	Trứng luộc

1463 HSK7 **shǔ**

署

THỰ

công sở, sở; ký

罒 161 | 者 1454

Mắc võng (罒) tác giả (者) ngủ ở công sở (署)

署		shǔ	THỰ	Sở, công sở; ký
签署	【簽署】	qiānshǔ	THIÊM THỰ	Ký tên, ký
部署		bùshǔ	BỘ THỰ	Sắp xếp, bố trí

1464 HSK6 **shǔ**

薯

THỰ

khoai

艹 81 | 署 1463

Cô Thảo (艹) ngồi ở công sở (署) ăn khoai (薯)

薯片		shǔ piàn	THỰ PHIẾN	Khoai miếng
薯条	【薯條】	shǔ tiáo	THỰ ĐIỀU	Khoai tây chiên
红薯	【紅薯】	hóngshǔ	HỒNG THỰ	Khoai lang

1465 HSK7 **shǔ**

曙

THỰ

rạng sáng

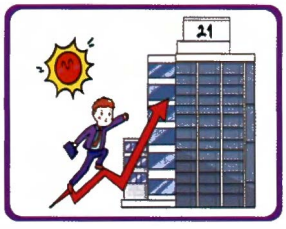

日 130 | 署 1463

Ở Nhật (日) công sở (署) làm việc từ rạng sáng (曙)

曙光		shǔguāng	THỰ QUANG	Ánh sáng ban mai; rực rỡ
曙色		shǔsè	THỰ SẮC	Ánh ban mai, nắng sớm

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

HSK1 HSK2 HSK3 HSK4 HSK3 HSK6 HSK3

1466 HSK6 zhū 諸

诸

CHƯ

các vị, chư hầu, chư vị

讠 177 者 1454

Các vị chư hầu (诸) nói (讠) chuyện với tác giả (者)

诸位	【諸位】	zhūwèi	CHƯ VỊ	Chư vị, các vị
诸多	【諸多】	zhūduō	CHƯ ĐA	Nhiều, rất nhiều (dùng với những vật trừu tượng)
诸如此类	【諸如此類】	zhūrúcǐlèi	CHƯ NHƯ THỬ LOẠI	Những điều như vậy, những ví dụ như thế này

1467 HSK6 chǔ 儲

储

TRỮ, TRỪ

cất trữ, để dành

亻 23 诸 1466

Người (亻) chư hầu (诸) cất trữ (储) hàng hóa

储存	【儲存】	chǔcún	TRỮ TỒN	Cất trữ, để dành
储备	【儲備】	chǔbèi	TRỮ BỊ	Dự trữ, chứa
储蓄	【儲蓄】	chǔxù	TRỮ SÚC	Tiết kiệm, để dành

1468 HSK7 dǔ

睹

ĐỔ

nhìn thấy, nhìn, thấy

目 135 者 1454

Mắt (目) tác giả (者) nhìn thấy (睹) rất rõ

目睹	mùdǔ	MỤC ĐỔ	Mắt thấy, chứng kiến
耳闻目睹 【耳聞目睹】	ěrwén mùdǔ	NHĨ VĂN MỤC ĐỔ	Tai nghe mắt thấy
有目共睹	yǒumùgòngdǔ	HỮU MỤC CỘNG ĐỔ	Ai ai cũng thấy, rõ như ban ngày

1469 HSK6 dǔ 賭

赌

ĐỔ

đánh bạc, đánh bài, đánh cược

贝 137 者 1454

Bảo bối (贝) bị tác giả (者) mang đi đánh bạc (赌)

赌	【賭】	dǔ	ĐỔ	Đánh bài, đánh bạc, cá cược
赌博	【賭博】	dǔbó	ĐỔ BÁC	Đánh bạc, bánh bài
赌场	【賭場】	dǔchǎng	ĐỔ TRƯỜNG	Sòng bạc, nơi đánh bạc

1470 HSK7 **shē**

奢

XA

xa xỉ

大 64 者 1454

Biệt thự lớn (大) của tác giả (者) rất xa xỉ (奢)

奢侈	shēchǐ	XA XỈ	Xa xỉ
奢望	shēwàng	XA VỌNG	Ôm mộng, giấc mộng xa vời
奢求	shēqiú	XA CẦU	Yêu cầu quá đáng

1471 HSK7 **tú**

屠

ĐỒ

giết, mổ thịt

尸 78 者 1454

Xác chết (尸) con vật do tác giả (者) giết mổ (屠)

屠杀	【屠殺】	túshā	ĐỒ SÁT	Tàn sát, giết hàng loạt
屠宰		túzǎi	ĐỒ TỂ	Giết mổ
屠夫		túfū	ĐỒ PHU	Người giết mổ, tên đồ tể

尹 - Trên ĐẤT chống GẬY

考	烤	孝	教	酵	老	姥	嗜
KHẢO	KHẢO	HIẾU	GIÁO	DIẾU, GIÁO	LÃO	LÃO, MỖ	THỊ

1472 HSK1 **kǎo**

考

KHẢO

thi, hỏi, giám khảo, khảo sát

尹 255 丂 219

Đứng trên đất chống gậy (尹) vẫn 5 (丂) lần đi thi (考)

考		kǎo	KHẢO	Thi
考试	【考試】	kǎoshì	KHẢO THÍ	Kì thi, thi cử
考生		kǎoshēng	KHẢO SINH	Thí sinh

1473 HSK5 **kǎo**

烤

KHẢO

nướng

火 107 考 1472

Đốt lửa (火) để thi (考) nướng (烤) thịt

烤肉		kǎo ròu	KHẢO NHỤC	Nướng thịt
烤鸭	【烤鴨】	kǎoyā	KHẢO ÁP	Vịt quay, nướng vịt
烧烤	【燒烤】	shāokǎo	THIÊU KHẢO	Quay, nướng

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1474 HSK7 **xiào**

孝

HIẾU

hiếu thảo

尹 255 子 69

Đứng trên đất chống gậy (尹) ở với người con (子) có hiếu (孝)

孝敬		xiàojìng	HIẾU KÍNH	Hiếu kính
孝顺	【孝順】	xiàoshùn	HIẾU THUẬN	Hiếu thuận
守孝		shǒuxiào	THỦ HIẾU	Giữ đạo hiếu

1475 HSK1 **jiào, jiāo**

教

GIÁO

dạy, giáo dục

孝 1474 攵 57

Dạy (教) con hiếu thảo (孝) không cần đánh (攵) đập

教		jiāo	GIÁO	Dạy
教师	【教師】	jiàoshī	GIÁO SƯ	Giáo sư, giáo viên
教育		jiàoyù	GIÁO DỤC	Giáo dục

1476 HSK7 **jiào**

酵

DIẾU, GIÁO

lên men

酉 184 孝 1474

Giờ Dậu (酉) con hiếu thảo (孝) mang rượu lên men (酵) cho bố

发酵	【發酵】	fājiào	PHÁT DIẾU	Lên men
酵母		jiàomǔ	DIẾU MẪU	Men, con men
酵素		jiàosù	DIẾU TỐ	Men, en-zim

1477 HSK1 **lǎo**

老

LÃO

già

尹 255 匕 46

Đứng trên đất chống gậy (尹) ăn bằng thìa (匕) là người già (老)

老		lǎo	LÃO	Già, cũ, cổ
老人		lǎorén	LÃO NHÂN	Người già
老师	【老師】	lǎoshī	LÃO SƯ	Thầy, cô giáo

1478
HSK7
lǎo, mǔ
姥
LÃO, MỖ
bà ngoại, bà lão

女 67 老 1477

Phụ nữ (女) già (老) là bà ngoại (姥)

姥姥		lǎolao	LÃO LÃO	Bà ngoại
姥爷	【姥爺】	lǎoyé	LÃO GIA	Ông ngoại

1479
HSK7
shì
嗜
THỊ
ham thích

口 39 老 1477 日 130

Nhân khẩu (口) già (老) hóa, người Nhật (日) chỉ ham thích (嗜) sống 1 mình

嗜好	shìhào	THỊ HIẾU	Ham mê, ham thích
嗜睡	shìshuì	THỊ THỤY	Thích ngủ, ngủ li bì
嗜血	shì xiě	THỊ HUYẾT	Khát máu

日 - NHẬT (ngày, mặt trời)

阳	旧	冒	帽	昌	唱	倡	猖	晶
DƯƠNG	CỰU	MẠO	MẠO	XƯƠNG	XƯỚNG	XƯỚNG	XƯƠNG	TINH

1480
日
HSK2
yáng
陽
阳
DƯƠNG
mặt trời

阝 90 日 130

Bồ (阝) cả ngày (日) tắm nắng mặt trời (阳)

太阳	【太陽】	tàiyáng	THÁI DƯƠNG	Mặt trời
阳光	【陽光】	yángguāng	DƯƠNG QUANG	Ánh sáng mặt trời, minh bạch, lạc quan, vui vẻ
阳台	【陽檯】	yángtái	DƯƠNG ĐÀI	Sân thượng

1481
HSK3
jiù
舊
旧
CỰU
cũ, xưa

丨 2 日 130

Người yêu cũ (旧) 18 (丨日) tuổi

旧	【舊】	jiù	CỰU	Cũ, xưa
依旧	【依舊】	yījiù	Y CỰU	Như cũ
仍旧	【仍舊】	réngjiù	NHƯNG CỰU	Như cũ, vẫn, cứ

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1482
HSK3
mào, mò

冒

MẠO
cảm cúm, mạo hiểm

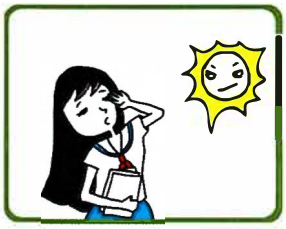

日 130 目 135

Để mặt trời (日) chiếu thẳng vào mắt (目) dễ bị cảm cúm (冒)

冒	mào	MẠO	Nảy ra, toát ra, tỏa ra
感冒	gǎnmào	CẢM MẠO	Cảm cúm
冒险 【冒險】	màoxiǎn	MẠO HIỂM	Mạo hiểm

1483
HSK4
mào

帽

MẠO
mũ, nón

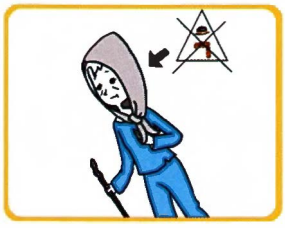

巾 19 冒 1482

Mùa đông không mũ (帽) không khăn (巾) dễ bị cảm cúm (冒)

帽子	màozi	MẠO TỬ	Mũ, nón
草帽	cǎomào	THẢO MẠO	Mũ cói, mũ rơm
笔帽 【筆帽】	bǐmào	BÚT MẠO	Nắp bút

1484
HSK6
chāng

昌

XƯƠNG
hưng thịnh

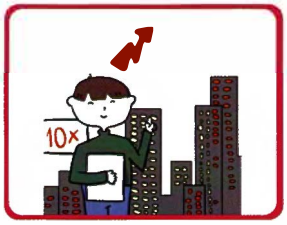

日 130

Ngày (日) qua ngày (日) càng hưng thịnh (昌)

昌盛	chāngshèng	XƯƠNG THỊNH	Hưng thịnh
昌明	chāngmíng	XƯƠNG MINH	Phát triển, hưng thịnh
武昌	wǔchāng	VŨ XƯƠNG	Quận Vũ Xương (của thành phố Vũ Hán)

1485
HSK1
chàng

唱

XƯỚNG
hát, ca, xướng

口 39 昌 1484

Miệng (口) ngày qua ngày (昌) ca hát (唱)

唱	chàng	XƯỚNG	Hát
唱歌	chànggē	XƯỚNG CA	Hát, ca hát
演唱会 【演唱會】	yǎnchàng huì	DIỄN XƯỚNG HỘI	Buổi hòa nhạc

1486 HSK5 chàng

倡

XƯỚNG

đề xướng

亻 23 昌 1484

Người đứng (亻) ngày qua ngày (昌) để đề xướng (倡)

提倡		tíchàng	ĐỀ XƯỚNG	Đề xướng, khởi xướng
倡导	【倡導】	chàngdǎo	XƯỚNG ĐẠO	Khơi mào, khởi xướng
倡议	【倡議】	chàngyì	XƯỚNG NGHỊ	Đề nghị, đề xướng

1487 HSK7 chāng

猖

XƯƠNG

hung dữ

犭 65 昌 1484

Chó (犭) ngày qua ngày (昌) càng hung dữ (猖)

猖狂	chāngkuáng	XƯƠNG CUỒNG	Điên cuồng, ngang ngược
猖獗	chāngjué	XƯƠNG QUYẾT	Hoành hành, lộng hành

1488 HSK7 jīng

晶

TINH

kết tinh

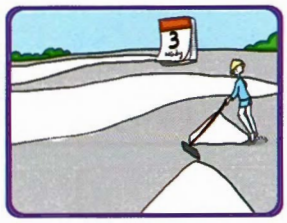

日 130

Kết tinh (晶) mất 3 ngày (日)

结晶	【結晶】	jiéjīng	KẾT TINH	Kết tinh
水晶		shuǐjīng	THỦY TINH	Thủy tinh, pha lê, thạch anh
液晶		yèjīng	DỊCH TINH	Tinh thể lỏng

旦 - ĐÁN (nguyên đán, buổi sớm)

旦	但	担	胆	坦	查	渣	擅	颤
ĐÁN	ĐÃN	ĐẢM	ĐẢM	THẢN	TRA	TRA	THIỆN	ĐẢN

1489 HSK5 dàn

旦

ĐÁN

nguyên đán, buổi sớm

日 130 一 1

Ngày (日) mồng 1 (一) tết Nguyên Đán (旦)

一旦	yīdàn	NHẤT ĐÁN	Một khi, một ngày
旦夕	dànxì	ĐÁN TỊCH	Sớm tối, một sớm một chiều
元旦节 【元旦節】	yuándànjié	NGUYÊN ĐÁN TIẾT	Tết dương lịch

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1490
HSK2 dàn

但

ĐÃN
nhưng, chỉ

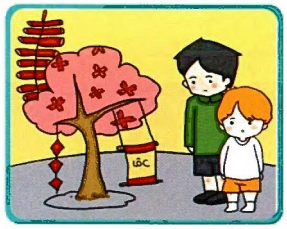

亻 23 旦 1489

Người (亻) vào dịp tết Nguyên Đán (旦) nhưng (但) không làm gì

但	dàn	ĐÃN	Nhưng, chỉ
但是	dànshì	ĐÃN THỊ	Nhưng mà
不但	bùdàn	BẤT ĐÃN	Không những..., không chỉ....

1491
HSK4 dān, dàn 擔

担

ĐẢM
đảm đương, gánh

扌 99 旦 1489

Tay (扌) vào dịp tết Nguyên Đán (旦) đảm đương (担) mọi việc

担任	【擔任】	dānrèn	ĐẢM NHIỆM	Đảm nhận, đảm đương
负担	【負擔】	fùdān	PHỤ ĐẢM	Gánh nặng
担心	【擔心】	dānxīn	ĐẢM TÂM	Lo lắng

1492
HSK5 dǎn 膽

胆

ĐẢM
can đảm, mật

月 132 旦 1489

Nguyệt (月) vào dịp tết Nguyên Đán (旦) can đảm (胆) làm việc đến đêm

胆	【膽】	dǎn	ĐẢM	Túi mật
胆小	【膽小】	dǎn xiǎo	ĐẢM TIỂU	Nhút nhát, nhát gan
大胆	【大膽】	dà dǎn	ĐẠI ĐẢM	To gan, táo bạo, mạnh dạn

1493
HSK5 tǎn

坦

THẢN
bằng phẳng, thản nhiên

土 13 旦 1489

Đất (土) vào dịp tết Nguyên Đán (旦) được dọn dẹp bằng phẳng (坦)

平坦	píngtǎn	BÌNH THẢN	Bằng phẳng
坦然	tǎnrán	THẢN NHIÊN	Thản nhiên
坦白	tǎnbái	THẢN BẠCH	Thẳng thắn, nói thật

1494 HSK2 **chá, zhā**

查

TRA

kiểm tra

木 148 旦 1489

Kiểm tra (查) cây (木) vào dịp tết Nguyên Đán (旦)

检查	【检查】	jiǎnchá	KIỂM TRA	Kiểm tra
调查	【調查】	diàochá	ĐIỀU TRA	Điều tra
查询	【查詢】	chá xún	TRA TUẦN	Thẩm tra, thẩm vấn, tìm kiếm

1495 HSK7 **zhā**

渣

TRA

cặn, bã

氵 106 查 1494

Nước (氵) cần kiểm tra (查) lượng cặn bã (渣)

渣子		zhāzi	TRA TỬ	Cặn, bã
渣男		zhā nán	TRA NAM	Trai đểu, đàn ông cặn bã
学渣	【學渣】	xué zhā	HỌC TRA	Học kém

1496 HSK7 **shàn**

擅

THIỆN

sở trường, tự ý

扌 99 一 9 回 256 旦 1489

Sở trường (擅) của tay (扌) đó là ra đầu (一) hồi (回) chơi vào dịp tết Nguyên Đán (旦)

擅长	【擅長】	shàncháng	THIỆN TRƯỜNG	Sở trường
擅自		shànzì	THIỆN TỰ	Tự ý, tự tiện
擅断	【擅斷】	shàn duàn	THIỆN ĐOẠN	Bất kỳ

1497 HSK7 **chàn, zhàn**

顫 颤

ĐẢN

run, run rẩy

一 9 回 256 旦 1489 页 138

Đầu (一) hồi (回) trong ngày tết Nguyên Đán (旦) chỉ dán giấy (页) nên gió lùa rét run (颤)

颤抖	【顫抖】	chàndǒu	ĐẢN ĐẨU	Run, run rẩy
打颤	【打顫】	dǎzhàn	ĐẢ ĐẢN	Run, phát run
颤栗	【顫慄】	zhànlì	ĐẢN LẬT	Rùng mình, run rẩy

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

亘(亙) - TUYÊN, HOÀN (suốt, kéo dài)

亘	宣	暄	喧	恒
TUYÊN, HOÀN	TUYÊN	HUYÊN	HUYÊN	HẰNG

1498 HSK7 **gèn** 亙

亘

TUYÊN, HOÀN

suốt, kéo dài

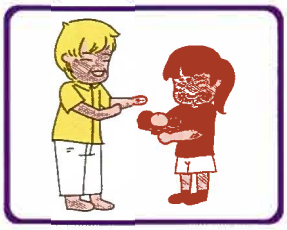

一 1 | 旦 1489

Ăn suốt (亘) mồng 1 (一) tết Nguyên Đán (旦)

亘	【亙】	gèn	HOÀN	Suốt, miên man
横亘	【横亙】	hénggèn	HOÀNH HOÀN	Vắt ngang, bắc ngang
绵亘	【綿亙】	miángèn	MIÊN HOÀN	Chạy dài, kéo dài

1499 HSK3 **xuān**

宣

TUYÊN

tuyên truyền

宀 11 | 亘 1498

Ra khỏi nhà (宀) suốt (亘) ngày đi tuyên truyền (宣)

宣传	【宣傳】	xuānchuán	TUYÊN TRUYỀN	Tuyên truyền
宣布		xuānbù	TUYÊN BỐ	Tuyên bố
宣言		xuānyán	TUYÊN NGÔN	Tuyên ngôn

1500 HSK7 **xuān**

暄

HUYÊN

hàn huyên

日 130 | 宣 1499

Ngày (日) đi tuyên truyền (宣) gặp bạn cũ rồi hàn huyên (暄)

寒暄		hánxuān	HÀN HUYÊN	Hàn huyên, hỏi han, chào hỏi

1501 HSK7 **xuān**

喧

HUYÊN

ồn ào, ầm ĩ

口 39 | 宣 1499

Miệng (口) tuyên truyền (宣) ồn ào (喧) cả khu

喧哗	【喧嘩】	xuānhuá	HUYÊN HOA	Ồn ào, huyên náo
喧闹	【喧鬧】	xuānnào	HUYÊN NÁO	Ồn ào náo động

1502
HSK7

héng

恒 恆

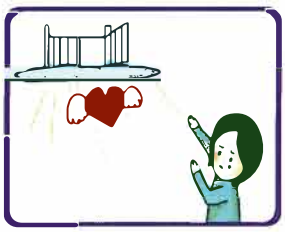

小 98 亘 1498

Trái tim (忄) suốt (亘) đời
đã đi vào cõi vĩnh hằng (恒)

HẰNG

vĩnh hằng

永恒	【永恆】	yǒnghéng	VĨNH HẰNG	Vĩnh hằng
恒心	【恆心】	héngxīn	HẰNG TÂM	Bền lòng, bền chí
持之以恒	【持之以恆】	chízhī yǐhéng	TRÌ CHI DĨ HẰNG	Kiên trì bền bỉ

早 - TẢO (sáng sớm, chào)

早	草	桌	卓	绰	焯	罩	掉	悼	朝	潮	嘲
TẢO	THẢO	TRÁC	TRÁC	XƯỚC	TRÁC	TRÁO	ĐIỆU	ĐIỆU	TRIỀU	TRIỀU, TRÀO	TRÀO

1503
HSK1

早

zǎo

日 130 十 12

Chủ nhật (日) dậy lúc
10 (十) giờ vẫn là sớm (早)

TẢO

sáng sớm, chào

早		zǎo	TẢO	Sớm, sáng sớm
早饭	【早飯】	zǎofàn	TẢO PHẠN	Bữa sáng
早上		zǎoshang	TẢO THƯỢNG	Buổi sáng

1504
HSK2

cǎo

草

艹 81 早 1503

Cô Thảo (艹) sáng sớm (早)
đã đi cắt cỏ (草)

THẢO

cỏ

草		cǎo	THẢO	Cỏ
草地		cǎodì	THẢO ĐỊA	Bãi cỏ
草原		cǎo yuán	THẢO NGUYÊN	Thảm cỏ, đồng cỏ

1505
HSK1

zhuō

桌

卜 3 日 130 木 148

Ngồi bàn (桌) xem bói (卜)
ngày (日) cây (木) sẽ nở hoa

TRÁC

cái bàn

桌子		zhuōzi	TRÁC TỬ	Cái bàn
书桌	【書桌】	shū zhuō	THƯ TRÁC	Bàn sách
餐桌		cānzhuō	XAN TRÁC	Bàn ăn

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1506 HSK7 **zhuó**

卓

TRÁC

nổi bật

卜 3 — 早 1503

Nổi bật (卓) là thầy chỉ xem bói (卜) vào sáng sớm (早)

卓越		zhuóyuè	TRÁC VIỆT	Nổi bật, xuất sắc, lỗi lạc
安卓		ānzhuó	AN TRÁC	Android (hệ điều hành)
卓著	【卓着】	zhuózhù	TRÁC TRƯỚC	Lớn lao

1507 HSK7 **chuò, chāo**

绰 綽

XƯỚC

giàu có, rộng rãi

纟 119 — 卓 1506

Tơ (纟) lụa nổi bật (卓) của nhà giàu có (绰)

绰号	【綽號】	chuòhào	XƯỚC HIỆU	Tên lóng, biệt hiệu
阔绰	【闊綽】	kuòchuò	KHOÁT XƯỚC	Xa xỉ, hào phóng
绰绰有余	【綽綽有餘】	chuòchuòyǒuyú	XƯỚC XƯỚC HỮU DƯ	Dư dả

1508 HSK7 **chāo, zhuō**

焯

TRÁC

chần, luộc

火 107 — 卓 1506

Chần (焯) qua lửa (火) là điểm nổi bật (卓) của món ăn

焯水		chāo shuǐ	TRÁC THỦY	Chần nước sôi

1509 HSK7 **zhào**

罩

TRÁO

che, đậy

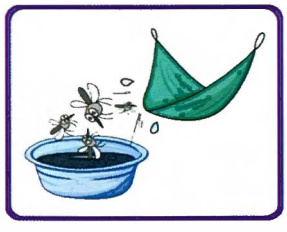

罒 161 — 卓 1506

Mắc võng (罒) nổi bật (卓) để che đậy (罩) côn trùng

罩		zhào	TRÁO	Che đậy, che chở; cái chụp, cái lồng
口罩		kǒuzhào	KHẨU TRÁO	Khẩu trang
笼罩	【籠罩】	lóngzhào	LUNG TRÁO	Bao phủ, che phủ

1510 HSK2 **diào**

掉

ĐIỆU

rơi, rớt, rụng, mất, hết

扌 99 卓 1506

Tay (扌) nổi bật (卓)
hay làm rơi rớt (掉)

掉	diào	ĐIỆU	Rơi, rớt, rụng, mất, hết
去掉	qù diào	KHỨ ĐIỆU	Làm mất; bỏ, bỏ rơi
丢掉 【丢掉】	diūdiào	ĐÂU ĐIỆU	Mất đi

1511 HSK7 **dào**

悼

ĐIỆU

truy điệu

忄 98 卓 1506

Nhịp tim (忄) nổi bật (卓)
là chuẩn bị truy điệu (悼)

悼念	dàoniàn	ĐIỆU NIỆM	Thương tiếc, thương nhớ
哀悼	āidào	AI ĐIỆU	Thương tiếc, chia buồn
追悼会 【追悼會】	zhuīdào huì	TRUY ĐIỆU HỘI	Lễ truy điệu

1512 HSK3 **zhāo, cháo**

朝

TRIỀU

buổi sáng, triều đình

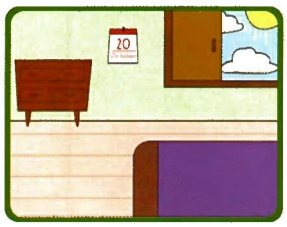

卓 257 月 132

Buổi sáng (朝)
ngày 20 (卓) tháng (月) 10

朝	zhāo	TRIỀU	Buổi sáng, sáng sớm
朝	cháo	TRIỀU	Triều, triều đình; ngoảnh mặt về, hướng về
朝夕相处 【朝夕相處】	zhāoxī xiāngchǔ	TRIỀU TỊCH TƯƠNG XỬ	Sớm tối bên nhau

1513 HSK4 **cháo**

潮

TRIỀU, TRÀO

thủy triều, ngầu

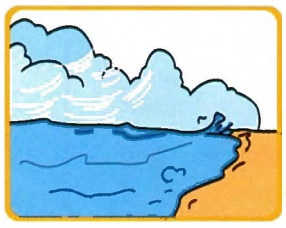

氵 106 朝 1512

Nước (氵) buổi sáng (朝)
dâng lên thành thủy triều (潮)
nhìn rất ngầu

潮	cháo	TRIỀU	Thủy triều, ẩm ướt, ngầu
潮流	cháoliú	TRÀO LƯU	Trào lưu; thủy triều
高潮	gāocháo	CAO TRÀO	Cao trào, cực điểm, cao nhất

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1514
HSK7

cháo, zhāo

嘲

TRÀO

trào phúng, giễu cợt

口 39 — 朝 1512

Miệng (口) sáng (朝) ngày ra đã trào phúng giễu cợt (嘲) rồi

嘲弄		cháonòng	TRÀO LỘNG	Giễu cợt
嘲笑		cháoxiào	TRÀO TIẾU	Chế giễu, chê cười
嘲讽	【嘲諷】	cháo fěng	TRÀO PHÚNG	Châm biếm, chế nhạo

旱 - HẠN (khô hạn)

旱 HẠN | 捍 HÃN | 焊 HẠN | 捏 NIẾT

1515
HSK7

hàn

旱

HẠN

khô hạn

日 130 — 干 15

Ngày (日) khô (干) hạn (旱)

旱		hàn	HẠN	Hạn, hạn hán
旱灾	【旱災】	hànzāi	HẠN TAI	Nạn hạn hán, hạn hán
干旱	【乾旱】	gānhàn	CAN HẠN	Khô hạn, hạn hán

1516
HSK7

hàn

捍

HÃN

bảo vệ

扌 99 — 旱 1515

Bảo vệ (捍) da tay (扌) tránh khô hạn (旱)

捍御	【捍禦】	hànyù	HÃN NGỰ	Bảo vệ, phòng ngự
捍卫	【捍衛】	hànwèi	HÃN VỆ	Bảo vệ, giữ gìn
捍卫主权	【捍衛主權】	hànwèi zhǔquán	HÃN VỆ CHỦ QUYỀN	Bảo vệ chủ quyền

1517
HSK7

hàn

焊

HẠN

hàn

火 107 — 旱 1515

Lửa (火) khô hạn (旱) dùng để hàn (焊)

焊		hàn	HẠN	Hàn
焊接		hànjiē	HẠN TIẾP	Hàn, hàn nối
焊条	【焊條】	hàntiáo	HẠN ĐIỀU	Que hàn

旱

1518 HSK7 niē

捏

NIẾT

cấu, véo

扌 99 | 日 130 | 土 13

Cấu véo (捏) tay (扌) đau quá trời (日) quá đất (土)

捏	niē	NIẾT	Cấu, véo, sờ, vuốt, vê, nặn, bóp
捏造	niēzào	NIẾT TẠO	Bịa đặt
扭捏	niǔniē	NỮU NIẾT	Ngại ngùng, thiếu tự nhiên, ỡm ẹo

千 - THIÊN (nghìn, ngàn)

迁 THIÊN | 纤 TIÊM | 歼 TIÊM

1519 HSK6 qiān 遷

迁

THIÊN

di chuyển, dời, thay đổi

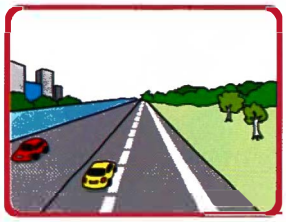

千 14 | 辶 190

Di chuyển (迁) nhà cả nghìn (千) km đi xa (辶)

变迁	【變遷】	biànqiān	BIẾN THIÊN	Thay đổi
迁就	【遷就】	qiānjiù	THIÊN TỰU	Nhân nhượng, chiều theo, cả nể
拆迁	【拆遷】	chāi qiān	SÁCH THIÊN	Giải phóng mặt bằng

1520 HSK7 xiān, qiàn 纖

纤

TIÊM

sợi

纟 119 | 千 14

Tơ (纟) nghìn (千) sợi (纤)

纤维	【纖維】	xiānwéi	TIÊM DUY	Sợi (sợi nhân tạo và sợi thiên nhiên)
化纤	【化纖】	huàxiān	HÓA TIÊM	Sợi hóa học, sợi nhân tạo
纤细	【纖細】	xiānxì	TIÊM TẾ	Mảnh, mảnh mai, nhỏ nhắn

1521 HSK7 jiān 殲

歼

TIÊM

tiêu diệt, tiêm kích

歹 63 | 千 14

Bị ngạt (歹) cả nghìn (千) ngày sẽ bị tiêu diệt (歼)

歼灭	【殲滅】	jiānmiè	TIÊM DIỆT	Tiêu diệt (địch)
歼击	【殲擊】	jiānjī	TIÊM KÍCH	Tấn công và tiêu diệt
围歼	【圍殲】	wéijiān	VI TIÊM	Bao vây tiêu diệt

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

肝	竿	杆	赶	刊	汗	罕	岸	奸
CAN	CAN	CAN	CẢN	SAN	HÃN	HÃN	NGẠN	GIAN

1522 HSK6 **gān**

肝

CAN

lá gan

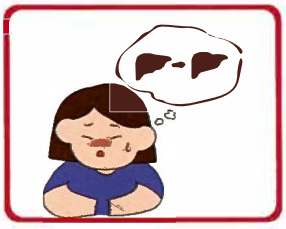

月 132 　 干 15

Nguyệt (月) bị khô (干) gan (肝)

肝		gān	CAN	Gan, lá gan
肝脏	【肝臟】	gānzàng	CAN TẠNG	Gan, lá gan
肝火		gānhuǒ	CAN HỎA	Nổi cáu, nóng nảy

1523 HSK7 **gān**

竿

CAN

cần câu

⺮ 160 　 干 15

Cây trúc (⺮) khô (干) dùng làm cần câu (竿)

鱼竿	【魚竿】	yú gān	NGƯ CAN	Cần câu
钓竿	【釣竿】	diàogān	ĐIẾU CAN	Cần câu
竹竿		zhúgān	TRÚC CAN	Thân trúc, thân tre, sào tre

1524 HSK6 **gān, gǎn**

杆

CAN

gậy, cột

木 148 　 干 15

Cây (木) khô (干) dùng làm gậy (杆) golf

杆		gān	CAN	Gậy, cột
球杆		qiú gān	CẦU CAN	Gậy golf
栏杆	【欄杆】	lángān	LAN CAN	Lan can

1525 HSK3 **gǎn**

赶

趕

CẢN

đuổi, đuổi theo

走 188 　 干 15

Bị chó đuổi (赶) chạy (走) khô (干) máu

赶	【趕】	gǎn	CẢN	Đuổi, vội vàng, đi, đến
赶到	【趕到】	gǎndào	CẢN ĐÁO	Khi, đến khi
赶紧	【趕緊】	gǎnjǐn	CẢN KHẨN	Tranh thủ thời gian, vội vàng

1526 HSK6 **kān**

刊

SAN

tập san

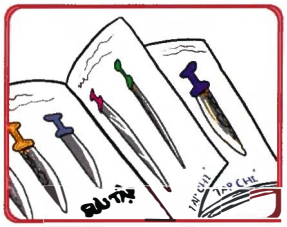

干 15 刂 42

Làm khô (干) đao (刂) để đưa vào tập san (刊)

刊物		kānwù	SAN VẬT	Tập san, tạp chí
刊登		kāndēng	SAN ĐĂNG	Đăng, đăng tải
报刊	【報刊】	bàokān	BÁO SAN	Báo chí

1527 HSK5 **hàn, hán**

汗

HÃN

mồ hôi

氵 106 干 15

Nước (氵) khô (干) ngay là mồ hôi (汗)

汗		hàn	HÃN	Mồ hôi
出汗		chū hàn	XUẤT HÃN	Chảy mồ hôi
汗水		hànshuǐ	HÃN THỦY	Mồ hôi

1528 HSK7 **hǎn**

罕

HÃN

hiếm, ít ỏi

一 10 八 25 干 15

Trùm khăn (一) tám (八) chuyện khô (干) cả họng là hiếm (罕) thấy

罕见	【罕見】	hǎnjiàn	HÃN KIẾN	Hiếm thấy
稀罕		xīhan	HI HÃN	Hiếm lạ, yêu thích (vì hiếm lạ)
罕有		hǎnyǒu	HÃN HỮU	Hiếm có, ít có

1529 HSK5 **àn**

岸

NGẠN

bờ

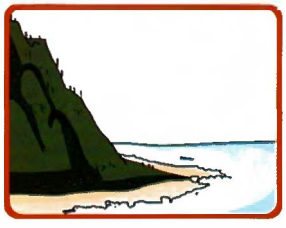

山 82 厂 48 干 15

Dưới núi (山) là sườn núi (厂) khô (干) cạnh bờ (岸) biển

岸		àn	NGẠN	Bờ, cao lớn
岸上		àn shàng	NGẠN THƯỢNG	Bờ, trên bờ
两岸	【兩岸】	liǎng àn	LƯỠNG NGẠN	Hai bờ, hai bên

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1530
HSK7

jiān

奸

GIAN

gian dối

女 67 　 干 15

Phụ nữ (女) chơi khô (干) máu với đàn ông gian dối (奸)

奸诈	【奸詐】	jiānzhà	GIAN TRÁ	Gian trá, gian dối
汉奸	【漢奸】	hànjiān	HÁN GIAN	Hán gian
奸笑		jiānxiào	GIAN TIẾU	Cười nham hiểm

宅 - TRẠCH (nhà ở)

宅	托	诧
TRẠCH	THÁC	SÁ

1531
HSK6

zhái

宅

TRẠCH

nhà ở

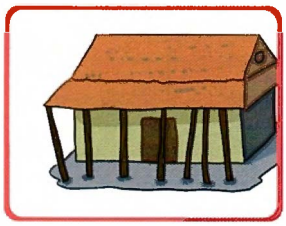

宀 11 　 毛 258

Nhà ở (宅) chỗ mái (宀) cần 17 (毛) cột chống

住宅	zhùzhái	TRÚ TRẠCH	Nơi ở, nhà ở
宅院	zháiyuàn	TRẠCH VIỆN	Nhà cửa, nhà có sân
豪宅	háozhái	HÀO TRẠCH	Biệt thự, dinh thự

1532
HSK5

tuō

托 託

THÁC

gửi, ủy thác

扌 99 　 毛 258

Gửi (托) trẻ vào tay (扌) 17 (毛) tuổi

托	【託】	tuō	THÁC	Nâng, đỡ; nhờ, gửi
委托	【委託】	wěituō	ỦY THÁC	Giao, nhờ, ủy thác
摩托车	【摩託車】	mótuō chē	MA THÁC XA	Xe máy, xe mô-tô

1533
HSK7

chà

诧 詫

SÁ

kinh ngạc

讠 177 　 宅 1531

Nói (讠) cả nhà (宅) phải kinh ngạc (诧)

惊诧	【驚詫】	jīngchà	KINH SÁ	Ngạc nhiên, kinh ngạc, sửng sốt
诧异	【詫異】	chàyì	SÁ DỊ	Vô cùng kinh ngạc

宇 - VŨ (vũ trụ)

宇	吁
VŨ	HU, DỤ

乎 - HÔ (hầu như, hình như)

乎	呼
HÔ	HÔ

1534 宇 HSK6 yǔ

宇

VŨ

vũ trụ

宀 11 于 16

Về nhà (宀) vào lúc (于) vũ trụ (宇) hình thành

宇宙	yǔzhòu	VŨ TRỤ	Vũ trụ
宇航员【宇航員】	yǔ háng yuán	VŨ HÀNG VIÊN	Phi hành gia, nhà du hành vũ trụ
眉宇	méiyǔ	MI VŨ	Cái trán

1535 吁 HSK7 xū, yū, yù

吁

HU, DỤ

thở mạnh; kêu, gọi

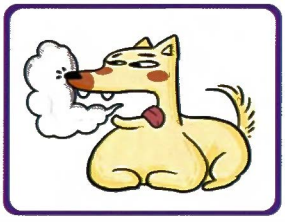

口 39 于 16

Miệng (口) vào lúc (于) nào thì thở mạnh (吁)

呼吁	【呼籲】	hūyù	HÔ HU	Hô hào, kêu gọi
气喘吁吁	【氣喘籲籲】	qì chuǎn xūxū	KHÍ SUYỄN HU HU	Thở hổn hển
长吁短叹	【長籲短嘆】	cháng xū duǎn tàn	TRƯỜNG HU ĐOẢN THÁN	Than ngắn thở dài

1536 乎 HSK4 hū

乎

HÔ

hầu như, hình như

丿 5 丷 25 十 12

Hầu như (乎) các tài phiệt (丿) đều 8 (丷) mươi (十) tuổi

几乎	【幾乎】	jīhū	KỈ HÔ	Hầu như, hầu hết
似乎		sìhū	TỰ HÔ	Hình như, dường như
在乎		zàihu	TẠI HÔ	Quan tâm

1537 呼 HSK4 hū

呼

HÔ

hô hấp, thở; hô, gọi

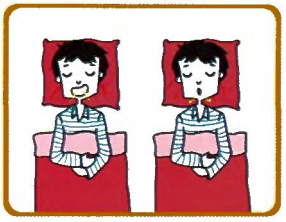

口 39 乎 1536

Miệng (口) hô (乎) hấp (呼)

呼吸		hūxī	HÔ HẤP	Thở, hô hấp
招呼		zhāohu	CHIÊU HÔ	Gọi, chào hỏi, dặn dò
呼唤	【呼喚】	hūhuàn	HÔ HOÁN	Kêu gào, kêu to

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

平 - BÌNH (bình quân , bằng)

平	苹	萍	评	坪	秤	抨
BÌNH	BÌNH	BÌNH	BÌNH	BÌNH	XỨNG	BÌNH, PHANH

平

1538 HSK2 — píng

平

BÌNH
bình quân, bằng

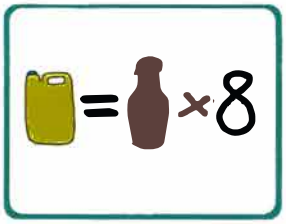

干 15 — 丷 25

Cái can (干) = 8 (丷) cái bình (平)

平	píng	BÌNH	Bằng phẳng, phẳng phiu
平安	píng'ān	BÌNH AN	Bình an, yên ổn
平等	píngděng	BÌNH ĐẲNG	Bình đẳng, công bằng

1539 HSK3 — píng 蘋

苹

BÌNH
quả táo

艹 81 — 平 1538

Cô Thảo (艹) tính bình (平) quân để chia táo (苹)

苹果	【蘋果】	píngguǒ	BÌNH QUẢ	Quả táo
苹果汁	【蘋果汁】	píngguǒ zhī	BÌNH QUẢ TRẤP	Nước táo
苹果派	【蘋果派】	píngguǒ pài	BÌNH QUẢ PHÁI	Bánh táo

1540 HSK7 — píng

萍

BÌNH
bèo

氵 106 — 苹 1539

Nước (氵) táo (苹) sao lại có cả bèo (萍)

浮萍	fú píng	PHÙ BÌNH	Bèo, bèo tấm
萍水相逢	píngshuǐ xiāngféng	BÌNH THỦY TƯƠNG PHÙNG	Bèo nước gặp nhau

1541 HSK3 — píng 評

评

BÌNH
bình luận, đánh giá

讠 177 — 平 1538

Nói (讠) lời bình (平) luận (评)

批评	【批評】	pīpíng	PHÊ BÌNH	Phê bình
评价	【評價】	píngjià	BÌNH GIÁ	Đánh giá
评论	【評論】	pínglùn	BÌNH LUẬN	Bình luận

1542 HSK7 **píng**

坪

BÌNH

bãi

土 13 — 平 1538

Tính diện tích đất (土) bình (平) quân của bãi (坪) cỏ

草坪	cǎopíng	THẢO BÌNH	Bãi cỏ
停机坪 【停機坪】	tíngjī píng	ĐÌNH CƠ BÌNH	Sân đỗ hàng không, đường bay
直升机坪 【直升機坪】	zhíshēngjī píng	TRỰC THĂNG CƠ BÌNH	Sân bay trực thăng

1543 HSK7 **chèng**

秤

XỨNG

cái cân

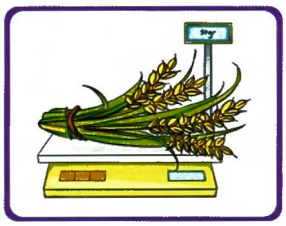

禾 152 — 平 1538

Cân (秤) Hòa (禾) Bình (平)

秤	chèng	XỨNG	Cái cân
磅秤	bàngchèng	BẢNG XỨNG	Cân bàn, cân đĩa
杆秤	gǎnchèng	CAN XỨNG	Cân đòn

1544 HSK7 **pēng**

抨

BÌNH, PHANH

công kích

扌 99 — 平 1538

Công kích (抨) bằng tay (扌) mất hòa bình (平)

抨击	pēngjī	PHANH KÍCH	Công kích, đả kích

高 - CAO (cao)

高	膏	敲	搞	稿
CAO	CAO	XAO	CẢO	CẢO

1545 HSK1 **gāo**

高

CAO

cao

亠 9 — 冂 35 — 口 39

Lúc đầu (亠) mồm (口) to nhưng gặp biên giới (冂) thì mồm (口) không cao (高) ngạo được nữa

高	gāo	CAO	Cao
高兴 【高興】	gāoxìng	CAO HỨNG	Vui vẻ, vui mừng
提高	tígāo	ĐỀ CAO	Đề cao, nâng cao

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1546 HSK7 gāo, gào

膏

CAO

cao (thuốc), dầu, mỡ

高 208 月 132

Cao (高) Nguyệt (月) thường dùng là cao (膏) bạch hổ

膏	gāo	CAO	Cao (thuốc), dầu, mỡ
牙膏	yágāo	NHA CAO	Kem đánh răng
白虎膏	báihǔ gāo	BẠCH HỔ CAO	Cao bạch hổ

1547 HSK5 qiāo

敲

XAO

gõ, khua

高 208 攴 57

Gió cao (高) đánh khẽ (攴), gõ (敲) chữ nhẹ nhàng

敲		qiāo	XAO	Gõ, khua
敲门	【敲門】	qiāo mén	XAO MÔN	Gõ cửa
敲诈	【敲詐】	qiāozhà	XAO TRÁ	Dọa dẫm, dọa nạt

1548 HSK5 gǎo

搞

CẢO

làm

扌 99 高 208

Đeo găng tay (扌) cao (高) su để làm (搞) vệ sinh

搞	gǎo	CẢO	Làm, tạo ra
搞好	gǎo hǎo	CẢO HẢO	Làm tốt, làm cẩn thận
搞笑	gǎoxiào	CẢO TIẾU	Khôi hài, tiếu lâm, gây cười

1549 HSK6 gǎo

稿

CẢO

bản thảo

禾 152 高 208

Hòa (禾) rất cao (高) tay trong làm bản thảo (稿)

稿子	gǎo zi	CẢO TỬ	Bản thảo, bản nháp
投稿	tóugǎo	ĐẦU CẢO	Gửi bản thảo
草稿纸	【草稿紙】 cǎogǎo zhǐ	THẢO CẢO CHỈ	Giấy nháp

1550 亡 HSK6 **wáng**

亡

VONG

chết, mất

一 9 | 乚 221

Mất đầu (一) Là (乚) chết (亡)

死亡		sǐwáng	TỬ VONG	Chết, tử vong
伤亡	【傷亡】	shāng wáng	THƯƠNG VONG	Thương vong
灭亡	【滅亡】	mièwáng	DIỆT VONG	Diệt vong

1551 忘 HSK1 **wàng, wáng**

忘

VONG

quên

亡 246 | 心 98

Đến khi chết (亡) tim (心) vẫn không thể quên (忘)

忘		wàng	VONG	Quên
忘记	【忘記】	wàngjì	VONG KÍ	Quên, quên mất
难忘	【難忘】	nán wàng	NAN VONG	Khá quên

1552 望 HSK3 **wàng**

望

VỌNG

hi vọng

亡 246 | 月 132 | 王 17

Hi vọng (望) vong (亡) hồn Nguyệt (月) không bám theo vua (王)

希望		xīwàng	HI VỌNG	Hi vọng, mong chờ
失望		shīwàng	THẤT VỌNG	Thất vọng
愿望	【願望】	yuànwàng	NGUYỆN VỌNG	Nguyện vọng, mong muốn

1553 妄 HSK7 **wàng**

妄

VỌNG

ngông cuồng, ảo tưởng

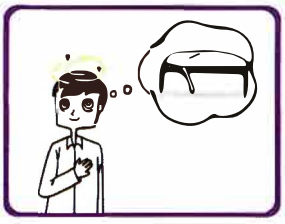

亡 246 | 女 67

Vong (亡) hồn người phụ nữ (女) rất ngông cuồng (妄)

妄		wàng	VỌNG	Ngông cuồng, xằng bậy
妄想		wàngxiǎng	VỌNG TƯỞNG	Ảo tưởng, mơ mộng hão huyền
狂妄		kuángwàng	CUỒNG VỌNG	Tự cao, kiêu căng, ngạo mạn

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

HSK1 HSK2 HSK3 HSK4 HSK5 HSK6 HSK7

1554
HSK1 **máng**

忙

MANG
bận rộn

小 98 亡 246

Tâm (忄) mệt muốn chết (亡)
vì bận rộn (忙)

忙		máng	MANG	Bận, bận rộn
帮忙	【幫忙】	bāngmáng	BANG MANG	Giúp đỡ
急忙		jímáng	CẤP MANG	Vội vàng

1555
HSK6 **máng**

盲

MANH
mù, đui

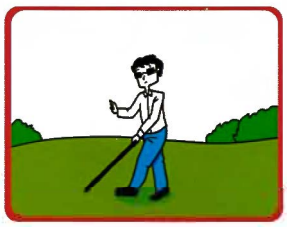

亡 246 目 135

Mất (亡) đi mắt (目)
sẽ bị mù (盲)

盲人		máng rén	MANH NHÂN	Người mù, người khiếm thị
盲目		mángmù	MANH MỤC	Mù quáng
文盲		wénmáng	VĂN MANH	Mù chữ

1556
HSK7 **máng, wáng**

芒

MANG
quả xoài, ngọn cỏ

艹 81 亡 246

Cô Thảo (艹) mất (亡) quả xoài (芒)

芒果		mángguǒ	MANG QUẢ	Quả xoài
光芒		guāngmáng	QUANG MANG	Hào quang, t
锋芒	【鋒芒】	fēngmáng	PHONG MANG	Sắc sảo, tài năng

1557
HSK7 **máng**

茫

MANG
mờ mịt

艹 81 氵 106 亡 246

Cỏ (艹) ngập nước (氵)
biến mất (亡) trong mờ mịt (茫)

迷茫		mímáng	MÊ MANG	Bế t
茫然		mángrán	MANG NHIÊN	Ngây dại, mờ mịt
茫茫		mángmáng	MANG MANG	Mênh mông, mờ mịt

卜 - BỐC (xem bói)

卜	补	仆	扑	朴	处
BỐC	BỔ	BỘC	PHÁC	PHÁC	XỨ, XỬ

1558 卜 HSK7

bǔ, bo

卜

BỐC

xem bói

丨 2 　 丶 4

Bốc quẻ (丨) xem bói (卜)

占卜		zhānbǔ	CHIÊM BỐC	Xem bói, coi bói
萝卜	【蘿卜】	luóbo	LA BỐC	Củ cải
红萝卜	【紅蘿卜】	hóng luóbo	HỒNG LA BỐC	Củ cà rốt

1559 补 HSK3

bǔ

補

补

BỔ

bổ sung

衤 73 　 卜 3

Bổ sung (补) quần áo (衤) để đi xem bói (卜)

补	【補】	bǔ	BỔ	Bổ, tu bổ, chữa, vá
补充	【補充】	bǔchōng	BỔ SUNG	Bổ sung
补贴	【補貼】	bǔtiē	BỔ THIẾP	Trợ cấp, phụ cấp

1560 仆 HSK7

pú, pū

僕

仆

BỘC

người hầu, đầy tớ

亻 23 　 卜 3

Người đứng (亻) xem bói (卜) là người hầu (仆)

公仆	【公僕】	gōngpú	CÔNG BỘC	Người đầy tớ của nhân dân
仆人	【僕人】	púrén	BỘC NHÂN	Người hầu, đầy tớ
奴仆	【奴僕】	núpú	NÔ BỘC	Bô bộc, đầy tớ

1561 扑 HSK6

pū

撲

扑

PHÁC

lao vào, phả vào, đập, dập

扌 99 　 卜 3

Lao (扑) tay (扌) vào xem bói (卜)

扑	【撲】	pū	PHÁC	Lao vào, phả vào, đập, dập
扑克	【撲克】	pūkè	PHÁC KHẮC	Bài tú-lơ-khơ (Poker)
红扑扑	【紅撲撲】	hóngpūpū	HỒNG PHÁC PHÁC	Đỏ bừng, đỏ sẩm

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1562
HSK7
pǔ, pò, pō, piáo
樸
朴
PHÁC
chất phác

木 148 卜 3

Người chất phác (朴)
mang cây (木) đi xem bói (卜)

朴实	【樸實】	pǔshí	PHÁC THỰC	Thật thà, chất phác
朴素	【樸素】	pǔsù	PHÁC TỐ	Mộc mạc, giản dị
纯朴	【純樸】	chúnpǔ	THUẦN PHÁC	Chất phác, ngây thơ, giản dị

1563
HSK2
chù, chǔ
處
处
XỨ, XỬ
nơi, chỗ, xử lý

夂 56 卜 3

Sau (夂) khi xem bói (卜)
khắp nơi (处)

到处	【到處】	dàochù	ĐÁO XỨ	Khắp nơi, mọi nơi
好处	【好處】	hǎochù	HẢO XỨ	Điểm tốt, có ích
处理	【處理】	chǔlǐ	XỬ LÍ	Xử lý

夕 - TỊCH (đêm, tối, chiều tối)

夕	外	名	铭	岁	秽
TỊCH	NGOẠI	DANH	MINH	TUẾ	UẾ

1564
HSK5
xī
夕
TỊCH
đêm, tối, chiều tối

Trong đêm (夕) có trăng khuyết

夕

除夕	chúxī	TRỪ TỊCH	Ngày 30 tết, đêm giao thừa
前夕	qiánxī	TIỀN TỊCH	Đêm trước
朝夕相处【朝夕相處】	zhāoxī xiāngchǔ	TRIỀU TỊCH TƯƠNG XỨ	Sớm tối bên nhau

1565
HSK1
wài
外
NGOẠI
bên ngoài

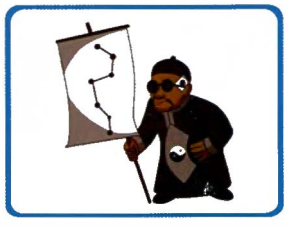

夕 62 卜 3

Trong đêm (夕) đi xem bói (卜)
bên ngoài (外)

外		wài	NGOẠI	Ngoài
外边	【外邊】	wàibian	NGOẠI BIÊN	Bên ngoài
外国	【外國】	wàiguó	NGOẠI QUỐC	Nước ngoài

1566 HSK1 **míng** 名

DANH
tên

夕 62 口 39

Trong đêm (夕) miệng (口)
gọi tên (名) em

名	míng	DANH	Tên
名字	míngzì	DANH TỰ	Tên
有名	yǒumíng	HỮU DANH	Nổi tiếng

1567 HSK7 **míng** 銘 铭

MINH
khắc, khắc sâu

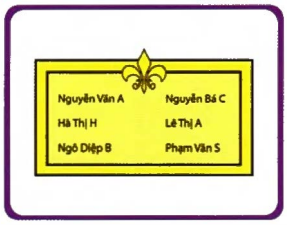

钅 176 名 1566

Khắc (铭) tên bảng vàng (钅)
lưu danh (名) muôn thuở

铭记	【銘記】	míngjì	MINH KÍ	Khắc ghi, ghi nhớ trong lòng
铭刻	【銘刻】	míngkè	MINH KHẮC	Chữ khắc vào đồ vật
座右铭	【座右銘】	zuòyòumíng	TỌA HỮU MINH	Lời răn, châm ngôn, phương châm

1568 HSK1 **suì** 歲 岁

TUẾ
tuổi, năm

山 82 夕 62

Người cao tuổi (岁) leo núi (山)
trong đêm (夕)

岁	【歲】	suì	TUẾ	Tuổi, năm
岁月	【歲月】	suìyuè	TUẾ NGUYỆT	Năm tháng
岁数	【歲數】	suì shù	TUẾ SỐ	Tuổi tác

1569 HSK7 **huì** 穢 秽

UẾ
ô uế

禾 152 岁 1568

Hòa (禾) có tuổi (岁)
đừng để ô uế (秽) thanh danh

污秽	【污穢】	wūhuì	Ô UẾ	Ô uế, bẩn thỉu
秽闻	【穢聞】	huì wén	UẾ VĂN	Tai tiếng, tiếng xấu
秽行	【穢行】	huì xíng	UẾ HÀNH	Hành vi xấu xa, làm bậy

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1570 HSK7

luó, luō 羅

罗

LA

cái lưới

网 161 + 夕 62

Võng (网) trong đêm (夕)
nhìn như cái lưới (罗)

罗	【羅】	luó	LA	Lưới, lưới bắt chim; giăng lưới, sa lưới
罗列	【羅列】	luóliè	LA LIỆT	La liệt, bày ra, kể ra, kể lể, liệt kê
天罗地网	【天羅地網】	tiānluódìwǎng	THIÊN LA ĐỊA VÕNG	Thiên la địa võng

1571 HSK5

luó 邏

逻

LA

tuần tra

罗 1570 + 辶 190

Thả lưới (罗) đi xa (辶)
tuần tra (逻)

逻辑	【邏輯】	luójí	LA TẬP	Logic
巡逻	【巡邏】	xúnluó	TUẦN LA	Tuần tra, đi tuần
巡逻车	【巡邏車】	xúnluó chē	TUẦN LA XA	Xe tuần tra

1572 HSK7

luó 蘿

萝

LA

củ cải, quả dứa

艹 81 + 罗 1570

Cô Thảo (艹) mang lưới (罗)
đi đựng củ cải (萝)

萝卜	【蘿卜】	luóbo	LA BỐC	Củ cải
菠萝	【菠蘿】	bōluó	BA LA	Dứa, khóm, thơm
莳萝	【蒔蘿】	shí luó	THÌ LA	Cây thì là

1573 HSK7

luō, luó, luo 囉

啰

LA

lải nhải

口 39 + 罗 1570

Mồm (口) vừa kéo lưới (罗)
vừa nói lải nhải (啰)

啰唆	【囉唆】	luōsuō	LA TOA	Làm phiền, phiền phức, rắc rối
啰嗦	【囉嗦】	luōsuo	LA SÁCH	Lải nhải, lảm nhảm
哈啰	【哈囉】	hā luō	HA LA	Xin chào

多 - ĐA (nhiều)

多	侈	哆	移
ĐA	XỈ	SỈ	DI

1574 多 HSK1 duō

多

ĐA

nhiều

夕 62

2 đêm (夕) là nhiều (多)

多	duō	ĐA	Nhiều (đại từ nghi vấn); bao nhiêu
多少	duōshǎo	ĐA THIỂU	Bao nhiêu
大多数【大多數】	dàduōshù	ĐẠI ĐA SỐ	Đại đa số, phần lớn, số đông

1575 HSK7 chǐ

侈

XỈ

xa xỉ

亻 23 多 1574

Người (亻) nhiều (多) tiền sống rất xa xỉ (侈)

奢侈	shēchǐ	XA XỈ	Xa xỉ
侈谈【侈談】	chǐtán	XỈ ĐÀM	Nói khoác, ba hoa

1576 HSK7 duō

哆

SỈ

Đôrêmon

口 39 多 1574

Đôrêmon (哆) miệng (口) nói rất nhiều (多)

哆嗦	duōsuō	SỈ SÁCH	Lạnh cóng, run cầm cập
哆啦A梦【哆啦夢】	duō la a mèng	SỈ LẠP MỘNG	Đôrêmon (Doraemon)

1577 HSK4 yí

移

DI

di chuyển

禾 152 多 1574

Lúa (禾) nhiều (多) phải di chuyển (移) đi nơi khác

移	yí	DI	Di, dịch
移动【移動】	yídòng	DI ĐỘNG	Di động, chuyển rời, di chuyển
移民	yímín	DI DÂN	Di cư, di dân

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

妝 - Cạnh TƯỜNG trong ĐÊM

将	奖	桨	酱	浆
TƯƠNG, TƯỚNG	TƯỞNG	TƯỞNG	TƯƠNG	TƯƠNG

1578 HSK3 — 将

jiāng, jiàng, qiāng

TƯƠNG, TƯỚNG

sẽ; tương lai; tướng quân

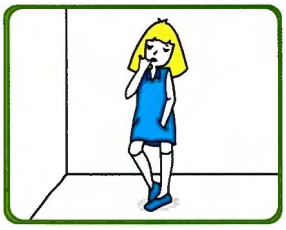

爿 113 · 夕 62 · 寸 70

Tương lai sẽ (将) đứng cạnh tường (爿) cả đêm (夕) thiếu thốn (寸)

将	【将】	jiāng	TƯƠNG	Sẽ, mang, lấy
将来	【将來】	jiānglái	TƯƠNG LAI	Tương lai, sau này
将军	【将軍】	jiāngjūn	TƯỚNG QUÂN	Tướng quân, chiếu tướng

1579 HSK4 — 奖

jiǎng

TƯỞNG

khen, thưởng

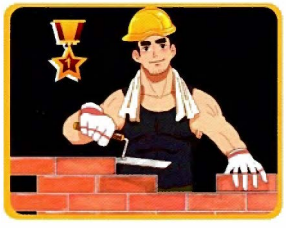

爿 113 · 夕 62 · 大 64

Xây xong tường (爿) trong đêm (夕) lập đại (大) công được khen thưởng (奖)

奖	【奬】	jiǎng	TƯỞNG	Giải thưởng
奖金	【奬金】	jiǎngjīn	TƯỞNG KIM	Tiền thưởng
中奖	【中奬】	zhòngjiǎng	TRÚNG TƯỞNG	Trúng thưởng, trúng giải

1580 HSK7 — 桨

jiǎng

TƯỞNG

mái chèo

爿 113 · 夕 62 · 木 148

Ngồi cạnh tường (爿) trong đê m(夕) mọi người đẽo cây (木) thành mái chèo (桨)

船桨	【船槳】	chuán jiǎng	THUYỀN TƯỞNG	Mái chèo của thuyền
划桨	【劃槳】	huá jiǎng	HOA TƯỞNG	Chèo, chèo thuyền

1581 HSK6 — 酱

jiàng

TƯƠNG

nước tương

爿 113 · 夕 62 · 酉 184

Để cạnh tường (爿) trong đêm (夕) đến giờ Dậu (酉) rượu biến thành tương (酱)

酱	【醬】	jiàng	TƯƠNG	Tương
酱油	【醬油】	jiàngyóu	TƯƠNG DU	Nước tương, xì dầu
果酱	【果醬】	guǒ jiàng	QUẢ TƯƠNG	Tương hoa quả, mứt hoa quả loãng

1582 HSK7

jiāng

浆

TƯƠNG

chất lỏng đặc

爿 113 | 夕 62 | 水 106

Để cạnh tường (爿) trong đêm (夕) nước (水) biến thành chất lỏng đặc (浆)

豆浆	【豆漿】	dòujiāng	ĐẬU TƯƠNG	Sữa đậu nành
糖浆	【糖漿】	tángjiāng	ĐƯỜNG TƯƠNG	Nước mật, siro
泥浆	【泥漿】	níjiāng	NÊ TƯƠNG	Bùn nhão, bùn lầy

舛 - SUYỄN

舞	瞬	降
VŨ	THUẤN	GIÁNG, HÀNG

1583 HSK3

舛

wǔ

舞

VŨ

khiêu vũ

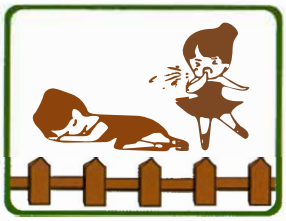

丿 23 | 舛 116

Có người nằm (丿) trên hàng rào (舛) bị hen suyễn (舛) nhưng vẫn khiêu vũ (舞)

舞	wǔ	VŨ	Vũ, nhảy múa, khiêu vũ
跳舞	tiàowǔ	KHIÊU VŨ	Khiêu vũ
舞台	wǔtái	VŨ ĐÀI	Sân khấu, vũ đài

1584 HSK7

shùn

瞬

THUẤN

nháy mắt

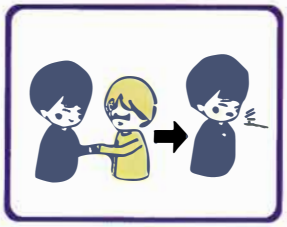

目 135 | 冖 108 | 一 10 | 舛 116

Nháy (瞬) mắt (目) dùng móng tay (冖) trùm khăn (一) để tránh bị hen suyễn (舛)

瞬间	【瞬間】	shùnjiān	THUẤN GIAN	Phút chốc, khoảnh khắc, chốc lát
一瞬间	【一瞬間】	yī shùnjiān	NHẤT THUẤN GIAN	Một tích tắc, thoáng qua

1585 HSK4

jiàng, xiáng

降

GIÁNG, HÀNG

giảm, hạ, rơi xuống; đầu hàng

阝 90 | 夂 56 | 丰 218

Bồ (阝) sau (夂) 14 (丰) năm bị giảm (降) lương

降低		jiàngdī	GIÁNG ĐÊ	Giảm, hạ
降价	【降價】	jiàngjià	GIÁNG GIÁ	Giảm giá
投降		tóuxiáng	ĐẦU HÀNG	Đầu hàng

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

夜 - DẠ (ban đêm)

夜 DẠ | 液 DỊCH | 腋 DỊCH

卤(鹵) - SONG (ống khói)

卤 SONG | 窗 SONG

1586 HSK2 yè

夜

DẠ

ban đêm

一 9 | 亻 23 | 夕

Lần đầu (一) nhìn thấy người (亻) cá (夕) vào ban đêm (夜)

夜 yè DẠ Đêm, ban đêm

夜里 【夜裡】 yèlǐ DẠ LÍ Giữa đêm

半夜 bànyè BÁN DẠ Nửa đêm

夜

1587 HSK6 yè

液

DỊCH

dung dịch

氵 106 | 夜 1586

Nước (氵) chảy trong đêm (夜) là dung dịch (液)

血液 xuèyè HUYẾT DỊCH Máu, huyết

液体 【液體】 yètǐ DỊCH THỂ Dịch thể, chất lỏng

输液 【輸液】 shūyè THÂU DỊCH Truyền dịch, truyền nước biển

1588 HSK7 yè

腋

DỊCH

cái nách

月 132 | 夜 1586

Nguyệt (月) ngồi trong đêm (夜) nhổ lông nách (腋)

腋 yè DỊCH Cái nách

腋窝 【腋窩】 yèwō DỊCH OA Nách

腋毛 yèmáo DỊCH MAO Lông nách

1589 HSK7 cōng 卤

囪

SONG

ống khói

丿 5 | 口 40 | 夕 56

Tài phiệt (丿) xung quanh (口) sau (夕) nhà đều có ống khói (囪)

烟囱 【煙囪】 yāncōng YÊN SONG Ống khói

卤

1590 HSK4 chuāng

窗

SONG

cửa sổ

穴 27 | 囱 1589

Lỗ (穴) ống khói (囱)
ở cạnh cửa sổ (窗)

窗子		chuāngzi	SONG TỬ	Cửa sổ
窗户	【窗戶】	chuānghù	SONG HỘ	Cửa sổ
窗台	【窗檯】	chuāngtái	SONG ĐÀI	Bệ cửa sổ, ngưỡng cửa

巠 (巫) - KINH

经	茎	径	劲	颈	轻	氢
KINH	HÀNH	KÍNH	KÍNH	CẢNH	KHINH	KHINH

1591 HSK2 jīng, jìng

经

KINH

kinh doanh

纟 119 | 巠 259

Mua tơ (纟) lụa
để kinh (巠) doanh (经)

经营	【經營】	jīngyíng	KINH DOANH	Kinh doanh
经常	【經常】	jīngcháng	KINH THƯỜNG	Thường xuyên
经过	【經過】	jīngguò	KINH QUÁ	Trải qua, đi qua

1592 HSK7 jīng

茎

HÀNH

thân cây, cọng

艹 81 | 巠 259

Cô Thảo (艹) kinh (巠) doanh
thân cây (茎)

茎	【莖】	jīng	HÀNH	Thân cây, cọng
根茎	【根莖】	gēnjīng	CĂN HÀNH	Củ
阴茎	【陰莖】	yīnjīng	ÂM HÀNH	Dương vật

1593 HSK6 jìng

径

KÍNH

đường kính, con đường, thẳng

彳 33 | 巠 259

Bước chân trái (彳)
vào kinh (巠) doanh
phải đo đường kính (径)

直径	【直徑】	zhíjìng	TRỰC KÍNH	Đường kính
途径	【途徑】	tújìng	ĐỒ KÍNH	Con đường, đường lối
田径	【田徑】	tiánjìng	ĐIỀN KÍNH	Điền kinh

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1594 HSK4

jìng, jìn

勁 劲

KÍNH

sức, mạnh

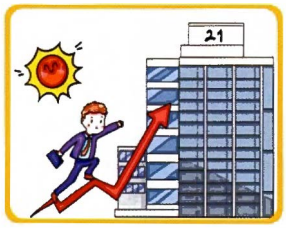

圣 259 力 43

Kinh (圣) doanh cần nỗ lực (力) và sức mạnh (勁)

使劲	【使勁】	shǐjìn	SỬ KÍNH	Gắng sức, ra sức
强劲	【強勁】	qiángjìng	CƯỜNG KÍNH	Mạnh, mạnh mẽ
费劲	【費勁】	fèijìn	PHÍ KÍNH	Tốn sức, gay go, vất vả

1595 HSK7

jǐng, gěng

頸 颈

CẢNH

cổ

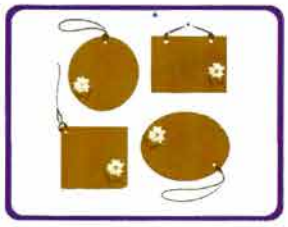

圣 259 页 138

Kinh (圣) doanh giấy (页) cổ (颈)

颈部	【頸部】	jǐng bù	CẢNH BỘ	Phần cổ
瓶颈	【瓶頸】	píngjǐng	BÌNH CẢNH	Cổ bình, cổ chai; khó khăn, bế tắc
颈背	【頸背】	jǐng bèi	CẢNH BỐI	Gáy

1596 HSK2

qīng

輕 轻

KHINH

nhẹ

车 192 圣 259

Xe (车) kinh (圣) doanh vận tải rất nhẹ (轻)

轻	【輕】	qīng	KHINH	Nhẹ
年轻	【年輕】	niánqīng	NIÊN KHINH	Trẻ trung, trẻ tuổi
轻易	【輕易】	qīngyì	KHINH DỊCH	Đơn giản, dễ dàng, tùy tiện

1597 HSK7

qīng

氫 氢

KHINH

khí hidro

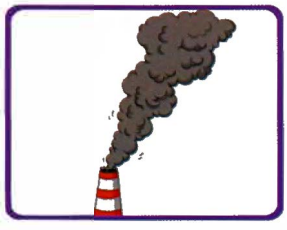

气 104 圣 259

Khí (气) dùng nhiều trong kinh (圣) doanh là hidro (氢)

氢	【氫】	qīng	KHINH	Hidro (nguyên tố hóa học)
氢气	【氫氣】	qīngqì	KHINH KHÍ	Hidro (khí)

久 - CỬU (lâu)

久	灸	疚
CỬU	CỨU	CỨU

欠 - KHIẾM (thiếu, khiếm khuyết)

欠	欢	吹	炊	砍	饮	钦
KHIẾM	HOAN	XUY, XÚY	XUY, XÚY	KHẢM	ẨM	KHÂM
次	瓷	资	咨	姿	盗	
THỨ	TỪ	TƯ	TƯ	TƯ	ĐẠO	

1598 久 HSK2 jiǔ

久

CỬU

lâu

⺈ 23 人 23

Tư thế nằm (⺈) giúp người (人) sống lâu (久)

不久	bùjiǔ	BẤT CỬU	Không lâu
多久	duōjiǔ	ĐA CỨU	Bao lâu
好久	hǎojiǔ	HẢO CỬU	Rất lâu

1599 HSK7 jiǔ

灸

CỨU

châm cứu

久 1598 火 107

Châm cứu (灸) lâu (久) nóng như lửa (火)

针灸	【針灸】	zhēnjiǔ	CHÂM CỨU	Châm cứu
灸灼		jiǔ zhuó	CỨU CHƯỚC	Giác hơi

1600 HSK7 jiù

疚

CỨU

áy náy

疒 50 久 1598

Bác sĩ chữa bệnh (疒) lâu (久) thấy áy náy (疚)

愧疚		kuìjiù	QUÝ CỨU	Hổ thẹn, áy náy
内疚	【内疚】	nèijiù	NỘI CỨU	Áy náy
歉疚		qiànjiù	KHIẾM CỨU	Áy náy, day dứt

1601 欠 HSK5 qiàn

欠

KHIẾM

thiếu, khiếm khuyết

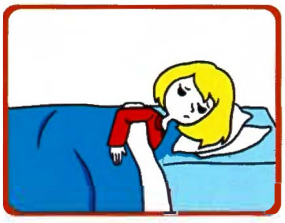

⺈ 人 23

Nằm (⺈) ngủ chỉ có 1 người (人) cứ thấy thiếu thiếu (欠)

欠缺		qiànquē	KHIẾM KHUYẾT	Thiếu, không đủ
欠债	【欠债】	qiàn zhài	KHIẾM TÁ	Nợ, thiếu nợ
欠条	【欠條】	qiàntiáo	KHIẾM ĐIỀU	Giấy nợ, giấy mượn tiền

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1602 HSK1

huān

欢 歡

HOAN

thích

又 55 欠 31

Thích (欢) lại (又)
thiếu (欠) tiền mua

喜欢	【喜歡】	xǐhuān	HỈ HOAN	Thích
欢迎	【歡迎】	huānyíng	HOAN NGHÊNH	Hoan nghênh, chào đón
欢乐	【歡樂】	huānlè	HOAN LẠC	Vui mừng, vui vẻ, rộn rã

1603 HSK2

chuī

吹

XUY, XÚY

thổi

口 39 欠 31

Miệng (口) thiếu (欠)
thì không thể thổi (吹)

吹	chuī	XÚY	Thổi, chìa tay, nói phét
吹牛	chuīniú	XÚY NGƯU	Thổi phồng, khoe khoang
吹捧	chuīpěng	XÚY PHỦNG	Tâng bốc, quảng cáo rùm beng

1604 HSK7

chuī

炊

XUY, XÚY

đun nấu

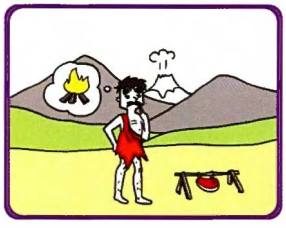

火 107 欠 31

Lửa (火) thiếu (欠)
thì không thể đun nấu (炊)

野炊		yěchuī	DÃ XÚY	Nấu cơm dã ngoại
炊烟	【炊煙】	chuīyān	XÚY YÊN	Khói bếp
炊具		chuījù	XUY CỤ	Đồ dùng nhà bếp, dụng cụ nấu ăn

1605 HSK7

kǎn

砍

KHẢM

chặt, bổ, chém

石 147 欠 31

Dao chặt (砍) đá (石)
không thể thiếu (欠)

砍		kǎn	KHẢM	Chặt, bổ, chém; giảm, loại bỏ, bớt
砍价	【砍價】	kǎn jià	KHẢM GIÁ	Trả giá, mặc cả
砍柴		kǎn chái	KHẢM SÀI	Chặt củi, đốn củi

1606 HSK5

yǐn, yìn

饮

飲

ẨM

uống

饣 175 欠 31

Ăn (饣) thì không thể thiếu (欠) uống (饮)

餐饮	【餐飲】	cān yǐn	XAN ẨM	Đồ ăn uống
饮料	【飲料】	yǐnliào	ẨM LIỆU	Đồ uống
饮食	【飲食】	yǐnshí	ẨM THỰC	Ẩm thực, đồ ăn đồ uống

1607 HSK7

qīn

钦

欽

KHÂM

khâm phục, kính trọng

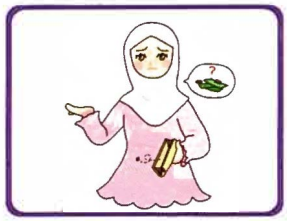

钅 176 欠 31

Khâm phục (钦) người đi mua vàng (钅) mà thiếu (欠) tiền

钦佩	【欽佩】	qīnpèi	KHÂM BỘI	Khâm phục, kính phục
钦差	【欽差】	qīnchāi	KHÂM SAI	Khâm sai
钦仰	【欽仰】	qīnyǎng	KHÂM NGƯỠNG	Khâm phục và ngưỡng mộ

1608 HSK1

cì

次

THỨ

lần, lượt, thứ tự

冫 105 欠 31

Lần (次) đầu nhà băng (冫) thiếu (欠) tiền

次	cì	THỨ	Lần, lượt, thứ tự
上次	shàngcì	THƯỢNG THỨ	Lần trước
下次	xià cì	HẠ THỨ	Lần kế tiếp, lần sau

1609 HSK7

cí

瓷

TỪ

gốm sứ

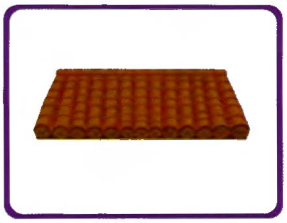

次 1608 瓦 120

Lần (次) đầu mua ngói (瓦) gốm sứ (瓷)

瓷	cí	TỪ	Gốm sứ, đồ sứ
瓷器	cíqì	TỪ KHÍ	Đồ sứ, đồ gốm
陶瓷	táocí	ĐÀO TỪ	Ceramic, gốm sứ

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1610 HSK3

zī

资

TƯ

đầu tư

次 1608 贝 137

Lần (次) đầu mang bảo bối (贝) đi đầu tư (资)

投资	【投資】	tóuzī	ĐẦU TƯ	Đầu tư
工资	【工資】	gōngzī	CÔNG TƯ	Lương, tiền lương
资格	【資格】	zīgé	TƯ CÁCH	Tư cách

1611 HSK6

zī

谘

TƯ

tư vấn, bàn bạc

次 1608 口 39

Lần (次) đầu mở miệng (口) tư vấn (咨)

咨询	【諮詢】	zīxún	TƯ TUẦN	Tư vấn, hỏi ý kiến

1612 HSK7

zī

姿

TƯ

tư thế

次 1608 女 67

Lần (次) đầu người phụ nữ (女) tập đúng tư thế (姿)

姿势	【姿勢】	zīshì	TƯ THẾ	Tư thế, dáng vẻ, điệu bộ
姿态	【姿態】	zītài	TƯ THÁI	Tư thế, thái độ, trạng thái
古姿		gǔ zī	CỔ TƯ	Gucci

1613 HSK6

dào

盗

ĐẠO

trộm cắp, cường đạo

次 1608 皿 142

Lần (次) đầu cái đĩa (皿) cổ bị trộm (盗)

盗	【盜】	dào	ĐẠO	Trộm, trộm cắp
盗版	【盜版】	dào bǎn	ĐẠO BẢN	Sách lậu
强盗	【強盜】	qiáng dào	CƯỜNG ĐẠO	Cường đạo, bọn cướp

1614 HSK7 皿 **mǐn**

4 cái đĩa (皿) xếp trên giá

MÃNH — cái đĩa

皿	mǐn	MÃNH	Cái đĩa

1615 HSK3 **xuè, xiě**

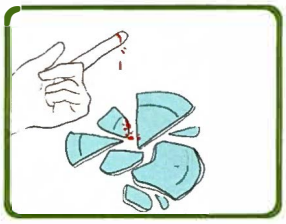

丿 5 — 皿 142

Bị cứa (丿) bởi cái đĩa (皿) nên chảy máu (血)

HUYẾT — máu

血	xuè	HUYẾT	Máu
血液	xuè yè	HUYẾT DỊCH	Máu, huyết
血管	xuè guǎn	HUYẾT QUẢN	Huyết quản, mạch máu

1616 HSK7 **xù**

小 98 — 血 143

May áo phông (恤) bằng cả tâm (忄) huyết (血)

TUẤT — áo phông

T-恤		t-xù	TUẤT	Áo phông, áo thun
抚恤	【撫恤】	fǔxù	PHỦ TUẤT	Cứu trợ, an ủi, chăm sóc
体恤	【體恤】	tǐxù	THỂ TUẤT	Đồng tình, chăm sóc

1617 HSK4 **pán** 盘

舟 173 — 皿 142

Thuyền (舟) chở đĩa (皿) to đĩa (盘) nhỏ

BÀN — đĩa, khay, bàn

盘	【盤】	pán	BÀN	Đĩa, khay, bàn
盘子	【盤子】	pánzi	BÀN TỬ	Khay, đĩa, mâm
光盘	【光盤】	guāngpán	QUANG BÀN	Đĩa CD

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1618
HSK4

yán 鹽

盐

DIÊM

muối ăn

土 13 | 卜 3 | 皿 142

Đất (土) này đi xem bói (卜) là phải cúng đĩa (皿) muối (盐)

盐	【鹽】	yán	DIÊM	Muối ăn, muối (hóa chất)
海盐	【海鹽】	hǎiyán	HẢI DIÊM	Muối, muối biển
食盐	【食鹽】	shíyán	THỰC DIÊM	Muối, muối ăn

1619
HSK6

měng

猛

MÃNH

mãnh liệt, dũng mãnh

犭 65 | 子 69 | 皿 142

Chó (犭) con (子) liếm đĩa (皿) thức ăn rất mãnh liệt (猛)

猛	měng	MÃNH	Mãnh, mãnh liệt, mạnh mẽ
猛烈	měngliè	MÃNH LIỆT	Mãnh liệt
猛然	měngrán	MÃNH NHIÊN	Bỗng nhiên, đột nhiên, bất thình lình

1620
HSK2

wēn 溫

温

ÔN

ấm

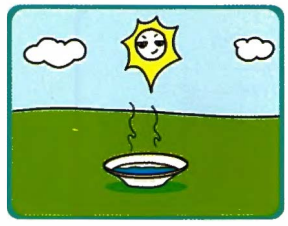

氵 106 | 日 130 | 皿 142

Nước (氵) để cả ngày (日) trên đĩa (皿) thì ấm (温) lên

气温	【氣温】	qìwēn	KHÍ ÔN	Nhiệt độ
温度	【溫度】	wēndù	ÔN ĐỘ	Nhiệt độ
温暖	【溫暖】	wēnnuǎn	ÔN NOÃN	Ấm áp

1621
HSK7

wēn

瘟

ÔN

dịch bệnh, ôn dịch

疒 50 | 日 130 | 皿 142

Dịch (瘟) bệnh (疒) ngày (日) càng mãnh (皿) liệt

瘟疫		wēnyì	ÔN DỊCH	Ôn dịch, bệnh dịch
猪瘟	【豬瘟】	zhū wēn	TRƯ ÔN	Dịch tả lợn
鸡瘟	【雞瘟】	jīwēn	KÊ ÔN	Bệnh gà toi

1622
HSK7

yùn 蘊

UẨN
chứa đựng

艹 81 | 纟 119 | 日 130 | 皿 142

Cô Thảo (艹) dệt tơ (纟) ngày (日) càng mãnh (皿) liệt vì chứa đựng (蘊) nhiều tình yêu với ngành

蘊藏	【蘊藏】	yùncáng	UẨN TÀNG	Chất chứa, chứa đựng
蘊涵	【蘊藏】	yùnhán	UẨN HÀM	Bao hàm, có, chứa, gồm
底蘊	【底蘊】	dǐyùn	ĐỂ UẨN	Nội tình, bối cảnh, lai lịch

1623
HSK4

yì

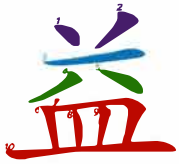

ÍCH
lợi ích

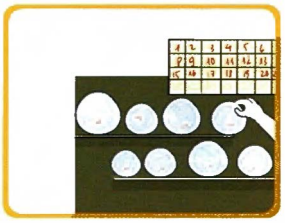

丷 25 | 一 1 | 八 25 | 皿 142

81 (丷 一) ngày bán bát (八) đĩa (皿) kiếm lợi ích (益)

利益	lìyì	LỢI ÍCH	Lợi ích
收益	shōuyì	THU ÍCH	Lợi tức, lợi nhuận
公益	gōngyì	CÔNG ÍCH	Công ích

1624
HSK7

yì

DẬT
tràn đầy

氵 106 | 益 1623

Tràn đầy (溢) nước (氵) thì có ích (益) gì

溢	yì	DẬT	Tràn
洋溢	yángyì	DƯƠNG DẬT	Dào dạt, tràn trề
充溢	chōngyì	SUNG DẬT	Tràn đầy, toát lên, dồi dào

1625
HSK7

ài

ẢI
chật hẹp, cửa ải

阝 90 | 益 1623

Phòng của Bồ (阝) có rất nhiều tiện ích (益) dù chật hẹp (隘)

狭隘	【狭隘】	xiá'ài	HIỆP ẢI	Hẹp, chật hẹp, hạn hẹp
隘口		àikǒu	ẢI KHẨU	Cửa ải, hẻm núi

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1626
HSK2
ér

而

NHI
mà, và

Giống hình bồ cào 4 răng của Trư Bát Giới

而	ér	NHI	Mà, và
而是	ér shì	NHI THỊ	Mà là
而且	érqiě	NHI THẢ	Mà còn, với lại, hơn nữa

1627
HSK3
xū

需

NHU
nhu cầu

雨 198 而 144

Mưa (雨) mà (而) là nhu cầu (需) à

需求	xūqiú	NHU CẦU	Nhu cầu
需要	xūyào	NHU YẾU	Yêu cầu, cần
必需	bì xū	TẤT NHU	Bắt buộc, cần phải, phải có, thiết yếu

1628
HSK7
rú

儒

NHO
chữ Nho, nhà Nho

亻 23 需 1627

Người (亻) có nhu cầu (需) học chữ Nho (儒)

儒家		rújiā	NHO GIA	Nhà Nho, Nho gia
儒学	【儒學】	rúxué	NHO HỌC	Nho giáo

1629
HSK5
nài

耐

NẠI
chịu đựng, nhịn, nhẫn nại

而 144 寸 70

Mà (而) thiếu thốn (寸) vẫn phải chịu đựng (耐)

耐		nài	NẠI	Chịu đựng, nhịn, nhẫn nại
耐心		nàixīn	NẠI TÂM	Kiên nhẫn, kiên trì, nhẫn nại
不耐烦	【不耐煩】	búnàifán	BẤT NẠI PHIỀN	Sốt ruột, không nhẫn nại

1630 HSK7 **shuǎ**

耍

SÁI

chơi, đùa, nghịch

而 144 女 67

*Trò này **mà** (而) **phụ nữ** (女) cũng thích **chơi** (耍)*

耍	shuǎ	SÁI	Chơi, đùa, nghịch
耍赖 【耍賴】	shuǎlài	SÁI LẠI	Chơi xỏ lá, chơi xấu
玩耍	wán shuǎ	NGOẠN SÁI	Chơi đùa, nghịch

1631 HSK6 **duān**

端

ĐOAN

bưng; đầu; cực đoan

立 156 耑 261

Bưng (端) mâm mà dáng đứng (立) nhìn rất cực đoan (耑)

端	duān	ĐOAN	Bưng; đầu; cực đoan
极端 【極端】	jíduān	CỰC ĐOAN	Cực đoan
端午节 【端午節】	duānwǔjié	ĐOAN NGỌ TIẾT	Tết Đoan Ngọ

1632 HSK7 **chuǎn**

喘

SUYỄN

thở gấp, suyễn

口 39 耑 261

Miệng (口) người cực đoan (耑) đang thở gấp (喘)

喘	chuǎn	SUYỄN	Thở, thở gấp
喘息	chuǎnxī	SUYỄN TỨC	Thở gấp; nghỉ xả hơi
哮喘	xiàochuǎn	HAO SUYỄN	Hen suyễn, thở khò khè

1633 HSK7 **chuāi, chuāi**

揣

SUỶ

suy đoán

扌 99 耑 261

Suy đoán (揣) hành động của tay (扌) cực đoan (耑)

揣	chuāi	SUỶ	Giấu, cất, bọc
揣测 【揣測】	chuǎicè	SUỶ TRẮC	Suy đoán, áng chừng
揣摩	chuāimó	SUỶ MA	Phỏng đoán, ước đoán

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1634
HSK7

chuài

踹

SOẠI

đạp, đá

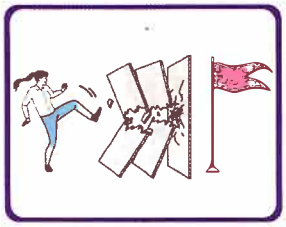

足 189 | 耑 261

Chân (足) người cực đoan (耑) đang đạp (踹) cửa

踹	chuài	SOẠI	Đạp, đá

1635
HSK7

ruì

瑞

THỤY

Thụy Điển

王 17 | 耑 261

Ở Thụy Điển (瑞) vua (王) rất cực đoan (耑)

瑞典	ruìdiǎn	THỤY ĐIỂN	Thụy Điển
瑞士	ruìshì	THỤY SĨ	Thụy Sĩ
祥瑞	xiángruì	TƯỜNG THỤY	Điềm lành, tốt lành

册 (冊) - SÁCH (quyển, sổ, tập)

册	删	扁	骗	篇	遍	编	偏
SÁCH	SAN	BIỂN	PHIẾN	THIÊN	BIẾN	BIÊN	THIÊN

1636
HSK5

cè

册

SÁCH

quyển, sổ, tập

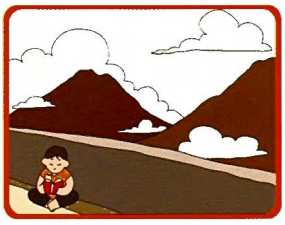

冂 35 | 一 1

Đi qua 2 biên giới (冂) mới mua được 1 (一) quyển sổ (册)

册	【冊】	cè	SÁCH	Quyển, sổ, tập
手册	【手冊】	shǒucè	THỦ SÁCH	Sổ tay, vở ghi
注册	【註冊】	zhùcè	CHÚ SÁCH	Đăng ký

1637
HSK7

shān

删

SAN

xóa, loại bỏ, hủy

册 145 | 刂

Xóa (删) sổ (册) bình đao (刂)

删	【刪】	shān	SAN	Xóa, loại bỏ
删除	【刪除】	shānchú	SAN TRỪ	Xóa, hủy
删朋友	【刪朋友】	shān péngyǒu	SAN BẰNG HỮU	Hủy kết bạn

册

1638 HSK6 biǎn, piān

扁

BIỂN

bẹp, dẹt

户 79 册 145

Nằm bẹp (扁) dưới cửa (户) đọc sách (册)

扁		biǎn	BIỂN	Bẹp, dẹt, đánh (từ lóng)
欠扁		qiàn biǎn	KHIẾM BIỂN	Gạ đòn, gợi đòn
饿扁	【餓扁】	è biǎn	NGÃ BIỂN	Đói não ruột

1639 HSK5 piàn

骗 騙

PHIẾN

lừa đảo

马 204 扁 1638

Hình ảnh con ngựa (马) nằm bẹp (扁) là lừa đảo (骗)

骗	【騙】	piàn	PHIẾN	Lừa, lừa đảo
骗子	【騙子】	piàn zi	PHIẾN TỬ	Tên lừa đảo, bịt bợm
受骗	【受騙】	shòupiàn	THỤ PHIẾN	Bị lừa, mắc lừa

1640 HSK2 piān

篇

THIÊN

bài (văn, thơ)

竹 160 扁 1638

Trúc (竹) nằm bẹp (扁) sau bài (篇) thi văn quá khó

篇	piān	THIÊN	Bài (văn, thơ)
篇幅	piān fú	THIÊN BỨC	Độ dài (bài văn)
篇章	piānzhāng	THIÊN CHƯƠNG	Văn chương, bài văn

1641 HSK2 biàn

遍

BIẾN

phổ biến, khắp nơi, lần

扁 1638 辶 190

Nằm bẹp (扁) vì mệt khi đi xa (辶) là phổ biến (遍)

遍	biàn	BIẾN	Phổ biến, khắp nơi, lần
普遍	pǔbiàn	PHỔ BIẾN	Phổ biến, nói chung, rộng khắp
遍布	biànbù	BIẾN BỐ	Trải rộng

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1642
HSK4
biān
編
BIÊN
đan, bện, tết, thắt

糸 119 扁 1638

Đan (編) tơ (糸) nhiều
nằm bẹp (扁) vì mệt

编	【編】	biān	BIÊN	Đan, thắt, biên soạn
编制	【編製】	biān zhì	BIÊN CHẾ	Biên chế
编辑	【編輯】	biānjí	BIÊN TẬP	Chỉnh sửa, biên soạn, biên tập

1643
HSK6
piān
偏
THIÊN
nghiêng, chếch, lệch, thiên vị

亻 23 扁 1638

Người (亻) nằm bẹp (扁)
nghênh (偏) sang một bên

偏		piān	THIÊN	Nghiêng, chếch, lệch, thiên vị
偏差		piānchā	THIÊN SAI	Độ lệch, độ chếch
偏见	【偏見】	piānjiàn	THIÊN KIẾN	Thành kiến, phiến diện

前 - TIỀN (phía trước)

前 TIỀN | 箭 TIỄN | 煎 TIÊN | 剪 TIỄN

1644
HSK1
qián
前
TIỀN
phía trước

丷 25 一 1
月 132 刂 42

Đến Landmark 81 (丷 一)
Nguyệt (月) cầm đao (刂)
tiến về phía trước (前)

前		qián	TIỀN	Trước
前边	【前邊】	qiánbian	TIỀN BIÊN	Phía trước
前天		qiántiān	TIỀN THIÊN	Hôm kia, hôm trước

前

1645
HSK6
jiàn
箭
TIỄN
tên, mũi tên

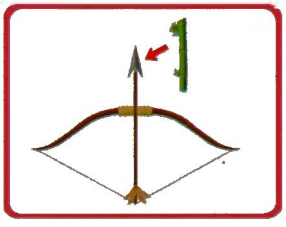

竹 160 前 1644

Trúc (竹) trước (前) kia
được dùng làm mũi tên (箭)

箭	jiàn	TIỄN	Mũi tên
火箭	huǒjiàn	HỎA TIỄN	Hỏa tiễn, tên lửa
射箭	shèjiàn	XẠ TIỄN	Bắn tên

1646 HSK7 jiān

煎

TIÊN

rán, chiên

前 1644 | 灬 107

Trước (前) tiên đốt lửa (灬) để rán (煎)

煎	Jiān	TIÊN	Rán, chiên
煎蛋	Jiān dàn	TIÊN ĐÁN	Trứng chiên, trứng rán
煎熬	Jiān'áo	TIÊN NGAO	Giày vò, dằn vặt

1647 HSK5 jiǎn

剪

TIỄN

cái kéo, cắt

前 1644 | 刀 42

Trước (前) dùng đao (刀) sau dùng kéo cắt (剪)

剪	Jiǎn	TIỄN	Cắt, kéo
剪子	Jiǎn zi	TIỄN TỬ	Cái kéo
剪头发 【剪頭發】	Jiǎn tóufa	TIỄN ĐẦU PHÁT	Cắt tóc

俞 - DU

愈	输	愉	偷	喻	逾
DŨ	THÂU	DU	THÂU, DU	DỤ	DU

1648 HSK7 yù

俞

愈

DŨ

chữa khỏi

俞 262 | 心 98

Chữa khỏi (愈) bệnh bằng du (俞) lịch tâm (心) linh

治愈	zhìyù	TRỊ DŨ	Chữa khỏi, chữa lành
愈合	yùhé	DŨ HỢP	Lành, liền, kín miệng (vết thương)
愈来愈 【愈來愈】	yù lái yù	DŨ LAI DŨ	Càng...Càng

1649 HSK3 shū

輸 / 输

THÂU

thua, nhập, vận chuyển

车 192 | 俞 262

Xe (车) du (俞) lịch chở đội thua (输) cuộc về nước

输	【輸】	shū	THÂU	Thua, nhập, vận chuyển
输入	【輸入】	shūrù	THÂU NHẬP	Nhập vào
运输	【運輸】	yùnshū	VẬN THÂU	Vận chuyển, vận tải

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1650 HSK6 **yú**

愉

DU

vui vẻ

小 98 俞 262

Trái tim (忄) được đi du (俞) lịch nên rất vui (愉)

愉快		yúkuài	DU KHOÁI	Vui, vui sướng
欢愉	【歡愉】	huān yú	HOAN DU	Vui mừng, vui vẻ
愉悦	【愉悅】	yúyuè	DU DUYỆT	Vui mừng, hớn hở

1651 HSK5 **tōu**

偷

THÂU, DU

trộm, cắp

亻 23 俞 262

Người (亻) khách du (俞) lịch bị trộm cắp (偷)

偷	tōu	THÂU	Trộm, cắp
偷偷	tōu tōu	THÂU THÂU	Lén lén, lút lút
小偷儿【小偷兒】	xiǎo tōur	TIỂU THÂU NHI	Kẻ trộm

1652 HSK7 **yù**

喻

DỤ

ẩn dụ

口 39 俞 262

Miệng (口) khách du (俞) lịch nói ẩn dụ (喻)

比喻		bǐyù	TỈ DỤ	So sánh
隐喻	【隱喻】	yǐnyù	ẨN DỤ	Ẩn dụ
家喻户晓	【家喻戶曉】	jiāyùhùxiǎo	GIA DỤ HỘ HIỂU	Nhà nhà đều biết

1653 HSK7 **yú**

逾

DU

quá, vượt quá

俞 262 辶 190

Du (俞) lịch đi xa (辶) quá (逾)

逾期	yúqī	DU KỲ	Quá hạn, quá kỳ hạn
逾越	yúyuè	DU VIỆT	Vượt quá, vượt qua
逾分	yú fèn	DU PHẬN	Quá đáng, quá mức

1654 寸 HSK4 cùn

寸

THỐN

tấc (đơn vị đo chiều dài)

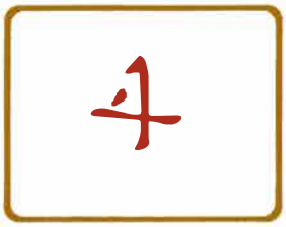

Giống số 4 ngược bị gãy

寸	cùn	THỐN	Tấc (1 tấc = 3.33 cm)
尺寸	chǐcùn	XÍCH THỐN	Kích thước, size
分寸	fēncùn	PHÂN THỐN	Đúng mực

1655 村 HSK3 cūn

村

THÔN

thôn làng

木 148 寸 70

Thôn (村) trồng toàn cây (木) thốn (寸)

村	cūn	THÔN	Thôn, làng, xóm
农村 【農村】	nóngcūn	NÔNG THÔN	Nông thôn
乡村 【鄉村】	xiāng cūn	HƯƠNG THÔN	Thôn quê, nông thôn, làng xã

1656 对 HSK1 duì 對

对

ĐỐI

đúng, đối, trả lời

又 55 寸 70

Lại (又) thốn (寸) đúng (对) chỗ hiểm

对 【對】	duì	ĐỐI	Đúng, đối
对不起 【對不起】	duìbuqǐ	ĐỐI BẤT KHỞI	Xin lỗi
不对 【不對】	bùduì	BẤT ĐỐI	Không đúng

1657 树 HSK1 shù 樹

树

THỤ

cây

木 148 对 1656

Cây (木) đúng (对) vẫn là cây (树)

树 【樹】	shù	THỤ	Cây
树叶 【樹葉】	shùyè	THỤ DIỆP	Lá cây
树林 【樹林】	shùlín	THỤ LÂM	Rừng cây

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1658 HSK1

shí 時

时

THỜI, THÌ

thời gian

日 130 寸

Người trẻ ngày (日) càng thiếu thốn (寸) thời gian (时)

时间	【時間】	shíjiān	THỜI GIAN	Thời gian
时候	【時候】	shíhòu	THỜI HẬU	Thời gian, lúc, khi
小时	【小時】	xiǎoshí	TIỂU THỜI	Tiếng, giờ đồng hồ

1659 HSK3

chèn 襯

衬

SẤN

lót, lót trong

衤 73 寸 70

Quần áo (衤) thiếu thốn (寸) đồ lót (衬)

衬衫	【襯衫】	chènshān	SẤN SAM	Áo sơ mi
衬衣	【襯衣】	chènyī	SẤN Y	Áo sơ mi, áo ba lỗ (mặc trong)
衬托	【襯托】	chèntuō	SẤN THÁC	Tôn lên, làm nổi lên

1660 HSK1

guò 過

过

QUÁ

qua, đi qua

寸 70 辶 190

Thiếu thốn (寸) dẫn em đi xa (辶) quá (过)

过	【過】	guò	QUÁ	(Đi) qua, (bước) qua; đã, từng
过来	【過來】	guòlái	QUÁ LAI	Đến, qua đây (về phía chủ thể nói)
见过	【見過】	jiànguò	KIẾN QUÁ	Từng gặp, từng thấy

1661 HSK2

tǎo 討

讨

THẢO

thảo luận

讠 177 寸 70

Nói (讠) lời thốn (寸) trong buổi thảo luận (讨)

讨论	【討論】	tǎolùn	THẢO LUẬN	Thảo luận
讨厌	【討厭】	tǎoyàn	THẢO YẾM	Đáng ghét, ghét
探讨	【探討】	tàntǎo	THÁM THẢO	Nghiên cứu thảo luận

1662 HSK7 zhǒu

肘

TRỬU

khuỷu tay

月 132 寸 70

Nguyệt (月) bị thốn (寸)
ở khuỷu tay (肘)

手肘	shǒu zhǒu	THỦ TRỬU	Khuỷu tay
肘子	zhǒuzi	TRỬU TỬ	Giò, chân giò

1663 HSK4 shǒu

守

THỦ

trông giữ, phòng thủ

宀 11 寸 70

Nhà (宀) thiếu thốn (寸)
cần gì trông giữ (守)

守	shǒu	THỦ	Trông giữ, coi giữ
保守	bǎoshǒu	BẢO THỦ	Tuân thủ, bảo thủ
防守	fángshǒu	PHÒNG THỦ	Phòng thủ

1664 HSK3 dǎo

導 导

寸

ĐẠO

dẫn, đưa, chỉ đạo

巳 87 寸 70

Dẫn (导) con rắn (巳)
vào đường thốn (寸)

指导	【指導】	zhǐdǎo	CHỈ ĐẠO	Hướng dẫn, chỉ đạo
领导	【領導】	lǐngdǎo	LÃNH ĐẠO	Lãnh đạo, cấp trên
导演	【導演】	dǎoyǎn	ĐẠO DIỄN	Đạo diễn

1665 HSK4 xún

尋 寻

寸

TẦM

tìm

彐 97 寸 70

Chị Em (彐) thiếu thốn (寸)
tình cảm cần tìm (寻) chồng

寻	【尋】	xún	TẦM	Tìm
寻找	【尋找】	xúnzhǎo	TẦM TRÁO	Tìm
寻求	【尋求】	xún qiú	TẦM CẦU	Tìm kiếm

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1666
HSK6

duó 奪

夺

ĐOẠT

cướp đoạt

大 64 寸 70

Đại (大) gia khi thiếu thốn (寸) cũng đi cướp đoạt (夺)

夺	【奪】	duó	ĐOẠT	Cướp, đoạt, cướp đoạt
夺取	【奪取】	duó qǔ	ĐOẠT THỦ	Cướp đoạt, chiếm lấy; giành được
争夺	【爭奪】	zhēngduó	TRANH ĐOẠT	Tranh đoạt

1667
HSK1

de, dé, děi

得

ĐẮC

được, cần

彳 33 旦 1489 寸 70

Bước chân trái (彳) đi chơi tết Nguyên Đán (旦) mà thiếu thốn (寸) là không được (得)

记得	【記得】	jìde	KÍ ĐẮC	Nhớ
觉得	【覺得】	juéde	GIÁC ĐẮC	Cảm thấy
得到		dédào	ĐẮC ĐÁO	Đạt được, nhận được

1668
HSK5

ài 礙

碍

NGẠI

trở ngại

石 147 旦 1489 寸 70

Đá (石) ngày tết Nguyên Đán (旦) thiếu thốn (寸) gây trở ngại (碍)

阻碍	【阻礙】	zǔ'ài	TRỞ NGẠI	Trở ngại, cản trở
障碍	【障礙】	zhàng'ài	CHƯỚNG NGẠI	Trở ngại
妨碍	【妨礙】	fáng'ài	PHƯƠNG NGẠI	Trở ngại

付 - PHÓ (giao phó, trả tiền)

付	附	咐	符	府	腐	俯
PHÓ	PHỤ	PHÓ	PHÙ	PHỦ	PHỤ, HỦ	PHỦ

1669
HSK3

fù

付

PHÓ

giao phó, trả (tiền)

亻 23 寸 70

Người (亻) mặt rất thốn (寸) khi bị giao phó (付)

付	fù	PHÓ	Giao phó, trả (tiền)
支付	zhīfù	CHI PHÓ	Trả tiền, thanh toán
付款	fùkuǎn	PHÓ KHOẢN	Trả tiền, thanh toán

付

1670 HSK4 **fù**

附

PHỤ

phụ thêm, kèm theo

阝 90 付 1669

Bộ (阝) bị giao phó (付) phụ thêm (附) công việc

附	fù	PHỤ	Phụ thêm, kèm theo, gần, phụ
附近	fùjìn	PHỤ CẬN	Lân cận, gần đây
附件	fùjiàn	PHỤ KIỆN	Phụ kiện, phụ lục

1671 HSK7 **fù**

咐

PHÓ

dặn dò, căn dặn

口 39 付 1669

Miệng (口) giao phó (付) dặn dò (咐)

嘱咐	【囑咐】	zhǔfù	CHÚC PHÓ	Dặn dò, căn dặn
吩咐		fēnfù	PHÂN PHÓ	Căn dặn, soi bảo, nói cho

1672 HSK4 **fú**

符

PHÙ

bùa, phù hiệu

⺮ 160 付 1669

Trúc (⺮) được giao phó (付) làm bùa (符)

符号	【符號】	fúhào	PHÙ HIỆU	Biểu tượng
符合		fúhé	PHÙ HỢP	Phù hợp
护身符	【護身符】	hùshēnfú	HỘ THÂN PHÙ	Bùa hộ mệnh

1673 HSK4 **fǔ**

府

PHỦ

chính phủ, quan phủ

广 49 付 1669

Mái hiên (广) được giao phó (付) cho chính phủ (府)

政府	zhèngfǔ	CHÍNH PHỦ	Chính phủ
首府	shǒufǔ	THỦ PHỦ	Thủ phủ, tỉnh lị
地府	dìfǔ	ĐỊA PHỦ	Địa phủ, âm phủ

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1674
HSK4
fǔ

腐

PHỤ, HỦ

đậu phụ, hủ bại

府 1673 肉 162

Trong phủ (府) có thịt (肉) và đậu phụ (腐)

豆腐		dòufu	ĐẬU PHỤ	Đậu phụ
腐败	【腐敗】	fǔbài	HỦ BẠI	Tham nhũng, hủ bại
腐女		fǔ nǚ	HỦ NỮ	Hủ nữ

1675
HSK7
fǔ

俯

PHỦ

cúi xuống, cúi đầu

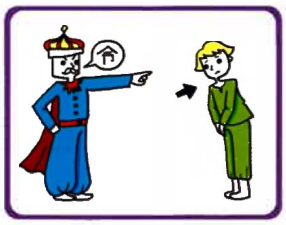

亻 23 府 1673

Toàn bộ người đứng (亻) trong phủ (府) cúi xuống (俯)

俯首		fǔshǒu	PHỦ THỦ	Phục tùng, nghe theo, cúi đầu
俯身		fǔ shēn	PHỦ THÂN	Cúi xuống, khom người
俯卧	【俯臥】	fǔwò	PHỦ NGỌA	Nằm sấp

屯 - ĐỒN, TRUÂN (đồn điền, gian truân)

屯	眒	顿	炖	吨	纯
ĐỒN, TRUÂN	TRUÂN	ĐỐN	ĐỐN	ĐỐN	THUẦN

1676
HSK7
tún, zhūn

屯

ĐỒN, TRUÂN

đồn điền, gian truân

七 11 山 82

Sau bằng 7 (七) ngọn núi (山) làm đồn điền (屯)

屯田		túntián	ĐỒN ĐIỀN	Đồn điền
屯兵		túnbīng	ĐỒN BINH	Đóng quân
屯门	【屯門】	tún mén	ĐỒN MÔN	Quận Đồn Môn (Hồng Kông)

1677
HSK7
dǔn

眒

TRUÂN

ngủ gật, chợp mắt

目 135 屯 1676

Mắt (目) nghe đồn (屯) đang ngủ gật (眒)

打眒		dǎdǔn	ĐẢ TRUÂN	Ngủ gật, ngủ gục, ngủ gà ngủ gật

1678 HSK3

dùn, dú

顿

ĐỐN

bữa, trận; ngưng lại, chỉnh đốn

屯 1676 页 138

Bữa (顿) cơm này nghe đồn (屯) tốn rất nhiều tiền giấy (页)

顿	【頓】	dùn	ĐỐN	Bữa, trận, dừng lại, tạm ngừng
整顿	【整頓】	zhěngdùn	CHỈNH ĐỐN	Chỉnh đốn, chấn chỉnh
停顿	【停頓】	tíngdùn	ĐÌNH ĐỐN	Tạm dừng, ngừng lại

1679 HSK7

dùn

炖

ĐỐN

hầm, ninh

火 107 屯 1676

Lửa (火) nhỏ nghe đồn (屯) hầm ninh (炖) sẽ ngon hơn

炖	【燉】	dùn	ĐỐN	Hầm, ninh; chưng, chưng cách thủy, hâm
炖煮	【燉煮】	dùn zhǔ	ĐỐN CHỬ	Đun cách thủy
馄炖	【餛燉】	hún dùn	HỒN ĐỐN	Hoành thánh

1680 HSK5

dūn

吨

ĐỐN

tấn (1000 kg)

口 39 屯 1676

Miệng (口) nghe đồn (屯) có cả tấn (吨) tiền

吨	【噸】	dūn	ĐỐN	Tấn (1000 kg)

1681 HSK4

chún

纯

THUẦN

thuần khiết

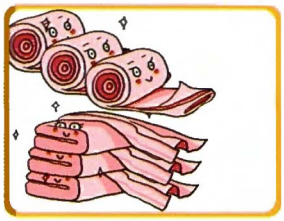

纟 119 屯 1676

Tơ (纟) lụa nghe đồn (屯) rất thuần khiết (纯)

纯	【純】	chún	THUẦN	Thuần khiết, nguyên chất, ròng, 100%
单纯	【單純】	dānchún	ĐƠN THUẦN	Đơn thuần, đơn giản
纯净水	【純淨水】	chúnjìngshuǐ	THUẦN TỊNH THỦY	Nước tinh khiết

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

逆	塑	溯
NGHỊCH	TỐ	TỐ

1682 HSK7 **nì**

逆

NGHỊCH

ngược, trái, nghịch

𦍌 263 · 辶 190

81 mầm non (𦍌) đang mọc bị lũ trẻ đi xa (辶) đến nghịch (逆)

逆	nì	NGHỊCH	Ngược, trái, nghịch
叛逆	pànnì	BẠN NGHỊCH	Phản bội, phản nghịch, nổi loạn
逆转 【逆轉】	nìzhuǎn	NGHỊCH CHUYỂN	Chuyển biến xấu, đảo ngược

1683 HSK4 **sù**

塑

TỐ

nhựa, nặn tượng

𦍌 263 · 月 132 · 土 13

Nặn tượng 81 mầm non (𦍌) dưới ánh trăng (月) bằng đất (土) và nhựa (塑)

塑料	sùliào	TỐ LIỆU	Nhựa, chất dẻo
塑料袋	sùliàodài	TỐ LIỆU ĐẠI	Túi ni lông
雕塑	diāosù	ĐIÊU TỐ	Điêu khắc, nặn tượng

1684 HSK7 **sù**

溯

TỐ

ngược dòng

氵 106 · 𦍌 263 · 月 132

Ngược dòng (溯) nước (氵) 81 mầm non (𦍌) trôi theo ánh trăng (月)

追溯	zhuīsù	TRUY TỐ	Ngược dòng, tìm hiểu, truy xuất
回溯	huísù	HỒI TỐ	Hồi tưởng, nghĩ lại
溯源	sùyuán	TỐ NGUYÊN	Đi tìm nguồn gốc

1685 HSK1 bù

不

BẤT
không

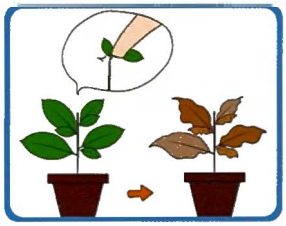

木 148

Cây (木) bị ngắt ngọn thì không (不) thể sống

不	bù	BẤT	Không
不用	bùyòng	BẤT DỤNG	Không cần
不客气【不客氣】	bù kèqì	BẤT KHÁCH KHÍ	Không có gì

1686 HSK1 hái, huán 還

还

HOÀN, TOÀN
vẫn, còn; trả lại

不 1685 辶 190

Vẫn còn (还) việc không (不) đi xa (辶) chơi được

还	【還】	hái	HOÀN	Vẫn, còn
还是	【還是】	háishi	HOÀN THỊ	Hay là
还有	【還有】	hái yǒu	HOÀN HỮU	Còn có, còn nữa là

1687 HSK3 huán 環

环

HOÀN
vòng, tuần hoàn

王 17 不 1685

Vua (王) không (不) đeo vòng (环)

环	【環】	huán	HOÀN	Vòng, khuyên
环保	【環保】	huánbǎo	HOÀN BẢO	Bảo vệ môi trường
环境	【環境】	huánjìng	HOÀN CẢNH	Môi trường

1688 HSK1 huài 壞

坏

HOẠI
hư, hỏng, hoại, tồi, xấu

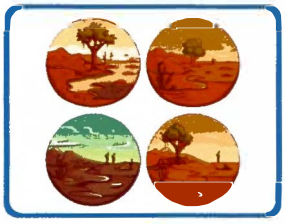

土 13 不 1685

Đất (土) bỏ không (不) sẽ bị hư hỏng (坏)

坏	【壞】	huài	HOẠI	Hư, hỏng, hoại, tồi, xấu
坏处	【壞處】	huàichù	HOẠI XỨ	Điểm xấu, có hại
坏人	【壞人】	huàirén	HOẠI NHÂN	Người xấu

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1689 HSK4 huái 怀 懷

小 98 不 1685

Tâm (忄) không (不) nhớ nhung (怀)

怀念	【懷念】	huáiniàn	HOÀI NIỆM	Hoài niệm, nhớ nhung
怀疑	【懷疑】	huáiyí	HOÀI NGHI	Hoài nghi, nghi ngờ
关怀	【關懷】	guānhuái	QUAN HOÀI	Đoái hoài, quan tâm, lo lắng

HOÀI
nhớ nhung, trong lòng, mang thai

1690 HSK3 fǒu 否

不 1685 口 39

Không (不) còn miệng (口) để phủ định (否)

否定		fǒudìng	PHỦ ĐỊNH	Phủ định, chối bỏ, phủ nhận
否认	【否認】	fǒurèn	PHỦ NHẬN	Phủ nhận, bác bỏ
能否		néng fǒu	NĂNG PHỦ	Liệu sẽ

PHỦ
phủ định, không

1691 HSK1 bēi 杯

木 148 不 1685

Cây (木) không (不) dùng làm cốc (杯)

杯		bēi	BÔI	Cốc, ly
杯子		bēizi	BÔI TỬ	Cốc, chén, ly
干杯	【乾杯】	gānbēi	CAN BÔI	Cạn ly, cạn chén

BÔI
cái cốc, cái ly

1692 HSK7 pēi 胚

月 132 不 1685 一 1

Nguyệt (月) không (不) chỉ có 1 (一) phôi thai (胚)

胚胎	pēitāi	PHÔI THAI	Phôi thai
胚珠	pēizhū	PHÔI CHÂU	Noãn
胚芽	pēiyá	PHÔI NHA	Mầm, mầm mống

PHÔI
phôi thai

火 - HỎA (lửa)

伙	灭	灾	荧	耿	灰	恢	碳	碳
HỎA	DIỆT	TAI	HUỲNH	CẢNH	HÔI	KHÔI	THÁN	THÁN

火

1693 HSK4

huǒ 夥

伙

HỎA

nhóm, cùng làm

亻 23 火 107

Nhóm (伙) người đứng (亻) quanh đống lửa (火)

伙	【夥】	huǒ	HỎA	Nhóm, bạn, cùng làm
伙伴	【夥伴】	huǒbàn	HỎA BẠN	Cộng sự, đối tác
小伙子	【小夥子】	xiǎohuǒzi	TIỂU HỎA TỬ	Chàng trai trẻ

1694 HSK6

miè 滅

灭

DIỆT

tắt, tiêu diệt

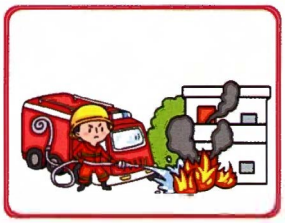

一 1 火 107

1 (一) ngọn lửa (火) bị dập tắt (灭)

灭	【滅】	miè	DIỆT	Tắt, tiêu diệt
消灭	【消滅】	xiāomiè	TIÊU DIỆT	Tiêu diệt
灭亡	【滅亡】	mièwáng	DIỆT VONG	Diệt vong

1695 HSK5

zāi 災

灾

TAI

tai họa, tai nạn

宀 11 火 107

Mái nhà (宀) bị lửa (火) cháy là tai họa (灾)

灾	【災】	zāi	TAI	Tai họa, tai nạn, nạn
灾难	【災難】	zāinàn	TAI NAN	Tai họa, tai nạn, thảm họa
水灾	【水災】	shuǐzāi	THỦY TAI	Lũ lụt

1696 HSK7

yíng 熒

荧

HUỲNH

huỳnh quang

艹 81 冖 10 火 107

Cô Thảo (艹) trùm khăn (冖) ngồi dưới đèn lửa (火) huỳnh quang (荧)

荧光	【熒光】	yíngguāng	HUỲNH QUANG	Huỳnh quang
荧光灯	【熒光燈】	yíngguāngdēng	HUỲNH QUANG ĐĂNG	Đèn huỳnh quang
荧幕	【熒幕】	yíng mù	HUỲNH MẠC	Màn hình, màn ảnh

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1697 HSK7 **gěng**

耿

CẢNH

chính trực, sáng, sáng sủa

耳 133 火 107

Người chính trực (耿)
tai (耳) bốc lửa (火)

耿直	gěngzhí	CẢNH TRỰC	Ngay thẳng, chính trực
耿耿	gěnggěng	CẢNH CẢNH	Sáng, sáng sủa; trung thành; canh cánh
耿耿于怀 【耿耿於懷】	gěnggěng yú huái	CẢNH CẢNH VU HOÀI	Canh cánh trong lòng

1698 HSK5 **huī**

灰

HÔI

tro, bụi, xám

十 12 火 107

10 (十) tên lửa (火)
phát nổ thành tro (灰)

灰	huī	HÔI	Tro, bụi, xám
灰尘 【灰塵】	huīchén	HÔI TRẦN	Bụi, bụi đất
灰色	huī sè	HÔI SẮC	Màu ghi, màu xám

1699 HSK5 **huī**

恢

KHÔI

khôi phục

忄 98 灰 1698

Trái tim (忄) cháy thành tro (灰)
không thể khôi phục (恢)

恢复 【恢復】	huīfù	KHÔI PHỤC	Khôi phục, hồi phục
恢弘	huīhóng	KHÔI HOẰNG	Rộng lớn, khoáng đạt; phát huy
恢恢	huīhuī	KHÔI KHÔI	Lồng lộng, rộng lớn

1700 HSK7 **tàn**

炭

THÁN

than

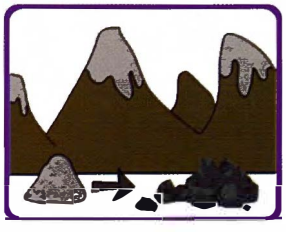

山 82 灰 1698

Dưới núi (山) tro (灰)
tích tụ thành than (炭)

炭	tàn	THÁN	Than
煤炭	méitàn	MÔI THÁN	Than đá
木炭	mùtàn	MỘC THÁN	Than củi

1701 HSK7 tàn

碳

THÁN

cacbon

石 147 炭 1700

Đốt đá (石) thành than (炭) cacbon (碳) hoạt tính

碳	tàn	THÁN	Cacbon (nguyên tố hóa học, ký hiệu là C)
低碳	dī tàn	ĐÊ THÁN	Cacbon thấp (năng lượng ít cacbon, ít thải ra khí nhà kính)
二氧化碳	èryǎnghuàtàn	NHỊ DƯỠNG HÓA THÁN	CO2 (cacbon dioxit)

炎 - VIÊM (viêm; rất nóng)

炎 VIÊM | 淡 ĐẠM | 谈 ĐÀM | 毯 THẢM | 痰 ĐÀM | 氮 ĐẠM

1702 HSK6 yán

炎

VIÊM

viêm; rất nóng

火 107

Viêm (炎) họng như bị lửa (火) đốt

发炎	【發炎】	fāyán	PHÁT VIÊM	Sưng, bị viêm
炎热	【炎熱】	yánrè	VIÊM NHIỆT	Rất nóng, nực (thời tiết)
炎症		yánzhèng	VIÊM CHỨNG	Chứng viêm

1703 HSK4 dàn

淡

ĐẠM

nhạt, loãng, mỏng, thưa

氵 106 炎 1702

Thuốc nước (氵) chữa viêm (炎) họng màu rất nhạt (淡)

淡	dàn	ĐẠM	Nhạt, loãng, mỏng, thưa
淡化	dànhuà	ĐẠM HÓA	Làm nhạt, phai nhạt
淡季	dànjì	ĐẠM QUÝ	Mùa ế hàng

1704 HSK3 tán 談

谈

ĐÀM

nói, nói chuyện, đàm phán

讠 177 炎 1702

Nói (讠) đến mức viêm (炎) họng không nói (谈) được nữa

谈	【談】	tán	ĐÀM	Nói, nói chuyện
谈话	【談話】	tánhuà	ĐÀM THOẠI	Trò chuyện, nói chuyện
谈判	【談判】	tánpàn	ĐÀM PHÁN	Đàm phán, thương lượng

www.facebook.com/hoangnguyenkaito

1705
HSK7

tǎn

毯

THẢM

tấm thảm

毛 100 炎 1702

Tấm thảm (毯) bay lông (毛) gây viêm (炎) họng

毯子	tǎnzi	THẢM TỬ	Thảm, tấm thảm
地毯	dìtǎn	ĐỊA THẢM	Thảm, thảm trải sàn
毛毯	máotǎn	MAO THẢM	Thảm len

1706
HSK7

tán

痰

ĐÀM

đờm

疒 50 炎 1702

Bệnh (疒) viêm (炎) họng thường có đờm (痰)

痰	tán	ĐÀM	Đờm
吐痰	tǔ tán	THỔ ĐÀM	Nhổ, khạc nhổ
化痰药 【化痰藥】	huà tán yào	HÓA ĐÀM DƯỢC	Thuốc tiêu đờm

1707
HSK7

dàn

氮

ĐẠM

nitơ, chất đạm

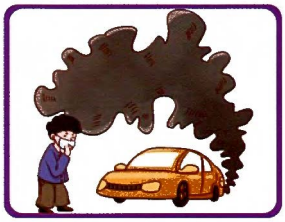

气 104 炎 1702

Khí (气) gây viêm (炎) họng là nitơ (氮)

氮气 【氮氣】	dànqì	ĐẠM KHÍ	Khí nitơ
氮肥	dànféi	ĐẠM PHÌ	Phân đạm
液氮	yè dàn	DỊCH ĐẠM	Nitơ lỏng

祭 - TẾ (cúng tế)

祭	察	擦
TẾ	SÁT	SÁT

1708
HSK7

jì, zhài

祭

TẾ

cúng tế

月 132 ⺕ 示 72

Nguyệt (月) cầm cờ (⺕) để chỉ thị (示) cúng tế (祭)

祭	jì	TẾ	Thờ cúng, cúng tế
祭奠	jìdiàn	TẾ ĐIỆN	Lễ tế, tế, lễ truy điệu
祭祀	jìsì	TẾ TỰ	Thờ cúng, cúng tế, lễ bái

祭

1709 HSK3 chá

察

SÁT

cảnh sát, quan sát

宀 11 | 祭 1708

Cảnh sát quan sát (察) nhà (宀) đang cúng tế (祭)

观察	【觀察】	guānchá	QUAN SÁT	Quan sát
警察		jǐngchá	CẢNH SÁT	Cảnh sát
考察		kǎochá	KHẢO SÁT	Khảo sát, điều tra

1710 HSK4 cā

擦

SÁT

lau chùi, cọ sát

扌 99 | 察 1709

Tay (扌) cảnh sát (察) đang lau chùi (擦)

擦		cā	SÁT	Lau chùi, bôi, xoa, cọ xát
摩擦		mócā	MA SÁT	Chà sát, mài, cọ sát

宗 - TÔNG, TÔN (tổ tông, tôn giáo)

宗	综	棕	崇	踪	粽
TÔNG, TÔN	TỔNG	TÔNG	SÙNG	TUNG	TỐNG

1711 HSK6 zōng

宗

TÔNG, TÔN

tổ tông, tôn giáo

宀 11 | 示 72

Trong nhà (宀) phải tuân theo chỉ thị (示) của tổ tông (宗)

宗		zōng	TÔNG	Tổ tông, tổ tiên
宗旨		zōngzhǐ	TÔN CHỈ	Tôn chỉ, mục đích
宗教		zōngjiào	TÔN GIÁO	Tôn giáo

1712 HSK4 zōng, zèng

综

综

TỔNG, TỔNG

tổng hợp

纟 119 | 宗 1711

Tơ (纟) lụa của tổ tông (宗) là tơ tổng hợp (综)

综合	【綜合】	zōnghé	TỔNG HỢP	Tổng hợp
综观	【綜觀】	zòngguān	TỔNG QUAN	Nhìn bao quát, nhìn chung
综艺	【綜藝】	zōngyì	TỔNG NGHỆ	Gameshow

1713 HSK7 zōng

棕

TÔNG

cây cọ, màu nâu

木 148 宗 1711

Cây (木) tổ tông (宗)
của mọi loài cây là cây cọ (棕)

棕色		zōngsè	TÔNG SẮC	Màu nâu, màu lá cọ
棕榈	【棕櫚】	zōnglǘ	TÔNG LƯ	Cây cọ
糖棕		táng zōng	ĐƯỜNG TÔNG	Cây thốt nốt

1714 HSK6 chóng

崇

SÙNG

sùng bái

山 82 宗 1711

Dưới núi (山) tổ tông (宗)
được sùng bái (崇)

崇拜	chóngbài	SÙNG BÁI	Ngưỡng mộ
崇高	chónggāo	SÙNG CAO	Cao thượng, cao quý
崇尚	chóngshàng	SÙNG THƯỢNG	Tôn trọng, tôn kính

1715 HSK7 zōng 蹤

踪

TUNG

tung tích, dấu vết, hành tung

足 189 宗 1711

Chân (足) tổ tông (宗)
đi để lại tung tích (踪)

失踪	【失蹤】	shīzōng	THẤT TUNG	Mất tích
跟踪	【跟蹤】	gēnzōng	CÂN TUNG	Theo dõi, theo sát, bám theo
追踪	【追蹤】	zhuīzōng	TRUY TUNG	Theo dõi, theo dấu vết

1716 HSK7 zòng

粽

TỐNG

bánh ú

米 150 宗 1711

Gạo (米) được tổ tông (宗)
dùng làm bánh ú (粽)

粽子		zòngzi	TỐNG TỬ	Bánh ú (bánh ú tro, bánh chưng Trung Quốc)
包粽子		bāo zòngzi	BAO TỐNG TỬ	Gói bánh ú
粽叶	【粽葉】	zòng yè	TỐNG HIỆP	Lá dong

1717 HSK3 **yáng**

羊

DƯƠNG

dê, cừu

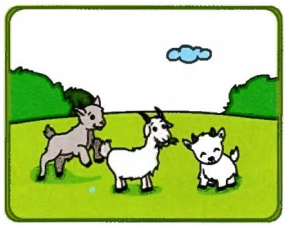

丶 25 | 王 17 | 丨 2

Con dê (羊) 2 sừng (丶) của vua (王) có 1 đuôi (丨)

羊	yáng	DƯƠNG	Con dê, con cừu
牧羊	mùyáng	MỤC DƯƠNG	Chăn cừu, nuôi cừu
亡羊补牢【亡羊補牢】	wángyángbǔláo	VONG DƯƠNG BỔ LAO	Mất bò mới lo làm chuồng

1718 HSK6 **yáng**

洋

DƯƠNG

phong phú, nước ngoài

氵 106 | 羊 165

Các loại nước (氵) chấm thịt dê (羊) rất phong phú (洋)

洋	yáng	DƯƠNG	Phong phú, to lớn
海洋	hǎiyáng	HẢI DƯƠNG	Hải dương, biển
洋溢	yángyì	DƯƠNG DẬT	Dào dạt, tràn trề

1719 HSK1 **yàng** 樣

样

DẠNG

dáng, hình dạng

木 148 | 羊 165

Dựa vào cây (木) con dê (羊) tạo dáng (样)

一样	【一樣】	yīyàng	NHẤT DẠNG	Giống nhau, như nhau
样子	【樣子】	yàngzi	DẠNG TỬ	Dáng vẻ, kiểu dáng
怎么样	【怎麼樣】	zěnmeyàng	CHẨM YÊU DẠNG	Như thế nào, làm sao

1720 HSK7 **yàng**

漾

DẠNG

dập dờn

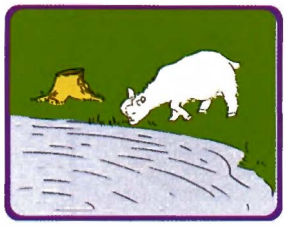

氵 106 | 羊 165 | 永 166

Mặt nước (氵) dê (羊) uống vĩnh viễn (永) sóng dập dờn (漾)

荡漾	【蕩漾】	dàngyàng	ĐÃNG DẠNG	Dập dờn, tràm bổng, bập bềnh
漾奶		yàng nǎi	DẠNG NÃI	Trớ, ói

1721 HSK2

yǎng

養

养

DƯỠNG

nuôi dưỡng

羊 165 介 264

Cách nuôi dưỡng (养) dê (羊) cần giới thiệu (介) rộng rãi

养	【養】	yǎng	DƯỠNG	Nuôi, nuôi dưỡng
营养	【營養】	yíngyǎng	DINH DƯỠNG	Dinh dưỡng
培养	【培養】	péiyǎng	BỒI DƯỠNG	Bồi dưỡng

1722 HSK7

yǎng

癢

痒

DƯƠNG

ngứa

疒 50 羊 165

Ngứa (痒) là bệnh (疒) của dê (羊)

痒	【癢】	yǎng	DƯƠNG	Ngứa, nhột
发痒	【發癢】	fā yǎng	PHÁT DƯƠNG	Ngứa, ngứa ngáy
挠痒痒	【撓癢癢】	náo yǎngyang	NẠO DƯƠNG DƯƠNG	Cù

1723 HSK5

xiáng

詳

详

TƯỜNG

chi tiết, tường tận

讠 177 羊 165

Nói (讠) cho dê (羊) hiểu được thì phải chi tiết tường tận (详)

详细	【詳細】	xiángxì	TƯỜNG TẾ	Chi tiết, tỉ mỉ
详尽	【詳盡】	xiángjìn	TƯỜNG TẬN	Tường tận, đầy đủ
详情	【詳情】	xiángqíng	TƯỜNG TÌNH	Chi tiết

1724 HSK6

xiáng

祥

TƯỜNG

cát tường, tốt lành

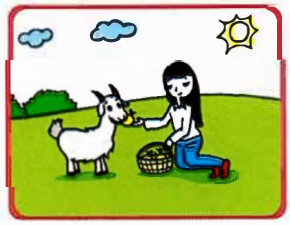

礻 72 羊 165

Cát Tường (祥) lấy thị (礻) cho dê (羊) ăn

吉祥	jíxiáng	CÁT TƯỜNG	Cát tường, tốt lành
祥和	xiánghé	TƯỜNG HÒA	Vận may, thuận lợi
慈祥	cíxiáng	TỪ TƯỜNG	Hiền từ, hiền hậu

1725
HSK4

xiān, xiǎn

鮮

鮮

TIÊN

tươi

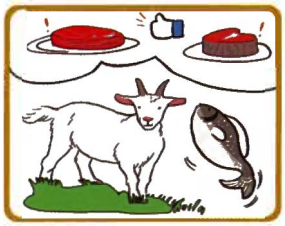

鱼 126 羊 165

Cá (鱼) và dê (羊)
ăn tươi (鲜) mới ngon

鲜	【鲜】	xiān	TIÊN	Tươi sống, tươi mới
鲜花	【鲜花】	xiānhuā	TIÊN HOA	Hoa tươi
鲜明	【鲜明】	xiānmíng	TIÊN MINH	Tươi sáng, sáng rõ, rõ nét

1726
HSK7

xiàn

羨

羨

TIỆN

ngưỡng mộ, ham muốn

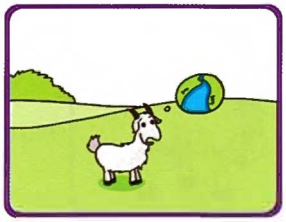

羊 165 次 1608

Dê (羊) lần (次) đầu
biết ngưỡng mộ (羨)

羨慕	【羨慕】	xiànmù	TIỆN MỘ	Ngưỡng mộ, ước ao, hâm mộ
艳羨	【豔羨】	yànxiàn	DIỄM TIỆN	Cực kỳ hâm mộ
称羨	【稱羨】	chēngxiàn	XƯNG TIỆN	Khen ngợi, ca ngợi

1727
HSK3

měi

美

MĨ

đẹp

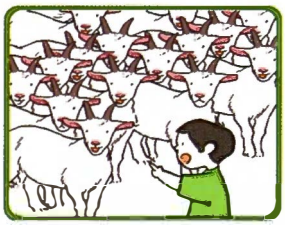

羊 165 大 64

Con dê (羊) to (大)
là đẹp (美) nhất

美		měi	MĨ	Đẹp
美术	【美術】	měishù	MĨ THUẬT	Mỹ thuật
美国	【美國】	měiguó	MĨ QUỐC	Nước Mỹ, Hoa Kỳ

1728
HSK7

jiāng

姜

KHƯƠNG

củ gừng

羊 165 女 67

Thịt dê (羊) được nữ (女) đầu bếp
cho vào hấp sả, gừng (姜)

姜		jiāng	KHƯƠNG	Cây gừng, củ gừng
姜黄	【姜黃】	jiānghuáng	KHƯƠNG HOÀNG	Cây nghệ
姜还是老的辣 【姜還是老的辣】		Jiāng háishì lǎo de là KHƯƠNG HOÀN THỊ LÃO ĐÍCH LẠT		Gừng càng già càng cay

1729
HSK5

gāo

糕

CAO

bánh ngọt

米 150 羊 165 丷 107

Bánh (糕) gạo (米)
nhân thịt dê (羊) nướng (丷)

蛋糕	dàngāo	ĐẢN CAO	Bánh sinh nhật, bánh gato
糟糕	zāogāo	TAO CAO	Kinh khủng, tồi tệ, đen đủi, xấu
年糕	niángāo	NIÊN CAO	Bánh Tết

1730
HSK4

gài, gě, hé

盖

CÁI

nắp, vung; đậy, đắp

羊 165 皿 142

Thịt dê (羊) cho lên đĩa (皿)
đậy vung (盖)

盖子	【盖子】	gàizi	CÁI TỬ	Nắp, vung
掩盖	【掩盖】	yǎngài	YỂM CÁI	Che đậy, trốn
盖被子	【盖被子】	gài bèizi	CÁI BỊ TỬ	Đắp chăn

1731
HSK3

shàn

善

THIỆN

lương thiện

羊 165 丷 25 一 1 口 39

Con dê (羊) 81 (丷 一) ngày
mở miệng (口) nói điều thiện (善)

善良		shànliáng	THIỆN LƯƠNG	Lương thiện, tốt bụng, tử tế
完善		wánshàn	HOÀN THIỆN	Hoàn thiện, đầy đủ
改善		gǎishàn	CẢI THIỆN	Cải tiến

1732
HSK7

shàn

膳

THIỆN

bữa ăn

月 132 善 1731

Bữa ăn (膳) Nguyệt (月) nấu
mang đi từ thiện (善)

膳食		shànshí	THIỆN THỰC	Bữa ăn hàng ngày
膳宿		shàn sù	THIỆN TÚC	Ăn ở
御膳房	【禦膳房】	yùshàn fáng	NGỰ THIỆN PHÒNG	Ngự thiện phòng

1733 HSK1 zhuó, zháo, zhe

着

TRƯỚC, TRỨ

mặc; ngủ; tiếp

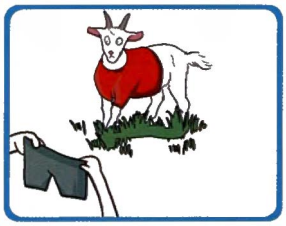

羊 165 目 135

Con dê (羊) mắt (目) nhìn để mặc (着) đồ

穿着	【穿著】	chuānzhuó	XUYÊN TRƯỚC	Ăn mặc
睡着	【睡著】	shuìzháo	THỤY TRƯỚC	Ngủ
接着	【接著】	jiēzhe	TIẾP TRƯỚC	Tiếp, tiếp theo, tiếp tục

1734 HSK1 chā, chà, chāi, chài, cī

差

SAI, SOA

sai, khác; sai khiến; kém, suýt

羊 165 工 16

Dê (羊) em công nhân (工) là sai (差)

差		chà	SAI	Sai, khác, thiếu, kém
差别	【差别】	chābié	SAI BIỆT	Sự khác biệt, chênh lệch
出差		chūchāi	XUẤT SAI	Đi công tác

1735 HSK7 cuō

搓

THA

xoa, dụi, vặn, vò

才 99 差 1734

Xoa (搓) tay (才) sai (差) cách

搓	cuō	THA	Xoa, dụi, vặn, vò
搓洗	cuōxǐ	THA TẨY	Cọ rửa
揉搓	róucuo	NHU THA	Dụi, xát, chà; dạy dứt, dằn vặt

1736 HSK7 cuō

磋

THA

bàn bạc, thảo luận, cắt gọt

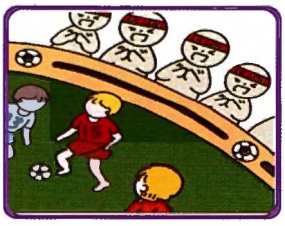

石 147 差 1734

Đá (石) bóng mắc sai (差) lầm cần bàn bạc (磋) lại

磋商	cuōshāng	THA THƯƠNG	Bàn bạc, hội ý, thảo luận
切磋	qiēcuō	THIẾT THA	So tài, tỉ thí, học hỏi, thảo luận

1737 HSK1 **jiā, jie**

家

GIA
gia đình, nhà

宀 11 | 豕 181

Dưới mái nhà (宀) lợn (豕)
sống thành gia đình (家)

家		jiā	GIA	Gia đình, nhà
回家		huí jiā	HỒI GIA	Về nhà
国家	【國家】	guójiā	QUỐC GIA	Đất nước, quốc gia

1738 HSK7 **jià**

嫁

GIÁ
xuất giá, lấy chồng

女 67 | 家 1737

Phụ nữ (女) có gia đình (家)
là đã xuất giá lấy chồng (嫁)

嫁		jià	GIÁ	Lấy chồng
嫁妆	【嫁妆】	jiàzhuāng	GIÁ TRANG	Đồ cưới, của hồi môn
出嫁		chūjià	XUẤT GIÁ	Xuất giá, lấy chồng

1739 HSK7 **jià**

稼

GIÁ
cấy lúa

禾 152 | 家 1737

Cấy (稼) lúa (禾)
giúp gia đình (家)

庄稼	【莊稼】	zhuāngjià	TRANG GIÁ	Hoa màu
稼穑	【稼穡】	jiàsè	GIÁ SẮC	Việc đồng áng
庄稼人	【莊稼人】	zhuāngjiàrén	TRANG GIÁ NHÂN	Người làm ruộng, nông dân

1740 HSK7 **zhuó, zuó**

琢

TRÁC
ngẫm nghĩ, điêu khắc

王 17 | 丶 4 | 豕 181

Vua (王) và ông chủ (丶)
con lợn (豕) ngồi ngẫm nghĩ (琢)

琢磨	zhuómó	TRÁC MA	Ngẫm nghĩ, cân nhắc
雕琢	diāozhuó	ĐIÊU TRÁC	Điêu khắc, chạm trổ; trau chuốt

1741 HSK4 **zhú**

逐

TRỤC

đuổi, đuổi theo, lần lượt

豕 181 · 辶 190

Đuổi (逐) con lợn (豕) đi xa (辶)

追逐		zhuīzhú	TRUY TRỤC	Đuổi theo, truy đuổi
驅逐	【驅逐】	qūzhú	KHU TRỤC	Đuổi, trục xuất
逐步		zhúbù	TRỤC BỘ	Từng bước, lần lượt

1742 HSK7 **suì, suí**

遂

TOẠI

toại nguyện

丷 25 · 逐 1741

8 (丷) lần đuổi theo (逐) hạnh phúc cuối cùng cũng toại nguyện (遂)

遂愿	【遂願】	suìyuàn	TOẠI NGUYỆN	Toại nguyện, như ý
顺遂	【順遂】	shùnsuì	THUẬN TOẠI	Trôi chảy, suôn sẻ
遂心		suìxīn	TOẠI TÂM	Như ý, vừa ý

1743 HSK7 **suì**

隧

TOẠI

đường hầm

阝 90 · 遂 1742

Xây đường hầm (隧) xong Bồ (阝) rất toại nguyện (遂)

隧道		suìdào	TOẠI ĐẠO	Đường hầm, hang ngầm, địa đạo
隧洞		suìdòng	TOẠI ĐỘNG	Đường hầm

1744 HSK5 **háo**

豪

HÀO

tự hào, phú hào

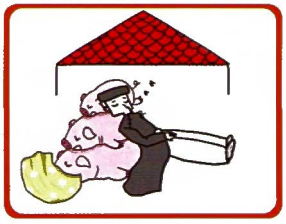

亠 9 · 口 39 · 冖 10 · 豕 181

Đầu (亠) miệng (口) đều trùm khăn (冖) lụa đúng là lợn (豕) nhà phú hào (豪)

自豪		zìháo	TỰ HÀO	Tự hào
豪华	【豪華】	háohuá	HÀO HOA	Hào hoa, sang trọng
富豪		fùháo	PHÚ HÀO	Phú hào, trùm

1745 HSK6 **mēng, méng, měng**

蒙

MÔNG

lừa gạt, bị đơ

艹 81 | 一 10 | 一 1 | 豕 181

Cô Thảo (艹) trùm khăn (一) lên 1 (一) con lợn (豕) để lừa (蒙) bắt nó

蒙		mēng	MÔNG	Lừa, lừa gạt, bị đơ
蒙		méng	MÔNG	Che, đậy, phủ; gặp, bị
启蒙	【啟蒙】	qǐméng	KHỞI MÔNG	Vỡ lòng, nhập môn

1746 HSK7 **méng**

朦

MÔNG

mơ màng

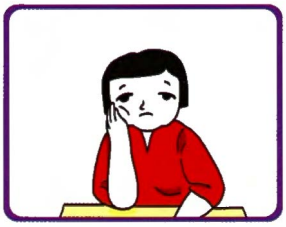

月 132 | 蒙 1745

Mơ màng (朦) Nguyệt (月) vẫn nhận ra đã bị lừa (蒙)

朦胧	【朦朧】	ménglóng	MÔNG LUNG	Mơ màng, mờ ảo, mông lung

1747 HSK6 **yuán** 緣

缘

DUYÊN

duyên phận

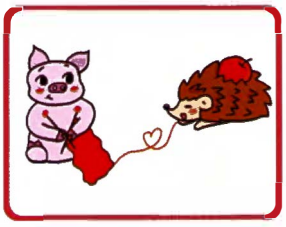

纟 119 | 彖 97 | 豕 181

Sợi tơ (纟) hồng giúp nhím (彖) và lợn (豕) nên duyên (缘)

边缘	【邊緣】	biānyuán	BIÊN DUYÊN	Sát biên giới, vùng ven
缘故	【緣故】	yuángù	DUYÊN CỐ	Duyên cớ, nguyên do
人缘儿	【人緣兒】	rényuán er	NHÂN DUYÊN NHI	Nhân duyên

1748 HSK7 **yì**

毅

NGHỊ

nghị lực, kiên quyết

立 156 | 豕 181 | 殳 30

Nghị lực (毅) đứng (立) lên lợn (豕) chống lại kẻ thù (殳)

毅力		yìlì	NGHỊ LỰC	Nghị lực
毅然		yìrán	NGHỊ NHIÊN	Kiên quyết
刚毅	【剛毅】	gāngyì	CƯƠNG NGHỊ	Cương nghị, cương quyết

1749 殳 HSK1 méi, mò 没

氵 106 | 殳 30

Xuống nước (氵) nhưng kẻ thù (殳) không có chìm (没)

MỘT
không có; chìm, lặn

没	【沒】	mò	MỘT	Chìm, lặn
没有	【沒有】	méiyǒu	MỘT HỮU	Không có
没关系	【沒關係】	méi guānxi	MỘT QUAN HỆ	Không sao

1750 HSK2 bān 般

舟 173 | 殳 30

Thuyền (舟) của kẻ thù (殳) xấu như (般) ma

BÀN
như, loại, kiểu, chung, thường

般	bān	BÀN	Như, loại, kiểu, chung, thường
一般	yībān	NHẤT BÀN	Thông thường, phổ biến
一般来说【一般來說】	yībānláishuō	NHẤT BÀN LAI THUYẾT	Nói chung, nhìn chung

1751 HSK3 bān 搬

扌 99 | 般 1750

Tay (扌) đó như (般) đang chuyển (搬) nhà

BÀN
chuyển, dời, dọn

搬		bān	BÀN	Chuyển, dời
搬家		bānjiā	BÀN GIA	Chuyển nhà
搬迁	【搬遷】	bānqiān	BÀN THIÊN	Dời, chuyển, di chuyển, xê dịch

1752 HSK3 shè 設

讠 177 | 殳 30

Nói (讠) với kẻ thù (殳) bằng thiết bị (设) đặc biệt

THIẾT
thiết bị, thiết kế

设备	【設備】	shèbèi	THIẾT BỊ	Thiết bị, trang bị, tính năng
设计	【設計】	shèjì	THIẾT KẾ	Thiết kế
设立	【設立】	shèlì	THIẾT LẬP	Thiết lập, thành lập

1753 HSK2 duàn

段

ĐOẠN

giai đoạn, đoạn, khúc

殳 30 | 二 8 | 亻

Ép (亻) 2 (二) lần kẻ thù (殳) đến giai đoạn (段) cuối

段		duàn	ĐOẠN	Đoạn, quãng, khúc
阶段	【階段】	jiēduàn	GIAI ĐOẠN	Giai đoạn, bước, trình tự
手段		shǒu duàn	THỦ ĐOẠN	Thủ đoạn, phương pháp

1754 HSK4 duàn

鍛

ĐOẠN

rèn, rèn luyện

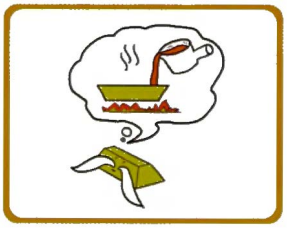

段 1753 | 钅 176

Để rèn (鍛) được vàng (钅) cần nhiều giai đoạn (段)

锻	【鍛】	duàn	ĐOẠN	Rèn
锻工	【鍛工】	duàn gōng	ĐOẠN CÔNG	Thợ rèn, công đoạn rèn
锻炼	【鍛煉】	duànliàn	ĐOẠN LUYỆN	Rèn luyện, tập luyện

1755 HSK4 tóu

投

ĐẦU

ném, đầu tư

殳 30 | 扌 99

Đầu tư (投) tiếp tay (扌) cho kẻ thù (殳)

投		tóu	ĐẦU	Ném, quăng, bỏ vào
投入		tóurù	ĐẦU NHẬP	Đi vào, đưa vào
投资	【投資】	tóuzī	ĐẦU TƯ	Đầu tư

1756 HSK6 gǔ

股

CỔ

đùi, cổ phần

殳 30 | 月 132

Nguyệt (月) bị kẻ thù (殳) đá vào đùi (股)

股	gǔ	CỔ	Đùi, bắp đùi; cổ phần; luồng, dòng, mùi
股票	gǔpiào	CỔ PHIẾU	Cổ phiếu
一股浪潮	yīgǔ làngcháo	NHẤT CỔ LÃNG TRIỀU	Một làn sóng

1757 HSK6 huǐ 毁

HỦY

phá hủy

白 170 | 工 16 | 殳 30

Cối (白) của công nhân (工) bị kẻ thù (殳) phá hủy (毁)

毁	【毁】	huǐ	HỦY	Hủy, phá hủy, hủy hoại
毁坏	【毁壞】	huǐhuài	HỦY HOẠI	Hủy hoại
毁灭	【毁滅】	huǐmiè	HỦY DIỆT	Hủy diệt

1758 HSK7 yì 疫

DỊCH

dịch bệnh

疒 50 | 殳 30

Dịch (疫) bệnh (疒) là kẻ thù (殳) của con người

免疫	miǎnyì	MIỄN DỊCH	Miễn dịch
瘟疫	wēnyì	ÔN DỊCH	Ôn dịch, bệnh dịch (bệnh truyền nhiễm cấp tính)
疫苗	yìmiáo	DỊCH MIÊU	Vắc-xin phòng bệnh

1759 HSK7 yì 役

DỊCH

chiến dịch

彳 33 | 殳 30

Bước chân trái (彳) kẻ thù (殳) bước vào chiến dịch (役)

退役		tuìyì	THOÁI DỊCH	Giải ngũ, giải nghệ
服役		fúyì	PHỤC DỊCH	Đi lính, đi bộ đội
战役	【戰役】	zhànyì	CHIẾN DỊCH	Chiến dịch

1760 HSK7 diàn 殿

ĐIỆN

cung điện, điện thờ

尸 78 | 共 265 | 殳 30

Xác chết (尸) nơi công cộng (共) bị kẻ thù (殳) mang vào cung điện (殿)

殿堂		diàntáng	ĐIỆN ĐƯỜNG	Điện, cung điện
宫殿	【宮殿】	gōngdiàn	CUNG ĐIỆN	Cung điện
殿下		diànxià	ĐIỆN HẠ	Điện hạ, thái tử, hoàng tử

1761 HSK7 yīn, yǐn, yān

殷

ÂN

ân cần

白 134 | 冂 35 | 殳 30

Ân cần (殷) chăm sóc chiến sĩ trắng (白) đêm trên biên giới (冂) chống kẻ thù (殳)

殷勤		yīnqín	ÂN CẦN	Ân cần, niềm nở, ồn ã
殷实	【殷實】	yīnshí	ÂN THẬT	Giàu có, sung túc
殷切		yīnqiè	ÂN THIẾT	Tha thiết, bức thiết

凵 - MẤY cửa KHẨU

船	铅	沿
THUYỀN	DUYÊN	DUYÊN

1762 HSK2 chuán

船

THUYỀN

cái thuyền

舟 173 | 几 29 | 口 39

Thuyền (船) chu (舟) du qua mấy (几) cửa khẩu (口)

船		chuán	THUYỀN	Thuyền, tàu
划船	【劃船】	huáchuán	HOẠCH THUYỀN	Chèo thuyền
轮船	【輪船】	lúnchuán	LUÂN THUYỀN	Ca nô, tàu thủy

1763 HSK6 qiān

铅 鉛

DUYÊN

chì

钅 176 | 几 29 | 口 39

Vàng (钅) đi qua mấy (几) cửa khẩu (口) biến thành chất chì (铅)

铅	【鉛】	qiān	DUYÊN	Chì (kí hiệu: Pb)
铅笔	【鉛筆】	qiānbǐ	DUYÊN BÚT	Bút chì
铅球	【鉛球】	qiānqiú	DUYÊN CẦU	Môn đẩy tạ lưng

1764 HSK6 yán, yàn

沿

DUYÊN

men theo; ven, mép

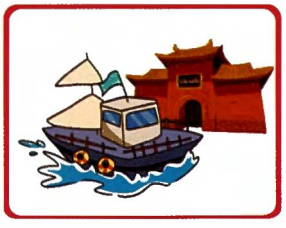

氵 106 | 几 29 | 口 39

Nước (氵) từ mấy (几) cửa khẩu (口) chảy men theo (沿) bờ sông

沿		yán	DUYÊN	Men theo, xuôi theo
沿海		yánhǎi	DUYÊN HẢI	Vùng duyên hải
沿着		yán zhe	DUYÊN TRƯỚC	Dọc theo, men theo; theo dõi

凵

几 - KỈ (mấy, vài; ghế dựa)	几	机	肌	饥	讥	朵	秃
	KỈ	CƠ	CƠ	CƠ	CƠ	ĐÓA	NGỐC
	颓	冗	沉	亮	壳	微	凯
	ĐỒI	NHŨNG	TRẦM	LƯỢNG	XÁC	VI	KHẢI

几

1765 HSK1

jǐ, jī 幾

几

KỈ

mấy, vài; ghế dựa

Mấy (几) chữ 𠃌

几	【幾】	jǐ	KỈ	Mấy, vài
几乎	【幾乎】	jīhū	KỈ HỒ	Gần như, hầu hết
几率	【幾率】	jīlǜ	KỈ SUẤT	Xác suất

1766 HSK1

jī 機

机

CƠ

máy móc, cơ hội

木 148 几 29

Máy (机) ép trái cây (木) có mấy (几) loại

手机	【手機】	shǒujī	THỦ CƠ	Điện thoại di động
机场	【機場】	jīchǎng	CƠ TRƯỜNG	Sân bay
机会	【機會】	jīhuì	CƠ HỘI	Cơ hội

1767 HSK5

jī

肌

CƠ

cơ bắp

月 132 几 29

Nguyệt (月) tập gym mấy (几) năm có cơ bắp (肌)

肌肉		jīròu	CƠ NHỤC	Cơ bắp, bắp thịt
肌肤	【肌膚】	jīfū	CƠ PHU	Da thịt, nước da
肌体	【肌體】	jītǐ	CƠ THỂ	Cơ thể

1768 HSK7

jī 飢

饥

CƠ

đói

饣 175 几 29

Ăn (饣) mấy (几) bát vẫn đói (饥)

饥饿	【飢餓】	jī'è	CƠ NGÃ	Đói, đói nghèo
饥荒	【飢荒】	jīhuang	CƠ HOANG	Nạn đói
饥渴	【飢渴】	jī kě	CƠ KHÁT	Đói khát, vã

1769 HSK7

jī

讥 譏

CƠ

châm biếm

讠 177 几 29

Nói (讠) toàn mấy (几) câu châm biếm (讥)

讥笑	【譏笑】	jīxiào	CƠ TIẾU	Châm biếm, chế giễu
讥讽	【譏諷】	jīfěng	CƠ PHÚNG	Mỉa mai, châm chọc
反唇相讥	【反脣相譏】	fǎnchúnxiāngjī	PHẢN THẦN TƯƠNG CƠ	Trả đũa

1770 HSK5

duǒ

朵

ĐÓA

đóa, đám

几 29 木 148

Mấy (几) cây (木) nở ra những đóa (朵) hoa rất đẹp

朵	duǒ	ĐÓA	Đóa, bông
耳朵	ěrduo	NHĨ ĐÓA	Cái tai
花朵	huāduǒ	HOA ĐÓA	Bông hoa, đóa hoa

1771 HSK7

tū

秃

NGỐC

hói, trọc, trụi, cùn, cụt

禾 152 几 29

Đi cắt lúa (禾) mấy (几) lần mà hói (秃) cả đầu

秃	【禿】	tū	NGỐC	Trọc, trụi, hói
秃头	【禿頭】	tūtóu	NGỐC ĐẦU	Đầu trần; đầu trọc
秃顶	【禿頂】	tūdǐng	NGỐC ĐỈNH	Hói, hói đầu

1772 HSK7

tuí

颓

ĐỒI

suy sụp, sụt, sụp

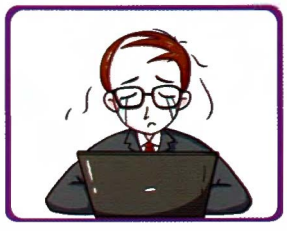

秃 1771 页 138

Suy sụp (颓) tinh thần đâu hói (秃) trắng như tờ giấy (页)

颓废	【頹廢】	tuífèi	ĐỒI PHẾ	Suy sụp tinh thần, chán chường
颓败	【頹敗】	tuíbài	ĐỒI BẠI	Đồi bại, hủ bại, bại lụi
颓丧	【頹喪】	tuísàng	ĐỒI TANG	Suy sụp tinh thần, mất tinh thần

1773 HSK7 rǒng

冗

NHŨNG

thừa, dư

一 10 | 几 29

Trùm khăn (一) mấy (几)
lớp là thừa (冗)

冗长	【冗長】	rǒngcháng	NHŨNG TRƯỜNG	Dài dòng, rườm rà (bài văn, bài nói chuyện)
拔冗	【撥冗】	bō rǒng	BÁT NHŨNG	Bớt chút thời gian
冗员	【冗員】	rǒngyuán	NHŨNG VIÊN	Nhân viên thừa

1774 HSK4 chén

沉

TRẦM

chìm

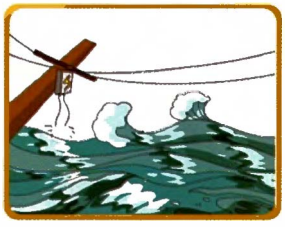

氵 106 | 冗 1773

Nước (氵) thừa (冗) ra
sẽ nhấn chìm (沉) tất cả

沉	chén	TRẦM	Chìm xuống, kìm nén, nặng sâu
沉默	chénmò	TRẦM MẶC	Trầm lặng, lặng im
沉重	chénzhòng	TRẦM TRỌNG	Nặng nề, nặng trĩu

1775 HSK2 liàng

亮

LƯỢNG

xinh đẹp, sáng, bóng

亠 9 | 口 39 | 冗 1773

Đầu (亠) miệng (口) thừa (冗)
ra vẫn xinh đẹp (亮)

亮	liàng	LƯỢNG	Sáng
漂亮	piàoliang	PHIÊU LƯỢNG	Đẹp, xinh đẹp
月亮	yuèliàng	NGUYỆT LƯỢNG	Mặt trăng

1776 HSK7 ké, qiào 殼

壳

XÁC

ốp, vỏ

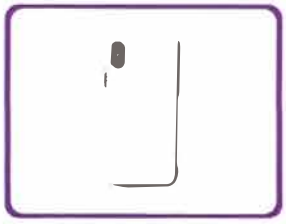

士 14 | 冗 1773

Dưới đất (士) thừa (冗)
cái ốp (壳) điện thoại

壳	【殼】	ké	XÁC	Ốp, vỏ, bao, mai
贝壳	【貝殼】	bèiké	BỐI XÁC	Vỏ sò, vỏ ốc
鸡蛋壳	【雞蛋殼】	jīdàn ké	KÊ ĐẢN XÁC	Vỏ trứng

1777
HSK4

wēi

微

VI

bé, nhỏ

彳 33 · 山 82 · 一 1 · 几 29 · 攵 57

Lúc bé (微) bước chân trái (彳) lên núi (山) 1 (一) lần rồi mấy (几) lần đều bị đánh (攵)

微笑	wēixiào	VI TIẾU	Cười mỉm
微信	wēixìn	VI TÍN	Wechat
微博	wēi bó	VI BÁC	Weibo

1778
HSK7

kǎi

凯

凯

KHẢI

thắng lợi, khải hoàn

岂 482 · 几 29

Thắng lợi (凯) há (岂) mấy (几) khi

凯歌	【凯歌】	kǎigē	KHẢI CA	Khải hoàn ca, khúc khải hoàn
凯蒂猫	【凯蒂猫】	kǎi dì māo	KHẢI ĐẾ MIÊU	Hello Kitty

凡 - PHÀM (bình thường)

凡	帆	巩	恐	筑	赢
PHÀM	PHÀM	CỦNG	KHỦNG	TRÚC	DOANH

1779
HSK6

fán

凡

PHÀM

bình thường

几 29 · 丶 4

Mấy (几) ông chủ (丶) không ai bình thường (凡)

凡	fán	PHÀM	Bình thường; phàm là, hễ là, tất cả
凡是	fánshì	PHÀM THỊ	Phàm là
平凡	píngfán	BÌNH PHÀM	Bình phàm, bình thường, thông thường

凡

1780
HSK7

fān

帆

PHÀM

cánh buồm

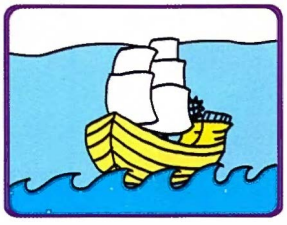

巾 19 · 凡 1779

Dùng khăn (巾) bình thường (凡) làm cánh buồm (帆)

帆	fān	PHÀM	Buồm, cánh buồm
帆船	fānchuán	PHÀM THUYỀN	Thuyền buồm
一帆风顺【一帆風順】	yīfānfēngshùn	NHẤT PHÀM PHONG THUẬN	Thuận buồm xuôi gió

1781
HSK6
gǒng
鞏
巩

工 16 凡 1779

Công nhân (工) bình thường (凡) cũng cần củng cố (巩) kiến thức

CỦNG
củng cố

巩固	【鞏固】	gǒnggù	CỦNG CỐ	Kiên cố, củng cố
巩膜	【鞏膜】	gǒngmó	CỦNG MÔ	Màng cứng (ở mắt)

1782
HSK3
kǒng
恐

巩 1781 心 98

Củng cố (巩) kiến thức trái tim (心) bớt sợ (恐)

KHỦNG
sợ, khủng hoảng

恐怕		kǒngpà	KHỦNG PHẠ	Sợ rằng, e rằng, liệu rằng
恐怖		kǒngbù	KHỦNG BỐ	Đáng sợ, kinh khủng, khủng bố
恐龙	【恐龍】	kǒnglóng	KHỦNG LONG	Khủng long

1783
HSK5
zhù
築
筑

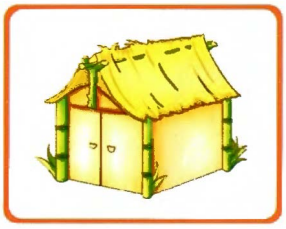

竹 160 巩 1781

Ngôi nhà xây dựng (筑) bằng trúc (竹) nên cần củng cố (巩)

TRÚC
xây dựng, kiến trúc

筑	【築】	zhù	TRÚC	Xây dựng, kiến trúc, xây
建筑	【建築】	jiànzhù	KIẾN TRÚC	Kiến trúc, kiến tạo
建筑师	【建築師】	jiànzhù shī	KIẾN TRÚC SƯ	Kiến trúc sư

1784
HSK3
yíng
贏
赢

亡 246 口 39 月 132 贝 137 凡 1779

Mất (亡) miệng (口) nên Nguyệt (月) trở thành bảo bối (贝) bình thường (凡) không thể giành chiến thắng (贏)

DOANH
thắng, chiến thắng, được

赢	【贏】	yíng	DOANH	Thắng, chiến thắng, được
赢得	【贏得】	yíngdé	DOANH ĐẮC	Thắng lợi
赢家	【贏家】	yíngjiā	DOANH GIA	Bên thắng

1785 HSK4 **háng**

航

HÀNG

hàng không

舟 173 | 亢 266

Từ dưới thuyền (舟) kháng (亢) sinh chuyển lên đường hàng không (航)

航空	hángkōng	HÀNG KHÔNG	Hàng không
航班	hángbān	HÀNG BAN	Chuyến bay
宇航员【宇航員】	yǔ háng yuán	VŨ HÀNG VIÊN	Phi hành gia, nhà du hành vũ trụ

1786 HSK7 **kēng, háng**

吭

HÀNG

lên tiếng

口 39 | 亢 266

Miệng (口) uống kháng (亢) sinh nên không thể lên tiếng (吭)

吭声	【吭聲】	kēngshēng	HÀNG THANH	Hé răng, lên tiếng
不吭		bù kēng	BẤT HÀNG	Đừng lên tiếng, đừng nói gì
一声不吭	【一聲不吭】	yīshēng bù kēng	NHẤT THANH BẤT HÀNG	Không nói một lời

1787 HSK7 **kēng**

坑

KHANH

cái hố

土 13 | 亢 266

Trên mặt đất (土) thuốc kháng (亢) sinh bị rơi xuống hố (坑)

坑	kēng	KHANH	Hố, vũng, lỗ; lừa, chơi khăm
水坑	shuǐ kēng	THỦY KHANH	Vũng nước
泥坑	níkēng	NÊ KHANH	Vũng bùn, hố bùn

1788 HSK6 **kàng**

抗

KHÁNG

kháng cự

扌 99 | 亢 266

Tay (扌) kháng (亢) cự (抗)

抵抗		dǐkàng	ĐỂ KHÁNG	Chống lại, đề kháng, chống cự
抗压	【抗壓】	kàng yā	KHÁNG ÁP	Chịu áp lực
抗疫		kàng yì	KHÁNG DỊCH	Chống dịch

1789 HSK6 **yǔ, yú**

予

DƯ

cho

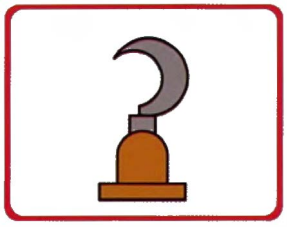

マ 267 | 一 6 | 亅 7

Cho (予) 1 (マ) móc (亅) quyết (亅) định

给予【給予】	jǐyǔ	CẤP DƯ	Cho, dành cho
予以	yǔyǐ	DƯ DĨ	Cho, giúp cho
授予	shòuyǔ	THỤ DƯ	Trao tặng (huân chương, phần thưởng)

1790 HSK3 **yù**

预

DỰ

dự đoán, trước

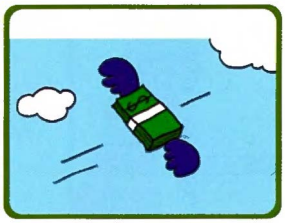

予 241 | 页 138

Dự đoán trước (预) là sẽ cho (予) tiền giấy (页)

预报【預報】	yùbào	DỰ BÁO	Dự báo, báo trước
预防【預防】	yùfáng	DỰ PHÒNG	Dự phòng, phòng bị
预习【預習】	yùxí	DỰ TẬP	Chuẩn bị bài

1791 HSK4 **xù**

序

TỰ

thứ tự

广 49 | 予 241

Dưới mái hiên (广) cho (予) đi theo thứ tự (序)

序	xù	TỰ	Thứ tự
顺序【順序】	shùnxù	THUẬN TỰ	Thứ tự
程序	chéngxù	TRÌNH TỰ	Trình tự, chương trình

1792 HSK7 **shū**

抒

TRỮ

trữ tình, biểu đạt

扌 99 | 予 241

Tay (扌) đó cho (予) nghe toàn nhạc trữ tình (抒)

抒情	shūqíng	TRỮ TÌNH	Trữ tình, tự tình
抒发【抒發】	shūfā	TRỮ PHÁT	Biểu đạt, bày tỏ
抒写【抒寫】	shūxiě	TRỮ TẢ	Miêu tả, mô tả

1793
HSK2
shū
舒
THƯ
thoải mái, dãn ra

舍 802 予 241

Ở nhà trọ (舍) cho (予) thoải mái (舒)

舒服		shūfu	THƯ PHỤC	Dễ chịu, thoải mái
舒适	【舒適】	shūshì	THƯ THÍCH	Dễ chịu, thoải mái
舒畅	【舒暢】	shūchàng	THƯ SƯỚNG	Khoan khoái, dễ chịu

1794
HSK6
yě
野
DÃ
hoang dã

里 125 予 241

Ông Lí (里) cho (予) ra nơi hoang dã (野) chơi

野		yě	DÃ	Ngoài đồng, hoang dã
野生		yě shēng	DÃ SINH	Hoang dã, hoang dại
野蛮	【野蠻】	yěmán	DÃ MAN	Dã man

1795
HSK7
shù
墅
THỰ
biệt thự

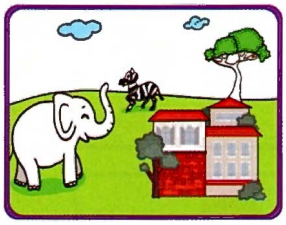

野 1794 土 13

Ra nơi hoang dã (野) mua đất (土) xây biệt thự (墅)

别墅	【別墅】	biéshù	BIỆT THỰ	Biệt thự
别墅区	【別墅區】	biéshù qū	BIỆT THỰ KHU	Khu biệt thự

矛 - MÂU (mâu thuẫn, ngọn giáo)

矛	茅	柔	揉	橘
MÂU	MAO	NHU	NHU	QUẤT

1796
HSK5
máo
矛
MÂU
mâu thuẫn, ngọn giáo

予 241

Cho (予) tiền dễ mâu thuẫn (矛)

矛盾		máodùn	MÂU THUẪN	Mâu thuẫn
矛头	【矛頭】	máotóu	MÂU ĐẦU	Mũi nhọn, mũi dùi
自相矛盾		zì xiāng máodùn	TỰ TƯƠNG MÂU THUẪN	Tự mâu thuẫn

1797 HSK7

máo

茅

MAO

cây sả

艹 81 矛 1796

Cỏ (艹) mâu thuẫn (矛) với cây sả (茅)

香茅		xiāng máo	HƯƠNG MAO	Cây sả
茅台	【茅檯】	máotái	MAO ĐÀI	Mao Đài (rượu)
茅草		máocǎo	MAO THẢO	Cỏ tranh

1798 HSK7

róu

柔

NHU

mềm

矛 1796 木 148

Mâu (矛) là loại cây (木) mềm (柔)

柔和		róuhé	NHU HÒA	Mềm mại, dịu dàng, êm dịu
柔软	【柔軟】	róuruǎn	NHU NHUYỄN	Mềm mại, mềm dịu
温柔	【溫柔】	wēnróu	ÔN NHU	Dịu dàng, mềm mại

1799 HSK7

róu

揉

NHU

nhào, nặn; dụi, vò

扌 99 柔 1798

Nhào nặn (揉) bằng tay (扌) thấy rất mềm (柔)

揉	róu	NHU	Nhào, nặn; dụi, vò
揉搓	róucuo	NHU THA	Dụi, xát, chà; day dứt, dằn vặt
揉眼睛	róu yǎnjīng	NHU NHÃN TÌNH	Dụi mắt

1800 HSK7

jú

橘

QUẤT

quả quýt

木 148 矛 1796 冂 35 八 25 口 39

Cướp quả quýt (橘) trên cây (木) gây mâu thuẫn (矛) biên giới (冂) 8 (八) miệng (口) gào thét

橘子	Júzi	QUẤT TỬ	Quả quýt, trái quýt
柑橘	gānjú	CAM QUẤT	Cam quýt
越橘	yuè Jú	VIỆT QUẤT	Việt quất

隶 (隸) - LỆ, ĐÃI (nô lệ, lệ thuộc)

隶 LỆ, ĐÃI | 逮 ĐÃI | 康 KHANG | 慷 KHẢNG

1801 HSK7

lì

隸

隶

LỆ, ĐÃI

nô lệ, lệ thuộc

三 97 水 106

Em (三) Thủy (水) là nô lệ (隶)

奴隶	【奴隸】	núlì	NÔ LỆ	Nô lệ
隶属	【隸屬】	lìshǔ	LỆ THUỘC	Lệ thuộc; trực thuộc
隶书	【隸書】	lìshū	LỆ THƯ	Lệ thư, chữ lệ

1802 HSK7

dǎi, dài

逮

ĐÃI

bắt, tóm, đến

隶 195 辶 190

Nô lệ (隶) trốn đi xa (辶) vẫn bị bắt (逮)

逮	dǎi	ĐÃI	Bắt, tóm, vồ
逮捕	dàibǔ	ĐÃI BỘ	Bắt, bắt bớ
逮住	dǎizhù	ĐÃI TRỤ	Bắt quả tang

1803 HSK2

kāng

康

KHANG

khỏe mạnh

广 49 隶 195

Dưới mái hiên (广) nô lệ (隶) rất khỏe mạnh (康)

健康	jiànkāng	KIỆN KHANG	Sức khỏe, lành mạnh
康复	【康復】 kāngfù	KHANG PHỤC	Khỏe lại, hồi phục
安康	ānkāng	AN KHANG	An khang

1804 HSK7

kāng

慷

KHẢNG

khảng khái

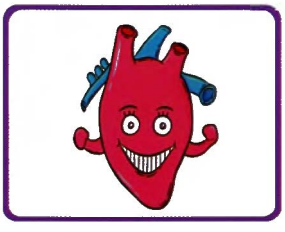

忄 98 康 1803

Trái tim (忄) khỏe mạnh (康) ý chí khảng khái (慷)

慷慨	kāngkǎi	KHẢNG KHÁI	Khảng khái, hùng hồn, hào phóng

聿

1805 HSK3 jiàn

建

KIẾN

xây dựng, kiến trúc

聿 194 · 廴 191

Kỹ sư xây dựng (建) cầm bút (聿) hướng dẫn (廴) vẽ

建		Jiàn	KIẾN	Xây dựng
建设	【建設】	Jiànshè	KIẾN THIẾT	Xây dựng, kiến thiết
建议	【建議】	Jiànyì	KIẾN NGHỊ	Ý kiến, đề nghị, kiến nghị

1806 HSK2 jiàn

健

KIỆN

khỏe mạnh, tráng kiện

亻 23 · 建 1805

Người (亻) làm nghề xây dựng (建) rất khỏe mạnh (健)

健康		Jiànkāng	KIỆN KHANG	Khỏe mạnh
健身		Jiànshēn	KIỆN THÂN	Tập thể dục
健全		Jiànquán	KIỆN TOÀN	Kiện toàn, hoàn hảo, hoàn thiện

1807 HSK5 jiàn 鍵

键

KIỆN

phím, chốt

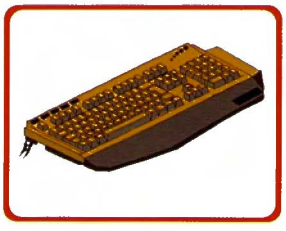

钅 176 · 建 1805

Dùng vàng (钅) xây dựng (建) bàn phím (键)

键	【鍵】	Jiàn	KIỆN	Phím, chốt
键盘	【鍵盤】	Jiànpán	KIỆN BÀN	Bàn phím
按键	【按鍵】	ànjiàn	ÁN KIỆN	Ấn phím, nhấn phím

1808 HSK7 jīn

津

TÂN

bờ, bến nước

氵 106 · 聿 194

Ra bến (津) nước (氵) rửa bút (聿)

天津		tiānjīn	THIÊN TÂN	Thiên Tân
津贴	【津貼】	jīntiē	TÂN THIẾP	Tiền trợ cấp, tiền phụ cấp
津津有味		jīnjīnyǒuwèi	TÂN TÂN HỮU VỊ	Thích thú say mê

1809
HSK4
lǜ
律
LUẬT
pháp luật

彳 33 聿 194

Bước chân trái (彳) cầm bút (聿) viết ra pháp luật (律)

法律		fǎlǜ	PHÁP LUẬT	Pháp luật
纪律	【紀律】	jìlǜ	KỈ LUẬT	Kỷ luật
律师	【律師】	lǜshī	LUẬT SƯ	Luật sư

1810
HSK7
sì
肆
TỨ
phóng túng

镸 193 聿 194

Chân váy dài (镸) bút (聿) chì nhìn rất phóng túng (肆)

大肆	dàsì	ĐẠI TỨ	Trắng trợn, phung phí
放肆	fàngsì	PHÓNG TỨ	Hỗn xược, tùy tiện, suồng sã
肆意	sìyì	TỨ Ý	Tùy tiện, tùy ý

1811
HSK7
zhào
肇
TRIỆU
gây sự, bắt đầu

户 79 攵 57 聿 194

Gây sự (肇) ở cửa (户) đánh (攵) nhau bằng bút (聿)

肇祸	【肇禍】	zhàohuò	TRIỆU HỌA	Gây họa
肇事		zhàoshì	TRIỆU SỰ	Gây sự, gây chuyện
肇事者		zhàoshì zhě	TRIỆU SỰ GIẢ	Thủ phạm

爭 (爭) - TRANH (tranh giành)

爭	挣	睁	箏	净
TRANH	TRÁNH	TRANH, TĨNH	TRANH	TỊNH

1812
HSK3
zhēng
爭
爭
TRANH
tranh giành

爫 42 彐 97 亅 7

Móc (爫) vào Em (彐) nhất quyết (亅) để tranh giành (爭)

爭	【爭】	zhēng	TRANH	Tranh giành, tranh cãi
爭取	【爭取】	zhēngqǔ	TRANH THỦ	Tranh thủ
爭论	【爭論】	zhēnglùn	TRANH LUẬN	Tranh luận

1813 HSK5

zhèng, zhēng

挣 掙

TRÁNH

kiếm (tiền); giãy giụa, thoát ra

扌 99 争 237

Tay (扌) tranh giành (争) kiếm tiền (挣)

挣	【挣】	zhèng	TRÁNH	Kiếm (tiền)
挣钱	【挣钱】	zhèng qián	TRÁNH TIỀN	Kiếm tiền
挣扎	【挣扎】	zhēngzhá	TRÁNH TRÁT	Ngọ ngoạy, vùng vẫy

1814 HSK7

zhēng

睁 睜

TRANH, TĨNH

mở to (mắt)

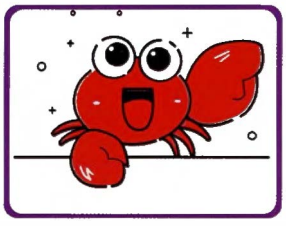

目 135 争 237

Mở to (睁) mắt (目) tranh giành (争)

睁眼	【睁眼】	zhēng yǎn	TRANH NHÃN	Mở mắt
眼睁睁	【眼睁睁】	yǎnzhēngzhēng	NHÃN TRANH TRANH	Trơ mắt
睁眼瞎子	【睁眼瞎子】	zhēngyǎnxiāzi	TRANH NHÃN HẠT TỬ	Mù, mù chữ

1815 HSK7

zhēng

筝 箏

TRANH

đàn tranh

竹 160 争 237

Trúc (竹) tranh giành (争) đàn tranh (筝)

古筝	【古筝】	gǔzhēng	CỔ TRANH	Đàn tranh
风筝	【風箏】	fēngzhēng	PHONG TRANH	Diều, con diều, diều giấy

1816 HSK1

jìng

净 淨

TỊNH

sạch, ròng, nguyên chất

冫 105 争 237

Dọn sạch (净) các băng (冫) nhóm tranh giành (争) địa bàn

净	【淨】	jìng	TỊNH	Sạch, ròng, nguyên chất
干净	【乾淨】	gānjìng	CAN TỊNH	Sạch sẽ
纯净水	【純淨水】	chúnjìngshuǐ	THUẦN TỊNH THỦY	Nước tinh khiết

1817 HSK4 qī, qì

妻

THÊ

vợ

十 12 | 彐 97 | 女 67

Lấy 10 (十) Em (彐) gái (女) về làm vợ (妻)

夫妻	fūqī	PHU THÊ	Vợ chồng
妻子	qīzi	THÊ TỬ	Vợ
前妻	qiánqī	TIỀN THÊ	Vợ cũ, vợ trước

1818 HSK7 qī

凄

悽

THÊ

thê thảm

冫 105 | 妻 1817

Mặt lạnh như băng (冫) nhìn vợ (妻) thật thê thảm (凄)

凄惨	【悽慘】	qīcǎn	THÊ THẢM	Thê thảm, thảm thương
凄凉	【悽涼】	qīliáng	THÊ LƯƠNG	Thê lương
凄厉	【悽厲】	qīlì	THÊ LỆ	Thê lương, thảm thiết (âm thanh)

1819 HSK7 jié

捷

TIỆP

nhanh, lẹ

扌 99 | 一 1 | 彐 97 | 卜 3 | 人 23

Nhanh (捷) tay (扌) 1 (一) Em (彐) xem bói (卜) cho mọi người (人)

便捷	biànjié	TIỆN TIỆP	Nhanh gọn, tiện lợi, nhạy bén
快捷	kuàijié	KHOÁI TIỆP	Nhanh, lẹ, đường tắt
敏捷	mǐnjié	MẪN TIỆP	Nhanh nhẹn

1820 HSK7 bǐng

秉

BỈNH

giữ vững

禾 152 | 彐 97

Đồng lúa (禾) quê Em (彐) vẫn giữ vững (秉) vẻ đẹp truyền thống

秉持	bǐngchí	BỈNH TRÌ	Giữ vững
秉承	bǐngchéng	BỈNH THỪA	Tuân theo
秉性	bǐngxìng	BỈNH TÍNH	Bản tính, tính tình

唐 - ĐƯỜNG (nhà Đường, hoang đường)

唐 ĐƯỜNG | 糖 ĐƯỜNG | 塘 ĐƯỜNG | 搪 ĐƯỜNG

1821 HSK7 **táng**

唐

ĐƯỜNG

nhà Đường, hoang đường

广 49 | 口 272 | 口 39

Dưới mái hiên (广) 1 Em (口) miệng (口) nói: hoang đường (唐)

荒唐	huāngtáng	HOANG ĐƯỜNG	Hoang đường
唐突	tángtū	ĐƯỜNG ĐỘT	Đường đột, mạo phạm
唐朝	táng cháo	ĐƯỜNG TRIỀU	Triều đại nhà Đường (618-907)

1822 HSK3 **táng**

糖

ĐƯỜNG

chất đường

米 150 | 唐 1821

Gạo (米) nhà Đường (唐) ngọt như đường (糖)

糖	táng	ĐƯỜNG	Đường, kẹo
糖果	tángguǒ	ĐƯỜNG QUẢ	Kẹo
糖尿病	tángniàobìng	ĐƯỜNG NIỆU BỆNH	Bệnh tiểu đường

1823 HSK7 **táng**

塘

ĐƯỜNG

ao

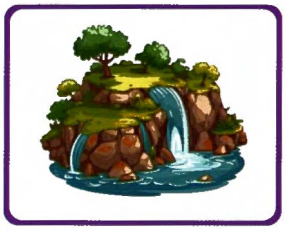

土 13 | 唐 1821

Đất (土) nhà Đường (唐) có rất nhiều ao (塘)

池塘		chítáng	TRÌ ĐƯỜNG	Ao
鱼塘	【魚塘】	yú táng	NGƯ ĐƯỜNG	Ao cá
荷塘		hétáng	HÀ ĐƯỜNG	Hồ sen, ao sen

1824 HSK7 **táng**

搪

ĐƯỜNG

chống, đỡ, chắn

扌 99 | 唐 1821

Tay (扌) nhà Đường (唐) chống (搪) kẻ thù

搪	táng	ĐƯỜNG	Chống, đỡ, chắn
搪塞	tángsè	ĐƯỜNG TẮC	Qua loa tắc trách, làm cho có
搪瓷	tángcí	ĐƯỜNG TỪ	Tráng men

1825 HSK5

sù

肃

TÚC

nghiêm túc

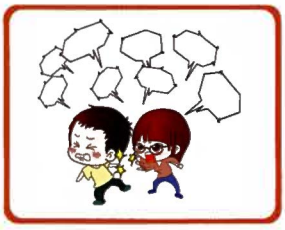

聿 272 | 丿丨 5, 2 | 八 25

Nếu nghiêm túc (肃) với 1 mình Em (聿) thì 2 (丿丨) đứa ra kia tám (八) chuyện

严肃	【嚴肅】	yánsù	NGHIÊM TÚC	Nghiêm túc
肃穆	【肅穆】	sùmù	TÚC MỤC	Trang nghiêm
肃静	【肅靜】	sùjìng	TÚC TĨNH	Yên lặng

1826 HSK7

xiào

啸

KHIẾU

gào, rít, gầm, kêu, hú, huýt (sáo)

口 39 | 肃 1825

Miệng (口) nói nghiêm túc (肃) như gào rít (啸)

海啸	【海嘯】	hǎixiào	HẢI KHIẾU	Biển động, sóng thần
呼啸	【呼嘯】	hūxiào	HÔ KHIẾU	Gào thét, rít
虎啸	【虎嘯】	hǔ xiào	HỔ KHIẾU	Hổ gầm

1827 HSK7

xiāo

萧

TIÊU

tiêu điều

艹 81 | 肃 1825

Cô Thảo (艹) suy nghĩ nghiêm túc (肃) khi thấy cảnh quê hương tiêu điều (萧)

萧条	【蕭條】	xiāotiáo	TIÊU ĐIỀU	Tiêu điều, đìu hiu
萧瑟	【蕭瑟】	xiāosè	TIÊU SẮT	Đìu hiu, hiu quạnh, xào xạc

1828 HSK7

xiāo

潇

TIÊU

phóng khoáng

氵 106 | 萧 1827

Đất nước (氵) tiêu điều (萧) con người vẫn phóng khoáng (潇)

潇洒	【瀟洒】	xiāosǎ	TIÊU SÁI	Phóng khoáng, tao nhã, thanh lịch, xõa, vô tư
潇潇洒洒	【瀟瀟灑灑】	xiāoxiāo sǎsǎ	TIÊU TIÊU SÁI SÁI	Tiêu diêu tự tại

尹 - DOĂN (phủ doãn)

伊	笋
Y	DUẨN

君 - QUÂN (quân tử)

君	裙	群	窘	郡
QUÂN	QUẦN	QUẦN	QUẪN	QUẬN

1829 尹 HSK7 yī

伊

Y

y, hắn

亻 23 · 尹 268

Y (伊) là người đứng (亻) ở phủ doãn (尹)

伊始	yīshǐ	Y THỦY	Bắt đầu, vừa mới
伊斯兰教【伊斯蘭教】	yīsī lán jiào	Y TƯ LAN GIÁO	Đạo Islam, Hồi giáo

1830 HSK7 sǔn

笋 筍

DUẨN

măng

⺮ 160 · 尹 268

Trúc (⺮) trồng ở phủ doãn (尹) mọc ra măng (笋)

笋	【筍】	sǔn	DUẨN	Măng
竹笋	【竹筍】	zhúsǔn	TRÚC DUẨN	Măng tre
莴笋	【萵筍】	wōsǔn	OA DUẨN	Rau diếp ngồng

1831 君 HSK7 jūn

君

QUÂN

quân tử

尹 268 · 口 39

Vào phủ doãn (尹) miệng (口) quân tử (君) nói liên tục

君子	Jūnzǐ	QUÂN TỬ	Quân tử
君主	Jūnzhǔ	QUÂN CHỦ	Vua, quân chủ
灶君	zào Jūn	TÁO QUÂN	Táo quân, ông Táo, vua bếp

1832 HSK3 qún

裙

QUẦN

váy

衤 73 · 君 1831

Tủ quần áo (衤) của quân tử (君) sao lại có váy (裙)

裙子		qúnzi	QUẦN TỬ	Váy
裙裤	【裙褲】	qún kù	QUẦN KHỐ	Quần váy
围裙	【圍裙】	wéiqún	VI QUẦN	Tạp dề

1833 HSK3

qún

群

QUẦN

bầy, đàn, nhóm, quần chúng

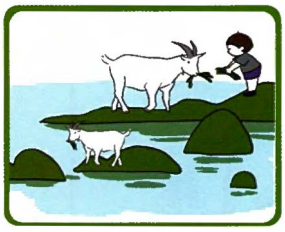

君 1831 羊 165

Quân tử (君) nuôi dê (羊) theo bầy đàn (群)

群	qún	QUẦN	Bầy, đàn, nhóm, quần chúng
人群	rénqún	NHÂN QUẦN	Đoàn người, nhóm người
群众 【群眾】	qúnzhòng	QUẦN CHÚNG	Quần chúng

1834 HSK7

jiǒng

窘

QUẪN

túng quẫn

穴 27 君 1831

Sắp xuống lỗ (穴) mà quân tử (君) vẫn túng quẫn (窘)

窘迫	jiǒngpò	QUẪN BÁCH	Khó khăn
困窘	kùnjiǒng	KHỐN QUẪN	Khó xử; khốn khó, khó khăn
窘境	jiǒngjìng	QUẪN CẢNH	Tình trạng khó khăn

1835 HSK7

jùn

郡

QUẬN

quận (đơn vị hành chính)

君 1831 阝 90

Quân tử (君) đưa Bồ (阝) lên quận (郡) chơi

郡	jùn	QUẬN	Quận
郡县 【郡縣】	jùn xiàn	QUẬN HUYỆN	Quận huyện
郡主	jùn zhǔ	QUẬN CHÚA	Quận chúa

兼 - KIÊM (kiêm nhiệm)

兼	谦	歉	嫌	廉	赚
KIÊM	KHIÊM	KHIỂM	HIỀM	LIÊM	TRÁM

1836 兼 HSK7

jiān

兼

KIÊM

kiêm nhiệm

丷 25 | 一 1 | 彐 97 | 木 148

81 (丷 一) ngày Em (彐) bổ cây (木) và kiêm (兼) nhiều việc khác

兼		jiān	KIÊM	Kiêm, gấp
兼顾	【兼顧】	jiāngù	KIÊM CỐ	Chú ý, chiếu cố, bao đồng (mọi mặt)
兼职	【兼職】	jiānzhí	KIÊM CHỨC	Kiêm chức

1837 谦 HSK6

qiān

謙

谦

KHIÊM

khiêm tốn

讠 177 | 兼 1836

Lời nói (讠) của người kiêm (兼) nhiều việc thường khiêm tốn (谦)

谦虚	【謙虛】	qiānxū	KHIÊM HƯ	Khiêm tốn
谦逊	【謙遜】	qiānxùn	KHIÊM TỐN	Khiêm tốn, nhã nhặn
谦让	【謙讓】	qiānràng	KHIÊM NHƯỢNG	Khiêm nhường, nhường

1838 歉 HSK6

qiàn

歉

KHIỂM

xin lỗi

兼 1836 | 欠 31

Xin lỗi (歉) vì tôi kiêm (兼) nhiều việc nên thiếu (欠) thời gian

抱歉	bàoqiàn	BÃO KHIỂM	Xin lỗi
道歉	dàoqiàn	ĐẠO KHIỂM	Xin lỗi, chịu lỗi
歉意	qiànyì	KHIỂM Ý	Áy náy, xin lỗi

1839 嫌 HSK6

xián

嫌

HIỀM

ngại, chê, hiềm nghi

女 67 | 兼 1836

Để phụ nữ (女) kiêm (兼) nhiều việc rất ngại (嫌)

嫌		xián	HIỀM	Ngại, chê, hiềm nghi
嫌弃	【嫌棄】	xiánqì	HIỀM KHÍ	Chê
嫌疑		xiányí	HIỀM NGHI	Tình nghi

1840
HSK7

lián

廉

LIÊM

liêm khiết

广 49 | 兼 1836

Dưới mái hiên (广) người kiêm (兼) nhiều việc nhưng vẫn sống liêm khiết (廉)

廉洁	【廉潔】	liánjié	LIÊM KHIẾT	Liêm khiết
廉正		liánzhèng	LIÊM CHÍNH	Liêm chính
廉价	【廉價】	liánjià	LIÊM GIÁ	Giá hạ, giá rẻ, hạ giá

1841
HSK6

zhuàn, zuàn

賺

赚

TRÁM

kiếm tiền, có lời

贝 137 | 兼 1836

Bảo bối (贝) kiêm (兼) kiếm tiền (赚)

赚	【賺】	zhuàn	TRÁM	Kiếm tiền, có lời
赚钱	【賺錢】	zhuàn qián	TRÁM TIỀN	Kiếm tiền
赚头	【賺頭】	zhuàntou	TRÁM ĐẦU	Lợi nhuận, lời, lãi

片 - PHIẾN (miếng, tấm, mảnh)

片 PHIẾN | 鼎 ĐỈNH

1842
HSK2

piàn, piān

片

PHIẾN

miếng, tấm, mảnh

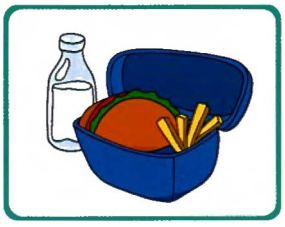

丄 | 𠂉

Tớ (丄) còn 4 (𠂉) miếng (片) khoai tây chiên

片	piàn	PHIẾN	Miếng, tấm, mảnh
影片	yǐngpiàn	ẢNH PHIẾN	Phim truyện
照片	zhàopiàn	CHIẾU PHIẾN	Tấm ảnh, bức ảnh

1843
HSK7

dǐng

鼎

ĐỈNH

cái đỉnh

目 135 | 𠂤

Cái đỉnh (鼎) có mắt (目) và 4 chân (𠂤)

鼎	dǐng	ĐỈNH	Cái đỉnh
大名鼎鼎	dàmíngdǐngdǐng	ĐẠI DANH ĐỈNH ĐỈNH	Tiếng tăm lừng lẫy
一言九鼎	yī yán jiǔdǐng	NHẤT NGÔN CỬU ĐỈNH	Nhất ngôn cửu đỉnh

片

文	蚊	纹	紊	坟	这	浏	吝
VĂN	VĂN	VĂN	VẶN	PHẦN	GIÁ	LƯU	LẬN

1844 HSK1 **wén**

文

VĂN

văn học

一 9 　 乂 26

Học văn (文) mà đầu (一) toàn Xx (乂)

作文		zuòwén	TÁC VĂN	Bài văn
中文		zhōngwén	TRUNG VĂN	Tiếng Trung
课文	【課文】	kèwén	KHÓA VĂN	Bài khóa, bài đọc

1845 HSK7 **wén**

蚊

VĂN

con muỗi

虫 163 　 文 58

Côn trùng (虫) thích học văn (文) nhất là con muỗi (蚊)

蚊子		wénzi	VĂN TỬ	Con muỗi
蚊帐	【蚊帳】	wénzhàng	VĂN TRƯỚNG	Màn, mùng
蚊香		wénxiāng	VĂN HƯƠNG	Hương muỗi, nhang muỗi

1846 HSK7 **wén**

纹

纹

VĂN

hoa văn, nếp nhăn, vân tay

纟 119 　 文 58

Sợi tơ (纟) trong văn (文) học được miêu tả rất hoa văn (纹)

花纹	【花紋】	huāwén	HOA VĂN	Hoa văn
皱纹	【皺紋】	zhòuwén	TRỨU VĂN	Nếp nhăn
指纹	【指紋】	zhǐwén	CHỈ VĂN	Vân tay

1847 HSK7 **wěn**

紊

VẶN

rối loạn

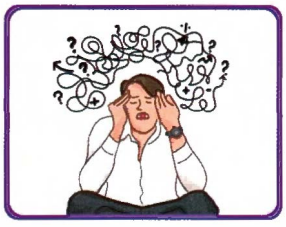

文 58 　 糸 119

Văn (文) tơ (糸) rối loạn (紊)

紊乱	【紊亂】	wěnluàn	VẶN LOẠN	Rối loạn, hỗn độn
有条不紊	【有條不紊】	yǒutiáobùwěn	HỮU ĐIỀU BẤT VẶN	Đâu vào đấy, gọn gàng ngăn nắp

1848 HSK7

fén

坟 墳

PHẦN

phần mộ, mồ mả

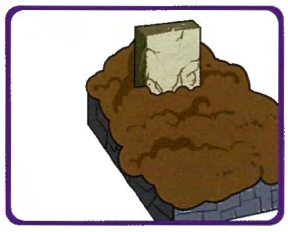

土 13 文 58

Đất (土) có văn (文) bia là phần mộ (坟)

坟	【墳】	fén	PHẦN	Phần mộ, mộ, mồ mả
坟墓	【墳墓】	fénmù	PHẦN MỘ	Phần mộ, mồ mả
上坟	【上墳】	shàngfén	THƯỢNG PHẦN	Viếng mộ, thăm mộ

1849 HSK1

zhè, zhèi

这 這

GIÁ

này, đây

文 58 辶 190

Bài này (这) lời văn (文) đi xa (辶) để quá rồi

这	【這】	zhè	GIÁ	Này, đây
这边	【這邊】	zhèbiān	GIÁ BIÊN	Bên này
这里	【這裡】	zhèlǐ	GIÁ LÍ	Nơi đây

1850 HSK7

liú

浏 瀏

LƯU

tóc mái, nước trong

氵 106 文 58 刂 42

Người nước (氵) Văn (文) Lang cầm đao (刂) chải tóc mái (浏)

浏海	【瀏海】	liúhǎi	LƯU HẢI	Tóc mái
浏览	【瀏覽】	liúlǎn	LƯU LÃM	Xem lướt qua, xem sơ qua
浏览器	【瀏覽器】	liúlǎn qì	LƯU LÃM KHÍ	Trình duyệt (browser)

1851 HSK7

lìn

吝

LẬN

tiếc rẻ, keo kiệt

文 58 口 39

Chú đừng văn (文) vở nữa, nhìn cái miệng (口) vẫn tiếc rẻ (吝) lắm

吝惜		lìnxī	LẬN TÍCH	Tiếc, tiếc rẻ
吝啬	【吝嗇】	lìnsè	LẬN SẮC	Keo kiệt, bủn xỉn
不吝		bùlìn	BẤT LẬN	Vui lòng (dùng khi xin ý kiến)

1852 牙 HSK4 yá

牙

NHA

răng

一 1 | 丨 | 丿 5

14 (一丨) tuổi bắt đầu
mọc (丿) răng (牙) khôn

牙	yá	NHA	Răng
牙刷	yáshuā	NHA LOÁT	Bàn chải đánh răng
刷牙	shuā yá	LOÁT NHA	Đánh răng

1853 芽 HSK7 yá

芽

NHA

mầm

艹 81 | 牙 115

Cô Thảo (艹) dùng
răng (牙) ăn mầm (芽)

芽	yá	NHA	Mầm, cái mầm
萌芽	méngyá	MANH NHA	Nảy sinh, phát sinh
豆芽	dòuyá	ĐẬU NHA	Giá đỗ

1854 呀 HSK4 yā, ya

呀

NHA

a, á, à

口 39 | 牙 115

A (呀)! Miệng (口)
mọc răng (牙) rồi

呀	yā	NHA	A, á, à
哎呀	āiyā	AI NHA	Ái, ối, ái chà, ối trời oi!
啊呀	aya	A NHA	Ôi trời!

1855 雅 HSK7 yǎ, yā

雅

NHÃ

nho nhã

牙 115 | 隹 197

Răng (牙) chim (隹)
nhìn thật nho nhã (雅)

优雅	【優雅】	yōuyǎ	ƯU NHÃ	Nho nhã, xinh đẹp
文雅		wényǎ	VĂN NHÃ	Nho nhã, lịch sự
高雅		gāoyǎ	CAO NHÃ	Thanh cao, tao nhã

1856
HSK7

yà

讶

NHẠ

ngạc nhiên, kinh ngạc

讠 177 | 牙 115

Nói (讠) chuyện không cần răng (牙), thật ngạc nhiên (讶)

惊讶	【驚訝】	jīngyà	KINH NHẠ	Kinh ngạc, ngạc nhiên
讶异	【訝異】	yà yì	NHẠ DỊ	Ngạc nhiên

1857
HSK1

chuān

穿

XUYÊN, XUYẾN

mặc, đi, mang; xỏ, xâu, xuyên

穴 27 | 牙 115

Người tiền sử ở trong hang lỗ (穴) ăn sống bằng răng (牙) ít mặc (穿) quần áo

穿		chuān	XUYÊN	Mặc, đi, mang; xỏ, xâu, xuyên
穿上		chuānshang	XUYÊN THƯỢNG	Mặc
穿过	【穿過】	chuānguò	XUYÊN QUÁ	Xuyên qua, băng qua, vượt qua

1858
HSK1

xié

邪

TÀ

tà ma

牙 115 | 阝 90

Răng (牙) của Bồ (阝) nhìn rất tà ma (邪)

邪		xié	TÀ	Tà, tà ma
邪恶	【邪惡】	xié'è	TÀ ÁC	Gian ác
改邪归正	【改邪歸正】	gǎixié guīzhèng	CẢI TÀ QUY CHÍNH	Cải tà quy chính

免 - MIỄN (miễn phí)

免	勉	晚	挽	馋	搀	兔	冤	逸
MIỄN	MIỄN, MẪN	VÃN	VÃN	SÀM	SAM	THỎ, THỐ	OAN	DẬT

1859
HSK4

miǎn

免

MIỄN

miễn phí

⺈ 42 | 口 39 | 儿 28

Miễn (免) đừng móc (⺈) mồm (口) móc chân (儿)

免		miǎn	MIỄN	Miễn, tránh, miễn trừ, xóa bỏ
免费	【免費】	miǎnfèi	MIỄN PHÍ	Miễn phí
难免	【難免】	nánmiǎn	NAN MIỄN	Khó tránh khỏi

免

HSK1 HSK2 HSK3 HSK4 HSK6 HSK6 HSK7

1860 HSK7 miǎn

勉

MIỄN, MẪN

cố gắng, nỗ lực

免 1859 力 43

Miễn (免) còn sức lực (力) thì còn cố gắng (勉)

勉强	【勉強】	miǎnqiáng	MIỄN CƯỠNG	Miễn cưỡng, gắng gượng
勉励	【勉勵】	miǎnlì	MIỄN LỆ	Khuyến khích, động viên
勤勉		qínmiǎn	CẦN MẪN	Cần cù, chăm chỉ

1861 HSK1 wǎn

晚

VÃN

buổi tối

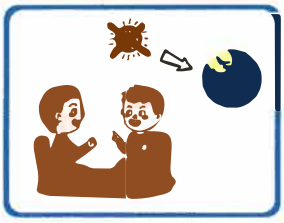

日 130 免 1859

Tối (晚) ngày (日) đợi đồ miễn phí (免)

晚		wǎn	VÃN	Buổi tối, muộn
晚饭	【晚飯】	wǎnfàn	VÃN PHẠN	Cơm tối, bữa tối
晚上		wǎnshang	VÃN THƯỢNG	Buổi tối

1862 HSK7 wǎn

挽

VÃN

kéo, giương, khoác

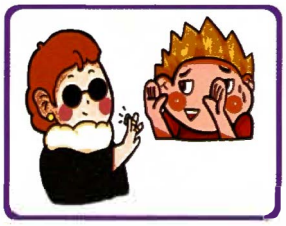

扌 99 免 1859

Kéo (挽) tay (扌) vào lấy đồ miễn phí (免)

挽	wǎn	VÃN	Kéo, giương, khoác
挽回	wǎnhuí	VÃN HỒI	Xoay chuyển
挽救	wǎnjiù	VÃN CỨU	Cứu vãn

1863 HSK7 chán

馋 饶

SÀM

thèm ăn

饣 175 免 1859 冫 105

Thèm (馋) ăn (饣) miễn phí (免) 2 (冫) bát

馋	【饞】	chán	SÀM	Thèm ăn
嘴馋	【嘴饞】	zuǐ chán	CHÚY SÀM	Thèm ăn, muốn ăn
眼馋	【眼饞】	yǎnchán	NHÃN SÀM	Nhìn mà thèm

1864
HSK7
chān
撄
SAM
dắt, dìu, đỡ

扌 99 · 兔 1859 · 丶 105

Dắt (撄) tay (扌) người nghèo vào ăn miễn phí (兔) 2 (丶) bát cơm

撄	【攙】	chān	SAM	Dắt, dìu, đỡ
撄扶	【攙扶】	chānfú	SAM PHÙ	Nâng, đỡ, dìu
撄杂	【攙雜】	chānzá	SAM TẠP	Hòa lẫn, để lẫn

1865
HSK5
tù
兔
THỎ, THỐ
con thỏ

兔 1859 · 丶 4

Miễn phí (兔) dành cho chủ (丶) nuôi thỏ (兔)

兔	tù	THỎ	Thỏ, con thỏ
野兔	yětù	DÃ THỎ	Thỏ rừng
守株待兔	shǒuzhū dàitù	THỦ CHÂU ĐÃI THỎ	Ôm cây đợi thỏ

1866
HSK7
yuān
冤
OAN
oan ức

冖 10 · 兔 1865

Trùm khăn (冖) thỏ (兔) bị oan ức (冤)

冤	yuān	OAN	Oan ức, oan uổng
冤枉	yuānwǎng	OAN UỔNG	Oan uổng, chịu oan, chịu thiệt
冤家	yuānjiā	OAN GIA	Oan gia, kẻ thù

1867
HSK7
yì
逸
ĐẬT
ẩn dật, nhàn rỗi

兔 1865 · 辶 190

Thỏ (兔) đi xa (辶) ẩn dật (逸)

安逸		ānyì	AN ĐẬT	An nhàn, nhàn hạ
逃逸		táoyì	ĐÀO ĐẬT	Chạy trốn, bỏ trốn
隐逸	【隱逸】	yǐnyì	ẨN ĐẬT	Ẩn dật, ở ẩn

亏(虧) - KHUY (lỗ, thiếu)

亏	污	夸	挎	跨	垮	胯	鳄
KHUY	Ô	KHOA	KHÓA	KHÓA	KHỎA	KHÓA	NGẠC

1868 亏 HSK5

kuī 虧

亏

KHUY

lỗ, thiếu, uổng phí

一 1 | 亏 219

Lỗ (亏) 15 (一 丂) triệu

亏	【虧】	kuī	KHUY	Lỗ, thiếu, uổng phí
亏本	【虧本】	kuīběn	KHUY BẢN	Lỗ vốn, mắc nợ, hụt tiền
吃亏	【吃虧】	chīkuī	NGẬT KHUY	Lỗ, chịu thiệt, thiệt thòi

1869 HSK5

wū 汙

污

Ô

ô nhiễm, bẩn

氵 106 | 亏 1868

Nước (氵) 15 (一 丂) năm bị ô nhiễm (污)

污染	【汙染】	wūrǎn	Ô NHIỄM	Ô nhiễm
污水	【汙水】	wūshuǐ	Ô THỦY	Nước bẩn, nước thải
贪污	【貪汙】	tānwū	THAM Ô	Tham ô

1870 HSK7

kuā 誇

夸

KHOA

khen, khoa trương

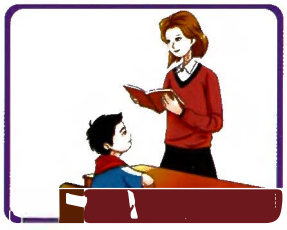

大 64 | 亏 1868

Anh lớn (大) 15 (一 丂) tuổi được cô giáo khen (夸)

夸	【誇】	kuā	KHOA	Khen ngợi; ngoa, phóng đại
夸大	【誇大】	kuādà	KHOA ĐẠI	Thổi phồng, làm khuếch đại
夸张	【誇張】	kuāzhāng	KHOA TRƯƠNG	Làm lố, khoa trương, cường điệu

1871 HSK7

kuà

挎

KHÓA

đeo, xách

扌 99 | 夸 1870

Đeo (挎) túi hàng hiệu trên tay (扌) là được khen (夸) ngay

挎	kuà	KHÓA	Đeo, xách
挎包	kuàbāo	KHÓA BAO	Túi đeo chéo

1872 HSK6 **kuà**

跨

KHÓA

bước, bước qua

足 189 夸 1870

Chân (足) được khen (夸) đẹp khi bước (跨) đi catwalk

跨		kuà	KHÓA	Bước, vượt quá, cưỡi
跨国	【跨國】	kuàguó	KHÓA QUỐC	Xuyên quốc gia
跨越		kuàyuè	KHÓA VIỆT	Vượt qua, qua (thời gian, khu vực)

1873 HSK7 **kuǎ**

垮

KHỎA

toang, sụp, sập, phá sản

土 13 夸 1870

Toang (垮) rồi! Mảnh đất (土) xấu không ai khen (夸)

垮		kuǎ	KHỎA	Toang, sụp, sập, phá sản
垮台	【垮檯】	kuǎtái	KHỎA ĐÀI	Sụp đổ, tan vỡ
打垮		dǎkuǎ	ĐẢ KHỎA	Phá hủy, tiêu diệt

1874 HSK7 **kuà**

胯

KHÓA

hông

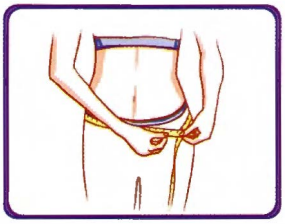

月 132 夸 1870

Nguyệt (月) được khen (夸) vì hông (胯) rất đẹp

胯		kuà	KHÓA	Hông
腰胯		yāo kuà	YÊU KHÓA	Hông, thắt lưng
胯裆	【胯襠】	kuà dāng	KHÓA ĐƯƠNG	Háng

1875 HSK7 **è**

鳄 鱷

NGẠC

cá sấu

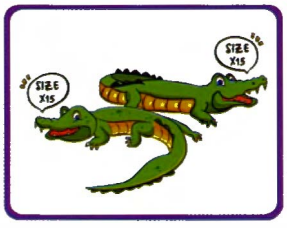

鱼 126 口 39 亏 1868

Cá (鱼) có 2 miệng (口) to gấp 15 (一 亏) lần là cá sấu (鳄)

鳄鱼	【鱷魚】	èyú	NGẠC NGƯ	Cá sấu
鳄梨	【鱷梨】	è lí	NGẠC LÊ	Trái bơ

与(與) - DỰ, DỮ (và, với, cùng, tham dự)

与	屿	写	泻
DỰ, DỮ	TỰ	TẢ	TẢ

1876 HSK4 yǔ, yú

与 與

DỰ, DỮ

và, với, cùng, tham dự

与 219 一 1

Vùng 51 (与 一) và (与) những điều bí ẩn

与	【與】	yǔ	DỰ	Và, với, cùng
参与	【參與】	cānyǔ	THAM DỰ	Tham dự, tham gia
与其	【與其】	yǔqí	DỰ KÌ	Thay vì, so với

1877 HSK7 yǔ

屿 嶼

TỰ

đảo nhỏ

山 82 与 1876

Núi (山) và (与) đảo nhỏ (屿)

岛屿	【島嶼】	dǎoyǔ	ĐẢO TỰ	Đảo, hòn đảo
大屿山	【大嶼山】	dàyǔshān	ĐẠI TỰ SƠN	Đảo Lantau (Đại Tự Sơn)

1878 HSK1 xiě, xiè

写 寫

TẢ

viết

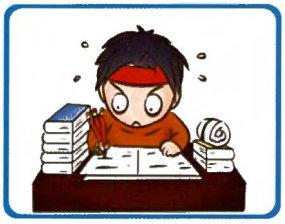

一 10 与 1876

Trùm khăn (一) và (与) viết (写)

写	【寫】	xiě	TẢ	Viết
听写	【聽寫】	tīngxiě	THÍNH TẢ	Nghe viết
写作	【寫作】	xiězuò	TẢ TÁC	Viết, sáng tác

1879 HSK7 xiè

泻 瀉

TẢ

tiêu chảy, đi tả

氵 106 写 1878

Bị tiêu chảy (泻) đến nước (氵) này sao mà viết (写) bài được

腹泻	【腹瀉】	fùxiè	PHÚC TẢ	Tiêu chảy
泻药	【瀉藥】	xièyào	TẢ DƯỢC	Thuốc xổ

1880 HSK7 gài

丐

CÁI

ăn xin, ăn mày

下 40 | 一

Dưới (下) nhà có 5 (一) người ăn xin (丐)

乞丐		qǐgài	KHẤT CÁI	Ăn xin, ăn mày
丐帮	【丐帮】	gài bāng	CÁI BANG	Cái bang, nhóm ăn xin
乞丐讨肉粽	【乞丐讨肉粽】	qǐgài tǎo ròu zòng	KHẤT CÁI THẢO NHỤC TỐNG	Ăn mày đòi xôi gấc (ăn chực đòi bánh chưng)

1881 HSK7 gài

钙

CÁI

can-xi

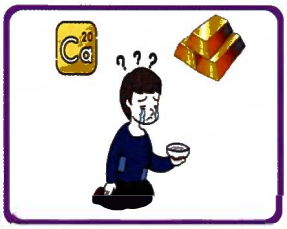

钅 176 | 丐 1880

Canxi (钙) và vàng (钅) ăn xin (丐) thích gì hơn

钙	【鈣】	gài	CÁI	Canxi (calcium)
钙质	【鈣質】	gài zhí	CÁI CHẤT	Canxi trong sinh học
钙化	【鈣化】	gàihuà	CÁI HOÁ	Vôi hóa

1882 HSK3 hù

互

HỖ

lẫn nhau

Hỗ (互) trợ 1:1 (工 工)

相互	xiānghù	TƯƠNG HỖ	Lẫn nhau, tương hỗ, qua lại
互相	hùxiāng	HỖ TƯƠNG	Tương hỗ, lẫn nhau, với nhau
互联网 【互聯網】	hùliánwǎng	HỖ LIÊN VÕNG	Mạng xã hội, internet

1883 HSK7 wǎ, wà

瓦

NGÕA

ngói

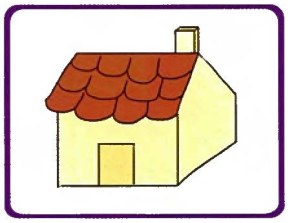

工 | 乙 | 丶

12 (工乙) viên (丶) ngói (瓦)

瓦		wǎ	NGÕA	Ngói, sành; công suất (watt)
砖瓦	【磚瓦】	zhuān wǎ	CHUYÊN NGÕA	Gạch và ngói
瓦器		wǎ qì	NGÕA KHÍ	Đồ gốm

1884 HSK1 zhōng, zhòng

中

TRUNG, TRÚNG

trung tâm, trong, giữa; trúng

口 39 | 丨 2

Miệng (口) nói thẳng (丨) vào trung tâm (中) của vấn đề

中		zhōng	TRUNG	Trung tâm, trong, giữa
中国	【中國】	zhōngguó	TRUNG QUỐC	Nước Trung Quốc
中奖	【中獎】	zhòngjiǎng	TRÚNG TƯỞNG	Trúng thưởng, trúng giải

1885 HSK6 zhōng

忠

TRUNG

trung thành

中 91 | 心 98

Người ở trung (中) tâm (心) rất trung thành (忠)

忠心		zhōng xīn	TRUNG TÂM	Lòng trung thành
忠诚	【忠誠】	zhōngchéng	TRUNG THÀNH	Trung thành
忠实	【忠實】	zhōngshí	TRUNG THỰC	Trung thực

1886 HSK2 zhōng

钟 鍾

CHUNG

cái chuông, đồng hồ

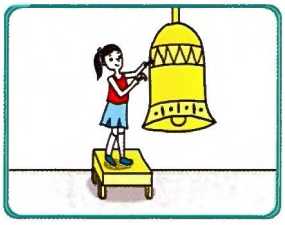

钅 176 | 中 91

Chuông (钟) vàng (钅) đặt ở trung tâm (中)

钟	【鍾】	zhōng	CHUNG	Cái chuông, đồng hồ, họ Chung
分钟	【分鐘】	fēnzhōng	PHÂN CHUNG	Phút
钟头	【鐘頭】	zhōng tóu	CHUNG ĐẦU	Giờ, tiếng đồng hồ

1887 HSK3 zhǒng, zhòng

种 種

CHỦNG

chủng loại, giống

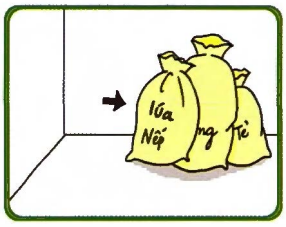

禾 152 | 中 91

Lúa (禾) ở trung tâm (中) có nhiều chủng loại (种)

种	【種】	zhǒng	CHỦNG	Loại, kiểu, loài
种子	【種子】	zhǒngzǐ	CHỦNG TỬ	Giống, hạt giống
各种	【各種】	gèzhǒng	CÁC CHỦNG	Các loại

1888 HSK6

zhǒng

肿 腫

THŨNG

sưng, phù

月 132 中 91

Nguyệt (月) ra trung tâm (中) bị đánh sưng (肿) mắt

肿	【腫】	zhǒng	THŨNG	Sưng, phù, phù thũng
肿瘤	【腫瘤】	zhǒngliú	THŨNG LỰU	U, bướu
红肿	【紅腫】	hóngzhǒng	HỒNG THŨNG	Sưng tấy

1889 HSK7

zhòng

仲

TRỌNG

giữa; trọng tài

亻 23 中 91

Người đứng (亻) ở trung tâm (中) là trọng tài (仲)

仲裁	zhòngcái	TRỌNG TÀI	Trọng tài, phân xử
仲介	zhòngjiè	TRỌNG GIỚI	Đại lý, người môi giới
仲秋	zhòngqiū	TRỌNG THU	Giữa mùa thu

1890 HSK4

chōng, chòng

冲 衝

XUNG, TRÙNG

xông lên; pha; hướng về

冫 105 中 91

Xông lên (冲) cướp nhà băng (冫) ở trung tâm (中)

冲	【衝】	chōng	XUNG	Xông lên, lao tới
冲动	【衝動】	chōngdòng	XUNG ĐỘNG	Bốc đồng, nông nổi, bồng bột
冲咖啡	【衝咖啡】	chōng kāfēi	XUNG CA PHÊ	Pha cà phê

1891 虫 HSK4

chóng

蟲

虫

TRÙNG

côn trùng, sâu

中 91 一

Ra trung tâm (中) đập (一) côn trùng (虫)

虫子	【蟲子】	chóngzi	TRÙNG TỬ	Côn trùng
昆虫	【昆蟲】	kūnchóng	CÔN TRÙNG	Côn trùng, sâu bọ
害虫	【害蟲】	hàichóng	HẠI TRÙNG	Côn trùng có hại

1892 HSK1

dàn

蛋

ĐẢN

trứng

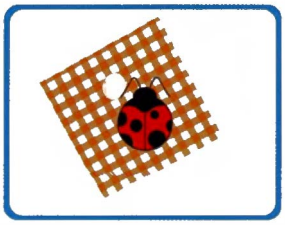

疋 187 虫 163

Trên tấm vải (疋) côn trùng (虫) đẻ trứng (蛋)

蛋		dàn	ĐẢN	Trứng
鸡蛋	【雞蛋】	jīdàn	KÊ ĐẢN	Trứng gà
蛋糕		dàngāo	ĐẢN CAO	Bánh sinh nhật

1893 HSK2

suī

雖

虽

TUY

tuy, mặc dù

口 39 虫 163

Miệng (口) ăn côn trùng (虫) tuy (虽) rất sợ

虽	【雖】	suī	TUY	Tuy, mặc dù
虽然	【雖然】	suīrán	TUY NHIÊN	Mặc dù
虽说	【雖說】	suīshuō	TUY THUYẾT	Tuy, tuy rằng

1894 HSK3

qiáng, jiàng

强

强

CƯỜNG, CƯỠNG

mạnh, kiên cường, cưỡng chế

弓 86 虽 1893

Cung (弓) tuy (虽) nhỏ nhưng rất mạnh (强)

坚强	【堅強】	jiānqiáng	KIÊN CƯỜNG	Kiên cường, mạnh mẽ
强调	【強調】	qiángdiào	CƯỜNG ĐIỆU	Nhấn mạnh
强制	【強制】	qiángzhì	CƯỠNG CHẾ	Bắt buộc, cưỡng chế

1895 HSK4

dú

獨

独

ĐỘC

cô độc

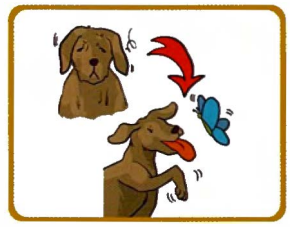

犭 65 虫 163

Chó (犭) chơi với côn trùng (虫) vì cô độc (独)

孤独	【孤獨】	gūdú	CÔ ĐỘC	Cô độc, cô đơn
独立	【獨立】	dúlì	ĐỘC LẬP	Độc lập, tự lập
独特	【獨特】	dútè	ĐỘC ĐẶC	Độc đáo, đặc biệt, riêng biệt

1896 HSK7

zhú

燭

烛

CHÚC

nến, đèn cầy

火 107 虫 163

Nến (烛) lửa (火) đốt cháy côn trùng (虫)

蜡烛	【蠟燭】	làzhú	LẠP CHÚC	Nến, đèn cầy
洞房花烛	【洞房花燭】	dòngfáng huāzhú	ĐỘNG PHÒNG HOA CHÚC	Động phòng hoa chúc, đêm tân hôn

1897 HSK7

zhuó

濁

浊

TRỌC

đục, bẩn

氵 106 虫 163

Bình nước (氵) xịt côn trùng (虫) có màu trắng đục (浊)

混浊	【混濁】	húnzhuó	HỖN TRỌC	Vẩn đục, bẩn
浑浊	【渾濁】	húnzhuó	HỖN TRỌC	Đục, vẩn đục
污浊	【汙濁】	wūzhuó	Ô TRỌC	Vẩn đục, không sạch sẽ

1898 HSK7

shí

蝕

蚀

THỰC

nguyệt thực, nhật thực; đục khoét, hao mòn

饣 175 虫 163

Ăn (饣) côn trùng (虫) vào đêm nguyệt thực (蚀)

月蚀	【月蝕】	yuè shí	NGUYỆT THỰC	Nguyệt thực
腐蚀	【腐蝕】	fǔshí	HỦ THỰC	Ăn mòn, mòn dần
侵蚀	【侵蝕】	qīnshí	XÂM THỰC	Ăn mòn, gặm nhấm, biến thủ (của cải)

吕(呂) - LỮ, LÃ (họ Lữ, họ Lã)

侣	宫	营	铝
LỮ	CUNG	DOANH, DINH	LỮ

1899 HSK7 吕

lǚ 侣

侣

LỮ

bạn bè

亻 23 | 吕 269

Người đứng (亻) cùng Lữ (吕)
Bố là bạn bè (侣)

伴侣	【伴侣】	bànlǚ	BẠN LỮ	Đối tác, bạn đồng hành
情侣	【情侣】	qínglǚ	TÌNH LỮ	Tình nhân
僧侣	【僧侣】	sēnglǚ	TĂNG LỮ	Tăng lữ, thầy tu, sư sãi

1900 HSK6

gōng 宫

宫

CUNG

cung điện

宀 11 | 吕 269

Nhà (宀) Lữ (吕)
Bố là cung điện (宫)

宫	【宫】	gōng	CUNG	Cung, cung điện
宫殿	【宫殿】	gōngdiàn	CUNG ĐIỆN	Cung điện
宫廷	【宫廷】	gōngtíng	CUNG ĐÌNH	Cung đình

1901 HSK3

yíng 营

营

DOANH, DINH

kinh doanh

艹 81 | 冖 10 | 吕 269

Cô Thảo (艹) trùm khăn (冖)
cùng Lữ (吕) Bố
bàn chuyện kinh doanh (营)

经营	【經營】	jīngyíng	KINH DOANH	Kinh doanh
营业	【營業】	yíngyè	DOANH NGHIỆP	Doanh nghiệp kinh doanh
营养	【營養】	yíngyǎng	DINH DƯỠNG	Dinh dưỡng

1902 HSK7

lǚ 铝

铝

LỮ

nhôm, Al

钅 176 | 吕 269

Kim (钅) loại Lữ (吕) Bố
dùng làm binh khí là nhôm (铝)

铝	【鋁】	lǚ	LỮ	Nhôm, a-lu-min
铝框	【鋁框】	lǚ kuāng	LỮ KHUÔNG	Khung nhôm
铝箔纸	【鋁箔紙】	lǚbó zhǐ	LỮ BẠC CHỈ	Giấy bạc

串 - XUYẾN (xiên, chuỗi, chùm)

串	窜	患
XUYẾN	SOÁN	HOẠN

产(產) - SẢN (sản xuất)

厂	产	铲	萨	颜
XƯỞNG, HÁN	SẢN	SẢN, SẠN	TÁT	NHAN

1903
HSK6

chuàn

串

XUYẾN

xiên, chuỗi, chùm

吕 269 | 丨 2

Lữ (吕) Bố đang ăn
1 (丨) xiên (串) thịt

串题	【串题】	chuàn tí	XUYẾN ĐỀ	Lạc đề
烤肉串		kǎoròu chuàn	KHẢO NHỤC XUYẾN	Thịt xiên nướng
一串葡萄		yī chuàn pútáo	NHẤT XUYẾN BỒ ĐÀO	Một chùm nho

1904
HSK7

cuàn

竄

窜

SOÁN

chạy toán loạn

穴 27 | 串 1903

Lỗ (穴) bị xiên (串)
thủng kiến chạy toán loạn (窜)

窜	【竄】	cuàn	SOÁN	Chạy toán loạn

1905
HSK6

huàn

患

HOẠN

hoạn nạn, mắc (bệnh)

串 1903 | 心 98

Xiên (串) vào tim (心)
còn đau hơn hoạn (患)

患难	【患難】	huànnàn	HOẠN NẠN	Hoạn nạn, nghịch cảnh
隐患	【隱患】	yǐnhuàn	ẨN HOẠN	Tai họa tiềm ẩn
患者		huànzhě	HOẠN GIẢ	Người mắc bệnh

1906
HSK3

chǎng, ān

廠

厂

XƯỞNG, HÁN

nhà máy, xưởng; sườn núi

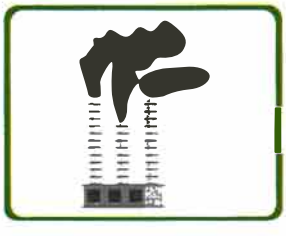

Hình nhà máy cạnh sườn núi

工厂	【工廠】	gōngchǎng	CÔNG XƯỞNG	Nhà máy, xưởng
厂商	【廠商】	chǎngshāng	XƯỞNG THƯƠNG	Xưởng sản xuất tư nhân, nhà cung ứng
厂房	【廠房】	chǎngfáng	XƯỞNG PHÒNG	Nhà xưởng

1907 HSK3

chǎn

产 產

SẢN

sản xuất

立 156 厂 48

Lập (立) nhà máy trên sườn núi (厂) để sản xuất (产)

生产	【生產】	shēngchǎn	SINH SẢN	Sản xuất, sinh con
遗产	【遺產】	yíchǎn	DI SẢN	Di sản
产生	【產生】	chǎnshēng	SẢN SINH	Nảy sinh, sản sinh, xuất hiện

1908 HSK7

chǎn

铲 鏟

SẢN, SẠN

cái xẻng

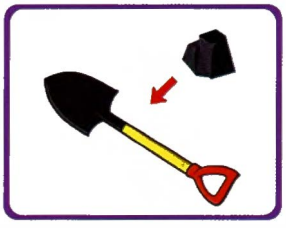

钅 176 产 1907

Kim (钅) loại dùng sản xuất (产) ra xẻng (铲)

铲	【鏟】	chǎn	SẢN	Xẻng, xúc
铲子	【鏟子】	chǎnzi	SẢN TỬ	Cái xẻng
锅铲	【鍋鏟】	guō chǎn	OA SẢN	Xẻng nấu ăn

1909 HSK7

sà

萨 薩

TÁT

bồ tát

艹 81 阝 90 产 1907

Cô Thảo (艹) và Bố (阝) sản xuất (产) tượng Bồ Tát (萨)

菩萨	【菩薩】	púsà	BỒ TÁT	Bồ Tát
拉萨	【拉薩】	lāsà	LẠP TÁT	Lhasa (khu tự trị Tây Tạng)
维萨卡	【維薩卡】	wéi sà kǎ	DUY TÁT CA	Thẻ visa

1910 HSK2

yán

颜 顏

NHAN

màu, màu sắc

产 1907 彡 84 页 138

Sản xuất (产) tóc (彡) giả và giấy (页) màu (颜)

颜色	【顏色】	yánsè	NHAN SẮC	Màu sắc, bài học
容颜	【容顏】	róngyán	DUNG NHAN	Dung mạo, dung nhan
五颜六色	【五顏六色】	wǔyán liùsè	NGŨ NHAN LỤC SẮC	Sặc sỡ, đầy màu sắc

广 (廣) - QUẢNG, NGHIỄM (rộng, mái hiên)

广	旷	矿	扩
QUẢNG, NGHIỄM	KHOÁNG	KHOÁNG	KHUẾCH

1911 HSK2

guǎng

广 廣

QUẢNG, NGHIỄM

rộng, mái hiên

丶 4 | 广 48

Chủ (丶) sườn núi (广) rộng (广)

广	【廣】	guǎng	QUẢNG	Rộng, phổ biến
广场	【廣場】	guǎngchǎng	QUẢNG TRƯỜNG	Quảng trường
广告	【廣告】	guǎnggào	QUẢNG CÁO	Quảng cáo

1912 HSK7

kuàng

旷 曠

KHOÁNG

trốn, nghỉ; mênh mông, trống trải

日 130 | 广 49

Ngày (日) rộng (广) tháng dài
đừng trốn (旷) việc nữa

旷工	【曠工】	kuànggōng	KHOÁNG CÔNG	Trốn việc
旷课	【曠課】	kuàngkè	KHOÁNG KHÓA	Trốn học, bỏ tiết
空旷	【空曠】	kōngkuàng	KHÔNG KHOÁNG	Mênh mông, trống trải

1913 HSK4

kuàng

矿 礦

KHOÁNG

khoáng sản, quặng

石 147 | 广 49

Đá (石) nói rộng (广)
ra là khoáng sản (矿)

矿	【礦】	kuàng	KHOÁNG	Quặng, mỏ
矿藏	【礦藏】	kuàngcáng	KHOÁNG TÀNG	Khoáng sản
矿泉水	【礦泉水】	kuàngquán shuǐ	KHOÁNG TUYỀN THỦY	Nước khoáng

1914 HSK4

kuò

扩 擴

KHUẾCH

khuếch đại, mở rộng

扌 99 | 广 49

Tay (扌) mở rộng (广)
khuếch đại (扩)

扩	【擴】	kuò	KHUẾCH	Mở rộng, khuếch đại
扩大	【擴大】	kuòdà	KHUẾCH ĐẠI	Mở rộng, tăng thêm
扩散	【擴散】	kuòsàn	KHUẾCH TÁN	Khuếch tán, lan rộng

又	叉	汉	叹	仅	权	凤	受	授
HỰU	XOA	HÁN	THÁN	CẬN	QUYỀN	PHƯỢNG, PHỤNG	THỤ	THỤ

1915
又 HSK2 yòu

HỰU
lại, vừa

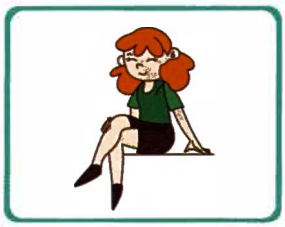

Lại (又) vắt chéo 2 chân

又	yòu	HỰU	Lại, vừa
又及	yòu jí	HỰU CẬP	Tái bút
又一次	yòu yīcì	HỰU NHẤT THỨ	Một lần nữa

1916
HSK5 ā, chà, chā, chá

XOA
gạch chéo, nĩa, xiên

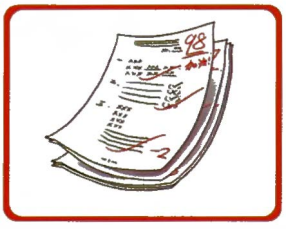

又 55 丶 4

Lại (又) bị chủ (丶) gạch chéo (叉) lỗi sai

叉	chā	XOA	Gạch chéo, nĩa, xiên
叉子	chāzi	XOA TỬ	Cái xiên
交叉	jiāochā	GIAO XOA	Đan chéo, đan xen

1917
HSK1 hàn 漢

HÁN
chữ Hán

氵 106 又 55

Cả nước (氵) lại (又) học chữ Hán (汉)

汉语	【漢語】	hànyǔ	HÁN NGỮ	Tiếng Trung
汉字	【漢字】	hànzì	HÁN TỰ	Chữ Hán
老汉	【老漢】	lǎohàn	LÃO HÁN	Lão đây (người già tự xưng); ông cụ già

1918
HSK6 tàn 嘆

THÁN
than thở

口 39 又 55

Miệng (口) lại (又) than thở (叹)

叹气	【嘆氣】	tànqì	THÁN KHÍ	Thở dài, than thở
感叹	【感嘆】	gǎntàn	CẢM THÁN	Cảm thán, thở dài (thể hiện cảm xúc)
惊叹	【驚嘆】	jīngtàn	KINH THÁN	Thán phục, kinh ngạc

1919 HSK3

jǐn, jìn

仅 僅

CẬN

chỉ, ít ỏi, vẻn vẹn

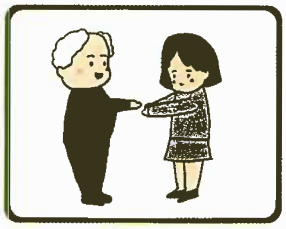

亻 23 又 55

Chỉ (仅) có một người đứng (亻) lại (又)

仅	【僅】	Jǐn	CẬN	Chỉ, vỏn vẹn
仅仅	【僅僅】	Jǐnjǐn	CẬN CẬN	Chỉ mới, vỏn vẹn, vừa vặn
仅次于	【僅次於】	Jǐn cì yú	CẬN THỨ VU	Chỉ sau, đứng sau

1920 HSK4

quán

权 權

QUYỀN

quyền lợi, cân

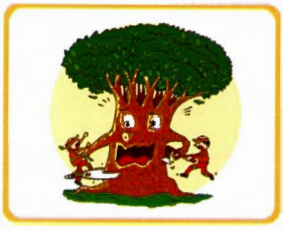

木 148 又 55

Cây (木) lại (又) đòi quyền lợi (权)

权	【權】	quán	QUYỀN	Quyền lợi, quyền lực; cái cân
权利	【權利】	quánlì	QUYỀN LỢI	Quyền lợi, lợi ích
权力	【權力】	quánlì	QUYỀN LỰC	Quyền lực

1921 HSK7

fèng

凤 鳳

PHƯỢNG, PHỤNG

phượng hoàng

几 29 又 55

Mấy (几) khi lại (又) thấy phượng hoàng (凤)

凤凰	【鳳凰】	fènghuáng	PHƯỢNG HOÀNG	Phượng hoàng
鸾凤	【鸞鳳】	luánfèng	LOAN PHƯỢNG	Loan Phượng; vợ chồng
凤梨	【鳳梨】	fènglí	PHƯỢNG LÊ	Quả dứa, trái thơm

1922 HSK2

shòu

受

THỤ

nhận, được, chịu, bị

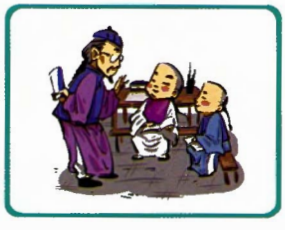

爫 108 冖 10 又 55

Bạch cốt trảo (爫) trùm khăn (冖) lên là lại (又) nhận (受) đệ tử

接受		jiēshòu	TIẾP THỤ	Nhận, chịu, chấp nhận
难受	【難受】	nánshòu	NAN THỤ	Khó chịu
受到		shòudào	THỤ ĐÁO	Nhận lấy, nhận được

1923 HSK4 shòu

授

THỤ

trao, dạy, truyền thụ

扌 99 | 受 1922

Tay (扌) nhận (受) được rồi trao (授) đi

传授	chuánshòu	TRUYỀN THỤ	Truyền thụ, truyền dạy
教授	jiàoshòu	GIÁO THỤ	Giáo sư, dạy
授予	shòuyǔ	THỤ DỰ	Trao tặng (huân chương, phần thưởng)

𠂉 - TẤM

侵 XÂM | 寝 TẨM | 浸 TẨM

1924 HSK6 qīn

侵

XÂM

xâm hại

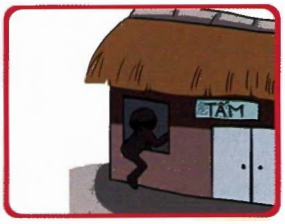

亻 23 | 𠂉 260

Người (亻) nhà cô Tấm (𠂉) bị xâm hại (侵)

侵害	qīnhài	XÂM HẠI	Xâm hại
侵犯	qīnfàn	XÂM PHẠM	Xâm phạm, can thiệp
侵略	qīnlüè	XÂM LƯỢC	Xâm lược, xâm lăng

1925 HSK7 qǐn

寝

TẨM

ngủ

宀 11 | 丬 113 | 𠂉 260

Dưới mái nhà (宀) dựa tường (丬) cô Tấm (𠂉) ngủ (寝)

寝室	【寝室】	qǐnshì	TẨM THẤT	Phòng ngủ
侍寝	【侍寝】	shì qǐn	THỊ TẨM	Thị tẩm
废寝忘食	【廢寢忘食】	fèiqǐnwàngshí	PHẾ TẨM VONG THỰC	Quên ăn quên ngủ

1926 HSK7 jìn

浸

TẨM

ngâm

氵 106 | 𠂉 260

Dưới nước (氵) cô Tấm (𠂉) đang ngâm (浸) mình

浸泡		jìnpào	TẨM PHAO	Ngâm, nhúng
沉浸		chénjìn	TRẦM TẨM	Chìm đắm, nhấn chìm
浸湿	【浸溼】	jìn shī	TẨM THẤP	Ướt sũng, ướt đẫm

双	摄	慑	轰	缀	桑	嗓	叠
SONG	NHIẾP	NHIẾP	OANH	XUYẾT	TANG	TẢNG	ĐIỆP

1927 HSK3 shuāng 雙

双

SONG

đôi, cặp

又 55

Đi ăn cỗ lại (又)
mất ngay đôi (双) dép

双	【雙】	shuāng	SONG	Đôi, cặp, hai
双方	【雙方】	shuāngfāng	SONG PHƯƠNG	Hai bên, đôi bên
双手	【雙手】	shuāng shǒu	SONG THỦ	Hai tay, đôi tay

1928 HSK5 shè 攝

摄

NHIẾP

nhiếp ảnh, hấp thụ

扌 99 耳 133 双 1927

Tay (扌) véo tai (耳) cả đôi (双)
nhiếp ảnh (摄) gia

拍摄	【拍攝】	pāi shè	PHÁCH NHIẾP	Quay phim, chụp ảnh
摄入	【攝入】	shè rù	NHIẾP NHẬP	Hấp thụ
摄影师	【攝影師】	shèyǐng shī	NHIẾP ẢNH SƯ	Nhiếp ảnh gia

1929 HSK7 shè 懾

慑

NHIẾP

uy hiếp

忄 98 耳 133 双 1927

Uy hiếp (慑) tim (忄) tai (耳)
tím tái cả đôi (双)

威慑	【威懾】	wēishè	UY NHIẾP	Uy hiếp, đe dọa
震慑	【震懾】	zhènshè	CHẤN NHIẾP	Khiếp sợ, sợ hãi

1930 HSK7 hōng 轟

轰

OANH

ầm, oanh tạc

车 192 双 1927

Xe (车) cả đôi (双) kêu ầm ầm (轰)

轰	【轟】	hōng	OANH	Ầm, ầm vang, nổ
轰动	【轟動】	hōngdòng	OANH ĐỘNG	Náo động, chấn động
轰炸	【轟炸】	hōngzhà	OANH TẠC	Ném bom, oanh tạc

1931 HSK7

zhuì

缀

XUYẾT

điểm xuyết; khâu, đan, may

糸 119 双 1927

Sợi tơ (糸) 2 đôi (双) đều có điểm xuyết (缀) màu sắc rất đẹp

缀	【綴】	zhuì	XUYẾT	Khâu, đan, may
点缀	【點綴】	diǎnzhuì	ĐIỂM XUYẾT	Điểm xuyết, tô điểm
词缀	【詞綴】	cízhuì	TỪ XUYẾT	Phụ tố (tiền tố, hậu tố)

1932 HSK7

sāng

桑

TANG

cây dâu

又 55 木 148

Ba lại (叒) trồng cây (木) dâu (桑)

桑		sāng	TANG	Cây dâu
桑拿		sāngná	TANG NÃ	Xông hơi, mát xa
沧桑	【滄桑】	cāngsāng	THƯƠNG TANG	Bể dâu, thăng trầm (từ tắt của 沧海桑田)

1933 HSK7

sǎng

嗓

TẢNG

cổ họng, giọng

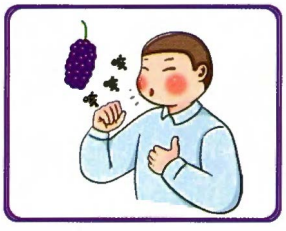

口 39 桑 1932

Miệng (口) ăn dâu (桑) rát hết cổ họng (嗓)

嗓子		sǎngzi	TẢNG TỬ	Cổ họng
嗓音		sǎngyīn	TẢNG ÂM	Giọng hát, giọng nói
清嗓		qīng sǎng	THANH TẢNG	Hắng giọng

1934 HSK7

dié

叠

ĐIỆP

chồng, chất, trùng điệp

又 55 冖 10 且 602

Ba lại (叒) trùm khăn (冖) thả (且) xấp tiền chồng (叠) lên nhau

叠	【疊】	dié	ĐIỆP	Chồng, chất, trùng điệp
折叠	【摺疊】	zhédié	CHIẾT ĐIỆP	Gấp, xếp
重叠	【重疊】	chóngdié	TRÙNG ĐIỆP	Trùng điệp, chồng chéo

1935
HSK7
mò

莫

MẠC
đừng, chớ, không

艹 81 日 130 大 64

莫

Đừng (莫) phơi cỏ (艹)
cả ngày (日) dưới nắng to (大)

莫非	mòfēi	MẠC PHI	Chẳng lẽ, hay là, hẳn là
莫过于【莫過於】	mò guòyú	MẠC QUÁ VU	Không có gì hơn...
莫名其妙	mòmíngqímiào	MẠC DANH KÌ DIỆU	Vô duyên vô cớ, không hiểu kiểu gì

1936
HSK5
mò

漠

MẠC
sa mạc

氵 106 莫 1935

Nước (氵) đừng (莫)
tìm ở sa mạc (漠)

沙漠	shāmò	SA MẠC	Sa mạc
冷漠	lěngmò	LÃNH MẠC	Lạnh nhạt, thờ ơ
漠然	mòrán	MẠC NHIÊN	Thờ ơ, không để ý, thản nhiên

1937
HSK7
mò

寞

MỊCH
cô đơn, tĩnh mịch

宀 11 莫 1935

Ở nhà (宀) một mình
đừng (莫) sợ cô đơn (寞)

寂寞	jìmò	TỊCH MỊCH	Cô đơn
落寞	luòmò	LẠC MỊCH	Vắng vẻ, hiu quạnh

1938
HSK6
mó

膜

MÔ, MẠC
màng

月 132 莫 1935

Nguyệt (月) đừng (莫)
dùng màng (膜) bọc

膜	mó	MÔ	Màng, mô
耳膜	ěrmó	NHĨ MÔ	Màng nhĩ
贴膜【貼膜】	tiēmó	THIẾP MÔ	Miếng dán kính

1939 HSK4 mó, mú

模

MÔ

mô hình, khuôn, mẫu

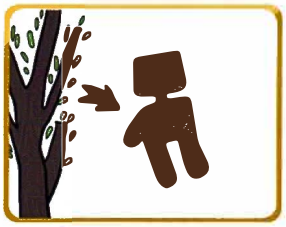

木 148 莫 1935

Cây (木) đừng (莫) dùng làm mô hình (模)

模型		móxíng	MÔ HÌNH	Mô hình, khuôn, mẫu
规模	【規模】	guīmó	QUY MÔ	Quy mô
模特儿	【模特兒】	mótèr	MÔ ĐẶC NHI	Người mẫu

1940 HSK4 mō, mó

摸

MÔ

sờ, mó, mò, chạm

扌 99 莫 1935

Tay (扌) đừng (莫) sờ mó (摸) lung tung

摸		mō	MÔ	Sờ, mó, mò, chạm
摸索		mōsuǒ	MÔ TÁC	Mò mẫm, tìm tòi
抚摸	【撫摸】	fǔmō	PHỦ MÔ	Vuốt ve, xoa, vỗ về

1941 HSK7 mó

摹

MÔ

mô phỏng, bắt chước

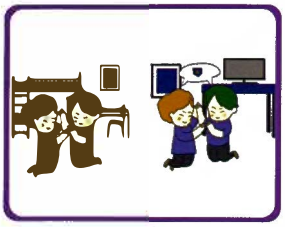

莫 1935 手 99

Đừng (莫) dùng tay (手) mô phỏng (摹)

摹拟	【摹擬】	mónǐ	MÔ NGHĨ	Mô phỏng, bắt chước
摹本		móběn	MÔ BẢN	Bản gốc, bản mẫu
摹刻		mókè	MÔ KHẮC	Khắc theo nét vẽ

1942 HSK5 mù

幕

MẠC

màn, bạt

莫 1935 巾 19

Đừng (莫) dùng khăn (巾) làm màn (幕) sân khấu

幕		mù	MẠC	Màn, bạt
闭幕	【閉幕】	bì mù	BẾ MẠC	Kết thúc, bế mạc
字幕		zìmù	TỰ MẠC	Phụ đề

1943 HSK6 **mù**

墓

MỘ

ngôi mộ

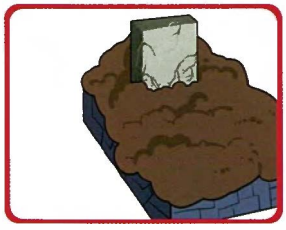

莫 1935 | 土 13

Đừng (莫) dùng đất (土) xây mộ (墓)

墓	mù	MỘ	Mộ, mồ mả
墓地	mùdì	MỘ ĐỊA	Nghĩa trang, nghĩa địa
扫墓 【掃墓】	sǎo mù	TẢO MỘ	Tảo mộ, quét mộ

1944 HSK7 **mù**

慕

MỘ

ngưỡng mộ

莫 1935 | 忄 98

Đừng (莫) khiến trái tim (忄) em ngưỡng mộ (慕) anh

羡慕	【羨慕】	xiànmù	TIỆN MỘ	Ngưỡng mộ, ước ao, hâm mộ
爱慕	【愛慕】	àimù	ÁI MỘ	Ái mộ, ngưỡng mộ
倾慕	【傾慕】	qīngmù	KHUYNH MỘ	Quý mến, ngưỡng mộ

1945 HSK7 **mù**

募

MỘ

tuyển mộ

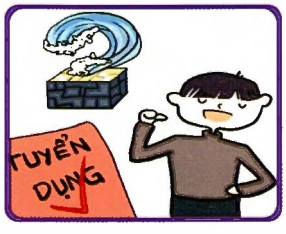

莫 1935 | 力 43

Đừng (莫) chỉ dựa vào năng lực (力) để tuyển mộ (募)

募捐	mùjuān	MỘ QUYÊN	Quyên tiền, quyên góp
招募	zhāomù	CHIÊU MỘ	Chiêu mộ, tuyển mộ, tuyển (nhân viên)
募集	mùjí	MỘ TẬP	Quyên góp

1946 HSK7 **mù**

暮

MỘ

chiều tối, cuối

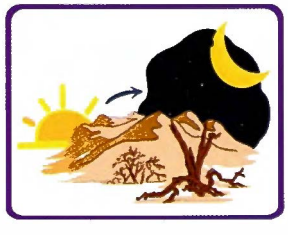

莫 1935 | 日 130

Đừng (莫) chơi cả ngày (日) đến chiều tối (暮)

暮色	mùsè	MỘ SẮC	Cảnh chiều hôm, xâm xẩm tối
暮秋	mùqiū	MỘ THU	Cuối thu
朝三暮四	zhāosānmùsì	TRIỀU TAM MỘ TỨ	Sáng nắng chiều mưa (thay đổi thất thường)

仓	苍	舱	创	舱	抢	沧	呛
THƯƠNG	THƯƠNG	THƯƠNG	SÁNG	THƯƠNG	THƯỞNG, THƯƠNG	THƯƠNG	SANG

1947 HSK6 cāng 倉

仓

THƯƠNG

nhà kho

人 23 + 巳 41

Người (人) ăn tiết (巳) canh trong nhà kho (仓)

仓库	【倉庫】	cāngkù	THƯƠNG KHỐ	Kho, nhà kho
仓促	【倉促】	cāngcù	THƯƠNG XÚC	Vội vàng, vội vã
仓储	【倉儲】	cāngchú	THƯƠNG TRỮ	Cất vào kho

1948 HSK7 cāng 蒼

苍

THƯƠNG

xanh, bạc, nhợt nhạt

艹 81 + 仓 1947

Cỏ (艹) trong nhà kho (仓) màu xanh nhợt nhạt (苍)

苍苍	【蒼蒼】	cāngcāng	THƯƠNG THƯƠNG	Bạc pho, xanh ngắt, mênh mông
苍老	【蒼老】	cānglǎo	THƯƠNG LÃO	Già nua, già cỗi
苍蝇	【蒼蠅】	cāngyíng	THƯƠNG DĂNG	Ruồi, ruồi nhặng

1949 HSK7 cāng 艙

舱

THƯƠNG

khoang, buồng

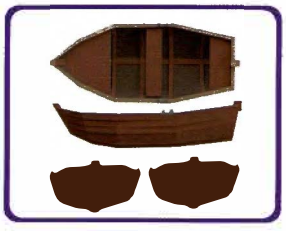

舟 173 + 仓 1947

Thuyền (舟) trong nhà kho (仓) có khoang (舱)

舱	【艙】	cāng	THƯƠNG	Khoang, buồng (khoang thuyền hoặc máy bay)
机舱	【機艙】	jīcāng	CƠ THƯƠNG	Khoang tàu (tàu biển); khoang máy bay

1950 HSK3 chuàng, chuāng 創

创

SÁNG

sáng tạo, sáng lập

仓 1947 + 刂 42

Thương (仓) đao (刂) sáng (创) loáng

创造	【創造】	chuàngzào	SÁNG TẠO	Sáng tạo, tạo ra, lập
创作	【創作】	chuàngzuò	SÁNG TÁC	Sáng tác, viết, vẽ, soạn thảo
创业	【創業】	chuàngyè	SÁNG NGHIỆP	Lập nghiệp, sáng nghiệp

1951 HSK5

qiāng

枪 槍

THƯƠNG

súng

木 148 + 仓 1947

Cây (木) trong nhà kho (仓) là cây súng (枪)

枪	【槍】	qiāng	THƯƠNG	Cây súng
手枪	【手槍】	shǒuqiāng	THỦ THƯƠNG	Súng lục, súng ngắn
开枪	【開槍】	kāi qiāng	KHAI THƯƠNG	Nổ súng

1952 HSK5

qiǎng, qiāng

抢 搶

THƯỞNG, THƯƠNG

tranh giành, cướp đoạt

扌 99 + 仓 1947

Tay (扌) vào nhà kho (仓) tranh giành (抢)

抢	【搶】	qiǎng	THƯỞNG	Tranh giành, cướp đoạt
抢救	【搶救】	qiǎngjiù	THƯỞNG CỨU	Cấp cứu
抢夺	【搶奪】	qiǎngduó	THƯỞNG ĐOẠT	Cướp đoạt

1953 HSK7

cāng

沧 滄

THƯƠNG

xanh biếc, thăng trầm

氵 106 + 仓 1947

Nước (氵) kho (仓) cá màu xanh biếc (沧)

沧海	【滄海】	cānghǎi	THƯƠNG HẢI	Biển cả, biển xanh
沧桑	【滄桑】	cāngsāng	THƯƠNG TANG	Thăng trầm, từng trải
沧海桑田	【滄海桑田】	cānghǎisāngtián	THƯƠNG HẢI TANG ĐIỀN	Thế sự xoay vần, lên voi xuống chó

1954 HSK7

qiāng, qiàng

呛 嗆

SANG

sặc

口 39 + 仓 1947

Miệng (口) ăn cá kho (仓) bị sặc (呛)

呛	【嗆】	qiāng	SANG	Sặc, cà khịa, chửi
够呛	【夠嗆】	gòuqiàng	CÚ SANG	Quá, dữ, quá sức
呛到	【嗆到】	qiāng dào	SANG ĐÁO	Bị nghẹn

巳 - TIẾT (đốt tre)

范	犯	厄	顾
PHẠM	PHẠM	ÁCH	CỐ

1955 HSK3 — 巳

fàn 範

范

PHẠM

khuôn, mẫu, phạm vi

艹 81 | 氵 106 | 巳 41

Cô Thảo (艹) uống nước (氵) tiết (巳) canh theo khuôn mẫu (范)

范围	【範圍】	fànwéi	PHẠM VI	Phạm vi
示范	【示範】	shìfàn	THỊ PHẠM	Thị phạm, làm mẫu
规范	【規範】	guīfàn	QUY PHẠM	Quy tắc, quy luật

1956 HSK6

fàn

犯

PHẠM

phạm tội

犭 65 | 巳 41

Bắt chó (犭) ăn tiết (巳) canh là phạm tội (犯)

犯		fàn	PHẠM	Phạm (tội, lỗi, sai lầm, ...)
犯罪		fànzuì	PHẠM TỘI	Phạm tội, gây tội
犯规	【犯規】	fànguī	PHẠM QUY	Phạm quy

1957 HSK7

è

厄

ÁCH

tai họa, vận rủi

厂 48 | 巳 41

Bị đầy ra sườn núi (厂) ăn tiết (巳) canh là tai họa (厄)

厄		è	ÁCH	Tai họa, vận rủi, khốn đốn
厄运	【厄運】	èyùn	ÁCH VẬN	Vận rủi, vận hạn
困厄		kùn'è	KHỐN ÁCH	Khốn khó

1958 HSK2

gù 顧

顾

CỐ

để ý

厄 1957 | 页 138

Tai họa (厄) vì có nhiều tiền giấy (页) cần để ý (顾)

照顾	【照顧】	zhàogù	CHIẾU CỐ	Để ý, chăm sóc
顾客	【顧客】	gùkè	CỐ KHÁCH	Khách hàng
顾问	【顧問】	gùwèn	CỐ VẤN	Cố vấn

危 - NGUY (nguy hiểm)

危 NGUY | 脆 THÚY | 跪 QUỴ | 诡 QUỶ

1959 HSK3 **wēi**

危

NGUY

nguy hiểm

厂 42 | 厄 1957

Móc (厂) vào tai họa (厄) rất nguy hiểm (危)

危险	【危险】	wēixiǎn	NGUY HIỂM	Nguy hiểm
危害		wēihài	NGUY HẠI	Có hại, nguy hại, tổn hại
危机	【危機】	wēijī	NGUY CƠ	Nguy cơ, khủng hoảng

1960 HSK5 **cuì**

脆

THÚY

giòn

月 132 | 危 1959

Nguyệt (月) gặp nguy hiểm (危) vì xương quá giòn (脆)

脆		cuì	THÚY	Giòn, giòn tan
干脆	【乾脆】	gāncuì	CAN THÚY	Thẳng thắn, dứt khoát
脆弱		cuìruò	THÚY NHƯỢC	Yếu đuối, mỏng manh

1961 HSK6 **guì**

跪

QUỲ

quỳ

足 189 | 危 1959

Chân (足) gặp nguy hiểm (危) phải quỳ (跪) xuống

跪		guì	QUỲ	Quỳ, quỳ gối
跪下		guì xià	QUỲ HẠ	Quỳ xuống, quỳ gối
跪拜		guìbài	QUỲ BÁI	Cúi lạy, quỳ xuống

1962 HSK7 **guǐ**

诡 詭

QUỶ

quỷ quyệt, dối trá, kì dị

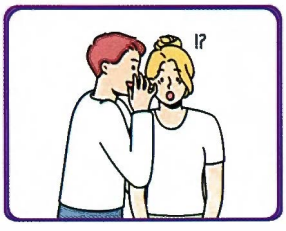

讠 177 | 危 1959

Lời nói (讠) nguy hiểm (危) quỷ quyệt (诡)

诡异	【詭異】	guǐyì	QUỶ DỊ	Kỳ dị, kỳ lạ
诡计	【詭計】	guǐjì	QUỶ KẾ	Quỷ kế
诡辩	【詭辯】	guǐbiàn	QUỶ BIỆN	Ngụy biện

危

1963 夗 HSK5 **yuàn**

怨

OÁN

oán giận

夗 270 心 98

Uyển (夗) chuyển tâm (心) không oán giận (怨)

怨	yuàn	OÁN	Oán (oán giận, oán trách)
抱怨	bàoyuàn	BÃO OÁN	Than phiền, oán trách
怨恨	yuànhèn	OÁN HẬN	Oán giận, căm hờn

1964 HSK7 **yuān** 鸳

鸳

UYÊN

uyên ương

夗 270 鸟 205

Uyển (夗) chuyển như đôi chim (鸟) uyên ương (鸳)

鸳鸯	【鴛鴦】	yuānyāng	UYÊN ƯƠNG	Chim uyên ương

1965 HSK7 **wǎn**

宛

UYỂN

uyển chuyển

宀 11 夗 270

Mái nhà (宀) cũng uyển (夗) chuyển (宛)

宛转	【宛轉】	wǎnzhuǎn	UYỂN CHUYỂN	Uyển chuyển, khéo léo
宛如		wǎnrú	UYỂN NHƯ	Như là, hệt như
宛然		wǎnrán	UYỂN NHIÊN	Giống như, khác nào

1966 HSK2 **wǎn**

碗

OẢN

bát, chén

石 147 宛 1965

Ăn bằng bát (碗) đá (石) phải rất uyển (宛) chuyển

碗		wǎn	OẢN	Bát, chén
饭碗	【飯碗】	fànwǎn	PHẠN OẢN	Bát cơm
汤碗	【湯碗】	tāng wǎn	THANG OẢN	Tô đựng canh

1967
HSK7
wǎn

惋

UYỂN, OẢN
tiếc, thương tiếc

小 98 — 宛 1965

Tâm (忄) uyển (宛) chuyển
nhưng vẫn rất tiếc (惋)

惋惜	wǎn xī	UYỂN TÍCH	Tiếc, thương tiếc, thương xót

1968
HSK7
wǎn

婉

UYỂN
khéo léo, dịu dàng

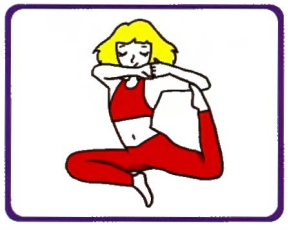

女 67 — 宛 1965

Phụ nữ (女) uyển (宛) chuyển
khéo léo dịu dàng (婉)

委婉		wěiwǎn	ỦY UYỂN	Khéo léo, dịu dàng
婉转	【婉轉】	wǎnzhuǎn	UYỂN CHUYỂN	Khéo léo, dịu dàng, trầm bổng

1969
HSK7
wàn

腕

OẢN
cổ tay

月 132 — 宛 1965

Cổ tay (腕) Nguyệt (月)
rất uyển (宛) chuyển

手腕	shǒuwàn	THỦ OẢN	Cổ tay; mánh khóe, thủ đoạn
大腕	dàwàn	ĐẠI OẢN	Tai to mặt lớn, có tiếng và thế lực (thường chỉ giới văn học nghệ thuật)

1970
HSK7
wān

蜿

UYỂN
uốn lượn, ngoằn ngoèo

虫 163 — 宛 1965

Côn trùng (虫) uyển (宛)
chuyển uốn lượn (蜿)

蜿蜒	wān yán	UYỂN DIÊN	Uốn lượn, ngoằn ngoèo

监 (監) - GIÁM, GIAM (giám đốc, giám sát)

监	尴	篮	蓝	滥	槛
GIÁM, GIAM	DAM	LAM	LAM	LẠM	HẠM

1971 HSK6 — jiān, jiàn — 監 — 监

GIÁM, GIAM
giám đốc, giám sát

丨丨	2	冖	23
丶	4	皿	142

2 (丨丨) cảnh sát nằm (冖) vùng bắt chủ (丶) quán xóc đĩa (皿) lại là giám đốc (监)

总监	【總監】	zǒngjiān	TỔNG GIÁM	Giám đốc
监督	【監督】	jiāndū	GIÁM ĐỐC	Giám sát, đốc thúc
监控	【監控】	jiānkòng	GIÁM KHỐNG	Camera, CCTV

1972 HSK7 — gān — 尴 — 尴

DAM
khó xử, lúng túng

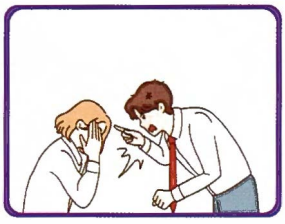

尢	75	监	1971

Thư ký yếu đuối (尢) làm giám đốc (监) khó xử (尴)

尴尬	【尷尬】	gāngà	DAM GIỚI	Khó xử, lúng túng, bị quê

1973 HSK2 — lán — 籃 — 篮

LAM
cái giỏ

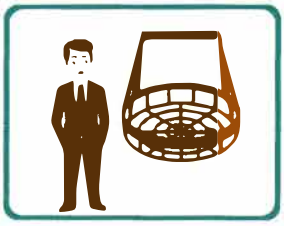

竹	160	监	1971

Cây trúc (竹) được giám đốc (监) dùng làm giỏ (篮)

篮	【籃】	lán	LAM	Giỏ, rổ, bóng rổ
篮球	【籃球】	lánqiú	LAM CẦU	Bóng rổ
摇篮	【搖籃】	yáolán	DAO LAM	Nôi (ru bé ngủ)

1974 HSK2 — lán — 藍 — 蓝

LAM
màu xanh lam

艹	81	监	1971

Cỏ (艹) của giám đốc (监) có màu xanh lam (蓝)

蓝	【藍】	lán	LAM	Xanh lam, xanh da trời
蓝色	【藍色】	lánsè	LAM SẮC	Màu xanh lam
蓝领	【藍領】	lánlǐng	LAM LĨNH	Đồ công nhân, quần áo lao động

1975
HSK7

làn 濫

氵 106 | 监 1971

Thủy (氵) bị giám đốc (监) lạm dụng (濫)

LẠM
lạm dụng, tràn

滥用	【濫用】	lànyòng	LẠM DỤNG	Lạm dụng
泛滥	【泛濫】	fànlàn	PHIẾM LẠM	Tràn, lan tràn

1976
HSK7

kǎn, jiàn 檻

木 148 | 监 1971

Cây (木) được giám đốc (监) dùng làm bậc cửa (槛)

HẠM
bậc cửa, ngưỡng

门槛	【門檻】	ménkǎn	MÔN HẠM	Bậc cửa, ngưỡng, giới hạn

𠂤 - 2 cảnh sát NẰM vùng bắt CHỦ

𠂤	临	览	揽	缆
GIÁM	LÂM	LÃM	LÃM	LÃM

1977
HSK6

jiàn 鑒

丨丨 2 | 丿 23 | 丶 4 | 金 176

2 (丨丨) cảnh sát nằm (丿) vùng bắt chủ (丶) tiệm vàng (金) nộp phạt làm gương (鉴)

GIÁM
làm gương, giám định

借鉴	【借鑒】	jièjiàn	TÁ GIÁM	Lấy làm gương, học hỏi
鉴定	【鑒定】	jiàndìng	GIÁM ĐỊNH	Giám định
鉴于	【鑒於】	jiànyú	GIÁM VU	Do, bởi vì; xét thấy

1978
HSK4

lín 臨

丨丨 2 | 丿 23 | 丶 4 | 四 130

2 (丨丨) cảnh sát nằm (丿) vùng bắt chủ (丶) quán người Nhật (四) lại gần (临) để kiểm tra

LÂM
gần, sắp, lâm thời

临	【臨】	lín	LÂM	Gần, sắp
临时	【臨時】	línshí	LÂM THỜI	Tạm thời, lâm thời, đột xuất
面临	【面臨】	miànlín	DIỆN LÂM	Đối mặt, đứng trước

1979
HSK5

lǎn 覽

览

LÃM

xem, ngắm, triển lãm

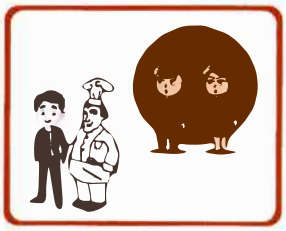

丨	2	𠂉	23
丶	4	见	136

2 (丨) cảnh sát nằm (𠂉) vùng và chủ (丶) quán bắt gặp (见) cùng xem triển lãm (览)

展览	【展覽】	zhǎnlǎn	TRIỂN LÃM	Triển lãm
阅览室	【閱覽室】	yuèlǎn shì	DUYỆT LÃM THẤT	Phòng đọc sách
博览会	【博覽會】	bólǎnhuì	BÁC LÃM HỘI	Hội chợ, triển lãm

1980
HSK7

lǎn 攬

揽

LÃM

ôm vào

扌	99	览	1979

Tay (扌) đâu? Muốn đi xem triển lãm (览) thì ôm vào (揽)

揽	【攬】	lǎn	LÃM	Ôm vào
招揽	【招攬】	zhāolǎn	CHIÊU LÃM	Mời chào, thu hút
大包大揽	【大包大攬】	dà bāo dà lǎn	ĐẠI BAO ĐẠI LÃM	Đảm nhiệm nhiều việc, ôm đồm nhiều việc

1981
HSK7

lǎn 纜

缆

LÃM

dây cáp

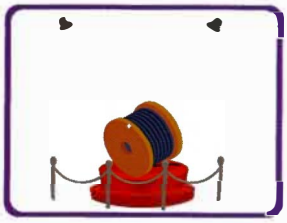

纟	119	览	1979

Sợi tơ (纟) trong buổi triển lãm (览) to như dây cáp (缆)

电缆	【電纜】	diànlǎn	ĐIỆN LÃM	Dây cáp, dây cáp điện
光缆	【光纜】	guānglǎn	QUANG LÃM	Cáp quang, dây cáp (để truyền tín hiệu)
缆车	【纜車】	lǎnchē	LÃM XA	Xe cáp (loại phương tiện vận chuyển)

秀 - TÚ (ưu tú; show diễn)

秀	透	锈	诱	绣
TÚ	THẤU	TÚ	DỤ	TÚ

1982
秀 HSK4

xiù

秀

TÚ

ưu tú; show diễn

禾	152	乃	349

Cây lúa (禾) số 31 (乃) ưu tú (秀) nhất

秀		xiù	TÚ	Ưu tú; show diễn
优秀	【優秀】	yōuxiù	ƯU TÚ	Ưu tú, xuất sắc
秀丽	【秀麗】	xiùlì	TÚ LỆ	Thanh tú, đẹp đẽ, xinh đẹp

1983
HSK4

tòu

透

THẤU

thấu suốt

秀 1982 　 辶 190

Người ưu tú (秀) đi xa (辶) càng thấu suốt (透)

透	tòu	THẤU	Thấu suốt, thẩm thấu, xuyên thấu; đủ
透明	tòumíng	THẤU MINH	Trong suốt, minh bạch
透露	tòulù	THẤU LỘ	Tiết lộ, để lộ

1984
HSK7

xiù

锈 鏽

TÚ

gỉ (sắt, đồng)

钅 176 　 秀 1982

Vàng (钅) của người ưu tú (秀) bị gỉ (锈)

锈	【鏽】	xiù	TÚ	Gỉ (sắt, đồng...)
生锈	【生鏽】	shēng xiù	SINH TÚ	Gỉ sét, oxy hóa
锈蚀	【鏽蚀】	xiùshí	TÚ THỰC	Ăn mòn, gỉ sét

1985
HSK7

yòu

诱 誘

DỤ

dụ dỗ

讠 177 　 秀 1982

Nói (讠) với người ưu tú (秀) để dụ dỗ (诱)

引诱	【引誘】	yǐnyòu	DẪN DỤ	Dụ dỗ, cám dỗ
诱惑	【誘惑】	yòuhuò	DỤ HOẶC	Mê hoặc, cám dỗ
诱饵	【誘餌】	yòu'ěr	DỤ NHỊ	Mồi, bả, mồi nhử

1986
HSK7

xiù

绣 繡

TÚ

thêu (vải, lụa)

纟 119 　 秀 1982

Sợi tơ (纟) được người ưu tú (秀) dùng để thêu (绣)

绣	【繡】	xiù	TÚ	Thêu (vải, lụa...), hàng thêu
刺绣	【刺繡】	cìxiù	THÍCH TÚ	Thêu, thêu thùa; hàng thêu, đồ thêu

票 - PHIẾU (vé)

票	漂	飘	瓢	嫖	瞟	镖
PHIẾU	PHIÊU	PHIÊU	BIỀU	PHIÊU	PHIÊU	TIÊU

1987 HSK1 piào

票

PHIẾU

vé

西 183 示 72

Đặt vé (票) đi châu Á (西) theo chỉ thị (示) của sếp

车票	【車票】	chēpiào	XA PHIẾU	Vé xe
机票	【機票】	jīpiào	CƠ PHIẾU	Vé máy bay
门票	【門票】	ménpiào	MÔN PHIẾU	Vé vào cửa

1988 HSK2 piāo, piào, piǎo

漂

PHIÊU

trôi, nổi, phiêu bạt; tẩy tóc

氵 106 票 1987

Trên mặt nước (氵) tấm vé (票) đang trôi nổi (漂)

漂	piāo	PHIÊU	Trôi, nổi, phiêu bạt; tẩy tóc
漂泊	piāobó	PHIÊU BẠC	Phiêu bạt, trôi nổi
漂亮	piàoliang	PHIÊU LƯỢNG	Đẹp, xinh đẹp

1989 HSK7 piāo 飄

飘

PHIÊU

phấp phới, bồng bềnh, thoảng đưa

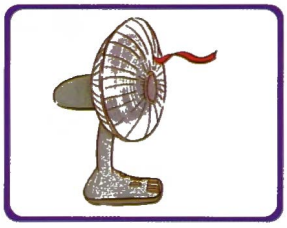

票 1987 风 164

Vé (票) bị gió (风) thổi bay phấp phới (飘)

飘	【飄】	piāo	PHIÊU	Phấp phới, bồng bềnh, thoảng đưa
飘荡	【飄蕩】	piāodàng	PHIÊU ĐÃNG	Phấp phới, bồng bềnh, bay bổng, phiêu bạt
轻飘飘	【輕飄飄】	qīngpiāopiāo	KHINH PHIÊU PHIÊU	Nhẹ bay, nhẹ nhàng

1990 HSK7 piáo

瓢

BIỀU

cái gáo, cái bầu

票 1987 瓜 109

Đặt vé (票) xe đến mua dưa (瓜) và gáo (瓢)

水瓢		shuǐ piáo	THỦY BIỀU	Gáo múc nước
瓢虫	【瓢蟲】	piáo chóng	BIỀU TRÙNG	Bọ rùa
瓢泼	【瓢潑】	piáopō	BIỀU BÁT	Mưa to, mưa như trút nước

1991
HSK7

piáo

嫖

女 67 票 1987

Giúp phụ nữ (女) bán vé (票) số tránh tệ nạn mại dâm (嫖)

PHIÊU
mại dâm

嫖	piáo	PHIÊU	Mại dâm
白嫖	bái piáo	BẠCH PHIÊU	Mại dâm; xem chùa (ngôn ngữ mạng)

1992
HSK7

piǎo

瞟

目 135 票 1987

Liếc (瞟) mắt (目) nhìn vé (票) xe

PHIÊU
liếc mắt, lườm

瞟	piǎo	PHIÊU	Liếc mắt

1993
HSK7

biāo

镖 鏢

车 176 票 1987

Vào xem phi tiêu (镖) vàng (车) cần mua vé (票)

TIÊU
phi tiêu

飞镖	【飛鏢】	fēibiāo	PHI TIÊU	Phi tiêu
保镖	【保鏢】	bǎobiāo	BẢO TIÊU	Vệ sĩ

西 - Á

贾	要	腰	潭	谭
CỔ, GIẢ	YẾU, YÊU	YÊU	ĐÀM	ĐÀM

1994
HSK7

gǔ, jiǎ

贾 賈

西 183 贝 137

Thương nhân (贾) châu Á (西) buôn bán bảo bối (贝)

CỔ, GIẢ
thương nhân, nhà buôn

贾	【賈】	gǔ	CỔ	Nhà buôn, thương nhân
商贾	【商賈】	shānggǔ	THƯƠNG CỔ	Nhà buôn, thương nhân

西

1995 HSK1

yào, yāo

要

YẾU, YÊU

muốn, cần phải

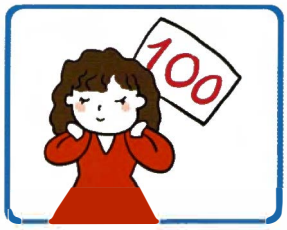

西 183 女 67

Châu Á (西) phụ nữ (女) muốn (要) có làn da trắng

要	yào	YẾU	Muốn, cần phải
重要	zhòngyào	TRỌNG YẾU	Quan trọng
主要	zhǔyào	CHỦ YẾU	Chủ yếu, chính

1996 HSK4

yāo

腰

YÊU

eo, lưng

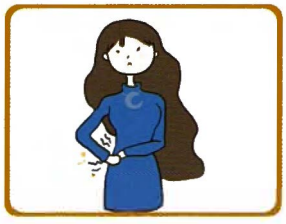

月 132 要 1995

Nguyệt (月) muốn (要) được ôm eo (腰)

腰		yāo	YÊU	Eo, lưng
弯腰	【彎腰】	wān yāo	LOAN YÊU	Cúi người, khom lưng
山腰		shānyāo	SƠN YÊU	Sườn núi, lưng đồi

1997 HSK7

tán

潭

ĐÀM

đầm nước

氵 106 西 183 早 1503

Ra đầm (潭) nước (氵) châu Á (西) hít thở không khí vào buổi sớm (早)

潭	tán	ĐÀM	Đầm
泥潭	nítán	NÊ ĐÀM	Vũng bùn
深潭	shēn tán	THÂM ĐÀM	Hồ nước sâu

1998 HSK7

tán

谭

潭

ĐÀM

họ Đàm

讠 177 西 183 早 1503

Họ Đàm (谭) được nói (讠) xuất hiện từ châu Á (西) khá sớm (早)

谭松韵	【譚鬆韻】	tánsōngyùn	ĐÀM TÙNG VẬN	Đàm Tùng Vận (nữ diễn viên người Trung Quốc)
谭卓	【譚卓】	tánzhuō	ĐÀM TRÁC	Đàm Trác (nữ diễn viên người Trung Quốc)

吾 - NGÔ

语	悟	晤	捂
NGỮ	NGỘ	NGỘ	NGỘ, Ô

1999
HSK1

yǔ, yù

語

语

NGỮ

ngôn ngữ

讠 177 吾 271

Ngôn ngữ (语) là phải nói (讠) ra ngô (吾) ra khoai

语言	【語言】	yǔyán	NGỮ NGÔN	Ngôn ngữ
汉语	【漢語】	hànyǔ	HÁN NGỮ	Tiếng Trung (Hán ngữ, tiếng Hán, tiếng Hoa)
英语	【英語】	yīngyǔ	ANH NGỮ	Tiếng Anh

2000
HSK6

wù

悟

NGỘ

giác ngộ

忄 98 吾 271

Trái tim (忄) ăn ngô (吾) xong giác ngộ (悟)

觉悟	【覺悟】	juéwù	GIÁC NGỘ	Giác ngộ
领悟	【領悟】	lǐngwù	LĨNH NGỘ	Lĩnh hội, hiểu rõ
醒悟		xǐngwù	TỈNH NGỘ	Giác ngộ, tỉnh ngộ, sáng mắt

2001
HSK7

wù

晤

NGỘ

gặp nhau, hội ngộ

日 130 吾 271

Ngày (日) ăn ngô (吾) gặp nhau hội ngộ (晤)

会晤	【會晤】	huìwù	HỘI NGỘ	Gặp nhau
晤谈	【晤談】	wùtán	NGỘ ĐÀM	Gặp nhau trò chuyện

2002
HSK7

wǔ, wú

捂

NGỘ, Ô

bịt, che, đậy

扌 99 吾 271

Tay (扌) đang ăn ngô (吾) thì bị bịt (捂) mồm

捂	wǔ	NGỘ	Bịt, che, đậy
捂住	wǔ zhù	NGỘ TRỤ	Bịt
捂嘴	wǔ zuǐ	NGỘ CHỦY	Che miệng

MỤC LỤC HÁN VIỆT

HÁN VIỆT	CHỮ HÁN	Pinyin	TRANG
A			
ÁCH	厄	è	241
ẢI	矮	ǎi	22
ẢI	隘	ài	157
AN	安	ān	38
ÁN	按	àn	39
ÁN	案	àn	39
ANH	嬰(嬰)	yīng	107
ÁO	奥(奧)	ào	44
ÁP	压(壓)	yā, yà	38
ẨM	饮(飲)	yǐn, yìn	153
ÂN	殷	yīn, yǐn, yān	192
ẨN	隐(隱)	yǐn	35
ẨN	瘾(癮)	yǐn	35
B			
BA	波	bō	55
BÀ	婆	pó	55
BÁ	播	bō	47
BÁ	簸	bǒ, bò	55
BÁ	坝 (壩)	bà	106
BÀI	摆 (擺)	bǎi	63
BÀI	掰	bāi	105
BÃI	罢 (罷)	bà	62
BÁI	狈 (狽)	bèi	106
BẠI	败 (敗)	bài	105
BAN	颁 (頒)	bān	104
BÀN	盘 (盤)	pán	155
BÀN	般	bān	189
BẢN, BỔN	本	běn	7
BAN, PHẦN	扮	bàn	104
BÀNG	旁	páng	97
BÀNG	傍	bàng	97
BÀNG	膀	bǎng, pāng, páng	97
BÀNG	镑(鎊)	bàng	98
BẢNG	磅	bàng, páng	97
BẢNG	榜	bǎng	98
BÁNG	谤(謗)	bàng	98
BAO	煲	bāo	13
BẢO	保	bǎo	12
BẢO	堡	bǎo, bǔ, pù	13
BẦN	贫(貧)	pín	104
BẤT	不	bù	173
BỆNH	病	bìng	67
BÌ	皮	pí	53
BÌ	疲	pí	53
BỈ	彼	bǐ	53
BỊ, BÍ	被	bèi	54
BIÊN	边(邊)	biān	84
BIÊN	编(編)	biān	162
BIỂN	扁	biǎn, piān	161
BIẾN	遍	biàn	161
BIỆN, BẠN	办(辦)	bàn	90
BIỆT	别(別)	bié, biè	85
BIỀU	瓢	piáo	249
BÌNH	瓶	píng	64
BÌNH	屏	bīng, bǐng, píng	64
BÌNH	平	píng	136
BÌ NH	苹(蘋)	píng	136
BÌNH	萍	píng	136
BÌNH	评(評)	píng	136
BÌNH	坪	píng	137
BỈNH	秉	bǐng	206
BÍNH	饼(餅)	bǐng	63
BÍNH	迸	bèng	64
BÍNH	拼	pīn	64
BÍNH	丙	bǐng	67
BÍNH	柄	bǐng	67
BÌNH, PHANH	抨	pēng	137
BỔ	补(補)	bǔ	141
BỘ	步	bù	77
BỐC	卜	bǔ, bo	141
BỘC	仆(僕)	pū, pú	141
BÔI	杯	bēi	174
BỒN	盆	pén	103
BỔN	笨	bèn	7
BỘT	脖	bó	33
BỘT	勃	bó	33
C			
CA, GIA	咖	kā, gā	88
CÁC	各	gè, gě	1
CÁC	铬(鉻)	gè	1
CÁC	阁(閣)	gé	1
CÁC	搁(擱)	gē, gé	2
CÁC	胳	gē, gé, gā	2
CÁCH	格	gé, gē	1
CÁI	盖(蓋)	gài, gě, hé	184
CÁI	丐	gài	222
CÁI	钙(鈣)	gài	222
CAN	肝	gān	132
CAN	竿	gān	132
CAN	杆	gān, gǎn	132
CẢN	赶(趕)	gǎn	132
CẢNH	颈(頸)	jǐng, gěng	150
CẢNH	耿	gěng	176
CAO	高	gāo	137
CAO	膏	gāo, gào	138
CAO	糕	gāo	184
CẢO	搞	gǎo	138
CẢO	稿	gǎo	138
CÁT	吉	jí	20
CẤM	禁	jìn, jīn	14

HÁN VIỆT	CHỮ HÁN	Pinyin	TRANG
CÂN	筋	jīn	86
CẬN	仅(僅)	jǐn, jìn	232
CẤP	急	jí	35
CHẤT	质(質)	zhì	108
CHÂU	珠	zhū	19
CHỈ	止	zhǐ	73
CHỈ	址	zhǐ	73
CHỈ	趾	zhǐ	73
CHỈNH	整	zhěng	78
CHÍNH, CHÁNH	正	zhèng, zhēng	78
CHÍNH, CHÁNH	政	zhèng	79
CHINH, TRƯNG	征(徵)	zhēng	79
CHU	朱	zhū	19
CHU	株	zhū	19
CHÚC	粥	zhōu	44
CHÚC	烛(燭)	zhú	226
CHUNG	钟(鍾)	zhōng	223
CHỦNG	拯	zhěng	31
CHỦNG	种(種)	zhǒng, zhòng	223
CHƯ	诸(諸)	zhū	118
CHỬ	煮	zhǔ	117
CHƯNG	蒸	zhēng	31
CHỨNG	证(證)	zhèng	79
CHỨNG	症	zhèng, zhēng	80
CHƯỚC	缴(繳)	jiǎo, zhuó	95
CHƯỞNG	掌	zhǎng	71
CỔ	股	gǔ	190
CỐ	顾(顧)	gù	241
CỔ, GIẢ	贾(賈)	gǔ, jiǎ	250
CƠ	机(機)	jī	193
CƠ	肌	jī	193
CƠ	饥(飢)	jī	193
CƠ	讥(譏)	jī	194
CÚC	菊	jú	44
CUNG	宫(宮)	gōng	227
CÙNG	穷(窮)	qióng	86
CỦNG	巩(鞏)	gǒng	197
CƯỚC	脚(腳)	jiǎo, jué	62
CƯỜNG, CƯỠNG	强(強)	qiáng, jiàng	225
CỬU	久	jiǔ	151
CỨU	灸	jiǔ	151
CỨU	疚	jiù	151
CỰU	旧(舊)	jiù	121
D			
DÃ	冶	yě	6
DÃ	野	yě	200
DẠ	夜	yè	148
DAM	尴(尷)	gān	245
DẠNG	样(樣)	yàng	181
DẠNG	漾	yàng	181
DANH	名	míng	143
DẬT	溢	yì	157
DẬT	逸	yì	218
DI	怡	yí	6
DI	遗(遺)	yí, wèi	112
DI	移	yí	145
DỊ, DỊCH	易	yì	57
DỊCH	剔	tī	58
DỊCH	惕	tì	58
DỊCH	液	yè	148
DỊCH	腋	yè	148
DỊCH	疫	yì	191
DỊCH	役	yì	191
DIÊM	盐(鹽)	yán	156
DIỆT	灭(滅)	miè	175
DIỆU	妙	miào	27
DIẾU, GIÁO	酵	jiào	120
DĨNH	颖(穎)	yǐng	114
DOANH	赢(贏)	yíng	197
DOANH, DINH	营(營)	yíng	227
DU	游(遊)	yóu	96
DU	愉	yú	164
DU	逾	yú	164
DŨ	愈	yù	163
DỤ	喻	yù	164
DỤ	诱(誘)	yòu	248
DUẨN	笋(筍)	sǔn	209
DUYÊN	缘(緣)	yuán	188
DUYÊN	铅(鉛)	qiān	192
DUYÊN	沿	yán, yàn	192
DUYÊN, DIÊN	延	yán	80
DƯ	舆(輿)	yú	51
DƯ	予	yǔ, yú	199
DỰ	预(預)	yù	199
DỰ, DỮ	与(與)	yǔ, yú	221
DƯƠNG	扬(揚)	yáng	59
DƯƠNG	杨(楊)	yáng	59
DƯƠNG	阳(陽)	yáng	121
DƯƠNG	羊	yáng	181
DƯƠNG	洋	yáng	181
DƯƠNG	痒(癢)	yǎng	182
DƯỠNG	养(養)	yǎng	182
Đ			
ĐA	多	duō	145
ĐẢ	打	dǎ, dá	100
ĐÃI	怠	dài	5
ĐÃI	逮	dǎi, dài	202
ĐÀI, SĨ	抬(擡)	tái	5
ĐÀI, THAI	台(檯)	tái, tāi	5
ĐÀM	谈(談)	tán	177
ĐÀM	痰	tán	178
ĐÀM	潭	tán	251
ĐÀM	谭(譚)	tán	251
ĐẢM	担(擔)	dān, dàn	124
ĐẢM	胆(膽)	dǎn	124
ĐẠM	淡	dàn	177

HÁN VIỆT	CHỮ HÁN	Pinyin	TRANG
ĐẠM	氮	dàn	178
ĐẢN	诞(誕)	dàn	80
ĐẢN	颤(顫)	hàn, zhàn	125
ĐẢN	蛋	dàn	225
ĐÃN	但	dàn	124
ĐÁN	旦	dàn	123
ĐÃN G	荡(蕩)	dàng	60
ĐẠO	盗(盜)	dào	154
ĐẠO	导(導)	dǎo	167
ĐẮC	得	de, dé, děi	168
ĐÀ NG	灯(燈)	dēng	100
ĐÂU	丢(丟)	diū	61
ĐẦU	投	tóu	190
ĐỊCH	涤(滌)	dí	10
ĐIỆN	殿	diàn	191
ĐIỆP	叠(疊)	dié	235
ĐIỀU	条(條)	tiáo	10
ĐIỆU	掉	diào	129
ĐIỆU	悼	dào	129
ĐIN H	丁	dīng, zhēng	99
ĐINH	钉(釘)	dīng, dìng	99
ĐIN H	叮	dīng	99
ĐIN H	盯	dīng	100
ĐÌNH	亭	tíng	101
ĐÌNH	停	tíng	101
ĐỈ NH	顶(頂)	dǐng	114
ĐỈ NH	鼎	dǐng	212
ĐÍ NH	订(訂)	dìng	99
ĐÓA	朵	duǒ	194
ĐOAN	端	duān	159
ĐOẠN	段	duàn	190
ĐOẠN	锻(鍛)	duàn	190
ĐOẠN, ĐOÁN	断(斷)	duàn	44
ĐOẠT	夺(奪)	duó	168
ĐÔ	都	dōu, dū	115

HÁN VIỆT	CHỮ HÁN	Pinyin	TRANG
ĐỒ	屠	tú	119
ĐỔ	堵	dǔ	115
ĐỔ	睹	dǔ	118
ĐỔ	赌(賭)	dǔ	118
ĐỖ	肚	dù, dǔ	37
ĐỖ	杜	dù	37
ĐỘC	独(獨)	dú	226
ĐỒI	颓(頹)	tuí	194
ĐỐI	对(對)	duì	165
ĐỘI	队(隊)	duì	65
ĐỐN	顿(頓)	dùn, dú	171
ĐỐN	炖(燉)	dùn	171
ĐỐN	吨(噸)	dūn	171
ĐỒN, TRUÂN	屯	tún, zhūn	170
ĐƯỜNG	堂	táng	70
ĐƯỜNG	唐	táng	207
ĐƯỜNG	糖	táng	207
ĐƯỜNG	塘	táng	207
ĐƯỜNG	搪	táng	207
G			
GIA	加	jiā	88
GIA	茄	qié, jiā	88
GIA	嘉	jiā	89
GIA	家	jiā, jie	186
GIẢ	者	zhě	115
GIÁ	架	jià	89
GIÁ	驾(駕)	jià	89
GIÁ	嫁	jià	186
GIÁ	稼	jià	186
GIÁ	这(這)	zhè, zhèi	214
GIÁM	鉴(鑒)	jiàn	246
GIÁM, GIAM	监(監)	jiān, jiàn	245
GIAN	奸	jiān	134
GIÁNG, HÀNG	降	jiàng, xiáng	147
GIÁO	教	jiào, jiāo	120

HÁN VIỆT	CHỮ HÁN	Pinyin	TRANG
H			
HẠ	贺(賀)	hè	89
HÀM	函	hán	31
HÀM	涵	hán	31
HẠM	槛(檻)	kǎn, jiàn	246
HÃN	捍	hàn	130
HÃN	汗	hàn, hán	133
HÃN	罕	hǎn	133
HÁN	汉(漢)	hàn	231
HẠN	旱	hàn	130
HẠN	焊	hàn	130
HÀNG	航	háng	198
HÀNG	吭	kēng, háng	198
HÀNH	茎(莖)	jīng	149
HẠNH	杏	xìng	12
HÀO	豪	háo	187
HẢO	好	hǎo, hào	32
HẰNG	恒(恆)	héng	127
HẬU	厚	hòu	34
HIỀM	嫌	xián	211
HIẾP	胁(脅)	xié	90
HIỆP	协(協)	xié	90
HIẾU	孝	xiào	120
HÒA	禾	hé	21
HÒA	和	hé, hè, huò, huó, hú	21
HỎA	伙(夥)	huǒ	175
HỌA	祸(禍)	huò	68
HOÀI	怀(懷)	huái	174
HOẠI	坏(壞)	huài	173
HOAN	欢(歡)	huān	152
HOÀN	环(環)	huán	173
HOẠN	患	huàn	228
HOÀN, TOÀN	还(還)	hái, huán	173

HÁN VIỆT	CHỮ HÁN	Pinyin	TRANG
HỌC	学(學)	xué	32
HÔ	乎	hū	135
HÔ	呼	hū	135
HỖ	互	hù	222
HÔI	灰	huī	176
HỘI	溃(潰)	kuì	112
HỖN	浑(渾)	hún	50
HỐT	忽	hū	56
HU, DỤ	吁(籲)	xū, yū, yù	135
HUÂN	勋(勳)	xūn	110
HUY	挥(揮)	huī	50
HUY	辉(輝)	huī	50
HỦY	毁(毀)	huǐ	191
HUYÊN	暄	xuān	126
HUYÊN	喧	xuān	126
HUYẾT	血	xuè, xiě	155
HUỲNH	荧(熒)	yíng	175
HƯƠNG	香	xiāng	22
HƯU	休	xiū	7
HỰU	又	yòu	231
I			
ÍCH	益	yì	157
K			
KẾ	继(繼)	jì	43
KẾT	结(結)	jié, jiē	20
KẾT	桔	jú, jié	20
KHÁCH	客	kè	2
KHẢI	凯(凱)	kǎi	196
KHÁI	磕	kē	63
KHẢM	砍	kǎn	152
KHANG	康	kāng	202
KHẢNG	慷	kāng	202
KHÁNG	抗	kàng	198
KHANH	坑	kēng	198
KHẢO	考	kǎo	119
KHẢO	烤	kǎo	119
KHẲNG	肯	kěn	74

HÁN VIỆT	CHỮ HÁN	Pinyin	TRANG
KHÂM	钦(欽)	qīn	153
KHIÊM	谦(謙)	qiān	211
KHIỂM	歉	qiàn	211
KHIẾM	欠	qiàn	151
KHIẾP	怯	qiè	61
KHIẾT	洁(潔)	jié	20
KHIẾU	啸(嘯)	xiào	208
KHINH	轻(輕)	qīng	150
KHINH	氢(氫)	qīng	150
KHOA	夸(誇)	kuā	219
KHỎA	垮	kuǎ	220
KHÓA	挎	kuà	219
KHÓA	跨	kuà	220
KHÓA	胯	kuà	220
KHOÁNG	旷(曠)	kuàng	230
KHOÁNG	矿(礦)	kuàng	230
KHOẢNH	顷(頃)	qǐng	114
KHỐ	库(庫)	kù	48
KHỐ	裤(褲)	kù	48
KHÔI	恢	huī	176
KHỔN	捆	kǔn	9
KHỐN	困	kùn	9
KHUẨN	菌	jūn , jùn	21
KHUẾCH	扩(擴)	kuò	230
KHỦNG	恐	kǒng	197
KHUY	亏(虧)	kuī	219
KHUYẾN	劝(勸)	quàn	86
KHUYNH	倾(傾)	qīng	114
KHỨ	去	qù	61
KHƯỚC	却(卻)	què	62
KHƯƠNG	姜	jiāng	183
KỈ	几(幾)	jǐ, jī	193
KÍCH, KHÍCH	激	jī	95
KIÊM	兼	jiān	211
KIẾN	建	jiàn	203
KIỆN	健	jiàn	203

HÁN VIỆT	CHỮ HÁN	Pinyin	TRANG
KIỆN	键(鍵)	jiàn	203
KIẾP	劫	jié	62
KIỆT	杰(傑)	jié	8
KINH	经(經)	jīng, jìng	149
KÍNH	径(徑)	jìng	149
KÍNH	劲(勁)	jìng, jìn	150
L			
LA	罗(羅)	luó, luō	144
LA	逻(邏)	luó	144
LA	萝(蘿)	luó	144
LA	啰(囉)	luō, luó, luo	144
LẠC	落	là, lào, luō, luò	3
LẠC	络(絡)	luò, lào	3
LẠC	骆(駱)	luò	3
LẠC	酪	lào	4
LAI	来(來)	lái	42
LAM	婪	lán	14
LAM	篮(籃)	lán	245
LAM	蓝(藍)	lán	245
LÃM	览(覽)	lǎn	247
LÂM	揽(攬)	lǎn	247
LÃM	缆(纜)	lǎn	247
LẠM	滥(濫)	làn	246
LÁNH	另	lìng	85
LAO	劳(勞)	láo	87
LAO	唠(嘮)	láo, lào	87
LAO	涝(澇)	lào	87
LAO	捞(撈)	lāo	87
LAO	痨(癆)	láo	88
LÃO	老	lǎo	120
LÃO, MỖ	姥	lǎo, mǔ	121
LÃNG	愣	lèng	94
LÂM	林	lín	13
LÂM	淋	lín, lìn	13
LÂM	临(臨)	lín	246

HÁN VIỆT	CHỮ HÁN	Pinyin	TRANG
LẬN	吝	lìn	214
LÂU	娄(婁)	lóu	45
LÂU	楼(樓)	lóu	45
LÂU	搂(摟)	lǒu, lōu	45
LẬU	陋	lòu	67
LÊ	梨	lí	23
LỆ	励(勵)	lì	84
LỆ, ĐÃI	隶(隸)	lì	202
LÍ	李	lǐ	33
LỊ	俐	lì	23
LỊ	痢	lì	23
LỊCH	历(曆)	lì	84
LIÊM	廉	lián	212
LIÊN	连(連)	lián	48
LIÊN	链(鏈)	liàn	49
LIÊN	莲(蓮)	lián	49
LIỆT	劣	liè	29
LIÊU	辽(遼)	liáo	30
LIỄU	了	le, liǎo	29
LIỆU	疗(療)	liáo	30
LOẠI	类(類)	lèi	43
LỘ	路	lù	3
LỘ	露	lù, lòu	4
LỘ	赂(賂)	lù	4
LỢI	利	lì	23
LŨ	屡(屢)	lǚ	46
LŨ	缕(縷)	lǚ	46
LUẬT	律	lǜ	204
LỮ	旅	lǚ	95
LỮ	侣(侶)	lǚ	227
LỮ	铝(鋁)	lǚ	227
LƯỢC	略	lüè	4
LƯƠNG	梁(樑)	liáng	82
LƯỢNG	亮	liàng	195
LƯU	浏(瀏)	liú	214

HÁN VIỆT	CHỮ HÁN	Pinyin	TRANG
M			
MA	麻	má, mā	15
MA	嘛	ma, má	16
MA	摩	mó, mā	16
MA	磨	mó, mò	16
MA	蘑	mó	16
MẠC	莫	mò	236
MẠC	漠	mò	236
MẠC	幕	mù	237
MANG	忙	máng	140
MANG	芒	máng, wáng	140
MANG	茫	máng	140
MANH	盲	máng	140
MÃNH	皿	mǐn	155
MÃNH	猛	měng	156
MAO	茅	máo	201
MẠO	冒	mào, mò	122
MẠO	帽	mào	122
MẠT	末	mò	18
MẠT	沫	mò	18
MẠT	抹	mǒ, mò, mā	18
MÂU	矛	máo	200
MẪU	牡	mǔ	38
MẬU	贸(貿)	mào	107
MÊ	迷	mí	42
MÊ	谜(謎)	mí, mèi	42
MỄ	米	mǐ	42
MĨ	美	měi	183
MỊ	眯	mī, mǐ	43
MỊCH	寞	mò	236
MIỄN	免	miǎn	216
MIỄN, MẪN	勉	miǎn	217
MIỆT	袜(襪)	wà	18
MIỂU	秒	miǎo	27
MIỂU	渺	miǎo	28

HÁN VIỆT	CHỮ HÁN	Pinyin	TRANG
MINH	铭(銘)	míng	143
MÔ	模	mó, mú	237
MÔ	摸	mō, mó	237
MÔ	摹	mó	237
MỘ	墓	mù	238
MỘ	慕	mù	238
MỘ	募	mù	238
MỘ	暮	mù	238
MÔ, MẠC	膜	mó	236
MỘC	沐	mù	8
MÔNG	蒙	mēng, méng, měng	188
MÔNG	朦	méng	188
MỘNG	梦(夢)	mèng	14
MỘT	没(沒)	méi, mò	189
MUỘI	妹	mèi	17
MUỘI	昧	mèi	17
N			
NẠI	耐	nài	158
NẠP	纳(納)	nà	66
NĂNG	烫(燙)	tàng	60
NGẠC	鳄(鱷)	è	220
NGẠCH	额(額)	é	2
NGẠI	碍(礙)	ài	168
NGẠN	岸	àn	133
NGAO	熬	áo, āo	94
NGẠO	傲	ào	94
NGHỊ	毅	yì	188
NGHỊCH	逆	nì	172
NGÕA	瓦	wǎ, wà	222
NGOẠI	外	wài	142
NGỘ	悟	wù	252
NGỘ	晤	wù	252
NGỖ, Ô	捂	wǔ, wú	252
NGỐC	呆	dāi, ái	12
NGỐC	秃(禿)	tū	194

HÁN VIỆT	CHỮ HÁN	Pi nyi	n TRANG
NGUY	危	wēi	242
NGỤY	伪(僞)	wěi	91
NGỮ	语(語)	yǔ, yù	252
NGỰ	御(禦)	yù	76
NHA	牙	yá	215
NHA	芽	yá	215
NHA	呀	yā, ya	215
NHÃ	雅	yǎ, yā	215
NHẠ	讶(訝)	yà	216
NHAN	颜(顏)	yán	229
NHẪN	纫(紉)	rèn	82
NHẪN	忍	rěn	81
NHẬN	认(認)	rèn	65
NHẬN	韧(韌)	rèn	82
NHẪN, NHẬN	刃	rèn	81
NHI	而	ér	158
NHIỄM	染	rǎn	12
NHIẾP	摄(攝)	shè	234
NHIẾP	慑(懾)	shè	234
NHO	儒	rú	158
NHU	需	xū	158
NHU	柔	róu	201
NHU	揉	róu	201
NHỤC	肉	ròu	66
NHŨNG	冗	rǒng	195
NHUYỄN	软(軟)	ruǎn	49
NHƯ	如	rú	39
NHỨ	絮	xù	40
NIẾT	捏	niē	131
NIỆT	呐(吶)	nè	66
NINH	宁(寧)	nìng, níng	101
NINH	拧(擰)	nǐng, níng, nìng	101
NÔ	奴	nú	41
NỖ	努	nǔ	41
NỘ	怒	nù	41

HÁN VIỆT	CHỮ HÁN	Pinyin	TRANG
NỖI	馁(餒)	něi	40
NỘI	内	nèi	66
NUY	萎	wěi	22
O			
OA	锅(鍋)	guō	68
OA	窝(窩)	wō	68
OAI	歪	wāi	80
OAN	冤	yuān	218
OẢN	碗	wǎn	243
OẢN	腕	wàn	244
OÁN	怨	yuàn	243
OANH	轰(轟)	hōng	234
Ô	污(汙)	wū	219
ÔN	温(溫)	wēn	156
ÔN	瘟	wēn	156
ỔN	稳(穩)	wěn	35
P			
PHA	颇(頗)	pō	54
PHA	玻	bō	55
PHÁ	破	pò	54
PHA, BA	坡	pō	54
PHÁC	扑(撲)	pū	141
PHÁC	朴(樸)	pǔ, pò, pō, pi áo	142
PHÀM	凡	fán	196
PHÀM	帆	fān	196
PHẠM	范(範)	fàn	241
PHẠM	犯	fàn	241
PHAN	攀	pān	15
PHÁN	盼	pàn	105
PHÁP	法	fǎ	61
PHÂN	纷(紛)	fēn	102
PHÂN	氛	fēn	102
PHÂN	吩	fēn	103
PHẦN	焚	fén	15
PHẦN	份	fèn	102
PHẦN	坟(墳)	fén	214
PHẪN	愤(憤)	fèn	106

HÁN VIỆT	CHỮ HÁN	Pi nyi	n TRANG
PHÂN, PHẦN	芬	fēn	103
PHÂN, PHẬN, PHẦN	分	fēn, fèn	102
PHI	披	pī	53
PHIÊN	番	fān, pān	47
PHIÊN	翻	fān	47
PHIỀN	烦(煩)	fán	113
PHIẾN	骗(騙)	piàn	161
PHIẾN	片	piàn, piān	212
PHIÊN, PHAN	藩	fān	47
PHIÊU	漂	piāo, piào, piǎo	249
PHIÊU	飘(飄)	piāo	249
PHIÊU	嫖	piáo	250
PHIÊU	瞟	piǎo	250
PHIẾU	票	piào	249
PHÓ	付	fù	168
PHÓ	咐	fù	169
PHÒNG	房	fáng	92
PHÒNG	防	fáng	92
PHỎNG	访(訪)	fǎng	93
PHỎNG	仿	fǎng	93
PHÓNG	放	fàng	94
PHÔI	胚	pēi	174
PHÙ	符	fú	169
PHỦ	府	fǔ	169
PHỦ	俯	fǔ	170
PHỦ	否	fǒu	174
PHÚ	赋(賦)	fù	75
PHỤ	附	fù	169
PHỤ, HỦ	腐	fǔ	170
PHÚN	喷(噴)	pēn, pèn	106
PHƯƠNG	肪	fáng	92
PHƯƠNG	妨	fáng	92
PHƯƠNG	芳	fāng	93
PHƯỞNG	纺(紡)	fǎng	93
PHƯỢNG, PHỤNG	凤(鳳)	fèng	232

HÁN VIỆT	CHỮ HÁN	Pinyin	TRANG
Q			
QUA	瘸	qué	90
QUẢ	寡	guǎ	105
QUÁ	过(過)	guò	166
QUA, OA	涡(渦)	wō, guō	68
QUẢI	拐	guǎi	85
QUÁN	贯(貫)	guàn	107
QUÁN	惯(慣)	guàn	107
QUẢNG, NGHIỄM	广(廣)	guǎng	230
QUÂN	军(軍)	jūn	49
QUÂN	君	jūn	209
QUẦN	裙	qún	209
QUẦN	群	qún	210
QUẦN	窘	jiǒng	210
QUẬN	郡	jùn	210
QUẤT	橘	jú	201
QUỶ	诡(詭)	guǐ	242
QUỸ	轨(軌)	guǐ	51
QUỸ	馈(饋)	kuì	112
QUÝ	季	jì	33
QUÝ	贵(貴)	guì	112
QUỴ	跪	guì	242
QUYỀN	权(權)	quán	232
S			
SA	沙	shā, shà	28
SA	纱(紗)	shā	28
SA	砂	shā	28
SA	鲨(鯊)	shā	29
SÁ	诧(詫)	chà	134
SÁCH	册(冊)	cè	160
SÀI	柴	chái	77
SÁI	耍	shuǎ	159
SAI, SOA	差	chā, chà, chāi, chài, cī	185
SAM	搀(攙)	chān	218
SÀM	馋(饞)	chán	217
SAN	刊	kān	133

HÁN VIỆT	CHỮ HÁN	Pinyin	TRANG
SAN	删(刪)	shān	160
SẢN	产(產)	chǎn	229
SẠN	铲(鏟)	chǎn	229
SANG	呛(嗆)	qiāng, qiàng	240
SÀNG	床	chuáng	8
SÁNG	创(創)	chuàng, chuāng	239
SANH	撑(撐)	chēng	72
SẢNH, THÍNH	厅(廳)	tīng	100
SAO	抄	chāo	26
SAO	炒	chǎo	27
SAO	钞(鈔)	chāo	27
SẢO, SAO	吵	chǎo, chāo	26
SÁP	涩(澀)	sè	82
SÁT	杀(殺)	shā	11
SÁT	刹(剎)	shā, chà	11
SÁT	察	chá	179
SÁT	擦	cā	179
SÂM	森	sēn	15
SẤN	衬(襯)	chèn	166
SẦU	愁	chóu	24
SỈ	耻(恥)	chǐ	73
SỈ	哆	duō	145
SOẠI	踹	chuài	160
SOÁN	窜(竄)	cuàn	228
SONG	卤(鹵)	cōng	148
SONG	窗	chuāng	149
SONG	双(雙)	shuāng	234
SỐ	数(數)	shù, shǔ	46
SƠ	初	chū	81
SỞ	楚	chǔ	14
SÙNG	崇	chóng	180
SUỶ	揣	chuǎi, chuāi	159
SUYỄN	喘	chuǎn	159
SƯỚNG	畅(暢)	chàng	60

HÁN VIỆT	CHỮ HÁN	Pinyin	TRANG
T			
TA	些	xiē	77
TÀ	邪	xié	216
TẢ	写(寫)	xiě, xiè	221
TẢ	泻(瀉)	xiè	221
TÁ	卸	xiè	75
TAI	灾(災)	zāi	175
TẠI	在	zài	34
TÀM	惭(慚)	cán	52
TẠM	暂(暫)	zàn	52
TANG	赃(贓)	zāng	36
TANG	桑	sāng	235
TẢNG	嗓	sǎng	235
TẠNG	脏(臟)	zāng, zàng	36
TẢO	早	zǎo	127
TÁO	灶	zào	38
TẠP	杂(雜)	zá	11
TÁT	萨(薩)	sà	229
TẮC	则(則)	zé	111
TẦM	寻(尋)	xún	167
TẨM	寝(寢)	qǐn	233
TẨM	浸	jìn	233
TÂN	津	jīn	203
TẦN	频(頻)	pín	77
TẦN	濒(瀕)	bīn	78
TẤT	悉	xī	46
TẾ	祭	jì, zhài	178
THA	搓	cuō	185
THA	磋	cuō	185
THÁC	托	tuō	134
THẠC	硕(碩)	shuò	113
THAI	胎	tāi	5
THẢM	毯	tǎn	178
THẢM	探	tàn	10
THẢN	坦	tǎn	124
THÁN	炭	tàn	176
THÁN	碳	tàn	177

HÁN VIỆT	CHỮ HÁN	Pinyin	TRANG
THÁN	叹(嘆)	tàn	231
THANG	膛	táng	70
THẢNG	躺	tǎng	69
THẢNG	趟	tàng, tāng	69
THẢNG	淌	tǎng, chǎng	69
THẢNG	倘	tǎng, cháng	70
THANG, SƯƠNG	汤(湯)	tāng, shāng	60
THAO	叨	tāo, dáo, dāo	81
THẢO	草	cǎo	127
THẢO	讨(討)	tǎo	166
THÂM	深	shēn	10
THÂU	输(輸)	shū	163
THẤU	透	tòu	248
THÂU, ĐU	偷	tōu	164
THÊ	妻	qī, qì	206
THÊ	凄(悽)	qī	206
THỂ	体(體)	tǐ, tī	7
THẾ	砌	qì, qiè	83
THẾ, THIẾT	沏	qī	83
THỊ	嗜	shì	121
THÍCH	踢	tī	57
THIÊN	迁(遷)	qiān	131
THIÊN	篇	piān	161
THIÊN	偏	piān	162
THIỆN	擅	shàn	125
THIỆN	善	shàn	184
THIỆN	膳	shàn	184
THIỆP	涉	shè	78
THIẾT	切	qiē, qiè	83
THIẾT	窃(竊)	qiè	83
THIẾT	设(設)	shè	189
THIỂU, THIẾU	少	shǎo, shào	26
THỎ, THỐ	兔	tù	218

HÁN VIỆT	CHỮ HÁN	Pinyin	TRANG
THỎA	妥	tuǒ	40
THỔ	吐	tù, tǔ	37
THỐC	簇	cù	96
THÔN	村	cūn	165
THỐN	寸	cùn	165
THÔNG	匆	cōng	57
THÔNG	葱(蔥)	cōng	57
THỜI, THÌ	时(時)	shí	166
THU	秋	qiū	24
THU	揪	jiū	24
THU	瞅	chǒu	24
THÙ	殊	shū	19
THỦ	守	shǒu	167
THỤ	树(樹)	shù	165
THỤ	受	shòu	232
THỤ	授	shòu	233
THUẦN	纯(純)	chún	171
THUẤN	瞬	shùn	147
THUẬN	顺(順)	shùn	113
THUẬT	术(術)	shù, zhú	9
THUẬT	述	shù	9
THŨNG	肿(腫)	zhǒng	224
THỦY	始	shǐ	6
THÚY	脆	cuì	242
THỤY	瑞	ruì	160
TH UYỀN	船	chuán	192
THƯ	雌	cí	76
THƯ	舒	shū	200
THỬ	此	cǐ	76
THỬ	暑	shǔ	115
THỨ	恕	shù	40
THỨ	次	cì	153
THỰ	署	shǔ	117

HÁN VIỆT	CHỮ HÁN	Pinyin	TRANG
THỰ	薯	shǔ	117
THỰ	曙	shǔ	117
THỰ	墅	shù	200
THỪA	承	chéng	30
THỪA, CHƯNG	丞	chéng	30
THỰC	蚀(蝕)	shí	226
THƯƠNG	伤(傷)	shāng	86
THƯƠNG	仓(倉)	cāng	239
THƯƠNG	苍(蒼)	cāng	239
THƯƠNG	舱(艙)	cāng	239
THƯƠNG	枪(槍)	qiāng	240
THƯƠNG	沧(滄)	cāng	240
THƯỜNG	常	cháng	71
THƯỜNG	裳	cháng, shang	71
THƯỜNG	尝(嘗)	cháng	72
THƯỜNG	偿(償)	cháng	72
THƯỞNG	赏(賞)	shǎng	71
THƯỢNG	尚	shàng	69
THƯỞNG, TH ƯƠNG	抢(搶)	qiǎng, qiāng	240
TỈ	徙	xǐ	75
TÍCH	锡(錫)	xī	58
TÍCH	绩(績)	jī	109
TỊCH	夕	xī	142
TIÊM	尖	jiān	25
TIÊM	纤(纖)	xiān, qiàn	131
TIÊM	歼(殲)	jiān	131
TIỆM	渐(漸)	jiàn ,jiān	52
TIỆM	崭(嶄)	zhǎn	52
TIÊN	煎	jiān	163
TIÊN	鲜(鮮)	xiān, xiǎn	183
TIỀN	前	qián	162
TIỄN	箭	jiàn	162
TIỄN	剪	jiǎn	163
TIẾN	荐(薦)	jiàn	34

HÁN VIỆT	CHỮ HÁN	Pinyin	TRANG
TIỆN	羡(羨)	xiàn	183
TIẾP	接	jiē	41
TIỆP	捷	jié	206
TIÊU	萧(蕭)	xiāo	208
TIÊU	潇(瀟)	xiāo	208
TIÊU	镖(鏢)	biāo	250
TIỂU	小	xiǎo	25
TINH	晶	jīng	123
TỈNH	省	shěng, xǐng	29
TỊNH	净(淨)	jìng	205
TỊNH, TÍNH	并(並)	bìng, bīng	63
TỎA	锁(鎖)	suǒ	108
TOẠI	遂	suì, suí	187
TOẠI	隧	suì	187
TOÀN	旋	xuán, xuàn	96
TÔ	酥	sū	21
TÔ	苏(蘇)	sū	91
TỐ	塑	sù	172
TỐ	溯	sù	172
TỘC	族	zú	96
TÔN	孙(孫)	sūn	25
TỒN	存	cún	34
TỔN	损(損)	sǔn	110
TỐN	逊(遜)	xùn	26
TÔNG	棕	zōng	180
TỐNG	综	zōng, zèng	179
TỐNG	粽	zòng	180
TÔNG, TÔN	宗	zōng	179
TRA	查	chá, zhā	125
TRA	渣	zhā	125
TRÀ	茶	chá	11
TRÁC	桌	zhuō	127
TRÁC	卓	zhuó	128
TRÁC	焯	chāo, zhuō	128
TRÁC	琢	zhuó, zuó	186
TRÁCH	责(責)	zé	109
TRẠCH	宅	zhái	134
TRÁI	债(債)	zhài	109
TRẢM	斩(斬)	zhǎn	51
TRÁM	赚(賺)	zhuàn, zuàn	212
TRANG	庄(莊)	zhuāng	36
TRANG	桩(樁)	zhuāng	36
TRANH	争(爭)	zhēng	204
TRANH	筝(箏)	zhēng	205
TRÁNH	挣(掙)	zhèng, zhēng	205
TRANH, TĨNH	睁(睜)	zhēng	205
TRÀO	嘲	cháo, zhāo	130
TRÁO	罩	zhào	128
TRẮC	侧(側)	cè, zè, zhāi	111
TRẮC	测(測)	cè	111
TRẦM	沉	chén	195
TRẦN	尘(塵)	chén	25
TRẬN	阵(陣)	zhèn	51
TRỊ	治	zhì	6
TRIỆT	彻(徹)	chè	84
TRIỀU	朝	zhāo, cháo	129
TRIỆU	肇	zhào	204
TRIỀU, TRÀO	潮	cháo	129
TRINH	贞(貞)	zhēn	108
TRINH	侦(偵)	zhēn	108
TRỌC	浊(濁)	zhuó	226
TRỌNG	仲	zhòng	224
TRUÂN	肫	dǔn	170
TRÚC	筑(築)	zhù	197
TRỤC	逐	zhú	187
TRUNG	忠	zhōng	223
TRÙNG	虫(蟲)	chóng	225
TRUNG, TRÚNG	中	zhōng, zhòng	223
TRUỴ	坠(墜)	zhuì	65
TRƯ	猪(豬)	zhū	116
TRỪ	躇	chú	116
TRỮ	抒	shū	199
TRỮ, TRỪ	储(儲)	chǔ	118
TR Ứ, TI ƯỚC	著(着)	zhù, zhuó, zhe	116
TRỪNG	惩(懲)	chéng	79
TRƯỚC, TRỨ	着(著)	zhuó, zháo, zhe	185
TRƯỜNG, TRÀNG	场(場)	chǎng, cháng	59
TRƯỜNG, TRÀNG	肠(腸)	cháng	59
TRỬU	肘	zhǒu	167
TU	须(須)	xū	113
TÙ	囚	qiú	65
TÚ	秀	xiù	247
TÚ	锈(鏽)	xiù	248
TÚ	绣(繡)	xiù	248
TUẤT	恤	xù	155
TÚC	肃(肅)	sù	208
TUẾ	岁(歲)	suì	143
TUNG	踪(蹤)	zōng	180
TUY	虽(雖)	suī	225
TUYÊN	宣	xuān	126
TUYÊN, HOÀN	亘(亙)	gèn	126
TƯ	资(資)	zī	154
TƯ	咨(諮)	zī	154
TƯ	姿	zī	154
TỪ	瓷	cí	153
TỬ	仔	zǎi, zǐ, zī	32
TỬ	籽	zǐ	43
TỬ	紫	zǐ	76
TỨ	赐(賜)	cì	58
TỨ	肆	sì	204
TỰ	字	zì	32

HÁN VIỆT	CHỮ HÁN	Pinyin	TRANG
TỰ	绪(緒)	xù	116
TỰ	序	xù	199
TỰ	屿(嶼)	yǔ	221
TƯƠNG	酱(醬)	jiàng	146
TƯƠNG	浆(漿)	jiāng	147
TƯỜNG	详(詳)	xiáng	182
TƯỜNG	祥	xiáng	182
TƯỞNG	奖(獎)	jiǎng	146
TƯỞNG	桨(槳)	jiǎng	146
TƯƠNG, TƯỚNG	将(將)	jiāng, jiàng, qiāng	146
U			
UẨN	蕴(蘊)	yùn	157
UẾ	秽(穢)	huì	143
ỦY	委	wěi, wēi	22
UYÊN	渊(淵)	yuān	45
UYÊN	鸳	yuān	243
UYỂN	宛	wǎn	243
UYỂN	婉	wǎn	244
UYỂN	蜿	wān	244
UYỂN, OẢN	惋	wǎn	244
V			
VÃN	晚	wǎn	217
VÃN	挽	wǎn	217
VĂN	文	wén	213
VĂN	蚊	wén	213
VĂN	纹(紋)	wén	213
VẶN	紊	wěn	213
VẪN	吻	wěn	56
VẬT	勿	wù	56
VẬT	物	wù	56
VI	为(為)	wèi, wéi	91
VI	微	wēi	196
VỊ	未	wèi	17
VỊ	味	wèi	17
VIÊM	炎	yán	177

HÁN VIỆT	CHỮ HÁN	Pinyin	TRANG
VIÊN	员(員)	yuán, yún, yùn	109
VIÊN	圆(圓)	yuán	110
VIÊN, VẪN	陨(隕)	yǔn	110
VINH	荣(榮)	róng	8
VONG	亡	wáng	139
VONG	忘	wàng, wáng	139
VỌNG	望	wàng	139
VỌNG	妄	wàng	139
VŨ	宇	yǔ	135
VŨ	舞	wǔ	147
VỤ	务(務)	wù	85
VŨ, VÕ	武	wǔ	75
VỰNG	晕(暈)	yūn, yùn	50
X			
XA	车(車)	chē, jū	48
XA	奢	shē	119
XẢ	扯	chě	74
XÃ	社	shè	37
XÁC	壳(殼)	ké, qiào	195
XAO	敲	qiāo	138
XÂM	侵	qīn	233
XỈ	齿(齒)	chǐ	74
XỈ	侈	chǐ	145
XÍ	企	qǐ	74
XÍ, TRẮC	厕(廁)	cè, sì	111
XOA	叉	chā, chà, chǎ, chá	231
XÓA	岔	chà	104
XUNG, TRÙNG	冲(衝)	chōng, chòng	224
XUY, XÚY	吹	chuī	152
XUY, XÚY	炊	chuī	152
XUYẾN	串	chuàn	228
XUYÊN, XUYẾN	穿	chuān	216

HÁN VIỆT	CHỮ HÁN	Pinyin	TRANG
XUYẾT	缀(綴)	zhuì	235
XỨ, XỬ	处(處)	chù, chǔ	142
XỨNG	秤	chèng	137
XƯỚC	绰(綽)	chuò, chāo	128
XƯƠNG	昌	chāng	122
XƯƠNG	猖	chāng	123
XƯỞNG	敞	chǎng	70
XƯỚNG	唱	chàng	122
XƯỚNG	倡	chàng	123
XƯỞNG, HÁN	厂(廠)	chǎng, ān	228
Y			
Y	伊	yī	209
YẾN	宴	yàn	39
YÊU	邀	yāo	95
YÊU	腰	yāo	251
YẾU, YÊU	要	yào, yāo	251

MỤC LỤC

Pinyin

Pinyin	CHỮ HÁN	TRANG
a		
ài	隘	157
ài	碍(礙)	168
ǎi	矮	22
àn	按	39
àn	案	39
àn	岸	133
ān	安	38
ào	奥(奧)	44
ào	傲	94
áo, āo	熬	94
b		
bà	罢(罷)	62
bà	坝(壩)	106
bài	败(敗)	105
bǎi	摆(擺)	63
bāi	掰	105
bàn	办(辦)	90
bàn	扮	104
bān	颁(頒)	104
bān	般	189
bān	搬	189
bàng	傍	97
bàng	谤(謗)	98
bàng	镑(鎊)	98
bǎng	榜	98
bàng, páng	磅	97
bǎng, pāng, páng	膀	97
bǎo	保	12
bāo	煲	13
bǎo, bǔ, pù	堡	13
bèi	被	54
bèi	狈(狽)	106
bēi	杯	174
bèn	笨	7
běn	本	7
bèng	迸	64
bǐ	彼	53
biàn	遍	161
biān	边(邊)	84
biān	编(編)	162
biǎn, piān	扁	161
biāo	镖(鏢)	250
bié, biè	别(別)	85
bīn	濒(瀕)	78
bìng	病	67
bǐng	饼(餅)	63
bǐng	丙	67
bǐng	柄	67
bǐng	秉	206
bìng, bīng	并(並)	63
bīng, bǐng, píng	屏	64
bó	脖	33
bó	勃	33
bō	播	47
bō	波	55
bō	玻	55
bǒ, bò	簸	55
bù	步	77
bù	不	173
bǔ	补(補)	141
bǔ, bo	卜	141
c		
cā	擦	179
cán	惭(慚)	52
cāng	仓(倉)	239
cāng	苍(蒼)	239
cāng	舱(艙)	239
cāng	沧(滄)	240
cǎo	草	127
cè	测(測)	111
cè	册(冊)	160
cè, sì	厕(廁)	111
cè, zè, zhāi	侧(側)	111
chà	岔	104
chà	诧(詫)	134
chá	茶	11
chá	察	179
chā, chà, chǎ, chá	叉	231
chā, chà, chāi, chāi, cī	差	185
chá, zhā	查	125
chái	柴	77
chán	馋(饞)	217
chǎn	产(產)	229
chǎn	铲(鏟)	229
chān	搀(攙)	218
chàn, zhàn	颤(顫)	125
chàng	畅(暢)	60
chàng	唱	122
chàng	倡	123
cháng	肠(腸)	59
cháng	常	71
cháng	尝(嘗)	72
cháng	偿(償)	72
chǎng	敞	70
chāng	昌	122
chāng	猖	123
chǎng, ān	厂(廠)	228
chǎng, cháng	场(場)	59
cháng, shang	裳	71
cháo	潮	129
chǎo	炒	27
chāo	抄	26
chāo	钞(鈔)	27
chǎo, chāo	吵	26
cháo, zhāo	嘲	130
chāo, zhuō	焯	128
chè	彻(徹)	84
chě	扯	74
chē, jū	车(車)	48
chèn	衬(襯)	166
chén	尘(塵)	25
chén	沉	195
chèng	秤	137
chéng	承	30
chéng	丞	30
chéng	惩(懲)	79
chēng	撑(撐)	72
chǐ	耻(恥)	73
chǐ	齿(齒)	74
chǐ	侈	145

Pinyin	CHỮ HÁN	TRANG
chóng	崇	180
chóng	虫(蟲)	225
chōng, chòng	冲(衝)	224
chóu	愁	24
chǒu	瞅	24
chú	躇	116
chǔ	楚	14
chǔ	储(儲)	118
chū	初	81
chù, chǔ	处(處)	142
chuài	踹	160
chuǎi, chuōi	揣	159
chuàn	串	228
chuán	船	192
chuǎn	喘	159
chuān	穿	216
chuáng	床	8
chuāng	窗	149
chuàng, chuāng	创(創)	239
chuī	吹	152
chuī	炊	152
chún	纯(純)	171
chuò, chāo	绰(綽)	128
cì	赐(賜)	58
cì	次	153
cí	雌	76
cí	瓷	153
cǐ	此	76
cōng	匆	57
cōng	葱(蔥)	57
cōng	囱(囪)	148
cù	簇	96
cuàn	窜(竄)	228
cuì	脆	242
cùn	寸	165

Pinyin	CHỮ HÁN	TRANG
cún	存	34
cūn	村	165
cuō	搓	185
cuō	磋	185
d		
dǎ, dá	打	100
dài	怠	5
dāi, ái	呆	12
dǎi, dài	逮	202
dàn	诞(誕)	80
dàn	旦	123
dàn	但	124
dàn	淡	177
dàn	氮	178
dàn	蛋	225
dǎn	胆(膽)	124
dān, dàn	担(擔)	124
dàng	荡(蕩)	60
dào	悼	129
dào	盗(盜)	154
dǎo	导(導)	167
de, dé, děi	得	168
dēng	灯(燈)	100
dí	涤(滌)	10
diàn	殿	191
diào	掉	129
dié	叠(疊)	235
dìng	订(訂)	99
dǐng	顶(頂)	114
dǐng	鼎	212
dīng	叮	99
dīng	盯	100
dīng, dìng	钉(釘)	99
dīng, zhēng	丁	99
diū	丢(丟)	61

Pinyin	CHỮ HÁN	TRANG
dōu, dū	都	115
dù	杜	37
dú	独(獨)	226
dǔ	堵	115
dǔ	睹	118
dǔ	赌(賭)	118
dù, dǔ	肚	37
duàn	断(斷)	44
duàn	段	190
duàn	锻(鍛)	190
duān	端	159
duì	队(隊)	65
duì	对(對)	165
dùn	炖(燉)	171
dǔn	盹	170
dūn	吨(噸)	171
dùn, dú	顿(頓)	171
duó	夺(奪)	168
duǒ	朵	194
duō	多	145
duō	哆	145
e		
è	鳄(鱷)	220
è	厄	241
é	额(額)	2
ér	而	158
f		
fǎ	法	61
fàn	范(範)	241
fàn	犯	241
fán	烦(煩)	113
fán	凡	196
fān	翻	47
fān	藩	47
fān	帆	196
fān, pān	番	47

Pinyin	CHỮ HÁN	TRANG
fàng	放	94
fáng	房	92
fáng	防	92
fáng	肪	92
fáng	妨	92
fǎng	访(訪)	93
fǎng	仿	93
fǎng	纺(紡)	93
fāng	芳	93
fèn	份	102
fèn	愤(憤)	106
fén	焚	15
fén	坟(墳)	214
fěn	粉	103
fēn	纷(紛)	102
fēn	氛	102
fēn	吩	103
fēn	芬	103
fēn, fèn	分	102
fèng	凤(鳳)	232
fǒu	否	174
fù	赋(賦)	75
fù	付	168
fù	附	169
fù	咐	169
fú	符	169
fǔ	府	169
fǔ	腐	170
fǔ	俯	170
g		
gài	丐	222
gài	钙(鈣)	222
gài, gě, hé	盖(蓋)	184
gǎn	赶(趕)	132
gān	肝	132

Pinyin	CHỮ HÁN	TRANG
gān	竿	132
gān	尴(尷)	245
gān, gǎn	杆	132
gǎo	搞	138
gǎo	稿	138
gāo	高	137
gāo	糕	184
gāo, gào	膏	138
gè	铬(鉻)	1
gé	阁(閣)	1
gè, gě	各	1
gé, gē	格	1
gē, gé	搁(擱)	2
gē, gé, gā	胳	2
gèn	亘(亙)	126
gěng	耿	176
gǒng	巩(鞏)	197
gōng	宫(宮)	227
gù	顾(顧)	241
gǔ	股	190
gǔ, jiǎ	贾(賈)	250
guǎ	寡	105
guǎi	拐	85
guàn	贯(貫)	107
guàn	惯(慣)	107
guǎng	广(廣)	230
guì	贵(貴)	112
guì	跪	242
guǐ	轨(軌)	51
guǐ	诡(詭)	242
guò	过(過)	166
guō	锅(鍋)	68
h		
hái, huán	还(還)	173
hàn	旱	130
hàn	捍	130
hàn	焊	130
hàn	汉(漢)	231

Pinyin	CHỮ HÁN	TRANG
hán	函	31
hán	涵	31
hǎn	罕	133
hàn, hán	汗	133
háng	航	198
háo	豪	187
hǎo, hào	好	32
hè	贺(賀)	89
hé	禾	21
hé, hè, huò, huó, hú	和	21
héng	恒(恆)	127
hōng	轰(轟)	234
hòu	厚	34
hù	互	222
hū	忽	56
hū	乎	135
hū	呼	135
huài	坏(壞)	173
huái	怀(懷)	174
huàn	患	228
huán	环(環)	173
huān	欢(歡)	152
huì	秽(穢)	143
huǐ	毁(毀)	191
huī	挥(揮)	50
huī	辉(輝)	50
huī	灰	176
huī	恢	176
hún	浑(渾)	50
huò	祸(禍)	68
huǒ	伙(夥)	175
j		
jì	季	33
jì	继(繼)	43
jí	吉	20

Pinyin	CHỮ HÁN	TRANG
jí	急	35
jī	激	95
jī	绩(績)	109
jī	机(機)	193
jī	肌	193
jī	饥(飢)	193
jī	讥(譏)	194
jǐ, jī	几(幾)	193
jì, zhài	祭	178
jià	架	89
jià	驾(駕)	89
jià	嫁	186
jià	稼	186
jiā	加	88
jiā	嘉	89
jiā, jie	家	186
jiàn	荐(薦)	34
jiàn	箭	162
jiàn	建	203
jiàn	健	203
jiàn	键(鍵)	203
jiàn	鉴(鑒)	246
jiǎn	剪	163
jiān	尖	25
jiān	歼(殲)	131
jiān	奸	134
jiān	煎	163
jiān	兼	211
jiàn, jiān	渐(漸)	52
jiān, jiàn	监(監)	245
jiàng	酱(醬)	146
jiǎng	奖(獎)	146
jiǎng	桨(槳)	146
jiāng	浆(漿)	147
jiāng	姜	183

Pinyin	CHỮ HÁN	TRANG
jiāng, jiàng, qiāng	将(將)	146
jiàng, xiáng	降	147
jiào	酵	120
jiào, jiāo	教	120
jiǎo, jué	脚(腳)	62
jiǎo, zhuó	缴(繳)	95
jié	杰(傑)	8
jié	洁(潔)	20
jié	劫	62
jié	捷	206
jiē	接	41
jié, jiē	结(結)	20
jìn	浸	233
jīn	筋	86
jīn	津	203
jìn, jīn	禁	14
jǐn, jìn	仅(僅)	232
jìng	径(徑)	149
jìng	净(淨)	205
jīng	晶	123
jīng	茎(莖)	149
jǐng, gěng	颈(頸)	150
jìng, jìn	劲(勁)	150
jīng, jìng	经(經)	149
jiǒng	窘	210
jiù	旧(舊)	121
jiù	疚	151
jiǔ	久	151
jiǔ	灸	151
jiū	揪	24
jú	菊	44
jú	橘	201

Pinyin	CHỮ HÁN	TRANG
jú, jlé	桔	20
jùn	郡	210
jūn	军(軍)	49
jūn	君	209
jūn, jùn	菌	21
k		
kā, gā	咖	88
kǎi	凯(凱)	196
kǎn	砍	152
kān	刊	133
kǎn, jiàn	槛(檻)	246
kàng	抗	198
kāng	康	202
kāng	慷	202
kǎo	考	119
kǎo	烤	119
kè	客	2
kē	磕	63
ké, qiào	壳(殼)	195
kěn	肯	74
kēng	坑	198
kēng, háng	吭	198
kǒng	恐	197
kù	库(庫)	48
kù	裤(褲)	48
kuà	挎	219
kuà	跨	220
kuà	胯	220
kuǎ	垮	220
kuā	夸(誇)	219
kuàng	旷(曠)	230
kuàng	矿(礦)	230
kuì	溃(潰)	112
kuì	馈(饋)	112
kuī	亏(虧)	219
kùn	困	9
kǔn	捆	9

Pinyin	CHỮ HÁN	TRANG
kuò	扩(擴)	230
l		
lái	来(來)	42
làn	滥(濫)	246
lán	婪	14
lán	篮(籃)	245
lán	蓝(藍)	245
lǎn	览(覽)	247
lǎn	揽(攬)	247
lǎn	缆(纜)	247
lào	酪	4
lào	涝(澇)	87
láo	劳(勞)	87
láo	痨(癆)	88
lǎo	老	120
lāo	捞(撈)	87
láo, lào	唠(嘮)	87
lǎo, mǔ	姥	121
le, liǎo	了	29
lèi	类(類)	43
lèng	愣	94
lì	利	23
lì	俐	23
lì	痢	23
lì	历(曆)	84
lì	励(勵)	84
lì	隶(隸)	202
lí	梨	23
lǐ	李	33
liàn	链(鏈)	49
lián	连(連)	48
lián	莲(蓮)	49
lián	廉	212
liàng	亮	195
liáng	梁(樑)	82
liáo	疗(療)	30
liáo	辽(遼)	30

Pinyin	CHỮ HÁN	TRANG
liè	劣	29
lìn	吝	214
lín	林	13
lín	临(臨)	246
lín, lìn	淋	13
lìng	另	85
liú	浏(瀏)	214
lòu	陋	67
lóu	娄(婁)	45
lóu	楼(樓)	45
lǒu, lōu	搂(摟)	45
lù	路	3
lù	赂(賂)	4
lǜ	律	204
lǚ	屡(屢)	46
lǚ	缕(縷)	46
lǚ	旅	95
lǚ	侣(侶)	227
lǚ	铝(鋁)	227
lù, lòu	露	4
lüè	略	4
luò	骆(駱)	3
luó	逻(邏)	144
luó	萝(蘿)	144
luò	落	3
luò, lào	络(絡)	3
luó, luō	罗(羅)	144
luō, luó, luo	啰(囉)	144
m		
ma, má	嘛	16
má, mā	麻	15
máng	忙	140
máng	盲	140
máng	茫	140
máng, wáng	芒	140
mào	贸(貿)	107

Pinyin	CHỮ HÁN	TRANG
mào	帽	122
máo	矛	200
máo	茅	201
mào, mò	冒	122
mèi	妹	17
mèi	昧	17
měi	美	183
méi, mò	没(沒)	189
mèng	梦(夢)	14
méng	朦	188
měng	猛	156
mēng, méng, měng	蒙	188
mí	迷	42
mǐ	米	42
mí, mèi	谜(謎)	42
mī, mǐ	眯	43
miǎn	免	216
miǎn	勉	217
miào	妙	27
miǎo	秒	27
miǎo	渺	28
miè	灭(滅)	175
mǐn	皿	155
míng	名	143
míng	铭(銘)	143
mò	末	18
mò	沫	18
mò	莫	236
mò	漠	236
mò	寞	236
mó	蘑	16
mó	膜	236
mó	摹	237
mó, mā	摩	16
mó, mò	磨	16
mō, mó	摸	237

Pinyin	CHỮ HÁN	TRANG
mǒ, mò, mā	抹	18
mó, mú	模	237
mù	沐	8
mù	幕	237
mù	墓	238
mù	慕	238
mù	募	238
mù	暮	238
mǔ	牡	38
n		
nà	纳(納)	66
nà	呐(吶)	66
nài	耐	158
nèi	内	66
něi	馁(餒)	40
nì	逆	172
niē	捏	131
nìng, níng	宁(寧)	101
nǐng, níng, nìng	拧(擰)	101
nù	怒	41
nú	奴	41
nǔ	努	41
p		
pàn	盼	105
pán	盘(盤)	155
pān	攀	15
páng	旁	97
pēi	胚	174
pén	盆	103
pēn, pèn	喷(噴)	106
pēng	抨	137
pí	皮	53
pí	疲	53
pī	披	53
piàn	骗(騙)	161
piān	篇	161
piān	偏	162
piàn, piān	片	212
piào	票	249
piáo	瓢	249
piáo	嫖	250
piǎo	瞟	250
piāo	飘(飄)	249
piāo, piào, piǎo	漂	249
pín	频(頻)	77
pín	贫(貧)	104
pīn	拼	64
píng	瓶	64
píng	平	136
píng	苹(蘋)	136
píng	萍	136
píng	评(評)	136
píng	坪	137
pò	破	54
pó	婆	55
pō	坡	54
pō	颇(頗)	54
pū	扑(撲)	141
pǔ, pò, pō, piáo	朴(樸)	142
pū, pú	仆(僕)	141
q		
qǐ	企	74
qī	沏	83
qī	凄(悽)	206
qī, qì	妻	206
qì, qiè	砌	83
qiàn	欠	151
qiàn	歉	211
qián	前	162
qiān	迁(遷)	131
qiān	铅(鉛)	192
qiān	谦(謙)	211
qiāng	枪(槍)	240
qiáng, jiàng	强(強)	225
qiǎng, qiāng	抢(搶)	240
qiāng, qiàng	呛(嗆)	240
qiāo	敲	138
qiè	怯	61
qiè	窃(竊)	83
qié, jiā	茄	88
qiē, qiè	切	83
qǐn	寝(寢)	233
qīn	钦(欽)	153
qīn	侵	233
qǐng	顷(頃)	114
qīng	倾(傾)	114
qīng	轻(輕)	150
qīng	氢(氫)	150
qióng	穷(窮)	86
qiú	囚	65
qiū	秋	24
qù	去	61
quàn	劝(勸)	86
quán	权(權)	232
què	却(卻)	62
qué	瘸	90
qún	裙	209
qún	群	210
r		
rǎn	染	12
rèn	认(認)	65
rèn	刃	81
rèn	韧(韌)	82
rèn	纫(紉)	82
rěn	忍	81
róng	荣(榮)	8
rǒng	冗	195
ròu	肉	66
róu	柔	201
róu	揉	201
rú	如	39
rú	儒	158
ruǎn	软(軟)	49
ruì	瑞	160
s		
sà	萨(薩)	229
sǎng	嗓	235
sāng	桑	235
sè	涩(澀)	82
sēn	森	15
shā	杀(殺)	11
shā	纱(紗)	28
shā	砂	28
shā	鲨(鯊)	29
shā, chà	刹(剎)	11
shā, shà	沙	28
shàn	擅	125
shàn	善	184
shàn	膳	184
shān	删(刪)	160
shàng	尚	69
shǎng	赏(賞)	71
shāng	伤(傷)	86
shǎo, shào	少	26
shè	社	37
shè	涉	78
shè	设(設)	189
shè	摄(攝)	234
shè	慑(懾)	234
shē	奢	119
shēn	深	10
shěng, xǐng	省	29
shì	嗜	121

Pinyin	CHỮ HÁN	TRANG
shí	时(時)	166
shí	蚀(蝕)	226
shǐ	始	6
shòu	受	232
shòu	授	233
shǒu	守	167
shù	述	9
shù	恕	40
shù	树(樹)	165
shù	墅	200
shǔ	暑	115
shǔ	署	117
shǔ	薯	117
shǔ	曙	117
shū	殊	19
shū	输(輸)	163
shū	抒	199
shū	舒	200
shù, shǔ	数(數)	46
shù, zhú	术(術)	9
shuǎ	耍	159
shuāng	双(雙)	234
shùn	顺(順)	113
shùn	瞬	147
shuò	硕(碩)	113
sì	肆	204
sù	塑	172
sù	溯	172
sù	肃(肅)	208
sū	酥	21
sū	苏(蘇)	91
suì	岁(歲)	143
suì	隧	187
suī	虽(雖)	225
suì, suí	遂	187
sǔn	损(損)	110
sǔn	笋(筍)	209
sūn	孙(孫)	25

Pinyin	CHỮ HÁN	TRANG
suǒ	锁(鎖)	108
t		
tái	抬(擡)	5
tāi	胎	5
tái, tāi	台(檯)	5
tàn	探	10
tàn	炭	176
tàn	碳	177
tàn	叹(嘆)	231
tán	谈(談)	177
tán	痰	178
tán	潭	251
tán	谭(譚)	251
tǎn	坦	124
tǎn	毯	178
tàng	烫(燙)	60
táng	堂	70
táng	膛	70
táng	唐	207
táng	糖	207
táng	塘	207
táng	搪	207
tǎng	躺	69
tǎng, cháng	倘	70
tǎng, chǎng	淌	69
tāng, shāng	汤(湯)	60
tàng, tāng	趟	69
tǎo	讨(討)	166
tāo, dáo, dāo	叨	81
tì	惕	58
tī	踢	57
tī	剔	58
tǐ, tī	体(體)	7
tiáo	条(條)	10
tíng	亭	101
tíng	停	101

Pinyin	CHỮ HÁN	TRANG
tīng	厅(廳)	100
tòu	透	248
tóu	投	190
tōu	偷	164
tù	兔	218
tú	屠	119
tū	秃(禿)	194
tù, tǔ	吐	37
tuí	颓(頹)	194
tún, zhūn	屯	170
tuǒ	妥	40
tuō	托	134
w		
wà	袜(襪)	18
wǎ, wà	瓦	222
wài	外	142
wāi	歪	80
wàn	腕	244
wǎn	晚	217
wǎn	挽	217
wǎn	宛	243
wǎn	碗	243
wǎn	惋	244
wǎn	婉	244
wān	蜿	244
wàng	望	139
wàng	妄	139
wáng	亡	139
wàng, wáng	忘	139
wèi	未	17
wèi	味	17
wěi	萎	22
wěi	伪(僞)	91
wēi	微	196
wēi	危	242
wèi, wéi	为(為)	91
wěi, wēi	委	22

Pinyin	CHỮ HÁN	TRANG
wén	文	213
wén	蚊	213
wén	纹(紋)	213
wěn	稳(穩)	35
wěn	吻	56
wěn	紊	213
wēn	温(溫)	156
wēn	瘟	156
wō	窝(窩)	68
wō, guō	涡(渦)	68
wù	勿	56
wù	物	56
wù	务(務)	85
wù	悟	252
wù	晤	252
wǔ	武	75
wǔ	舞	147
wū	污(汙)	219
wǔ, wú	捂	252
x		
xǐ	徙	75
xī	悉	46
xī	锡(錫)	58
xī	夕	142
xiàn	羡(羨)	183
xián	嫌	211
xiān, qiàn	纤(纖)	131
xiān, xiǎn	鲜(鮮)	183
xiáng	详(詳)	182
xiáng	祥	182
xiāng	香	22
xiào	孝	120
xiào	啸(嘯)	208
xiǎo	小	25
xiāo	萧(蕭)	208
xiāo	潇(瀟)	208

Pinyin	CHỮ HÁN	TRANG
xiè	卸	75
xiè	泻(瀉)	221
xié	协(協)	90
xié	胁(脅)	90
xié	邪	216
xiē	些	77
xiě, xiè	写(寫)	221
xìng	杏	12
xiù	秀	247
xiù	锈(鏽)	248
xiù	绣(繡)	248
xiū	休	7
xù	絮	40
xù	绪(緒)	116
xù	恤	155
xù	序	199
xū	须(須)	113
xū	需	158
xū, yū, yù	吁(籲)	135
xuān	宣	126
xuān	暄	126
xuān	喧	126
xuán, xuàn	旋	96
xué	学(學)	32
xuè, xiě	血	155
xùn	逊(遜)	26
xún	寻(尋)	167
xūn	勋(勳)	110
y		
yà	讶(訝)	216
yá	牙	215
yá	芽	215
yǎ, yā	雅	215
yā, ya	呀	215
yā, yà	压(壓)	38
yàn	宴	39
yán	延	80

Pinyin	CHỮ HÁN	TRANG
yán	盐(鹽)	156
yán	炎	177
yán	颜(顏)	229
yán, yàn	沿	192
yàng	样(樣)	181
yàng	漾	181
yáng	扬(揚)	59
yáng	杨(楊)	59
yáng	阳(陽)	121
yáng	羊	181
yáng	洋	181
yǎng	养(養)	182
yǎng	痒(癢)	182
yāo	邀	95
yāo	腰	251
yào, yāo	要	251
yè	夜	148
yè	液	148
yè	腋	148
yě	冶	6
yě	野	200
yì	易	57
yì	益	157
yì	溢	157
yì	毅	188
yì	疫	191
yì	役	191
yì	逸	218
yí	怡	6
yí	移	145
yī	伊	209
yí, wèi	遗(遺)	112
yǐn	隐(隱)	35
yǐn	瘾(癮)	35
yǐn, yìn	饮(飲)	153
yīn, qīn, yān	殷	192
yíng	荧(熒)	175

Pinyin	CHỮ HÁN	TRANG
yíng	赢(贏)	197
yíng	营(營)	227
yǐng	颖(穎)	114
yīng	婴(嬰)	107
yòu	又	231
yòu	诱(誘)	248
yóu	游(遊)	96
yù	御(禦)	76
yù	愈	163
yù	喻	164
yù	预(預)	199
yú	舆(輿)	51
yú	愉	164
yú	逾	164
yǔ	宇	135
yǔ	屿(嶼)	221
yǔ, yù	语(語)	252
yǔ, yú	予	199
yǔ, yú	与(與)	221
yuàn	怨	243
yuán	圆(圓)	110
yuán	缘(緣)	188
yuān	渊(淵)	45
yuān	冤	218
yuān	鸳	243
yuán, yún, yùn	员(員)	109
yùn	蕴(蘊)	157
yǔn	陨(隕)	110
yūn, gàn	晕(暈)	50
z		
zá	杂(雜)	11
zài	在	34
zāi	灾(災)	175
zǎi, zǐ, zī	仔	32
zàn	暂(暫)	52

Pinyin	CHỮ HÁN	TRANG
zāng	赃(贓)	36
zāng, zàng	脏(臟)	36
zào	灶	38
zǎo	早	127
zé	责(責)	109
zé	则(則)	111
zhā	渣	125
zhài	债(債)	109
zhái	宅	134
zhǎn	斩(斬)	51
zhǎn	崭(嶄)	52
zhǎng	掌	71
zhào	罩	128
zhào	肇	204
zhāo, cháo	朝	129
zhě	者	115
zhè, zhèi	这(這)	214
zhèn	阵(陣)	51
zhēn	贞(貞)	108
zhēn	侦(偵)	108
zhèng	证(證)	79
zhèng	政	79
zhěng	拯	31
zhěng	整	78
zhēng	蒸	31
zhēng	征(徵)	79
zhēng	争(爭)	204
zhēng	睁(睜)	205
zhēng	筝(箏)	205
zhèng, zhēng	正	78
zhèng, zhēng	症	80
zhèng, zhēng	挣(掙)	205
zhì	治	6
zhì	质(質)	108
zhǐ	止	73

Pinyin	CHỮ HÁN	TRANG
zhǐ	址	73
zhǐ	趾	73
zhòng	仲	224
zhǒng	肿(腫)	224
zhōng	忠	223
zhōng	钟(鍾)	223
zhǒng, zhòng	种(種)	223
zhōng, zhòng	中	223
zhǒu	肘	167
zhōu	粥	44
zhù	筑(築)	197
zhú	逐	187
zhú	烛(燭)	226
zhǔ	煮	117
zhū	朱	19
zhū	珠	19
zhū	株	19
zhū	猪(豬)	116
zhū	诸(諸)	118
zhù, zhuó, zhe	著(着)	116
zhuàn, zuàn	赚(賺)	212
zhuāng	庄(莊)	36
zhuāng	桩(樁)	36
zhuì	坠(墜)	65
zhuì	缀(綴)	235
zhuó	卓	128
zhuó	浊(濁)	226
zhuō	桌	127
zhuó, zháo, zhe	着(著)	185
zhuó, zuó	琢	186
zì	字	32
zǐ	籽	43
zǐ	紫	76
zī	资(資)	154

Pinyin	CHỮ HÁN	TRANG
zī	咨(諮)	154
zī	姿	154
zòng	粽	180
zōng	宗	179
zōng	棕	180
zōng	踪	180
zōng, zèng	综	179
zī	咨	154
zī	姿	154
zòng	粽	180
zōng	宗	179
zōng	棕	180
zōng	踪(蹤)	180
zōng, zèng	综	179
zú	族	96

File sách có thể bị thiếu do nguyên nhân khách quan hoặc cố ý, nên các bạn mua trực tiếp từ nguồn để được hỗ trợ nhanh nhất. File mua từ các bạn lấy bán lại sẽ không được hỗ trợ

www.facebook.com/hoangnguyenkaito